

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

TRẦN THỊ KIM PHÚ

**HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KT TẠI CÁC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Hà Nội, 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

TRẦN THỊ KIM PHÚ

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI
CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VIỆT NAM

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số: 62.34.03.01

Luận án tiến sĩ kinh tế

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS Trần Thị Hồng Mai

2. PGS. TS Phạm Đức Hiếu

Hà Nội, 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của cá nhân tôi, các dữ liệu, lập luận, phân tích, đánh giá và kết quả trong luận án là trung thực. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung đã trình bày trong luận án này.

Tác giả luận án

Trần Thị Kim Phú

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài luận án.....	1
2. Tổng quan nghiên cứu về HTTTKT	2
3. Mục tiêu nghiên cứu.....	10
4. Câu hỏi nghiên cứu.....	10
5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	10
6. Quy trình nghiên cứu	11
7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài	11
8. Kết cấu luận án	12
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG	13
1.1. Cơ sở lý thuyết.....	13
1.1.1. Hệ thống thông tin kế toán	13
1.1.2. Lý thuyết bất cân xứng thông tin	16
1.1.3. Lý thuyết năng lực động	17
1.2. Đặc điểm hệ thống thông tin kế toán trong Công ty cổ phần xây dựng	18
1.2.1. Đặc điểm của Công ty xây dựng ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán.....	18
1.2.2. Vai trò của hệ thống thông tin kế toán trong công ty cổ phần xây dựng	20
1.2.3. Nhu cầu thông tin kế toán và các yếu tố cấu thành hệ thống thông tin KT trong cổ phần xây dựng	22
1.2.4. Yêu cầu đối với hệ thống thông tin kế toán trong Công ty cổ phần xây dựng.....	26
1.3. Nội dung hệ thống thông tin kế toán trong công ty cổ phần xây dựng.....	29
1.3.1. Dữ liệu đầu vào	29
1.3.2. Quá trình xử lý dữ liệu kế toán.....	33

1.3.3. Cung cấp thông tin kế toán	46
1.3.4. Kiểm soát hệ thống thông tin kế toán	49
1.3.5. Lưu trữ dữ liệu và thông tin kế toán.....	50
1.4. Mô hình đánh giá hiệu quả HTTTKT thông qua mức độ hài lòng của người sử dụng	51
1.4.1. Quan điểm đánh giá hiệu quả hệ thống thông tin kế toán.....	51
1.4.2. Mô hình lý thuyết nghiên cứu đánh giá hiệu quả HTTTKT qua mức độ hài lòng của người sử dụng.....	52
1.4.3. Quan điểm tiếp cận và giả thuyết nghiên cứu	53
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	58
CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VIỆT NAM.....	59
2.1. Khung nghiên cứu của luận án	59
2.2. Phương pháp nghiên cứu	60
2.2.1. Phương pháp định tính	60
2.2.2. Phương pháp định lượng.....	62
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	70
CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VIỆT NAM.....	71
3.1. Tổng quan về các Công ty xây dựng Việt Nam	71
3.1.1. Khái quát về các Công ty xây dựng Việt Nam	71
3.1.2. Đặc điểm tổ chức quản lý, tổ chức hoạt động kinh doanh của các công ty cổ phần xây dựng Việt Nam	74
3.1.3. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại các công ty cổ phần xây dựng Việt Nam	76
3.2. Kết quả nghiên cứu thực trạng hệ thống thông tin kế toán tại các công ty cổ phần xây dựng Việt Nam	78
3.2.1. Hiện trạng hệ thống thông tin kế toán tại các công ty cổ phần xây dựng Việt Nam	78

3.2.2. Nghiên cứu hiệu quả hệ thống thông tin kế toán tại các Công ty cổ phần xây dựng Việt Nam	102
3.3. Đánh giá thực trạng HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam.....	108
3.3.1. Về hiện trạng HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam.....	108
3.3.2. Về đánh giá hiệu quả HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam	114
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	115
CHƯƠNG 4. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VIỆT NAM	116
4.1. Triển vọng phát triển của ngành xây dựng Việt Nam.....	116
4.2. Yêu cầu hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại các Công ty cổ phần xây dựng Việt Nam.....	117
4.3. Giải pháp hoàn thiện HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam	119
4.3.1. Giải pháp về đáp ứng yêu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng ...	119
4.3.2. Giải pháp về thu thập dữ liệu đầu vào tại các Công ty cổ phần xây dựng Việt Nam	121
4.3.3. Giải pháp về xử lý dữ liệu tại các Công ty cổ phần xây dựng Việt Nam	125
4.3.4. Giải pháp về cung cấp thông tin tại các CTCPXD Việt Nam.....	139
4.4. Điều kiện thực hiện các giải pháp.....	145
4.4.1. Về phía nhà nước.....	145
4.4.2. Về phía các CTCPXD Việt Nam.....	146
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4	148
KẾT LUẬN	149
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	151
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	152
PHỤ LỤC	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BC	Báo cáo	DLKT	Dữ liệu kế toán
BCDT	Báo cáo dự toán	DN	Doanh nghiệp
BCĐKT	Bảng cân đối kế toán	DT	Dự toán
BCKT	Báo cáo kế toán	ERP	Hoạch định nguồn nhân lực
BCKQHĐKD	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	HTTT	Hệ thống thông tin
BCKTQT	Báo cáo kế toán quản trị	HTTTKT	Hệ thống thông tin kế toán
BCTC	Báo cáo tài chính	PM	Phần mềm
CP	Chi phí	PMKT	Phần mềm kế toán
CNTT	Công nghệ thông tin	QL	Quản lý
CPNCTT	Chi phí nhân công trực tiếp	KT	Kế toán
CPNVLTT	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	KTQT	Kế toán quản trị
CPSX	Chi phí sản xuất	KTTC	Kế toán tài chính
CPSXC	Chi phí sản xuất chung	SXKD	Sản xuất kinh doanh
CPSDMTC	Chi phí sử dụng máy thi công	TK	Tài khoản
CT/HMCT	Công trình/hạng mục công trình	TKKT	Tài khoản kế toán
CTCPXD	Công ty cổ phần xây dựng	TT	Thông tin
CTCPXD	Công ty xây dựng	TTKT	Thông tin kế toán
DL	Dữ liệu	XDCB	Xây dựng cơ bản

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
1.1.	Quy trình xử lý thông tin	14
1.2.	Mô tả sơ đồ HTTTKT	15
1.3.	Mô tả dòng thông tin cung cấp bên trong nội bộ và bên ngoài DN	21
1.4.	Nhu cầu TTKT trong thực hiện chức năng QL	24
1.5.	Các yếu tố cấu thành nên HTTTKT	26
1.6.	Chất lượng thông tin KT	28
1.7.	Quy trình xử lý thông tin KT	35
1.8.	Cách phân loại các loại mã KT	36
1.9.	Quy trình chung xử lý thông tin KTTC	38
1.10.	Quy trình chung xử lý thông tin dự toán trong CTCPXD	41
1.11.	Quy trình thực hiện chức năng kiểm soát	45
1.12.	Kiểm soát ứng dụng HTTTKT trên máy vi tính	50
1.13.	Mô hình nghiên cứu mức độ hài lòng của người sử dụng	53
1.14.	Mô hình nghiên cứu	57
2.1.	Khung nghiên cứu chung của luận án	59
3.1.	Quy trình tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của CTCPXD Việt Nam	75
3.2.	Nhân sự tham gia xử lý TTKT	84
3.3.	Quy trình chung xử lý DLKT trên nền máy tính tại các CTCPXD	88
3.4.	Quy trình lập dự toán CPSX/CPXD tại các CTCPXD Việt Nam	94
4.1.	Quy trình QL cấp phát nguyên vật liệu thi công CT/HMCT	124
4.2.	Quy trình lập BC tình hình thực hiện CPSX	143

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Số hiệu biểu đồ	Tên biểu đồ	Trang
3.1.	Vốn đầu tư ngành xây dựng Việt Nam theo giá hiện hành	72
3.2.	Tỷ trọng Công ty xây dựng theo từng lĩnh vực năm 2017	73
3.3.	Tỷ trọng các hình thức khoán áp dụng tại các CTCPXD Việt Nam	76
3.4.	Chính sách KT áp dụng tại các CTCPXD Việt Nam	77
3.5.	Ứng dụng CNTT tính giá đối tượng KT tại các CTCPXD Việt Nam	86

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
1.1.	Nhu cầu thông tin KT của các nhà QL trong CTCPXD	24
1.2.	Danh mục chứng từ KT và tài liệu khác trong CTCPXD	31
2.1.	Tổng hợp thang đo qua tham khảo ý kiến	66
3.1.	Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về mục tiêu xử lý TT cung cấp cho nhà QL CTCPXD Việt Nam	83
3.2.	Xử lý các khoản dự phòng, chênh lệch tạm thời tại các CTCPXD Việt Nam	91
3.3.	Đối tượng khảo sát	102
3.4.	Kết quả mức độ hài lòng của người sử dụng đối với HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam	102
3.5.	Kết quả phân tích <i>Cronbach's Alpha</i>	103
3.6.	Kết quả phân tích phân tố khám phá EFA cho biến độc lập	105
3.7.	Kết quả phân tích phân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc	106
3.8.	Kết quả phân tích tương quan Pearson	106
3.9.	Mức độ tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc	107
4.1.	Yêu cầu thông tin CPSX theo CT/HMCT của nhà QL	120
4.2.	Bảng phân tích bộ phận thu nhận DLKT theo hoạt động	123
4.3.	Bảng mô tả nhu cầu thông tin KT	125
4.4.	Phân công nhiệm vụ cho từng cán bộ KT	126
4.5.	Bảng mô tả phân quyền truy cập	127
4.6.	Mã hóa đối tượng QL chi tiết hàng tồn kho	129
4.7.	Bảng tổng hợp dự toán CPSX	133
4.8.	Tiêu thức phân bố CPSXC	134
4.9.	Bảng tập hợp và phân bố CPSXC cho CT/HMCT	135

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
4.10.	Bảng mã hóa TK KT chi tiết	136
4.11.	Hệ thống BC phục vụ chức năng đánh giá, kiểm soát chi phí	143

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Công ty xây dựng là những DN chuyên sản xuất các SP đặc biệt – công trình xây dựng có thời gian sản xuất thường dài, trong điều kiện thời tiết phức tạp, giá trị lớn, thời gian sử dụng trong nhiều năm. Tại những nước đang phát triển như Việt Nam hoạt động xây dựng đang diễn ra với tốc độ nhanh hình thành nên nhiều công ty xây dựng có quy mô, địa bàn hoạt động,... khác nhau tạo nên sự cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường. Mặt khác, các công ty cổ phần xây dựng (CTCPXD) Việt Nam tìm công trình thi công đều thông qua phương thức đấu thầu, cho thấy tính cạnh tranh trong ngành xây dựng rất lớn thông qua nhiều tiêu chí như giá dự thầu, năng lực tài chính,... Đòi hỏi mỗi CTCPXD Việt Nam phải chủ động vận dụng các công cụ QL phù hợp để nâng cao tính cạnh tranh trong đơn vị của mình, trong đó hệ thống thông tin KT (HTTTKT) tự động hóa là một trong những yếu tố quan trọng, HTTTKT tốt là cơ sở cho chiến lược QL và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Chang, 2001). Mỗi CTCP xây dựng cần thiết lập một HTTTKT thật sự linh hoạt, phù hợp với đặc điểm, nhu cầu QL kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

Các công trình nghiên cứu về HTTTKT ở các lĩnh vực kinh doanh, loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam đã cho thấy HTTTKT ở các doanh nghiệp ngày càng hoàn thiện hơn, không chỉ thực hiện các nội dung liên quan đến KT tài chính (KTTC) mà còn quan tâm đến các nội dung của KT quản trị (KTQT); ứng dụng CNTT vào công tác KT; cung cấp TTKT kịp thời và linh hoạt hơn. Tuy nhiên, HTTTKT trong các CTCPXD Việt Nam còn một số hạn chế ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh, hiệu quả hoạt động của đơn vị; mặt khác công trình nghiên cứu chưa nhiều, mới tập trung hoàn thiện HTTTKT tại các Công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Vì vậy nghiên cứu thực trạng HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam nhằm chỉ ra những vấn đề còn tồn tại và đề xuất các giải pháp hoàn thiện là yêu cầu rất cần thiết.

Xuất phát từ lý do trên, tác giả chọn nghiên cứu đề tài “***Hoàn thiện HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam***”.

2. Tổng quan nghiên cứu về HTTTKT

2.1. Nghiên cứu về HTTTKT

HTTTKT đóng vai trò quan trọng trong mỗi DN nói chung và CTCPXD nói riêng. Một HTTTKT chất lượng thì mức độ hài lòng của người sử dụng càng cao. Nhận thức được tầm quan trọng đó, nhiều tác giả trong và ngoài nước đã hướng đến nghiên cứu HTTTKT không chỉ về mặt lý luận mà còn nghiên cứu thực nghiệm dưới những góc độ, phạm vi nghiên cứu khác nhau. Trong những năm gần đây, nghiên cứu trực tiếp về HTTTKT phổ biến theo 4 cách tiếp cận: Theo phần hành, chu trình, quá trình của HTTT và các yếu tố cấu thành HTTTKT.

HTTTKT tiếp cận theo phần hành KT: Theo cách tiếp cận này thì quá trình thu thập, xử lý dữ liệu (DL) và cung cấp thông tin (TT) được thực hiện cho từng đối tượng KT (KT) phát định, chẳng hạn như tiền, vật liệu, tài sản cố định,... Trong trường hợp ứng dụng CNTT, DN chủ yếu vận dụng các PMKT độc lập, trên cơ sở đó mỗi nhân viên KT phụ trách mỗi phần hành và có trách nhiệm thu thập, xử lý, cung cấp TT liên quan đến công việc của mình đảm nhiệm. Cách tiếp cận này có tính phổ biến, được nhiều tác giả nghiên cứu về mặt lý luận công bố trong các giáo trình KT trên máy vi tính, như tác giả Trần Song Minh (2012), thực hiện KT trên PMFast Accounting bao gồm các phân hệ tiền mặt, tiền vay,... Bên cạnh đó nghiên cứu thực nghiệm từ năm 2004 của Nguyễn Thanh Quý đã nghiên cứu thực trạng về hạch toán doanh thu, CP phục vụ cho QL DN kinh doanh bưu chính viễn thông. Qua phân tích, tác giả cho rằng đây là cách tiếp cận truyền thống, giúp DN quản lý DL đầu vào, TT đầu ra theo đối tượng KT về mặt chi tiết và tổng hợp. Cách tiếp cận theo phần hành có hạn chế lớn nhất là chia cắt công tác KT; không tiếp cận theo “hệ thống thông tin” vì vậy không thấy được mối liên kết giữa các phần hành KT trong HTTTKT.

HTTTKT tiếp cận theo chu trình: HTTTKT tiếp cận theo chu trình kinh doanh được cho là sẽ khắc phục được nhược điểm tiếp cận theo phần hành KT. Theo Nguyễn Mạnh Toàn & Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2011), cách tiếp cận này hướng đến phục vụ các đối tượng sử dụng TTKT trên cơ sở xác định rõ mỗi loại TTKT cần thiết cho ai, cho bộ phận chức năng nào trong một chu trình công tác để tổ chức ghi nhận, theo dõi,

BC hoặc phân quyền truy cập, để khai thác DL, TT đó một cách nhanh chóng và hiệu quả nhất. Hiện nay, tài liệu nghiên cứu HTTTKT dưới dạng giáo trình hầu hết đều tiếp cận theo cách này, như Nguyễn Thế Hưng (2006), Nguyễn Mạnh Toàn và Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2011), James A. Hall & Peter E. Bennett (2011),... Chu trình kinh doanh trong DN thông thường bao gồm: Chu trình doanh thu, chu trình cung ứng, chu trình chuyển đổi, chu trình tài chính. Tuy nhiên, khi xây dựng các chu trình cho những DN hoạt động với những ngành nghề khác nhau thì tên gọi của các chu trình cũng khác nhau, thể hiện ở nghiên cứu thực nghiệm của Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2014) tại các bệnh viện công ở Việt Nam: Chu trình cung ứng khám chữa bệnh, chu trình khám và điều trị bệnh, chu trình thu viện phí và chu trình tài chính. Các nghiên cứu đã chỉ rõ mục tiêu của từng chu trình KT và HTTTKT tổ chức theo chu trình giúp nhấn mạnh về tính hiệu quả của HTTTKT nhờ đến sự phối hợp giữa các bộ phận, cá nhân trong cùng một chu trình kinh doanh; nhấn mạnh tính hiệu quả trong quá trình thu thập DL và trao đổi TT giữa KT và các bộ phận khác, tạo môi trường cho DN ứng dụng ERP. Tuy nhiên, tổ chức HTTTKT chưa nhấn mạnh được tính hiệu quả của quá trình xử lý dữ liệu, vì vậy để một HTTTKT hiệu quả vừa phải tổ chức HTTTKT theo phân hành kết hợp với chu trình kinh doanh (Nguyễn Mạnh Toàn & Huỳnh Thị Hồng Hạnh, 2011). Chẳng hạn chu trình CP bao gồm các phân hành KT mua hàng, KT tiền,...(James A. Hall, & Peter E. Bennett, 2011)

HTTTKT tiếp cận theo quá trình của hệ thống thông tin: Từ năm 1996, KT đã được AICPA xác định là một HTTT. HTTT bản thân là một hệ thống phức tạp gồm hai hệ thống con đó là hệ thống tự động hóa sản xuất và HTTT quản lý, HTTTKT không phải là hệ thống con trực thuộc của HTTT mà là hệ thống con của HTTT quản lý (Pal.T, 2006). HTTTKT tiếp cận theo cách này có nhiều nghiên cứu về mặt lý luận như Nguyễn Mạnh Toàn & cộng sự (2011), Hall J.A., & Bennett P.E (2011),...Theo đó HTTTKT là một bộ phận cấu thành của HTTT quản lý nên quá trình xử lý HTTTKT cũng như các hệ thống khác bao gồm: DL đầu vào, xử lý DL và TT đầu ra. Quá trình xử lý HTTTKT đã được nhiều tác giả ứng dụng để nghiên cứu thực nghiệm, Hoàng Văn Ninh (2010) nghiên cứu quy trình HTTTKT tổ chức thu nhận TT, tổ chức xử lý và sử dụng TT, tổ chức phân tích và cung cấp TT thông

qua hệ thống BCTC và BCKTQT phục vụ cho công tác QL trong các tập đoàn kinh tế Việt Nam. Trong đó tác giả xác định việc lập BC KT theo các TT trên sổ KT chính là sử dụng TT. Theo cách tiếp cận này, nghiên cứu đã chỉ ra được các bước tổ chức thu thập, xử lý và cung cấp TT, nhưng chưa nghiên cứu cụ thể dòng TT cần thiết phục vụ cho từng cấp QL, mặt khác chưa làm rõ được hiệu quả của TT còn có sự tác động của khoa học công nghệ và môi trường kiểm soát. Tác giả Nguyễn Thị Thu Thủy (2017) nghiên cứu về hoàn thiện HTTTKT trong các công ty cổ phần xây lắp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam cũng tiếp cận theo cách này. Nghiên cứu đã phân tích rõ các nội dung thực hiện ở từng giai đoạn của quá trình HTTTKT, khắc phục được các mặt tồn tại trong luận án của Nguyễn Văn Ninh (2010). Khi tiếp cận theo cách này các nghiên cứu đã làm rõ được quy trình xử lý của HTTTKT từ khâu tổ chức DL đầu vào, xử lý đến TT đầu ra cung cấp cho đối tượng sử dụng. Tuy nhiên một HTTTKT hoàn chỉnh được cấu thành bởi nhiều yếu tố, nếu tiếp cận theo quá trình thì HTTTKT chưa đầy đủ.

HTTTKT tiếp cận theo các yếu tố cấu thành

HTTTKT tiếp cận theo yếu tố cấu thành được xem là cách tiếp cận đầy đủ hơn 3 cách tiếp cận trên. Vì vậy được nhiều tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu về mặt lý luận và thực nghiệm. Với điều kiện phát triển CNTT như hiện nay, thì các phương tiện công nghệ là yếu tố cấu thành không thể thiếu trong HTTTKT. Các yếu tố cấu thành HTTTKT được các tác giả George H. Bodnar, William S. Hoopwood (2004) mô tả một cách khái quát nhất đó là HTTTKT bao gồm các nguồn lực con người và phương tiện được thiết kế để biến đổi DL tài chính và DL khác thành TT được truyền đạt tới người ra quyết định (Rapina, 2014). Azhar Susanto (2008) đưa ra 7 yếu tố cụ thể hơn bao gồm phần cứng, phần mềm, con người, thủ tục, cơ sở DL và công nghệ mạng truyền thông. Tại Việt Nam cũng đã có những nghiên cứu về mặt lý luận, tổ chức HTTTKT tiếp cận theo các thành phần bao gồm 6 yếu tố: Xác định yêu cầu TT và yêu cầu QL; tổ chức DL đầu vào; tổ chức quá trình xử lý; Tổ chức lưu trữ DL; Tổ chức hệ thống kiểm soát; tổ chức hệ thống (Thái Phúc Huy & cộng sự, 2012). Về nghiên cứu thực nghiệm, theo Phạm Hữu Đồng (2014), cấu thành nên HTTTKT bao gồm 6 yếu tố: Bộ máy KT; Phương tiện kỹ thuật; Phần mềm; Hệ thống chứng từ, TK, sổ sách KT và

BC; Các quá trình KT; Hệ thống kiểm soát. Lê Thị Hồng (2016) lại cho rằng, thành phần của HTTTKT bao gồm 4 yếu tố: Lưu đồ luân chuyển HTTTKT, quy trình hoạt động, phương tiện kỹ thuật, kiểm soát nội bộ. Nguyễn Thành Hưng (2017) nghiên cứu 4 yếu tố cấu thành HTTTK: Quy trình thu thập TT, xử lý và phân tích TT, cung cấp TT. Qua tổng hợp các nghiên cứu trên, tác giả nhận thấy rằng mỗi nghiên cứu đưa ra các yếu tố cấu thành nên HTTTKT khác nhau, tùy thuộc vào mục tiêu, quan điểm, đối tượng nghiên cứu các tác giả đề xuất các yếu tố cấu thành của HTTTKT khác nhau.

Các tiếp cận nghiên cứu khác: Một số nghiên cứu gần đây có liên quan đến HTTTKT đã tiếp cận theo nội dung TT cung cấp và đối tượng sử dụng như: Trần Hải Long (2012), Nguyễn Thu Hương (2016) đã tổ chức riêng hai loại thông tin KTTC và thông tin KTQT. Một nghiên cứu khác trong luận án của Nguyễn Thị Nga (2017) cho thấy khi tổ chức HTTTKT khó có sự phân tách rõ ràng 2 loại TT này. Các nghiên cứu này dừng ở việc tổ chức HTTTKT theo quá trình, chưa tạo thành HTTTKT. Ngô Thị Thu Hằng và cộng sự (2015) đã nghiên cứu 3 yếu tố để hoàn thiện HTTTKT theo lý thuyết quản trị thông minh đó là cơ cấu nhân sự, xây dựng HTTTKT xuất phát từ nhu cầu TT, ứng dụng CNTT trực tuyến. Tuy nhiên nghiên cứu chưa làm rõ các yếu tố của HTTTKT.

2.2. Nghiên cứu đánh giá hiệu quả của HTTTKT

HTTTKT là một công cụ được thiết lập nhằm phục vụ cho hoặc động QL và kiểm soát các hoạt động thuộc lĩnh vực kinh tế, tài chính trong đơn vị. Sự tiến bộ của CNTT đã làm thay đổi về cách tạo ra thông tin KT, lợi ích được đánh giá bởi tác động của nó đến quá trình ra quyết định, chất lượng thông tin, kiểm soát nội bộ tạo điều kiện cho quá trình thực hiện các giao dịch (Huber, 1990). HTTTKT tự động có ý nghĩa quan trọng với tất cả các tổ chức (Borthick và Clark, 1990). Trong nghiên cứu của Hunton (2002) cho thấy HTTTKT có mối quan hệ chặt chẽ với hiệu quả của tổ chức, HTTTKT hiệu quả sẽ dẫn đến hiệu quả của tổ chức. Điều đó cho thấy, việc đầu tư một HTTTKT tốt là yếu tố cần thiết đặt ra cho tất cả các đơn vị nói chung và CTCPXD nói riêng. Như vậy, trong quá trình vận hành HTTTKT cần đánh giá tính hiệu quả của nó. Đến nay trên thế giới đã xây dựng nhiều mô hình đánh giá hiệu quả HTTT, HTTTKT, ở Việt Nam còn ít. Có thể nhóm các mô hình

đánh giá hiệu quả HTTTKT theo hai dạng phổ biến sau:

Mô hình đánh giá hiệu quả HTTTKT theo phương pháp trực tiếp

Theo cách này, “hiệu quả HTTTKT” luôn luôn là một trong các biến nghiên cứu của mô hình. Các tác giả xây dựng các nhân tố đo lường trực tiếp hiệu quả HTTTKT mà không cần thông qua một yếu tố khác. Tiêu chí để đo lường hiệu quả HTTTKT chính là lợi ích của nó mang lại (Yuvaraj & Kibert, 2013). Pairat đưa ra mô hình đánh giá hiệu quả HTTTKT ở các DN nhỏ và vừa ở Thái Lan dựa vào chất lượng của TT, theo đó mô hình đưa ra 3 yếu tố đánh giá: (1) Tính tin cậy, (2) Thích hợp và (3) Kịp thời. Mô hình nghiên cứu của H. Sajady, Ph.D. & cộng sự (2008), đề xuất 5 nhân tố để đánh giá hiệu quả HTTTKT dựa trên một số yếu tố chủ chốt của hệ thống đó là quá trình xử lý, TT đầu ra, kiểm soát nội: (1) Hỗ trợ tốt hơn cho quá trình ra quyết định của nhà QL, (2) Tăng tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, (3) Nâng cao chất lượng BCTC, (4) Nâng cao kết quả hoạt động của tổ chức, (5) Quá trình xử lý nghiệp vụ thuận tiện hơn. Kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ có các nhân tố 1,2,3,5 được sử dụng để đánh giá hiệu quả HTTTKT. Ở Việt Nam, có tác giả Lê Ngọc Mỹ Hằng và cộng sự (2012), phát triển mô hình đánh giá hiệu quả HTTTKT trong các hợp tác xã Thừa Thiên Huế gồm 6 nhân tố: (1) Chất lượng BCTC, (2) Cải thiện quy trình ra quyết định của người QL, (3) Kiểm soát nội bộ hiệu quả, (4) Phương pháp thực hiện hiệu quả, (5) Thỏa mãn người sử dụng TT, (6) Giao dịch tài chính hiệu quả.

Mô hình đánh giá hiệu quả HTTTKT theo phương pháp gián tiếp

Theo phương pháp này, không trực tiếp đánh giá hiệu quả HTTTKT mà thông qua một yếu tố khác. Mô hình phổ biến hiện nay là đánh giá hiệu quả HTTTKT dựa trên mức độ hài lòng của người sử dụng. Mô hình này đã được nhiều tác giả trên thế giới nghiên cứu từ nhiều năm trước đây (DeLone và McLean, 1992; Kim, 1989). Theo mô hình của DeLone và McLean (1992), để đánh giá mức độ hài lòng của người sử dụng nhóm tác giả đề xuất 3 nhân tố: (1) Chất lượng hệ thống, (2) Chất lượng TT, (3) Mức độ người sử dụng. Đến năm 2000, tác giả Nicolaou nghiên cứu đánh giá hiệu quả HTTTKT dựa trên mức độ hài lòng của người sử dụng về TT đầu ra trong môi trường HTTTKT tích hợp với các bộ phận khác. Những năm tiếp theo,

có nhiều nghiên cứu đánh giá hiệu quả HTTT dựa trên mức độ hài lòng và mô hình nổi tiếng được nhiều tác giả sau này ứng dụng là mô hình của DeLone, W.H., & E.R. McLean. (2003), theo đó để đánh giá mức độ hài lòng của người sử dụng HTTT nhóm tác giả đề xuất 5 nhân tố: (1) Chất lượng TT, (2) Chất lượng hệ thống, (3) Chất lượng dịch vụ, (4) Nhận thức về tính hữu ích, (5) Mức độ sử dụng hệ thống. Ở Việt Nam, đánh giá hiệu quả HTTTKT dựa trên mức độ hài lòng khá mới mẻ, cho đến nay có một số tác giả đã nghiên cứu và chủ yếu dựa trên mô hình của DeLone, W.H., & E.R. McLean (2003). Nguyễn Mạnh Toàn và cộng sự (2013) đã lý luận và đưa ra mô hình nghiên cứu gồm 3 nhân tố: (1) Chất lượng TT, (2) Chất lượng xử lý thông tin, (3) nhận thức về tính hữu ích của HTTTKT. Gần đây có hai nghiên cứu thực nghiệm, Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2015) nghiên cứu các nhân tố tác động đến mức độ hài lòng của người sử dụng trong các bệnh viện công Việt Nam, tác giả sử dụng 4 nhân tố để đánh giá, trong đó sử dụng 3 nhân tố 1, 2, 4 của DeLone, W.H., & E.R. McLean. (2003) và tác giả đề xuất thêm nhân tố thứ (4) là chức năng của hệ thống. Nguyễn Trần Ngọc Diệu (2017), nghiên cứu về đánh giá hiệu quả HTTTKT tại các DN trên địa bàn TP.Đà Nẵng đã đề xuất bốn nhân tố, cũng như Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2015) sử dụng lại 3 nhân tố 1, 2, 4 của DeLone, W.H., & E.R. McLean và bổ sung nhân tố thứ (4) đó là đội ngũ người làm công tác KT.

2.3. Nhận xét tổng quan nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án và xác định vấn đề nghiên cứu

Về nghiên cứu HTTTKT

Qua tổng quan tình hình nghiên cứu về mặt lý luận và thực tiễn của các đề tài nghiên cứu về HTTTKT, mặc dù các nghiên cứu có nhiều cách tiếp cận khác nhau nhưng nội dung cốt lõi về HTTTKT được các tác giả nghiên cứu không có sự mâu thuẫn. Dù tiếp cận theo cách nào, thì các nghiên cứu đều thể hiện rõ nét quy trình của HTTTKT bao gồm dữ liệu đầu vào, quá trình xử lý và thông tin đầu ra. Hướng nghiên cứu của mỗi cách tiếp cận được đánh giá cụ thể:

Thứ nhất, các nghiên cứu tiếp cận theo phân hành đã thể hiện được quá trình thu thập, xử lý, cung cấp TT theo từng đối tượng KT, hoàn toàn phù hợp trong điều kiện ứng dụng CNTT vào công tác KT với PMKT đơn giản. Theo cách tiếp cận này

sẽ dẫn đến các DN rất ít để ý đến mối quan hệ tác nghiệp giữa bộ phận KT với các bộ phận phòng ban và đơn vị cấp dưới; ít chú tâm xây dựng các quy trình QL theo từng hoạt động, dẫn đến thu thập DL sẽ phát sinh chồng chéo, tính hiệu quả thấp. Theo cách này, DN rất khó tiếp cận, ứng dụng một PMKT hiện đại theo hướng tích hợp (ERP).

Thứ hai, các nghiên cứu tiếp cận theo chu trình đã thể hiện được sự quan tâm của các DN trong khâu tổ chức các quy trình QL theo chu trình, mối quan hệ tác nghiệp nhằm thu thập DL và cung cấp thông tin giữa KT và các bộ phận phòng ban, xí nghiệp, là cách tiếp cận hiện đại nhằm hướng đến DN ứng dụng các PMKT tích hợp (ERP). Tuy nhiên, để một HTTTKT hoàn chỉnh hơn cần có sự kết hợp rõ ràng giữa cách tiếp cận theo chu trình và theo phần hành.

Thứ ba, các nghiên cứu tiếp cận theo quá trình đã thể hiện rõ quy trình xử lý DL ở ba khâu đó là thu thập DL đầu vào, xử lý DL và cung cấp thông tin, tuy nhiên quá trình nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở các phương pháp thu thập, xử lý và cung cấp thông tin một cách chung chung, chưa hướng đến từng hoạt động cụ thể, chưa làm rõ yêu cầu của DN về các chức năng của PM ứng dụng phù hợp với quá trình xử lý DL.

Thứ tư, các nghiên cứu tiếp cận theo yếu tố cấu thành, một trong những yếu tố cần được quan tâm và nhấn mạnh trong điều kiện KT ứng dụng CNTT là kiểm soát HTTTKT, tính bảo mật của DL và TT KT mà theo 3 cách tiếp cận trên chưa làm rõ. Như vậy tiếp cận theo cách này, cung cấp cho đối tượng tham gia vào HTTTKT có cách nhìn khá toàn diện các yếu tố cấu thành HTTTKT. Tuy nhiên, tiếp cận theo cách này về mặt lý luận thể hiện được các yếu tố cấu thành một cách đầy đủ và ở mức độ khái quát. Với các nghiên cứu thực nghiệm, các tác giả mới thể hiện được các yếu tố cấu thành phù hợp với phạm vi nghiên cứu của đề tài, kết quả nghiên cứu thực nghiệm còn một số hạn chế nhất định đó là chưa làm rõ yêu cầu thông tin của đối tượng sử dụng nhằm đưa ra nội dung hoàn thiện, chưa nghiên cứu yếu tố kiểm soát HTTTKT trong môi trường máy tính.

Qua đánh giá về tổng quan nghiên cứu HTTTKT từ 4 cách tiếp cận, cho thấy mỗi cách tiếp cận đều có những mặt đạt được góp phần hoàn thiện HTTTKT. Theo quan điểm của tác giả cách tiếp cận thứ 4, tiếp cận theo yếu tố cấu thành thể hiện

đầy đủ nội dung của HTTTKT và phù hợp với mô hình đánh giá hiệu quả HTTTKT hiện nay. Mặt khác, tiếp cận theo cách này phần nào cũng thể hiện được quá trình hình thành HTTTKT. Vì vậy *tác giả lựa chọn tiếp cận theo yếu tố cấu thành làm hướng nghiên cứu của luận án.*

Đồng thời, cho đến nay mới có rất ít nghiên cứu thực nghiệm về HTTTKT tại các công ty xây dựng, nghiên cứu đã công bố chủ yếu hướng tới thu thập, xử lý và cung cấp thông tin cho đối tượng bên ngoài, phục vụ các cơ quan chức năng như cơ quan Thuế, nhà đầu tư dựa trên những quy định mang tính pháp lý cao của nhà nước. Các nghiên cứu thực nghiệm cũng chưa vận dụng phương pháp xã hội học để tìm hiểu nguyên nhân làm ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả của HTTTKT trong các CTCPXD.

Về nghiên cứu đánh giá hiệu quả HTTTKT

Qua các mô hình nghiên cứu đã tổng kết trên, mỗi mô hình đánh giá phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của đề tài. Đối với cách tiếp cận đánh giá hiệu quả HTTTKT theo phương pháp trực tiếp, các đề tài thực hiện đánh giá mới chỉ dựa trên một số lợi ích từ HTTTKT. Với cách tiếp cận thứ hai thông qua mức độ hài lòng của người sử dụng mang tính bao quát, đánh giá đầy đủ chất lượng của các thành phần tham gia vào hệ thống trong môi trường ứng dụng CNTT.

Những nghiên cứu đã công bố chưa đánh giá hiệu quả HTTTKT của các CTCPXD theo mức độ hài lòng của người sử dụng nên giải pháp hoàn thiện đề xuất còn mang tính phiến diện.

Tóm lại, các công trình nghiên cứu HTTTKT đều đạt nhiều kết quả và có ý nghĩa giúp hoàn thiện hơn HTTTKT, tuy nhiên NCS nhận thấy các nghiên cứu về mặt lý luận mang tính khái quát chung, còn với các nghiên cứu thực nghiệm mới chỉ tập trung nghiên cứu các loại hình hoạt động khác nhau, trong đó nghiên cứu về HTTTKT tại các CTCPXD rất ít.

Từ những nhận xét trên luận án xác định các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu bao gồm:

- Làm rõ hơn và bổ sung thêm một số vấn đề lý luận liên quan đến HTTTKT trong các CTCPXD được tiếp cận theo yếu tố cấu thành, có kế thừa các nghiên cứu

đã công bố.

- Tổng hợp, phân tích, xác lập mô hình làm cơ sở đánh giá hiệu quả HTTTKT tại các Công ty cổ phần xây dựng Việt Nam

- Nghiên cứu và đánh giá thực trạng nội dung HTTTKT theo các yếu tố cấu thành tại các Công ty cổ phần xây dựng Việt Nam. Đồng thời đánh giá hiệu quả của HTTTKT của các CTCPXD Việt Nam thông qua mức độ hài lòng của người sử dụng bên trong doanh nghiệp, kiểm định lại mô hình đã xác lập nghiên cứu.

- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp hoàn thiện HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam trong điều kiện ứng dụng CNTT tạo ra hệ thống thông tin nội bộ theo hướng tích hợp.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chung:

Hoàn thiện HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam.

Mục tiêu nghiên cứu cụ thể:

+ Xác định khung lý thuyết HTTTKT tiếp cận theo các yếu tố cấu thành, đồng thời xác lập các yếu tố làm cơ sở đánh giá hiệu quả HTTTKT dựa trên mức độ hài lòng của người sử dụng.

+ Nghiên cứu và đánh giá thực trạng HTTTKT, đồng thời tổng hợp kết quả đánh giá của người sử dụng về hiệu quả HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam.

+ Đề xuất giải pháp hoàn thiện HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam.

4. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu trên, luận án tìm hiểu để trả lời các câu hỏi:

- Nghiên cứu HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam bao gồm những nội dung nào?

- Đánh giá hiệu quả HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam thông qua mức độ hài lòng của người sử dụng theo mô hình nào?

- Thực trạng HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam, cụ thể là tại các CTCPXD miền trung Tây Nguyên như thế nào?

- Đề xuất giải pháp nào để hoàn thiện HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam?

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu

+ Nghiên cứu nội dung HTTTKT theo yếu tố cấu thành tại các CTCPXD Việt Nam;

+ Đánh giá hiệu quả HTTTKT dựa trên mức độ hài lòng của người sử dụng tại các CTCPXD Việt Nam.

- Phạm vi nghiên cứu:

Luận án tập trung nghiên cứu, khảo sát những người đang làm QL Công ty, lãnh đạo các bộ phận và lãnh đạo KT tại các CTCPXD Việt Nam. Do NCS đang sống và làm việc tại Đà Nẵng nên điều kiện lấy số liệu ở miền Bắc và miền Nam gặp một số khó khăn nhất định, mặt khác khu vực miền trung Tây Nguyên có không gian đủ lớn và tập trung rất nhiều CTCPXD đa quy mô đang hoạt động, sự khác nhau về vị trí địa lý không có ảnh hưởng đáng kể đến HTTTKT. Vì vậy NCS tập trung khảo sát các CTCPXD thuộc miền trung Tây Nguyên. Thời gian nghiên cứu từ 2015- 2017.

6. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu chung của luận án được thực hiện theo 8 bước sau:

Bước 1: Xác định vấn đề nghiên cứu

Bước 2: Tổng quan các nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Bước 3: Xác định khoảng trống nghiên cứu và xác định các vấn đề cần nghiên cứu trong luận án.

Bước 4: Xác định phương pháp nghiên cứu chung của đề tài là định tính kết hợp định lượng

Bước 5: Hệ thống hóa cơ sở lý luận về HTTTKT trong các CTCPXD.

Bước 6: Thu thập dữ liệu về thực trạng HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam.

Bước 7: Đánh giá thực trạng HTTTKT của các CTCPXD Việt Nam.

Bước 8: Đề xuất hệ thống các giải pháp hoàn thiện HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam.

7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Về mặt lý luận

Thứ nhất, đề tài nghiên cứu góp phần bổ sung, làm rõ lý luận về HTTTKT

trong DN. Trong đó xem xét 5 yếu tố cấu thành của HTTTKT (Dữ liệu đầu vào, quá trình xử lý, cung cấp thông tin, lưu trữ và kiểm soát hệ thống) trong Công ty xây dựng. Đề tài xác định các luận cứ khoa học cho nghiên cứu thực trạng HTTTKT trong các CTCPXD Việt Nam.

Thứ hai, tổng hợp và xây dựng mô hình đánh giá hiệu quả HTTTKT thông qua mức độ hài lòng của người sử dụng, là cơ sở xây dựng giả thuyết và thang đo các nhân tố đánh giá mức độ hài lòng của người sử dụng HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam.

Về thực tiễn

Thứ nhất, đánh giá thực trạng về HTTTKT theo 5 nội dung đã được xác định về mặt lý luận.

Thứ hai, nghiên cứu đã chỉ ra được mức độ hài lòng của người sử dụng HTTTKT dựa trên 5 yếu tố và kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu cho thấy chỉ có 4 yếu tố trong 5 yếu tố phù hợp để đo lường hiệu quả HTTTKT thông qua mức độ hài lòng của người sử dụng.

Thứ ba, đề xuất giải pháp hoàn thiện HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam.

8. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận nội dung luận án kết cấu thành 4 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về HTTTKT trong Công ty xây dựng

Chương 2: Phương pháp nghiên cứu HTTTKT tại các Công ty cổ phần xây dựng Việt Nam

Chương 3: Thực trạng HTTTKT tại các Công ty cổ phần xây dựng Việt Nam

Chương 4: Giải pháp hoàn thiện HTTTKT tại các Công ty cổ phần xây dựng Việt Nam

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG

1.1. Cơ sở lý thuyết

1.1.1. Hệ thống thông tin kế toán

Hệ thống

Theo Từ điển Tiếng Việt (2013), hệ thống dưới nghĩa của một danh từ là “Tập hợp nhiều yếu tố, đơn vị cùng loại hoặc cùng chức năng, có quan hệ hoặc liên hệ với nhau chặt chẽ, làm thành một thể thống nhất”. Một khái niệm cụ thể hơn, theo Hosein Alikha và cộng sự (2009), “*Hệ thống là một tập hợp các thành phần có quan hệ tương tác với nhau để thực hiện một mục tiêu nhất định và mục tiêu chung của hệ thống*”. Đồng tình với quan điểm đó, tác giả Arabmazar Yazdi (2003) cũng cho rằng mục đích chính của việc phát triển một hệ thống nhằm hoàn thành một mục tiêu cụ thể.

Hệ thống có thể tồn tại dưới nhiều cấp độ khác nhau. Một hệ thống có thể là một thành phần trong một hệ thống khác gọi là hệ thống con (Thái Phúc Huy và cộng sự, 2012). Bất kỳ một hệ thống nào đều thể hiện theo 5 khía cạnh: (1) Mục tiêu của hệ thống, (2) Đường biên của hệ thống, (3) Hoạt động xử lý của hệ thống, (4) Các yếu tố đầu vào, đầu ra và (5) Môi trường của hệ thống.

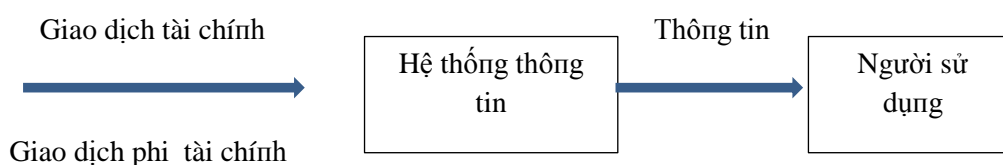
Từ phân tích trên, theo tác giả hệ thống là tập hợp nhiều thành phần có quan hệ tương tác với nhau nhằm thực hiện mục tiêu đặt ra của hệ thống.

Hệ thống thông tin

Trong mọi hoạt động của con người luôn cần đến thông tin, mang lại cho con người sự hiểu biết để nhận thức tốt hơn về những gì đã và đang diễn ra trong đời sống xã hội nói chung và trong DN nói riêng. Theo Jame O’Brien “Thông tin là các DL được biến đổi thành dạng dễ hiểu, có ích cho người sử dụng”. Còn theo Romney, Marshall B. & Steinbart, Paul John (2015), thông tin là DL đã được tổ chức và xử lý, nhằm tạo ra thông tin có ý nghĩa phục vụ cho quá trình ra quyết định. *Thư vậy, thông tin là những DL thu thập, lưu trữ sau khi đã được xử lý thành thông tin có ích cung cấp cho đối tượng sử dụng.*

Kết hợp với khái niệm hệ thống, HTTT được hiểu là tập hợp những thành phần có quan hệ với nhau nhằm thu thập, lưu trữ, xử lý DL và cung cấp thông tin có ích

cho người sử dụng.



Sơ đồ 1.1. Quy trình xử lý thông tin

Nguồn: (Hall, J.A., & Bennett, P.E, 2011)

HTTTKT

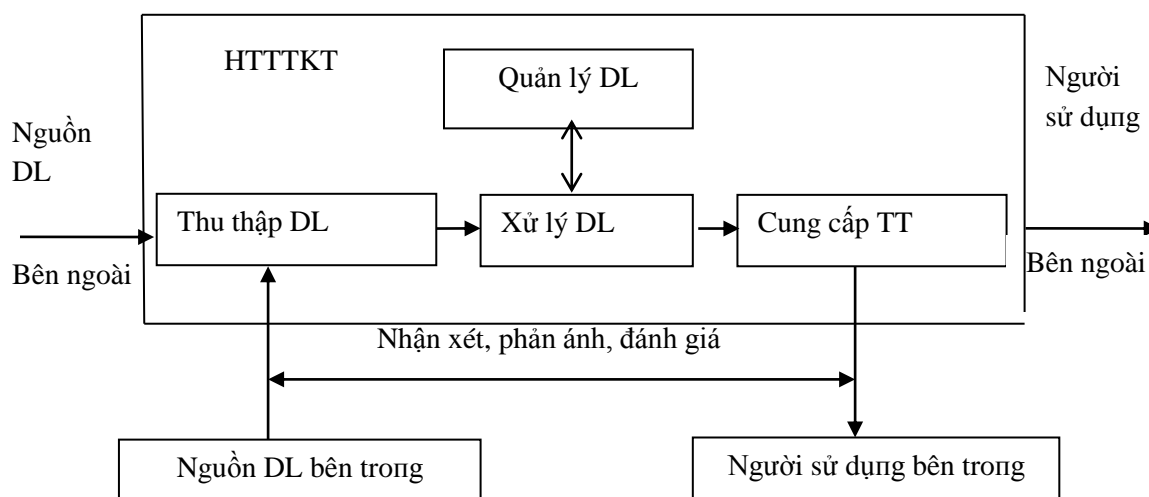
Theo Hosein Alikhani và cộng sự (2013), KT là một hệ thống ghi nhận các sự kiện tài chính của tổ chức nhằm BC tình hình tài chính cho các bên liên quan. Theo ASOBAT và GAAP, hệ thống KT cung cấp thông tin hỗ trợ nhà QL trong việc lập kế hoạch và ra quyết định (WU, 1983). Marshall B. Romney và cộng sự (2013) cũng cho rằng KT là một HTTT có nhiệm vụ thu thập, ghi nhận, lưu trữ và xử lý DLKT và DL khác để cung cấp thông tin cho những người ra quyết định. Các quan điểm trên cho thấy, KT là một HTTT, thông tin cung cấp cho đối tượng bên ngoài được trình bày trên BCTC, cho nhà QL được trình bày trên BC KTQT. Theo Arab MazarYazdi (2003), do tính đa dạng về nhu cầu thông tin của các cấp QL khác nhau, do đó HTTT không chỉ xử lý DL tài chính, phi tài chính từ sự kiện đã qua mà còn xử lý các DL có tính dự báo.

Có nhiều quan điểm khác nhau về HTTTKT, Azhar Susanto (2008), cho rằng đó là sự kết hợp các thành phần vật chất và phi vật chất nhằm xử lý các giao dịch liên quan đến tình hình tài chính của DN. Một quan điểm khác, HTTTKT là một hệ thống có tổ chức bao gồm thu thập, phân loại, xử lý, phân tích thông tin tài chính và cung cấp thông tin này cho các bên liên quan (bên trong, bên ngoài DN) nhằm đưa ra quyết định kinh tế (Moscove, 1997). Tương đồng với quan điểm của Moscove (1997) thì Romney và Steinbart (2006) cho rằng HTTTKT là hệ thống thu thập, ghi nhận và xử lý DL nhằm tạo ra thông tin cung cấp cho các đối tượng có nhu cầu ra quyết định.

Mặc dù có nhiều quan điểm, nhưng rõ ràng tất cả các quan điểm đều thừa nhận rằng HTTTKT là sự kết hợp nhiều thành phần của hệ thống nhằm thu thập DL, xử lý và cung cấp thông tin về tình hình tài chính cho các đối tượng quan tâm. Tuy nhiên, với sự bùng nổ về CNTT, tình hình cạnh tranh gay gắt trên thị trường,

nhu cầu sử dụng TTKT càng cấp thiết hơn, đòi hỏi thông tin chất lượng hơn, do đó mục tiêu của HTTTKT không chỉ là thông tin về tình hình tài chính mà còn phải cung cấp thông tin phi tài giúp cho nhà QL thực thi các mục tiêu kiểm soát QL (David, Julie Smith; et al., 1999). DL, thông tin phi tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với DL, thông tin tài chính. DL, thông tin phi tài chính là yếu tố mang tính giải thích cho DL, thông tin tài chính, chẳng hạn danh mục đối tượng khách hàng được cập nhật vào hệ thống là DL phi tài chính là nguồn gốc để theo dõi công nợ của từng đối tượng khách hàng (Hall, J.A., & Bennett, P.E, 2011). Như vậy, HTTTKT phải cung cấp thông tin cho người dùng để thực hiện công việc của họ.

Qua phân tích trên, theo tác giả, HTTTKT là sự kết hợp các thành phần của hệ thống để thu thập, lưu trữ, xử lý DL theo những trình tự nhất định nhằm cung cấp thông tin tài chính và phi tài chính hữu ích cho đối tượng sử dụng bên trong và bên ngoài DN.



Sơ đồ 1.2. Mô tả sơ đồ HTTTKT

Nguồn: (Hall, J.A., & Bennett, P.E, 2011)

Bản chất của HTTTKT

Các khái niệm HTTTKT đã cung cấp những đặc trưng mang bản chất của KT. Theo Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2015), để nghiên cứu được bản chất của HTTTKT trước hết cần nghiên cứu chức năng, nhiệm vụ và đối tượng của HTTTKT. Mục tiêu của HTTTKT được xem là yếu tố quan trọng để HTTTKT thực hiện nhiệm vụ, do đó theo tác giả bản chất của HTTTKT được thể hiện qua mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và đối tượng của HTTTKT.

Về mục tiêu: Đáp ứng nhu cầu thông tin cho các đối tượng sử dụng trong và ngoài DN để phục vụ cho công việc của họ. Theo mục đích sử dụng thông tin thì HTTTKT cung cấp thông tin tổng hợp cho các đối tượng bên ngoài DN và cung cấp các thông tin chi tiết, có tính dự báo cho các đối tượng bên trong DN. Mục tiêu này cần đạt được bất kể DN thực hiện KT thủ công hay sử dụng phần mềm. Để đạt được mục tiêu thì toàn bộ các khâu tổ chức DL đầu vào, xử lý DL và cung cấp thông tin cần đảm bảo vận hành đúng với mục tiêu đặt ra. Do phải đáp ứng yêu cầu thông tin của nhiều đối tượng khác nhau nên HTTTKT phải cung cấp được hệ thống các loại thông tin khác nhau, có liên quan đến các bộ phận, hoạt động khác nhau của DN.

Về chức năng: HTTTKT cần hoàn thành theo 3 chức năng quan trọng là: (1) Thu thập, lưu trữ DL về các hoạt động, nguồn lực và các quá trình kinh doanh của DN; (2) Chuyển đổi DL thành thông tin phục vụ QL DN trong lập kế hoạch, thực hiện, kiểm soát và đánh giá các hoạt động; (3) Cung cấp thông tin giúp kiểm soát nhằm bảo vệ tài sản của DN. Tuy nhiên, các chức năng HTTTKT của DN phải nằm trong giới hạn của các hoạt động kinh tế có ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại của DN.

Về nhiệm vụ: HTTTKT là toàn bộ hệ thống xử lý thông tin về hoạt động, nguồn lực của một DN. Nguồn lực của DN bao gồm nguồn lực vật chất và cả con người.

Về đối tượng: Đối tượng nghiên cứu của HTTTKT được xác định phụ thuộc vào mỗi cách tiếp cận, chẳng hạn tiếp cận theo phân hành KT (phân hành KT tiền, vật tư,...); theo chu trình (Chu trình doanh thu, chu trình chuyển đổi,...).

Mặc dù có bản chất chung nhưng HTTTKT của mỗi DN có đặc trưng riêng do phụ thuộc vào quy mô hoạt động, đặc điểm, yêu cầu QL và đặc thù khác của DN. Trong mọi trường hợp HTTTKT nằm trong mối quan hệ với các yếu tố QL và quyết định.

1.1.2. Lý thuyết bất cân xứng thông tin

Lý thuyết bất cân xứng xuất hiện vào những năm 1970, George Akerlof đã lần đầu tiên nêu lên khái niệm “thông tin bất cân xứng” trong nghiên cứu của mình về thị trường mua bán ô tô cũ tại Mỹ. Từ việc phát triển lý thuyết mà Akerlof nêu ra, các nhà kinh tế học Michael Spence và Joseph Stiglitz đã phân tích biểu hiện cũng như biện pháp khắc phục vấn đề thông tin bất cân xứng trong thị trường lao động.

Lý thuyết này được nhiều tác giả Việt Nam ứng dụng nghiên cứu về vấn đề bất cân xứng thông tin trên BCTC ở thị trường chứng khoán Việt Nam. Theo Nguyễn Công Phương và cộng sự (2012), mất cân xứng thông tin nảy sinh từ sự khác biệt về mức độ và nội dung thông tin, từ sự khác biệt về động cơ giữa nhà quản trị DN với nhà đầu tư.

Thông tin cung cấp cho đối tượng sử dụng, đặc biệt đối với các đối tượng bên ngoài mà chủ yếu là nhà cung ứng vốn (nhà đầu tư, ngân hàng,...) thì minh bạch là yếu tố quan trọng nhằm đảm bảo lợi ích cho nhà cung ứng vốn và nhà quản trị DN. Chủ DN luôn tìm mọi cách để thu hút vốn đầu tư, trong khi đó nhà đầu tư muốn đầu tư vốn vào các DN để thu lại lợi ích, tuy nhiên một thách thức lớn hiện nay là sự dung hòa về lợi ích giữa hai đối tượng này là không dễ dàng bởi sự bất cân xứng thông tin (P.M.Healy, K.G.Palepu, 2001). Theo Healy và Palepu (2001) hợp đồng tối ưu giữa nhà quản trị với nhà đầu tư, thỏa thuận thù lao và tiền thưởng của các nhà quản trị, giải pháp dung hòa lợi ích giữa nhà quản trị DN (chủ DN) với lợi ích của nhà đầu tư bên ngoài. Những hợp đồng này, thường yêu cầu DN phải sử dụng thông tin được cung cấp bởi hệ thống KT quản trị như: Hệ thống ngân sách, thông tin kiểm soát CP, phân bổ các nguồn lực,... để nhà đầu tư đánh giá sự tuân thủ cũng như những cam kết, trong hợp đồng và đánh giá nhà quản trị DN có quản trị các nguồn lực của công ty gắn với lợi ích của nhà đầu tư bên ngoài. Như vậy, nhà cung ứng vốn không chỉ cần TT trên BCTC mà còn là thông tin của KTQT. Ứng dụng lý thuyết này vào HTTTKT rất cần thiết để thiết lập một HTTTKT hiệu quả và cung cấp TT hữu ích cho đối tượng sử dụng. Theo Kpres (1990), ứng dụng lý thuyết này vào HTTTKT sẽ là động lực thúc đẩy công bố TT đầy đủ, chi tiết, là giảm thiểu sự đánh giá sai lệch về cơ hội đầu tư (Ta Quang Binh, 2012)

1.1.3. Lý thuyết năng lực động

Theo Teece D.J và cộng sự (1997), năng lực động là cơ sở để tạo lợi thế cạnh tranh và đem lại kết quả kinh doanh của DN (Eisenhardt .K.M và cộng sự, 2.000). DN cạnh tranh không chỉ bằng sự khác biệt về nguồn lực mà tập trung vào khả năng phối hợp và sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả nhằm đạt mục tiêu chiến lược của mình (Sanchez & Heene, 1996). Ron Sanchez (2008), sự thành công của doanh nghiệp bằng nguồn lực, các khả năng, quá trình quản trị, chiến lược phù hợp. Lý

thuyết năng lực động đã được nhiều tác giả ứng dụng nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của DN. TTKT chất lượng được xem là công cụ cần thiết góp phần nâng cao tính cạnh tranh và hiệu quả của DN, chất lượng TTKT hoàn toàn phụ thuộc vào hiệu quả của HTTTKT (Meiryani, 2014). Ứng dụng lý thuyết năng lực động, tác giả đã nhận diện yếu tố CNTT (hệ thống), đội ngũ làm công tác KT, chất lượng dịch vụ và nhận thức của nhà quản trị về tính hữu ích của HTTTKT đo lường tính hiệu quả HTTTKT thông qua mức độ hài lòng của người sử dụng.

1.2. Đặc điểm HTTTKT trong Công ty cổ phần xây dựng

1.2.1. Đặc điểm của CTCPXD ảnh hưởng đến HTTTKT

Theo cách hiểu chung đã được Quốc hội quy định trong Luật DN 2014, DN là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh. Như vậy mỗi CTCPXD là một tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh và SP chính là CT/HMCT. Công trình xây dựng bao gồm công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật. Tuy nhiên tác giả chọn các CTCPXD chuyên sản xuất kinh doanh các loại công trình dân dụng để nghiên cứu xuyên suốt trong quá trình của luận án.

Các CTCPXD ngoài đặc điểm quản lý điều hành phức tạp do có nhiều cổ đông góp vốn (tối thiểu 3 cổ đông) còn được coi là một DN sản xuất đặc biệt, những đặc điểm này ảnh hưởng lớn đến HTTTKT, cụ thể:

Thứ nhất, đặc điểm nổi bật nhất là quy trình sản xuất của CTCPXD bao gồm các bước công việc sau: (1) Tham gia đấu thầu hoặc chỉ định thầu; (2) Ký hợp đồng xây dựng, (3) Chuẩn bị thi công, (4) Thi công CT/HMT; (5) Nghiệm thu và (6) Bàn giao CT/HMCT. Đặc điểm này ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình thiết lập HTTTKT trong DN.

Thứ hai, SP xây dựng là CT/HMCT có những đặc thù riêng ảnh hưởng đến nội dung cụ thể trong việc thiết lập HTTTKT như sau:

- SP XDCB được thực hiện khi CTCPXD được chỉ định thầu hoặc thắng thầu: Trong điều kiện CTCPXD tham gia đấu thầu và trúng thầu, đòi hỏi CTCPXD phải xây dựng một mức giá dự thầu hợp lý. Với đặc điểm này sẽ ảnh hưởng đến công tác xây dựng giá dự thầu của CT/HMCT.

- SP XDCB có tính đơn chiếc, đặc điểm của mỗi CT/HMCT xây dựng theo

từng đơn đặt hàng khác nhau từ khâu khảo sát, thiết kế, thi công cho đến khâu bàn giao CT/HMCT; địa điểm xây dựng cũng khác nhau. Chính vì vậy, mỗi SP đều có yêu cầu về tổ chức QL, tổ chức thi công và biện pháp thi công phù hợp với đặc điểm của từng CT/HMCT cụ thể, có như vậy sản xuất thi công mới mang lại hiệu quả cao và bảo đảm cho sản xuất được liên tục. CP bỏ vào sản xuất thi công cũng hoàn toàn khác nhau giữa các công trình, ngay cả khi thi công theo các thiết kế mẫu nhưng được xây dựng ở những địa điểm khác nhau với các điều kiện thi công khác nhau thì CPSX cũng khác nhau. Đặc điểm này ảnh hưởng đến nội dung HTTTKT: (1) Công tác lập dự toán CPSX cho từng CT/HMCT; (2) Tập hợp CP và tính giá thành của SP XD CB.

- Giá trị SP XD CB lớn, thời gian thi công dài, đòi hỏi CTCPXD phải bỏ rất nhiều CP về vật tư, nhân công, máy móc thiết bị phục vụ thi công. Do đó, ngoài giá trị dự toán đã lập để tham gia đấu thầu, CTCPXD cần lập DT cho từng giai đoạn công việc của mỗi thời kỳ nhất định về vật tư, nhân công, máy móc thiết bị và các CPSX. Mặt khác, do thời gian thi công dài nên thời điểm tính giá thành được xác định khi CT/HMCT hoàn thành hoặc thời điểm bàn giao theo tiến độ kế hoạch của Hợp đồng. Việc thực hiện so sánh CP thực tế so với dự toán không chỉ thực hiện và thời điểm CT/HMCT hoàn thành, bàn giao mà phải được thực hiện thường xuyên để tìm ra nguyên nhân vượt, hụt so với dự toán CP và đánh giá kết quả kinh doanh trên cơ sở lấy DT làm thước đo. Do đó, đặc điểm này ảnh hưởng đến một số nội dung HTTTKT: (1) Công tác lập dự toán CPSX cho từng giai đoạn công việc; (2) DT vốn; (3) Ra quyết định DN thi công hay giao khoán; (4) Kỳ tính giá thành.

- SP XD CB được sử dụng tại chỗ, hoạt động xây dựng không cố định mà luôn thay đổi theo địa bàn thi công. CTCPXD thường phân quyền cho chủ nhiệm CT/HMCT trực tiếp điều hành giám sát thi công ảnh hưởng đến nội dung của HTTTKT đó là KT trách nhiệm.

- SP XD CB thường diễn ra ngoài trời, chịu tác động trực tiếp bởi điều kiện môi trường, thiên nhiên, thời tiết nên ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng thi công, có thể phát sinh CP do phá đi làm lại và các thiệt hại phát sinh do ngừng sản xuất. Đặc điểm này ảnh hưởng đến công tác KT các khoản CP thiệt hại phá đi làm lại.

- SP XD CB khi hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng, nhà thầu còn chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư về việc bảo hành CT/HMCT do mình thực hiện trong

một khoản thời gian nhất định. Trong thời gian bảo hành, DN dự kiến mức tổn thất bảo hành CT/HMCT và tiến hành trích lập khoản dự phòng bảo hành SP XD/BC theo một tỷ lệ không quá lớn tính trên tổng giá trị CT/HMCT. Đặc điểm này ảnh hưởng đến nghiệp vụ lập dự phòng bảo hành SP xây dựng.

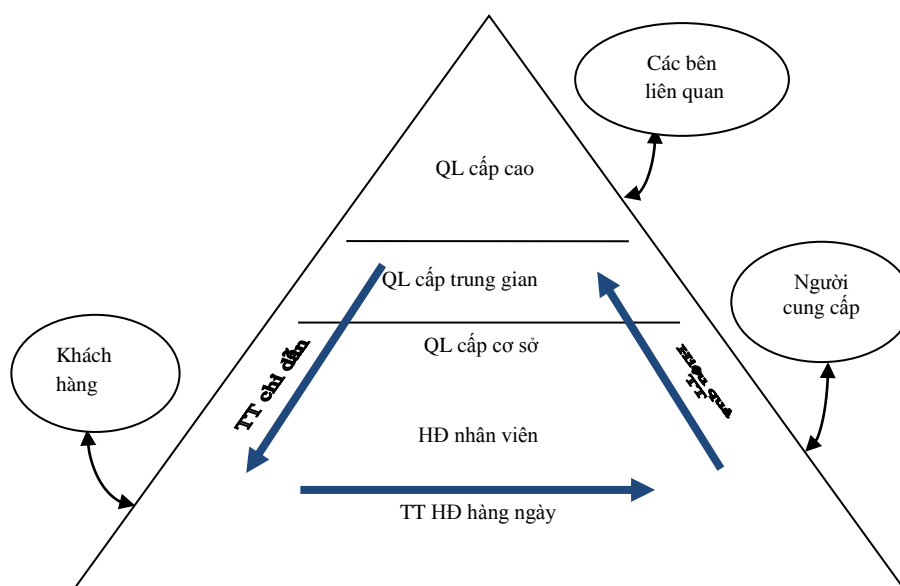
Thứ ba, quản lý CP: Các CTCPXD quản lý CP xây dựng theo DT. Đối với hoạt động KTTC thì QL CP là yếu tố phục vụ cho thuế, kiểm toán, chủ đầu tư (nếu có) và hướng đến nguyên tắc CP thực tế phát sinh không vượt hoặc thấp hơn CP dự toán nhằm phục vụ cho các đối tượng này đánh giá về năng lực QL, chất lượng CT/HMCT, tính tuân thủ. Đối với hoạt động KTQT phục vụ cho quá trình kiểm soát CP nhằm đánh giá kết quả của bộ phận thi công CT/HMCT. Đặc điểm này được xem là trọng tâm của CTCPXD ảnh hưởng đến HTTTKT của CTCPXD.

1.2.2. Vai trò của HTTTKT trong CTCPXD

HTTTKT được nhiều nhà nghiên cứu xác định có vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin cho đối tượng sử dụng. British Galutier và Underdown (1991) đánh giá, HTTTKT là một trong các hệ thống quan trọng nhất của HTTTQL trong một tổ chức bởi: (1) HTTTKT cho phép nhà QL và các đối tượng sử dụng bên ngoài có thể hiểu sâu hơn về toàn bộ hoạt động của tổ chức; (2) HTTTKT là hệ thống liên kết được với HTTTQL của tổ chức và thông tin biểu hiện dưới dạng tiền tệ và dưới các dạng khác đã được thiết lập bởi HTTTKT; (3) Nhu cầu về thông tin của các nhàQL chủ yếu là các BC KT quản trị (BCKTQT) và BC tài chính (BCTC), cách BC được lập theo mục tiêu của các nhà QL là phục vụ cho chức năng lập kế hoạch, thực hiện, kiểm soát và ra quyết định (Victor Munteanu và cộng sự, 2011). HTTTKT có vai trò rất lớn khi đóng góp cho hiệu quả hoạt động của một tổ chức bởi nó đảm bảo được việc cung cấp các thông tin hữu ích, đúng thời điểm cho nhàQL và các bộ phận chức năng trong việc ra quyết định. Một số nghiên cứu khác nhấn mạnh vai trò của HTTTKT đối với hoạt động QL trong DN, như Gelinas và cộng sự (2012) cho rằng, HTTTKT được xem như là đòn bẩy để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, hỗ trợ QL trong quá trình ra quyết định. Một nghiên cứu gần đây của Lê Thị Hồng (2016), HTTTKT có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm soát và ra quyết định. Marshall B. Romney và cộng sự (2013) xác định HTTTKT giúp các tổ chức cải thiện việc ra quyết định do xác định các tình

huống có yêu cầu QL, giảm sự không chắc chắn trong hoạt động, cung cấp thông tin tin cậy và kịp thời giúp cải thiện hoạt động trong tương lai.

Mục tiêu của HTTTKT cho thấy vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin không chỉ cho đối tượng sử dụng bên trong CTCPXD mà còn đối với các đối tượng bên ngoài. HTTTKT sẽ phát huy hiệu quả, khi TTKT đáp ứng nhu cầu về mục đích và lợi ích trong việc sử dụng thông tin của đối tượng sử dụng.



Sơ đồ 1.3. Mô tả dòng thông tin cung cấp bên trong nội bộ và bên ngoài DN

Nguồn: (Hall, J.A., & Bennett, P.E, 2011)

HTTTKT cung cấp cho các đối tượng bên ngoài CTCPXD (thông tin KTTC) một bức tranh tin cậy về hoạt động của DN xét trên khía cạnh tài chính. Các thông tin tổng hợp về tình hình tài chính, kết quả hoạt động thực hiện của CTCPXD chính là trung gian giữa DN với môi trường, xã hội. Dựa vào đó, các đối tượng bên ngoài có các quyết định phù hợp về mối quan hệ với CTCPXD.

HTTTKT cung cấp cho các đối tượng bên trong CTCPXD (thông tin KTQT) về các giao dịch, hoạt động đã qua cũng như các TT có tính dự báo sẽ hỗ trợ QL DN. Xa hơn nữa, các thông tin này giúp DN: (1) Hỗ trợ, cải thiện khả năng cạnh tranh; (2) Hỗ trợ ra quyết định điều hành hoạt động trong hiện tại và tương lai và (3) Hỗ trợ thực hiện các nghiệp vụ, hoạt động SXKD.

Trong môi trường CNTT, HTTTKTTC và HTTTKTQT hội tụ trong HTTTKT và HTTT nói chung tạo thành hệ thống cơ sở DL lớn về lượng, vận tốc và chủng

loại thông tin (Big Data) giúp Công ty xây dựng có quyết định hiệu quả, khám phá được mọi yếu tố trong DL đó. Như vậy, HTTTKT cập nhật, tích hợp với tư cách là một bộ phận của HTTTQL có vai trò quan trọng đối với các CTCPXD, các đơn vị, cá nhân ngoài CTCPXD.

1.2.3. Nhu cầu thông tin kế toán và các yếu tố cấu thành HTTTKT trong CTCPXD

1.2.3.1. Nhu cầu TTKT trong CTCPXD

Bản thân của HTTTKT là một phần cơ bản của HTTT quản lý và được xem là một loại dịch vụ trong DN bởi HTTTKT có chức năng thông tin cho nhiều đối tượng sử dụng như chủ sở hữu, nhà QL, nhà đầu tư, cơ quan thuế,... Mỗi đối tượng có yêu cầu về nội dung thông tin khác nhau.

Trong điều kiện kinh tế ngày nay các DN đều nhận mạnh tầm quan trọng giữa HTTT, QL và ra quyết định (Victor Munteanu và cộng sự, 2011). Tuy nhiên, mục tiêu của HTTTKT tương quan với nhu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin phục vụ ra quyết định. Từ mục tiêu của HTTTKT có thể nhận thấy có nhiều đối tượng sử dụng thông tin, nhu cầu thích hợp phục vụ cho họ ra quyết định khác nhau. Nhu cầu của người sử dụng thông tin chính là yếu tố mấu chốt để thiết kế HTTTKT trong DN. Theo Liang (2001), khi thiết kế một HTTTKT không thể bỏ qua loại quyết định và nhu cầu thông tin của đối tượng sử dụng. Thông thường, các đối tượng sử dụng TTKT được chia thành hai nhóm đó là nhóm đối tượng bên trong và nhóm đối tượng bên ngoài CTCPXD. Những người dùng trong từng nhóm có các yêu cầu thông tin cụ thể như sau:

Nhu cầu TTKT của các đối tượng bên ngoài CTCPXD

Cũng như các loại hình DN khác, nhóm đối tượng bên ngoài CTCPXD bao gồm nhà đầu tư, cho vay, các chủ nợ khác,... thông tin cung cấp cho đối tượng này được thực hiện thông qua hệ thống BCTC. Chuẩn mực KT quốc tế đã đề cập rõ ràng về mục đích của BCTC là “*cung cấp TT tài chính hữu ích về DN cho các nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng, người cho vay và các chủ nợ khác trong việc đưa ra quyết định về việc cung cấp nguồn lực cho DN*” (IASB,2010a, p.OB2). Tuy nhiên yêu cầu thông tin của các nhóm đối tượng này không đồng nhất, với nhà đầu tư tiềm năng và hiện tại, quan tâm đến mối quan hệ giữa rủi ro và lợi ích nhằm đưa ra quyết định liên quan đến việc mua, bán hay giữ lại các cổ phiếu; cũng như khả năng

chi trả cổ tức của CTCPXD nhằm ước tính lợi nhuận đầu tư. *Các chủ nợ tài chính*, quan tâm đến những thông tin khả năng hoàn trả, ngày đáo hạn, nghĩa vụ tài chính của CTCPXD nhằm đưa ra quyết định tăng, giảm, duy trì hoặc thu hồi các khoản tín dụng và kết thúc mối quan hệ với CTCPXD. Các nhà cung cấp và chủ nợ thương mại khác quan tâm đến khả năng thanh toán của DN để xác định khoản nợ được thanh toán vào ngày đáo hạn, cũng như để đưa ra quyết định như: khởi xướng liên kết thương mại, duy trì, tăng hoặc giảm các mối quan hệ thương mại, cấp hoặc huỷ bỏ các giao dịch thương mại. Đặc biệt với những CTCPXD, nhiệm vụ quan trọng là tham gia đấu thầu tìm kiếm công trình, một trong những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình cạnh tranh để CTCPXD trúng thầu chính là năng lực tài chính của CTCPXD. Các CTCPXD có mối quan hệ qua lại với chủ đầu tư, đó là người công cấp công việc, tài chính cho DN và nhận lại SP xây dựng từ công ty. Do đó ngoài những đối tượng sử dụng thông tin trên cần quan tâm đến đối tượng sử dụng thông tin KT vô cùng quan trọng là *chủ đầu tư*.

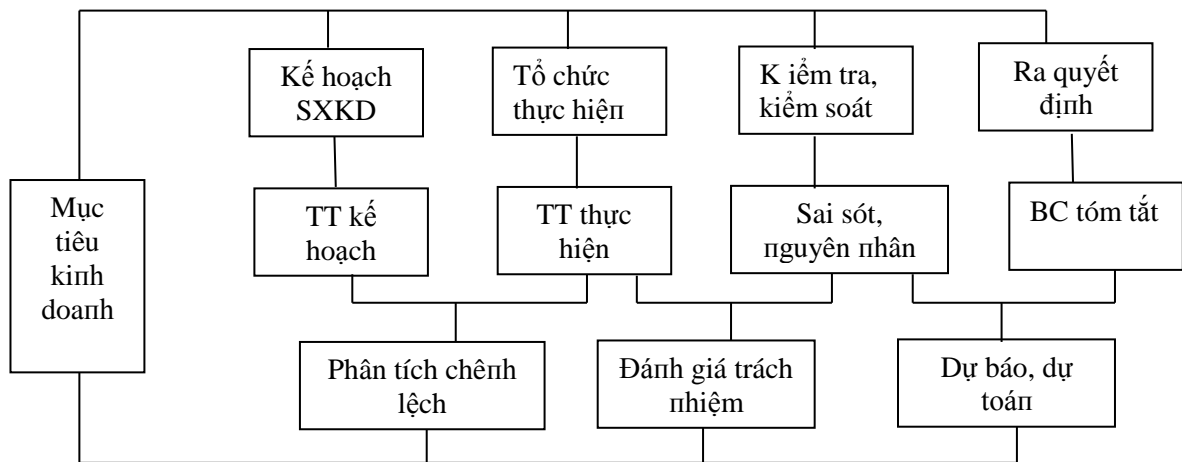
Cho dù CTCPXD thuộc hình thức sở hữu nào đều chịu sự QL và giám sát của nhà nước, cơ quan đại diện và QL trực tiếp là cơ quan thuế các cấp, các đơn vị này cần thông tin về doanh thu, thu nhập, CP làm cơ sở tính và kiểm tra các khoản thuế mà CTCPXD thực hiện đối với ngân sách nhà nước, đặc biệt đối với hoạt động xây dựng cơ quan thuế QL CP sản xuất (CPNVLT, CPNCTT, CPSDMTC) theo DT. Ngoài ra, các đối tượng quan tâm khác như: Cơ quan tài chính, thống kê nhà nước cần số liệu KT để tổng hợp cho ngành và địa phương. Trên cơ sở đó, phát triển và đánh giá nhằm định ra các chính sách kinh tế thích hợp để thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển.

Qua phân tích, mỗi đối tượng có yêu cầu sử dụng thông tin khác nhau. Tuy nhiên, thực tế cho thấy CTCPXD không thể lập nhiều bộ BCTC để phục vụ cho từng đối tượng quan tâm. Theo Schultze & Eierle (2013), các nhóm đối tượng bên ngoài sử dụng TTKT khác nhau, hệ thống KT không thể đáp ứng nhu cầu tuyệt đối cho người dùng, vì vậy trong số những đối tượng yêu cầu TTKT trên BCTC thì các nhà đầu tư có kiến thức khá sâu và rộng, do đó thông tin trên BCTC thỏa mãn yêu cầu của nhà đầu tư thường thỏa mãn yêu cầu cho các đối tượng còn lại.

Như vậy, các đối tượng bên ngoài CTCPXD sử dụng thông tin trình bày trên BCTC và BC thuế khác, thông tin được xử lý và trình bày có tính tuân thủ theo các quy định về KT, thuế và các quy định khác, mặt khác thông tin phải có tính kiểm chứng cao thể hiện thông qua các BCTC được kiểm toán.

Nhu cầu TTKT của các đối tượng bên trong CTCPXD

FASB và IASB công nhận sự quan tâm của nhà QL về thông tin trình bày trên BCTC, tuy nhiên họ cũng cho rằng BCTC chỉ đáp ứng được một phần theo nhu cầu QL (IASB, 2010: F-BC1.19; FASB, 2010: SFAC 8, BC1.19). Thực tế cho thấy thông tin trình bày trên BCTC mang tính tổng hợp hơn là chi tiết, chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho nhà QL, bởi đối tượng các quyết định, quá trình lập kế hoạch, kiểm soát không chỉ liên quan đến toàn bộ tổ chức mà còn liên quan đến các đơn vị cấp dưới, từng loại hoạt động, từng dòng SP,...do đó nhu cầu thông tin của các nhà QL cần chi tiết hơn (Ijiri Y,1995). Mặc khác thông tin KTTC trình bày thông qua BCTC là những thông tin được sử dụng bởi thước đo giá trị và mang tính lịch sử chưa đáp ứng đủ nhu cầu của nhà QL bởi thông tin của họ cần còn là thông tin dự báo và thể hiện về mặt hiện vật. KTQT đáp ứng nhu cầu thông tin cho nhà QL hơn là KTTC. Vậy nhu cầu TTKT đối với nhà QL là toàn bộ thông tin phục vụ cho các chức năng của họ trong quá trình điều hành hoạt động. Mối quan hệ giữa chức năng của nhà QL và TTKT được thể hiện qua sơ đồ 1.4.



Sơ đồ 1.4. Nhu cầu TTKT trong thực hiện chức năng quản lý

Nguồn: (Huỳnh Lợi, 2009)

Nhu cầu TT của các cấp QL ở các CTCPXD cũng hướng đến mục đích thực hiện bốn chức năng của một nhà QL nói chung. Tuy nhiên, hoạt động của CTCPXD có nhiều đặc trưng riêng, để phục vụ tốt cho quá trình thực hiện chức năng của họ, nhà QL các CTCPXD luôn cần đến những loại thông tin KT chủ yếu được trình bày ở bảng 1.1.

Bảng 1.1. Nhu cầu thông tin KT của các nhà QL trong CTCPXD

STT	Phục vụ chức năng của nhà quản trị	Nội dung thông tin
1	Chức năng lập kế hoạch	<ul style="list-style-type: none"> - DT tiền - DT huy động vốn từ các nguồn - DT nhu cầu từng loại nguyên vật liệu - DT đầu tư TSCĐ - DT doanh thu cho từng CT/HMCT - DT chi phí xây dựng CT/HMCT - DT chi phí sản xuất CT/HMCT - DT lợi nhuận CT/HMCT
2	Chức năng thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tin chi tiết tiền phát sinh, tồn - Thông tin chi tiết công nợ theo đối tượng, thời hạn nợ - Thông tin chi tiết về TSCĐ theo đối tượng và nơi sử dụng, bảo quản - Thông tin thực hiện doanh thu CT/HMCT - Thông tin thực hiện CPSX theo CT/HMCT - Thông tin về lợi nhuận gộp CT/HMCT - BC tài chính
3	Chức năng kiểm soát	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích, đánh giá về tình hình công nợ - Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện CP CT/HMCT so với DT - Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện doanh thu CT/HMCT so với DT - Thông tin trung tâm trách nhiệm
4	Phục vụ chức năng ra quyết định	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tin lựa chọn giá dự thầu - Thông tin nên chọn thi công hay bán lại cho nhà thầu khác - Thông tin lựa chọn thi công hay giao khoán - Thông tin mua máy thi công hay thuê - Thông tin lựa chọn nhà cung ứng

Nguồn: (Tác giả tổng hợp)

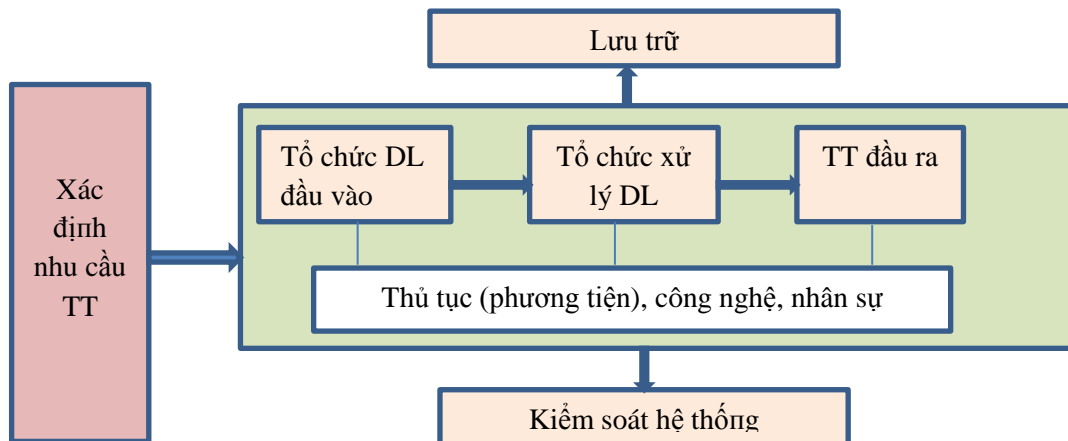
Mỗi CTCPCXD có cơ cấu tổ chức khác nhau thì việc phân cấp QL cũng khác nhau, đặc điểm TT cung cấp đáp ứng nhu cầu của từng cấp QL cũng khác nhau và được mô tả ở phụ lục 1.1.

TTKT cung cấp cho đối tượng sử dụng rất đa dạng, mỗi đối tượng KT sử dụng mỗi loại TT khác nhau và được cung cấp từ các loại BCKT khác nhau. Khâu nhận biết nhu cầu TT là một trong những nội dung cơ bản của tổ chức HTTTKT. Nguồn TT cung cấp không chỉ thu thập bên trong nội bộ mà còn thu thập từ bên ngoài. Nhu cầu TT gắn với đối tượng sử dụng, từng loại quyết định; để thuận tiện HTTTKT hoạt động dễ dàng, hiệu quả, CTCPCXD nên thiết kế các bảng biểu mô tả cụ thể đối tượng sử dụng thông tin, loại quyết định, nội dung, thông tin, bộ phận

cung cấp thông tin, loại BC cung cấp.

1.2.3.2. Các yếu tố cấu thành thông tin kế toán trong CTCPXD

Thông tin KT và nhu cầu sử dụng thông tin có mối quan hệ chặt chẽ với nhau (Montesinos Julve, 1993). Trong thời kỳ kinh tế hội nhập, đối tượng sử dụng thông tin không chỉ là bên trong nội bộ mà còn bao gồm nhiều đối tượng bên ngoài doanh nghiệp; mỗi nhóm đối tượng hướng đến những thông tin có đặc trưng riêng. Do đó HTTTKT bao gồm HTTTKT tài chính cung cấp thông tin chủ yếu cho đối tượng bên ngoài và HTTTKT quản trị cung cấp thông tin cho đối tượng bên trong CTCPXD. Mặc dù HTTTKT tài chính và HTTTKT quản trị có sự khác biệt nhất định về mục tiêu cung cấp thông tin và phương pháp xử lý dữ liệu, HTTTKT tài chính và HTTTKT quản trị là hai bộ phận cấu thành HTTTKT, dù tiếp cận theo cách nào thì quá trình của chúng đều bao gồm DL đầu vào, xử lý và thông tin đầu ra; ngoài ra kiểm soát và lưu trữ là hai yếu tố không thể thiếu của một HTTTKT.



Sơ đồ 1.5. Các yếu tố cấu thành nên HTTTKT

Nguồn: (Tác giả tổng hợp)

Như vậy một HTTTKT đầy đủ nhằm thực hiện tốt mục tiêu cung cấp thông tin đáp ứng nhu cầu cho đối tượng sử dụng bao gồm 5 yếu tố: (1) Dữ liệu đầu vào, (2) Quá trình xử lý, (3) Thông tin đầu ra, (4) Kiểm soát HTTTKT và (5) Lưu trữ DL, TT.

1.2.4. Yêu cầu đối với HTTTKT trong CTCPXD

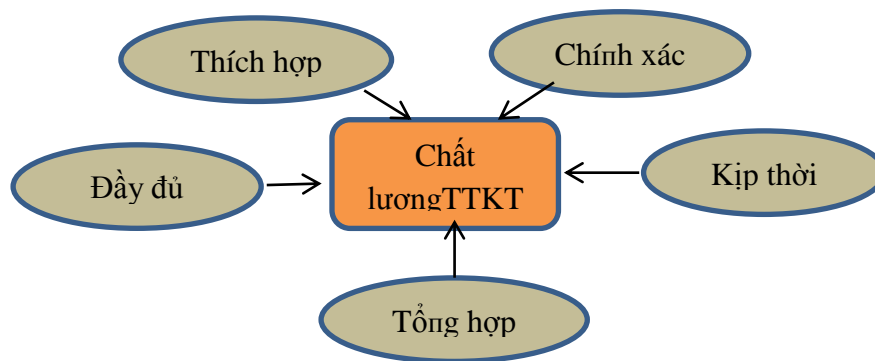
Hiện nay khi CΠTT đã xâm nhập vào nhiều lĩnh vực trên toàn thế giới và KT cũng có sự thay đổi lớn so với công tác KT truyền thống, đặc biệt phương thức thu

thập DL, xử lý DL, cung cấp thông tin, hoạt động lưu trữ và kiểm soát đã được đảm nhận bởi vai trò của CNTT. CNTT đã tự động hoá sổ sách KT, BC KT. Sự thay đổi về phương thức sẽ kéo theo quy trình, công cụ thu thập, xử lý DL và cung cấp thông tin sẽ thay đổi theo để phù hợp. Mục tiêu của HTTTKT không chỉ tạo ra thông tin cung cấp cho các cơ quan QL nhà nước mà còn cung cấp cho nhiều đối tượng khác ra quyết định kinh tế, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh. Xác định yêu cầu HTTTKT là một trong những vấn đề quan trọng để thực hiện mục tiêu của hệ thống, trong điều kiện ứng dụng CNTT có hai yếu tố then chốt mà mỗi CTCPXD cần phải xác định: (1) Yêu cầu về thông tin đầu ra; và (2) Yêu cầu về nguồn lực tham gia vào hệ thống.

Yêu cầu đối với thông tin đầu ra

Xác định yêu cầu thông tin đầu ra là cơ sở để CTCPXD thiết lập phương thức, công cụ tham gia thu thập và xử lý DL KT, bao gồm xác định nội dung và chất lượng của thông tin KT. Trong nội dung này luận án chỉ trình bày yêu cầu về chất lượng thông tin do yêu cầu về nội dung thông tin đã được trình bày ở mục 1.2.2.1.

TTKT là SP đầu ra của HTTTKT, thông tin chất lượng luôn là mong đợi của các đối tượng sử dụng. Nhiều nhà nghiên cứu đã nhấn mạnh tầm quan trọng của thông tin chất lượng. Salehi và cộng sự (2010), Mahdi Salehi, Vahab Rostami, & Abdolkarim Mogadam (2010) đều cho rằng thông tin chất lượng cao phục vụ cho đối tượng sử dụng lập kế hoạch, điều hành và kiểm soát DN. Trong khi đó theo Azhar Susanto (2008), thông tin chất lượng cao sẽ giúp nhà QL thấy được những biến động trong DN để họ kịp thời xác định những nguyên nhân dẫn đến sự biến đổi. Để đánh giá thông tin chất lượng cao, thường căn cứ vào các thước đo, hay các tiêu chuẩn. Theo Stair and Reynolds (2010), thông tin chất lượng là thông tin chính xác, tin cậy, kịp thời, đầy đủ và phải thích hợp với người sử dụng. Cùng với quan điểm đó, Hall, J.A (2011) xác định, thông tin chất lượng khi thích hợp, chính xác, kịp thời, đầy đủ và tổng hợp. Song Lin và Xiong Huang (2011), đánh giá chất lượng dựa trên bốn yếu tố: Chính xác, kịp thời, thích hợp và đầy đủ. Nhìn chung các tác giả đều đưa ra các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng về cơ bản có tính tương đồng, không mâu thuẫn. Trong luận án này, tác giả tiếp cận theo quan điểm của Hall, J.A (2011) làm cơ sở để đánh giá chất lượng thông tin trong CTCPXD.



Sơ đồ 1.6. Chất lượng TTKT

Nguồn: (Tác giả tổng hợp)

Nguồn lực tham gia vào HTTTKT

Trong môi trường ứng dụng CNTT vào công tác KT, nguồn nhân lực tham gia vào hệ thống sẽ quyết định đến chất lượng thông tin và chất lượng toàn HTTTKT của mỗi CTCXD. Nguồn lực tham gia vào HTTTKT bao gồm thiết bị kỹ thuật và con người tham gia vận hành.

- Thiết bị kỹ thuật tham gia vào hệ thống bao gồm phần cứng, PM và mạng máy tính phục vụ cho công tác thu thập, xử lý và cung cấp thông tin cho đối tượng sử dụng. Tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, quy mô doanh nghiệp, yêu cầu thông tin để chọn lựa PMKT có chức năng xử lý đúng yêu cầu, trên thị trường hiện nay có hai nhóm PM cơ bản là PMKT độc lập và PM tích hợp (ERP). Song hành với việc đầu tư, lựa chọn PMKT hay PMQL tích hợp là việc đầu tư các các trang thiết bị khác, cụ thể đó là máy tính, mạng truyền dẫn và các cơ sở vật chất khác nhằm có thể đáp ứng được yêu cầu của PMKT sử dụng, nhằm đảm bảo thông tin KT được xử lý nhanh và hiệu quả nhất. Nghĩa là tùy thuộc vào loại PMKT độc lập, hay PM tích hợp và mạng truyền dẫn mà DN lựa chọn một trong các phương pháp thiết kế phần cứng sau: Phương pháp thiết kế độc lập, phương pháp thiết kế đa người dùng, phương pháp thiết kế cấu trúc đám mây (Meng Ful, 2014). Chẳng hạn, phương pháp thiết kế độc lập, ứng dụng trong trường hợp DN ứng dụng PMKT độc lập, không chia sẻ dữ liệu, thông tin KT trong hệ thống mạng nội bộ của DN. Theo đó, DN chỉ cần sử dụng máy tính có cấu hình đơn giản để sao chép, chia sẻ dữ liệu, thông tin KT cần sử dụng đĩa flash,...

- Nhân sự tham gia vào hệ thống không chỉ là người làm KT mà còn là nhà quản trị doanh nghiệp và cán bộ CNTT (IT). *Nhân sự KT* ngày nay không chỉ đơn

thuần hạch toán các nghiệp vụ phát sinh để lập BCTC cung cấp cho đối tượng bên ngoài mà còn phải biết phân tích, thiết lập các công cụ và tham mưu cho nhà quản trị lựa chọn thiết bị kỹ thuật phục vụ cho công tác xử lý và cung cấp thông tin phù hợp với từng loại quyết định của nhà quản trị, hoạt động tác nghiệp. Như vậy, yêu cầu đặt ra nhân sự KT không chỉ tập trung vào chuyên môn KT mà còn phải am hiểu vận dụng tốt CNTT, hiểu được mọi hoạt động của CTCPXD và có đạo đức nghề nghiệp mới thực hiện tốt về nhiệm vụ. Nhận thức của nhà quản trị về vai trò của HTTTKT là yếu tố tác động đến chất lượng của HTTTKT bởi yếu tố này sẽ giúp họ quyết định đúng đắn quá trình tuyển dụng nhân sự KT, đầu tư trang thiết bị phục vụ vào công tác KT. Các chuyên gia tư vấn, lập trình hệ thống, là những người có khả năng phân tích hệ thống hiện tại, thiết kế hệ thống mới và lập trình các ứng dụng xử lý bằng máy tính. Những người này có thể là những người bên trong và bên ngoài DN như các chuyên gia lập trình, tư vấn KT, kiểm toán viên, chuyên gia tư vấn triển khai các PM của KT.

1.3. Nội dung HTTTKT trong công ty cổ phần xây dựng

1.3.1. DL đầu vào

1.3.1.1. Nội dung DL

Nội dung DL thu thập hoàn toàn phụ thuộc vào nội dung thông tin người sử dụng mong muốn (Nguyễn Bích Liên và cộng sự, 2016). Quá trình thu thập DL phải dựa trên phân tích nhu cầu thông tin của người sử dụng và thông tin thu thập tránh sự chồng chéo, dư thừa nhằm đảm bảo tính hiệu quả của hệ thống DL. Theo Hall, J.A., & Bennett, P.E (2011), thu thập DL đạt hiệu quả khi cùng một loại DL phát sinh thì chỉ thu thập một lần. Mặc dù thông tin cung cấp mang tính đa dạng nhưng DL thu thập để tạo ra các loại TTKT gồm DL quá khứ và dự báo. Ngoài ra, các DN nói chung và CTCPXD nói riêng không chỉ thu thập DL tài chính mà còn có các DL phi tài chính phục vụ cho quá trình phân tích, đánh giá, kiểm soát và ra quyết định của nhà QL.

Dữ liệu dự báo: Thu thập DL trong hệ thống dự báo được hiểu là việc xác định hệ thống cơ sở DL nhằm lập DT cho kỳ kế hoạch (Hồ Thị Mỹ Hạnh, 2014). CTCPXD nếu như các DNSX lập DT tiêu thụ là khâu đầu tiên thì CTCPXD lập dự toán CP xây dựng là cơ sở để lập các DT tiếp theo, đó là dự toán CP sản xuất, doanh thu, giá vốn, các loại CP ngoài sản xuất. Như vậy, nhằm đáp ứng nhu cầu cho quá

trình lập DT, cần thu thập các DL phù hợp với từng loại DT, chẳng hạn, lập dự toán CP xây dựng cần phải có DL liên quan như thiết kế xây dựng, định mức từng loại CP, khối lượng bóc tách từ bảng vẽ xây dựng.

DLKT không chỉ là những DL ban đầu chưa qua xử lý mà có những trường hợp TT đầu ra của khâu này là DL của khâu kia. Ở khâu lập DT, TT đầu ra của khâu này chính là DL đầu vào cần thu thập phục vụ cho khâu kiểm soát và ra quyết định. Ngoài ra DL cần thu thập phục vụ cho quá trình phân tích, đánh giá, kiểm soát và ra quyết định cần thu thập bổ sung các TT có tính dự báo như DL về nhu cầu xây dựng, công trình, dự án của từng địa phương, khách hàng,...

Dữ liệu KT thực hiện: DL quá khứ là nguồn DL được thu nhận từ những sự kiện kinh tế đã phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Trong CTCPXD các sự kiện kinh tế phát sinh bao gồm: nghiệp vụ liên quan đến cung ứng vật tư và thanh toán tiền; tiêu hao nguyên vật liệu, nhân công, CP sử dụng máy thi công, CP sản xuất chung; bàn giao CT/HMCT khi hoàn thành;...

TTKT đầu ra của khâu thực hiện là cơ sở DL của khâu phân tích, đánh giá, kiểm soát và ra quyết định. Để phục vụ cho các khâu này, ngoài DL thu thập được từ TT thực hiện còn thu thập bổ sung các DL phi tài chính khác như về tình thực hiện khối lượng thi công, trình độ tay nghề của người lao động.

1.3.1.2. Phương pháp và công cụ thu thập DL đầu vào

Nguyễn Thị Bích Liên và cộng sự (2016) xác định có 3 phương pháp thu thập dữ liệu là: (1) Truyền miệng, ghi nhớ; (2) Bảng giấy tờ là các chứng từ và (3) Thông qua các thiết bị thu thập dữ liệu tự động. Trong đó phương pháp (1) không được khuyến khích do không đảm bảo tính chính xác của DL, phương pháp (3) có thể hình thành nên chứng từ điện tử. Theo Jame A. Hall (2011), quá trình thu thập DLKT được thực hiện thông qua các tài liệu khác nhau: Tài liệu nguồn, tài liệu SP và tài liệu quay vòng. Theo quan điểm này, chỉ đề cập đến quá trình thu thập DL quá khứ phát sinh từ các giao dịch, sự kiện kinh tế đã qua thông qua hệ thống chứng từ KT. Tuy nhiên DLKT thu thập còn liên quan đến các DL mang tính dự báo, có DL phục vụ cho giai đoạn kiểm tra, ra quyết định cần kế thừa các kết quả đầu ra của các giai đoạn khác, nên công cụ thu thập những DL này thông qua một hệ thống tài liệu khác. *Do đó, theo tác giả để thu thập DLKT đầu vào cần sử dụng hai loại công cụ đó là hệ thống chứng từ KT và các tài liệu khác.*

Chứng từ là công cụ quan trọng trong quá trình thu thập DLKT, là cơ sở cho

quá trình xử lý vào sổ sách và BCKT. Cần thiết lập hệ thống chứng từ phù hợp với đặc điểm, yêu cầu QL mỗi CTCPCXD và đảm bảo tuân thủ pháp lý về nội dung, hình thức nhà nước quy định. Thiết lập hệ thống chứng từ KT cần tính đến chứng từ phục vụ KTTC và KTQT.

Đối với HTTTKTQT, ngoài DL quá khứ được thu thập thông qua hệ thống chứng từ, để phục vụ cho quá trình xử lý và cung cấp thông tin phục vụ cho công tác lập DT, kiểm soát và ra quyết định cần thu thập DL thông qua các tài liệu khác như hệ thống bảng định mức CP nguyên liệu vật liệu; hệ thống bảng khối lượng được bóc tách từ bảng thiết kế kỹ thuật; ... Nhằm đảm bảo có công cụ phù hợp phục vụ cho công tác thu thập DL, CTCPCXD cần thiết lập hệ thống danh mục chứng từ và tài liệu khác (bảng 1.2) theo đối tượng KT, đồng thời thiết lập nội dung trên mẫu chứng từ bằng giấy và chứng từ thiết lập trong PMKT, PMQL phục vụ để nhập liệu nhằm phù hợp với thông tin tạo ra theo yêu cầu của người sử dụng.

Bảng 1.2. Danh mục chứng từ KT và tài liệu khác trong CTCPCXD

Đối tượng KT	Tài liệu KT	Tài liệu khác	Ghi chú
Tiền	Phiếu thu, phiếu chi, Ủy nhiệm chi, Giấy báo Nợ, Giấy báo Có, Giấy đề nghị tạm ứng,...	DT thu, chi tiền, Biên bản kiểm kê quỹ,...	
CP sản xuất	Phiếu xuất kho, Hóa đơn, Bảng tính, phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương, Bảng tính khấu hao tài sản cố định,...	Bảng dự toán CP nguyên vật liệu, CP nhân công trực tiếp, CP sử dụng máy thi công, CP sản xuất chung, phiếu nhu cầu vật tư,...	
...			

Nguồn: (Tác giả tổng hợp)

1.3.1.3. Nhân sự tham gia thu thập dữ liệu đầu vào

Mỗi hoạt động trong CTCPCXD (mua vật tư và thanh toán, thi công,...) đều liên quan nhiều bộ phận chức năng cùng phối hợp để thực hiện từ giai đoạn đầu cho đến kết thúc mỗi hoạt động. Nhân sự tham gia thu thập DL đầu vào chính là người lập hoặc tiếp nhận chứng từ ban đầu phát sinh liên quan từng giai đoạn công việc của từng hoạt động. Qua đó, thấy rằng nhân sự tham gia thu thập DL đầu vào không chỉ liên quan đến bộ phận KT mà còn liên quan đến các bộ phận chức năng khác và đích cuối cùng đảm bảo DL được tập hợp về phòng KT phục vụ cho giai đoạn xử

lý. Nhiệm vụ của các bộ phận chức năng được minh chứng qua các chứng từ KT được lập hoặc tiếp nhận bởi các bộ phận đó (Thái Phúc Huy và cộng sự, 2011). Như vậy, để xác định bộ phận liên quan đến khâu thu thập chứng từ CTCPXD cần thực hiện các bước: (1) Thống kê được mọi hoạt động tại CTCPXD; (2) Phân tích các đối tượng liên quan đến mỗi hoạt động; (3) Phân công nhiệm vụ cho mỗi đối tượng liên quan hoạt động và phải gắn với trách nhiệm lập, tiếp nhận, phê duyệt CTKT; (4) Thiết lập quy trình luân chuyển CTKT cho mỗi hoạt động và đảm bảo đích cuối cùng CT phải được tập hợp tại phòng KT. Sơ đồ luân chuyển chứng từ được mô tả theo phụ lục 1.2.

1.3.1.4. Phương thức thu thập DL đầu vào

Phương thức thu thập DL đầu vào là việc xác định KT lập, tiếp nhận chứng từ các bộ phận, đơn vị cấp dưới theo thủ công hay có sự hỗ trợ của PMKT hoặc PMQL (ERP). Do tác động của khoa học kỹ thuật hiện đại CTCPXD việc ứng dụng tin học hóa trong công tác KT rất phổ biến, tuy nhiên việc KT lập, tiếp nhận chứng từ theo phương thức nào phụ thuộc vào PMKT sử dụng, cụ thể:

Thứ nhất, CTCPXD sử dụng PMKT độc lập với PM của phòng ban, đơn vị cấp dưới (xí nghiệp, đội). Theo phương thức này, mỗi PM của các bộ phận chức năng, đơn vị cấp dưới nắm giữ các file DL đơn lẻ. Khi KT cần DL xử lý thông tin theo nhu cầu của người sử dụng phải thu thập DL từ các phòng ban trên chứng từ bằng giấy. Việc lập chứng từ có thể thực hiện ngay trên phần mềm, cũng có thể ghi trực tiếp trên giấy, sau đó in, ký duyệt và luân chuyển chứng từ về phòng KT. Sau đó KT phân loại, kiểm tra và cập nhật số liệu vào PMKT, lưu trữ vào kho thông tin chung và các tệp tin chi tiết biến động khác. Nếu tổ chức mô hình KT tập trung, ứng dụng CNTT theo xu hướng này, đặc biệt là đặc điểm CTCPXD thi công nhiều công trình ở địa lý khác nhau, chứng từ gửi về chậm sẽ ảnh hưởng đến tính kịp thời của thông tin, nên phải có quy định chặt chẽ thời gian DL chuyển về phòng KT.

Thứ hai, CTCPXD sử dụng PMKT tích hợp với các phần mềm QL các bộ phận, đơn vị trực thuộc, chứng từ nguồn phát sinh hay tiếp nhận ở các bộ phận, các đơn vị cấp dưới đều thực hiện, cập nhật trên PM tích hợp. DL đã cập nhật lưu trữ vào kho thông tin chung và tệp tin chi tiết biến động khác. Như vậy, quá trình thu

thập DL thực hiện dưới dạng chứng từ điện tử, mỗi nhân viên KT phụ trách mỗi phần hành hoặc KT trưởng đều được phân quyền cập nhật, hiệu chỉnh, xử lý, tổng hợp, truy xuất DL và bảo mật thông tin. Bộ phận KT không mất nhiều thời gian thu thập DL mà kế thừa DL từ các bộ phận, đơn vị cấp dưới. DN ứng dụng CNTT theo xu hướng này góp phần rất lớn đến hiệu quả của quá trình thu thập DL, bởi ứng dụng PM này sẽ giúp cho việc hợp nhất dữ liệu của doanh nghiệp trở nên thuận tiện và dễ dàng.

1.3.2. Quá trình xử lý DLKT

Quá trình xử lý DLKT trong điều kiện ứng dụng CNTT khác với trong quá trình xử lý DLKT thủ công, DLKT phát sinh nhập vào PMKT, PM xử lý tự động và cho phép người dùng được phân quyền xem, chỉnh sửa và truy xuất thông tin đầu ra theo yêu cầu của người sử dụng. Tuy nhiên, cho dù làm KT thủ công hay trong điều kiện ứng dụng CNTT thì tổ chức xử lý DLKT chính là việc *tổ chức nhân sự tham gia xử lý, phương thức và công cụ xử lý* nhằm biến đổi DLKT đầu vào thành thông tin đầu ra đúng với mục tiêu của HTTKT trong mỗi CTCXD.

1.3.2.1. Nhân sự tham gia xử lý DLKT

Cho dù công tác KT thực hiện dưới dạng thủ công hay ứng dụng CNTT thì việc tổ chức bộ máy KT và phân công nhiệm vụ cho nhân sự KT là vấn đề không thể thiếu trong một DN.

Về tổ chức bộ máy KT: Mục đích của việc tổ chức bộ máy KT nhằm xác định rõ bộ phận KTCấp trên, cấp dưới cần xử lý DL trong phạm vi nào và cơ cấu bộ máy KT tổ chức như thế nào? Khi xác định phạm vi xử lý DL của bộ máy KT căn cứ vào mô hình KT áp dụng. Nếu tổ chức theo mô hình tập trung, công tác xử lý KT tập trung tại bộ phận KT trung tâm. Nếu theo mô hình phân tán, công tác xử lý KT không chỉ thực hiện tại bộ phận KT trung tâm, mà còn xử lý ở các bộ phận KT cấp dưới; trường hợp này bộ phận KT trung tâm ngoài nhiệm vụ xử lý TT các nghiệp vụ liên quan đến DN, còn tổng hợp các TT do đơn vị cấp dưới gửi lên, cho toàn bộ DN. Khi xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy KT doanh nghiệp có thể căn cứ vào *đối tượng KT* hoặc căn cứ vào các *hoạt động trong DN* để tạo lập các phần hành KT.

Về phân công nhân sự phụ trách xử lý DL các hoạt động

DN cần quan tâm hai vấn đề:

Một là, phân sự thuộc bộ máy KT phải đảm bảo yêu cầu về nghiệp vụ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, ứng dụng CNTT, hiểu biết đầy đủ, tuân thủ luật pháp, chính sách chế độ KT, đặc điểm hoạt động kinh doanh và quy định của DN. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ bao gồm những kiến thức được học, đào tạo, tiếp thu từ thực tế công tác và khả năng vận dụng những kiến thức đó vào thực tế. Thường xuyên trao dồi kỹ năng ứng dụng CNTT để xử lý DLKT đảm bảo tính chính xác và kịp thời. Ngoài ra phân sự KT phải hiểu rõ đạo đức nghề nghiệp, những hành vi sai phạm, gian lận trong KT và làm việc phớt lờ.

Hai là, căn cứ vào khối lượng DL cần xử lý, phân chia nhiệm vụ cho từng cán bộ KT phụ trách phân hành hay KT tổng hợp, KT trưởng. Việc phân công đảm bảo quá trình xử lý chính xác, kịp thời, đầy đủ và tính chất, khối lượng công việc phù hợp với năng lực.

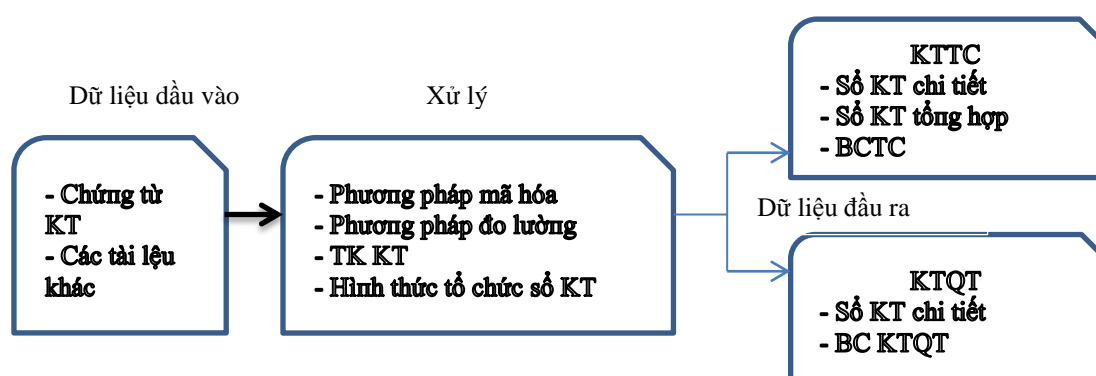
Để thuận tiện cho mỗi cán bộ KT thực hiện nhiệm vụ, DN cần xây dựng bảng mô tả công việc cần xử lý cho mỗi cá nhân.

1.3.2.2. Phương thức xử lý dữ liệu KT

Phương thức xử lý DLKT chính là việc xác định DLKT được xử lý theo phương thức thủ công, bán thủ công hay PMKT (Thái Phúc Huy và cộng sự, 2011). Trong luận án này tác giả tiếp cận HTTTKT tại các DN có sử dụng PMKT. Trên thị trường thế giới và mỗi quốc gia có rất nhiều PMKT khác nhau. Vì vậy, khi ứng dụng PM vào công tác KT, cần phải nghiên cứu kỹ tính năng của nó, xác định rõ những hoạt động nào được tự động hóa xử lý DLKT và hoạt động nào không tự động hóa. Mặt khác, đối với những CTCPXD có sử dụng PMKT tích hợp với các phần mềm QL khác, KT cần nghiên cứu kỹ cách thức xử lý các hoạt động kinh tế được được PM tích hợp. Theo Nguyễn Thị Bích Liên và cộng sự (2016), KT có thể xử lý dữ liệu theo lô (xử lý thực hiện định kỳ) hay theo thời gian (thực hiện ngay khi nghiệp vụ kinh tế diễn ra). Theo tác giả, mặc dù xử lý theo phương thức nào thì đó cũng chỉ là một công cụ hỗ trợ cho quá trình xử lý, tuy nhiên việc xác định đúng phương thức là nền tảng quan trọng giúp người xử lý DL thực hiện tốt, khoa học hơn.

1.3.2.3. Công cụ xử lý dữ liệu KT

Công cụ xử lý DLKT được hiểu là việc CTCPXD tổ chức sử dụng các công cụ KT nhằm biến đổi DLKT thành TTKT hữu ích phù hợp với nhu cầu thông tin (Sơ đồ 1.7). Các công cụ chủ yếu sử dụng: *Phương pháp mã hóa, chính sách KT, TK KT và hình thức vận dụng để tổ chức hệ thống số KT*. Theo sơ đồ 1.7, DL đầu vào biến đổi thành hai nhóm thông tin đầu ra của KTTC và KTQT có sự khác biệt, do đó mức độ ứng dụng công cụ để xử lý cũng có sự khác biệt. Tuy nhiên, nhận diện phương pháp, cách thức mã hóa các đối tượng KT là yếu tố quan trọng bởi nó là nền tảng để thiết lập công cụ xử lý DL thành thông tin chi tiết.



Sơ đồ 1.7. Quy trình xử lý thông tin KT

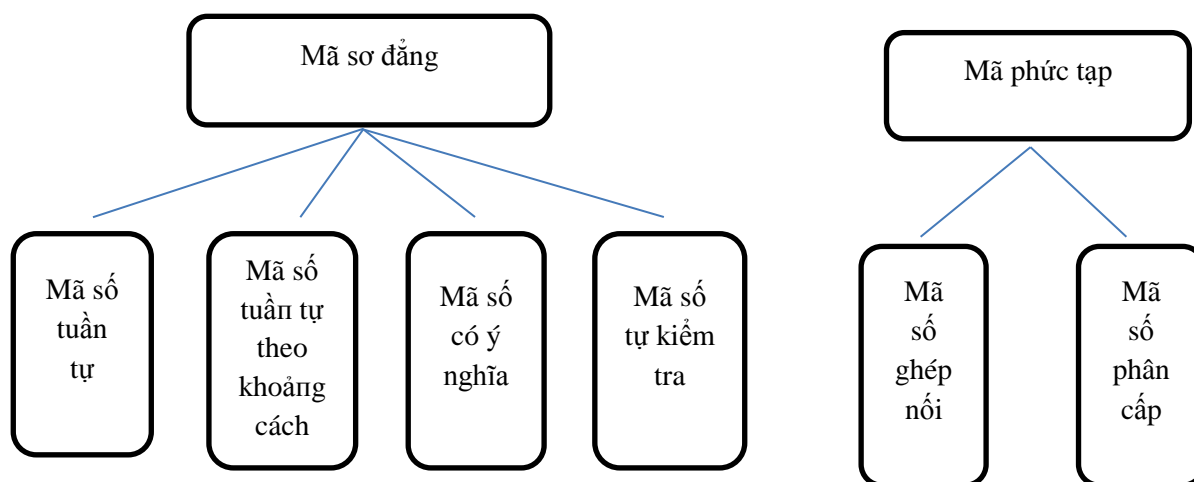
- Phương pháp mã hóa

Trong phương thức thủ công, việc mã hóa các đối tượng KT đơn giản và có ý nghĩa nhất định trong quá trình xử lý thông tin, các mã thường được mã hóa theo tên của từng loại đối tượng. Trong điều kiện ứng dụng CNTT trong công tác KT, mã hóa đa dạng và phức tạp hơn. Việc xác định danh mục các đối tượng và mã hóa các đối tượng KT là một trong những khâu quan trọng khi ứng dụng KT máy, bởi đây là khâu quyết định mức độ chi tiết của thông tin KT, có ý nghĩa rất lớn đối với KTQT (Đào Văn Thành, 2006). Nguyễn Mạnh Toàn và cộng sự (2011) cho rằng, công tác xây dựng bộ mã các đối tượng là khâu đầu tiên trong quá trình ứng dụng tin học hóa trong công tác KT, nếu xây dựng bộ mã không tốt sẽ không tận dụng hết lợi ích của tin học KT mang lại.

Mã hóa các đối tượng KT bao gồm mã hóa hệ thống TK và các đối tượng QL chi tiết. Quá trình mã hóa cần đảm bảo các nguyên tắc: (1) Đảm bảo tính duy nhất của mỗi đối tượng; (2) Đảm bảo tính quy luật trong quá trình mã hóa, tránh mã hóa

tùy tiện; (3) Phương pháp để mã hóa phải dễ hiểu, dễ sử dụng, thuận tiện cho việc thêm, bớt khi không cần thiết; (4) Bảng mã của các đối tượng KT phải để ở dạng động, chỉ đưa ra phương pháp và quy tắc xây dựng mã, không mã hóa sẵn các đối tượng; (5) Đảm bảo tính bảo mật.

Quá trình mã hóa các đối tượng KT có thể vận dụng các nhóm phương pháp mã sơ đẳng và mã phức tạp. Mã sơ đẳng và mã phức tạp bao gồm các phương pháp nhỏ được mô tả thông qua sơ đồ 1.8.



Sơ đồ 1.8. Cách phân loại các loại mã KT

Nguồn: (Nguyễn Mạnh Toàn và cộng sự, 2011)

Các CTCPXD không bắt buộc lựa chọn một phương pháp mã hóa duy nhất mà mỗi công ty có thể lựa chọn đồng thời hoặc kết hợp nhiều phương pháp để mã hóa các đối tượng KT, tùy thuộc và mức độ chi tiết và phức tạp của từng đối tượng QL chi tiết. Tuy nhiên, nhằm phục vụ cho quá trình tác nghiệp, tích hợp DL và thông tin giữa các bộ phận trong CTCPXD, bộ mã các đối tượng QL chi tiết cần được xây dựng đồng nhất trong toàn CTCPXD và thiết lập phương pháp mã hóa cụ thể cho từng đối tượng QL.

- Công cụ xử lý DL thành thông tin KTTC

Mục tiêu xử lý DLKT ở trường hợp này nhằm tạo ra thông tin đảm bảo tính chính xác, đầy đủ cho đối tượng bên ngoài thông qua hệ thống BCTC. Quy trình chung xử lý thông tin KTTC trong điều kiện ứng dụng CNTT được mô tả theo sơ đồ 1.9. Công cụ xử lý thông tin KTTC nhằm mục đích biến đổi dữ liệu KT thành *thông tin tài chính* làm cơ sở cho việc ghi sổ KT liên quan và lập BCTC. Công cụ

xử lý chủ yếu là các chính sách KT, phương pháp TK KT và hình thức ghi sổ KT.

+ *Chính sách KT* được coi là công cụ xử lý thông tin KTTC, trong đó phương pháp đo lường là yếu tố quan trọng không thể thiếu trong khâu xử lý. Với công tác KT, việc đo lường các đối tượng KT: Tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, CP, doanh thu, lợi nhuận là cơ sở để tiếp tục bước cập nhật, luân chuyển dữ liệu vào các tệp tin của cơ sở DLKT; chiết xuất sổ KT tổng hợp, KT chi tiết và BCTC. Đối với QL trong nội bộ DN, thông tin đo lường các đối tượng KT là cơ sở để kiểm tra, giám sát, đánh giá sự vận động của tài sản, nguồn vốn trong quá trình kinh doanh của DN. Đối với người ngoài DN, thông tin đo lường là cơ sở để đánh giá tình hình tài chính qua một kỳ kinh doanh nhất định. Việc đo lường đối tượng KT cần đảm bảo các yêu cầu về tính tin cậy của đo lường, ước tính KT hợp lý và có tính phát quán.

CTCPXD cũng như những DN sản xuất khác, thực hiện đo lường tất cả các đối tượng KT liên quan đến CTCPXD, trong đó tập hợp CP và tính giá thành cho CT/HMCT được chú trọng hơn cả. Với yêu cầu xử lý thông tin KTTC, CP được tập hợp theo bộ phận chức năng, giá thành được tính cho từng CT/HMCT. Quá trình phân bổ CP chung phục vụ cho việc tính giá thành, phương pháp đánh giá SP dở dang, tính giá thành các CTCPXD thực hiện theo phương pháp truyền thống.

Việc đo lường không chỉ thực hiện hàng ngày mà còn phải đo lường thông tin vào thời điểm cuối kỳ như ước tính các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng bảo hành CT/HMCT, điều chỉnh các CP đã phát sinh kỳ trước phân bổ vào kỳ này,... theo quy định của chuẩn mực KT để phục vụ lập BCTC

Trong chính sách KT ngoài việc thiết lập các phương pháp đo lường phù hợp với điều kiện, loại hình hoạt động, yêu cầu QL; CTCPXD cần xây dựng các chính sách KT khác như chính sách chiết khấu; lãi phạt do thanh toán chậm; quy trình ghi nhận doanh thu Hợp đồng xây dựng; ...

CTCPXD cần thiết lập một hệ thống đo lường và các chính sách KT khác bằng văn bản cụ thể, làm cơ sở để thực hiện và khai báo vào danh mục từ điển trên PMKT hoặc PMtích hợp.



Sơ đồ 1.9. Quy trình chung xử lý thông tin KTTC

Nguồn: (Tác giả tổng hợp)

+ Phương pháp TKKT

Nếu chính sách KT ảnh hưởng trực tiếp việc xử lý DL thành các thông tin về mặt giá trị; thì phương pháp TK dùng để phân loại và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo từng đối tượng hạch toán, từng loại hoạt động kinh doanh vào TK KT. Do đó, thiết lập hệ thống TKKT phục vụ cho quá trình xử lý thông tin là yếu tố rất quan trọng. Khi thiết lập hệ thống TKKT, CTCPXD cần quan tâm: (1) Xem xét loại hình hoạt động của CTCPXD để lựa chọn danh mục TK phù hợp với quy định nhà nước; (2) Mục tiêu của danh mục TKKT là theo dõi các đối tượng KT tổng hợp, chi tiết nhằm phục vụ việc mở các loại sổ, là cơ sở lập BCTC. Do đặc trưng về thông tin của KTTC nên danh mục hệ thống TK thường áp dụng hệ thống TK do nhà nước quy định, bao gồm TK cấp 1, 2. Ngoài ra, DN còn mở các TK chi tiết để theo dõi các đối tượng KT chi tiết với mục đích phục vụ lập BCTC.

Một vấn đề khác, KT cần quan tâm đến tình hình thực tế phát sinh vào thời điểm cuối kỳ để thực hiện xử lý các trường hợp liên quan như tiếp tục phân bổ CP cho kỳ này, khấu hao tài sản cố định, lập dự phòng các khoản tổn thất tài sản... Có những trường hợp phát sinh khác, như trong bảng cân đối KT có các chỉ tiêu khoản

phải thu ngắn hạn, dài hạn. Nếu PM cho phép mã hóa TK chi tiết và biểu hiện dưới dạng sổ chi tiết theo dõi chi tiết từng đối tượng khách hàng, thời hạn nợ, hạn mức tín dụng,... PM tự động cập nhật số liệu vào các tệp tin liên quan. Một số PM không có chức năng đó thì KT phải phân loại phải thu ngắn hạn, dài hạn dựa vào thời hạn nợ còn lại kể từ thời điểm lập BCTC để cập nhật vào phần mềm;...

Như vậy, thiết kế danh mục TKKT là yếu tố rất cần thiết. Các loại TK tổng hợp phải tuân thủ quy định, TK chi tiết cần vận dụng phương pháp mã hóa để mã hóa TK chi tiết phù hợp mục tiêu phục vụ lập BCTC, đồng thời đảm bảo tính kế thừa về thông tin của hệ thống KTQT.

+ Sổ KT

Tổ chức sổ KT chính là tổ chức hệ thống sổ KT tổng hợp, sổ KT chi tiết phục vụ cho lập BCTC. TK KT được xem là công cụ trung gian để ghi nhận, xử lý thông tin KT vào hệ thống; cụ thể là các tệp tin và sau khi chiết xuất sẽ biểu hiện dưới dạng là các loại sổ tổng hợp và sổ chi tiết. Số lượng các loại sổ cần mở phù hợp với các TKKT trong danh mục. Mẫu sổ tổng hợp và sổ chi tiết được CTCPXD tự thiết lập phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất và mục tiêu sử dụng. Nếu CTCPXD không có khả năng thiết kế mẫu sổ riêng cho đơn vị, có thể áp dụng danh mục và mẫu sổ do nhà nước quy định hoặc đơn vị cung cấp PM thiết kế sẵn.

- Công cụ xử lý DL thành thông tin KTQT

Theo Phạm Văn Dược và cộng sự (2011): "*Chất lượng ra quyết định trong QL, chính là sự phản ánh chất lượng của quá trình xử lý thông tin KT và các thông tin khác*". Theo đó quá trình xử lý dữ liệu tạo thông tin cung cấp cho nhà quản trị phù hợp với từng loại công việc của họ.

- Xử lý DL phục vụ chức năng hoạch định

Công việc trong giai đoạn này chính là việc áp dụng các phương pháp để xây dựng hệ thống định mức CP và hệ thống DT của CTCPXD.

* Xây dựng hệ thống định mức CP

Định mức CP là các chỉ tiêu về CP lao động sống và lao động vật hóa được quy định để sản xuất ra một SP, hay hoàn thành một khối lượng lao vụ, dịch vụ (Phạm Châu Thành & Phạm Xuân Thành, 2012).

Theo tác giả định mức CP trong CTCPXD là một loại của định mức kinh tế - kỹ thuật, là mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy thi công cần thiết

được xác định phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng CT/HMCT.

Thiết lập định mức ba loại CP trên đều căn cứ trên hai yếu tố là giá và lượng. *Lượng* được xác định trên cơ sở bảng thiết kế và định mức do Bộ xây Dựng quy định; *giá* là yếu tố quan trọng, ảnh hưởng đến tính cạnh tranh trong đấu thầu của CTCPXD. Để xây dựng đơn giá hợp lý, CTCPXD cần nghiên cứu thêm các tiêu chuẩn của nước ngoài và các hệ số mà các cuộc đấu thầu quốc tế các nhà thầu nước ngoài đã đưa vào giá dự thầu đó là: Hệ số luân chuyển của vật liệu, hệ số chuyển từ thực tế kinh nghiệm thi công sang DT đồng thời cần phải xác định cấp bậc thợ cho từng loại công việc dựa theo biên chế tổ, nhóm đã được kiểm nghiệm qua nhiều CT thi công và giá nhân công trên thị trường, từ đó xây dựng đơn giá của riêng mình và tạo ra lợi thế so với đối thủ cạnh tranh.

Ngoài ra, CTCPXD cần thiết lập thêm định mức CPSXC bao gồm định mức về CPSXC cố định và CP sản xuất chung biến đổi. Hai loại định mức này được tính dựa trên hai yếu tố đó là định mức giá và định mức lượng thời gian.

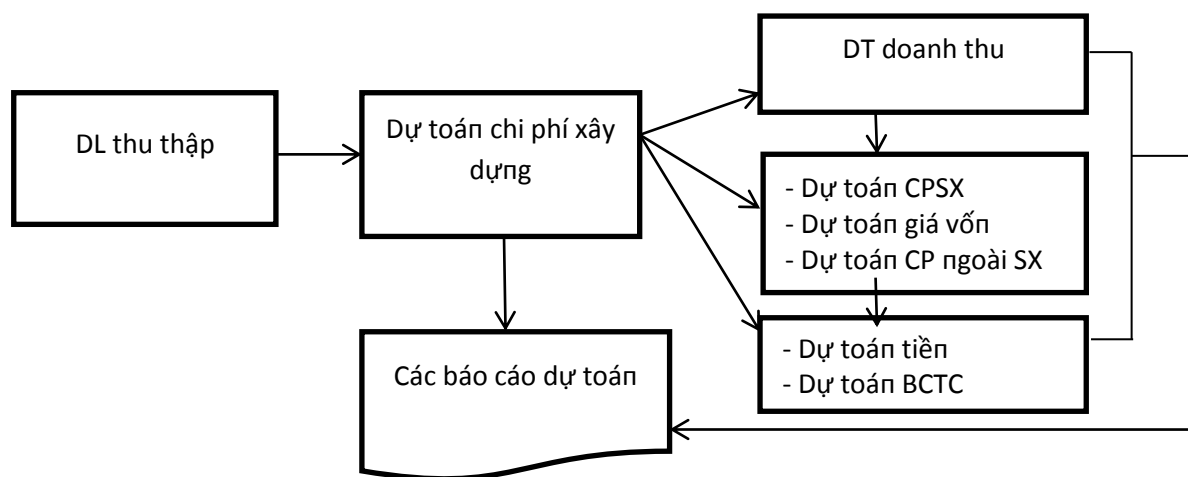
Tác giả cho rằng, xây dựng hệ thống định mức CP hợp lý là cơ sở vững chắc cho quá trình lập dự toán, đưa ra giá trị thầu hợp lý nhằm nâng cao năng lực đấu thầu. Đồng thời định mức CP là nguồn phục vụ cho công tác phân tích, đánh giá trách nhiệm của các bộ phận trong quá trình thực hiện.

* Lập hệ thống dự toán

Dự toán là quá trình tính toán, dự kiến một cách toàn diện mục tiêu mà tổ chức cần phải đạt được, đồng thời chỉ rõ cách thức huy động các nguồn lực để thực hiện các mục tiêu mà tổ chức đặt ra. Dự toán được xác định bằng một hệ thống các chỉ tiêu về số lượng và giá trị cho một khoảng thời gian xác định trong tương lai (Phạm Châu Thành và cộng sự, 2012).

Nếu tiếp cận theo thời gian lập kế hoạch, DII có kế hoạch dài hạn và ngắn hạn, CTCPXD cần xây dựng hệ thống DT dài hạn và hệ thống DT ngắn hạn định kỳ (1 tháng, 3 tháng, 6 tháng, năm). Tiếp cận theo nội dung kế hoạch, các loại DT chủ yếu trong CTCPXD là dự toán CP xây dựng; CP sản xuất; doanh thu; giá vốn, tiền và BCTC. Chức năng của CTCPXD chủ yếu là nhận thầu, thi công CT/HMCT, có CT/HMCT thi công không chỉ vài tháng mà thi công đến nhiều năm. Do đó, khâu lập dự toán CP xây dựng được xem là DT dài hạn nếu thời gian thi công dài;

các loại DT còn lại được xem là các loại DT ngắn hạn. Dòng xử lý thông tin DT được mô tả theo sơ đồ 1.10.



Sơ đồ 1.10. Quy trình chung xử lý thông tin DT trong CTCPXD

Nguồn: (Tác giả tổng hợp)

Các loại DT cơ bản cần lập

Dự toán CP xây dựng của CT/HMCT

Dự toán CP xây dựng gồm CP trực tiếp, CP chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng” (Chính phủ, 2015), *Quy định số 32/2015/NĐ-CP quy định về quản lý CP đầu tư xây dựng*) từ khâu phá dỡ các công trình (CT) xây dựng, CP san lấp mặt bằng, CP xây dựng CT/HMCT, CP xây dựng CT tạm, CT phụ trợ phục vụ thi công. Dự toán CP xây dựng chính là giá CTCPXD đi đấu thầu.

CP trực tiếp, bao gồm CP nguyên vật liệu trực tiếp, CP nhân công trực tiếp, CP sử dụng máy thi công. DT từng khoản CP này được tính bằng cách lấy khối lượng công việc được bóc tách từ Bảng thiết kế xây dựng nhân với định mức từng loại CP trên mỗi khối lượng công việc. Dự toán CP trực tiếp của CT/HMCT xây dựng được thực hiện theo phụ lục 1.3.

CP chung, là các thành phần CP không liên quan trực tiếp đến việc thi công xây lắp CT/HMCT nhưng lại cần để phục vụ cho công tác thi công, cho việc tổ chức bộ máy QL, chỉ đạo thi công của các CTCPXD. CP chung bao gồm: CP QL của DN, CP điều hành sản xuất tại công trường, CP phục vụ công nhân, CP phục vụ thi công tại

công trường và một số CP phục vụ cho QL khác của DN (Bộ Xây dựng, 2016). CP phục vụ cho QL khác của DN bao gồm toàn bộ CP có tính chất chung cho toàn DN như CP hội họp, đào tạo, lãi vay... CP chung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên CP trực tiếp hoặc CP nhân công trong DT xây dựng đối với từng loại CT.

Thu nhập chịu thuế tính trước, là khoản thu nhập (lãi) tính trước cho DN được nhà nước quy định cho từng CT. Thu nhập chịu thuế tính trước được tính bằng tỷ lệ % của CP chung và CP trực tiếp.

Thuế GTGT, được tính bằng 10% tổng CP trực tiếp và CP chung.

Các loại DT khác

Để CTCPXD chủ động về các nguồn lực như nguyên vật liệu, nhân công, máy thi công; các loại CP khác, doanh thu,...; đồng thời phục vụ cho quá trình kiểm soát tốt các khoản CP trong quá trình thi công đòi hỏi CTCPXD xây dựng dự toán CP qua từng thời kỳ cho từng CT/HMCT.

DN có thể lập các loại DT này theo một trong hai phương pháp: (1) Phương pháp dự toán linh hoạt, nghĩa là DT được lập theo nhiều mức độ hoạt động khác nhau. DT linh hoạt được lập theo mối quan hệ với quá trình hoạt động, là cơ sở giúp phân tích sự biến động về mặt lượng, mặt giá so với thực tế từ đó tìm ra các nhân tố gây biến động, phục vụ tốt cho việc kiểm soát CP. (2) Phương pháp DT cố định, DT này được lập ở một mức độ hoạt động nhất định, không xét đến mức độ hoạt động có thể thay đổi trong kỳ DT. Phương pháp này nó chỉ dùng cho những CTCPXD có hoạt động kinh tế ổn định, nhưng trường hợp này rất khó xảy ra. Do đó, nếu áp dụng phương pháp này thì khó phân tích chính xác sự biến động của các yếu tố thực tế so với DT, ảnh hưởng đến hiệu quả của quá trình kiểm soát hoạt động.

DT doanh thu xây dựng là khoản DT được lập đầu tiên theo định kỳ, dựa vào sự thỏa thuận về điều kiện thanh toán ghi nhận trên Hợp đồng xây dựng và dự toán CP xây đã lập để ước tính khoản doanh thu cho kỳ tới, đây là căn cứ thứ hai để CTCPXD tiếp tục lập các loại DT tiếp theo. Tiếp đến lập dự toán CPSX về CPNVLT, CPNCTT, CPSDMTC bằng cách lấy lượng kế hoạch của từng yếu tố CP nhân với giá tại thời điểm lập DT; ngoài ra còn lập dự toán CPSCX theo định phí và biến phí được bóc tách từ một phần dự toán CP chung. Sau khi lập DT

CPSXC, tiến hành lập DT giá vốn là tổng toàn bộ CPSX dự toán. Kế tiếp, DN lập dự toán CP quản lý DN, dự toán CP tài chính chủ yếu liên quan đến lãi vay. Căn cứ vào các bảng DT định kỳ đã lập, DN tiếp tục lập DT tiền mặt và dự toán BCĐKT, dự toán BC kết quả hoạt động kinh doanh, dự toán BC lưu chuyển tiền tệ. Trên cơ sở BCTC dự toán, phân tích các chỉ số tài chính dự kiến: (1) Các tỷ số khả năng thanh toán, thông qua tỷ số này dự đoán được khả năng thanh toán nợ của DN trong tương lai; (2) Các tỷ số hoạt động, thông qua đó cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của CTCPXD; (3) Các tỷ số nợ, cho biết được cấu trúc nguồn vốn và khả năng vay của DN; (4) Tỷ suất sinh lời, cho biết được mức sinh lời trên tổng số vốn đầu tư, đánh giá được hiệu quả hoạt động so với đơn vị khác.

- Xử lý DL hỗ trợ thực hiện, QL các hoạt động phát sinh

DL được xử lý để phục vụ chức năng này là DL quá khứ, cũng chính là dữ liệu KTTC. Mục tiêu xử lý DL phục vụ cho hoạt động QL và tác nghiệp, dòng thông tin tạo ra (Phụ lục 1.4) có tính chi tiết và đa dạng hơn so với thông tin KTTC. Công cụ xử lý thông tin KTQT cũng sử dụng các chính sách, TK và sổ KT nhưng mức độ ứng dụng có một số khác biệt so với KTTC.

* Về phương pháp đo lường, quá trình vận dụng phương pháp đo lường tài sản, nguồn vốn, doanh thu, CP và kết quả kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc KT. Nhằm đáp ứng thông tin phù hợp với quá trình ra quyết định của nhà quản trị, hệ thống xử lý thông tin KTQT cần sử dụng bổ sung:

Thứ nhất, về phân loại CP, ngoài cách phân loại CP theo chức năng hoạt động, KTQT cần bổ sung thêm cách phân loại CP phù hợp với mục tiêu của nhà quản trị, chẳng hạn như phân loại CP theo cách ứng xử phục vụ cho quá trình phân tích kết quả kinh doanh theo số dư đảm phí, phân tích điểm hòa vốn,...

Thứ hai, về phương pháp phân bổ CP, các CTCPXD có thể phân bổ CP theo phương pháp truyền thống, nghĩa là CP được phân bổ dựa trên một chỉ tiêu cụ thể như CPNVLTT, số giờ công lao động, ... Tuy đơn giản nhưng sẽ cho kết quả tính giá ở từng đối tượng thiếu chính xác. Để khắc phục, các CTCPXD có thể tiếp cận phương pháp hiện đại đó là phân bổ CPSXC theo mức độ hoạt động (mô hình ABC), vận dụng theo mô hình này chính là cơ sở việc xác định giá thành theo mức

độ hoạt động.

Thứ ba, công cụ xử lý thông tin KTQT ngoài việc sử dụng loại thước đo tiền tệ, cần sử dụng bổ sung các loại thước đo bằng hiện vật, lao động và các loại thước đo khác phục vụ cho quá trình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động về mặt lượng.

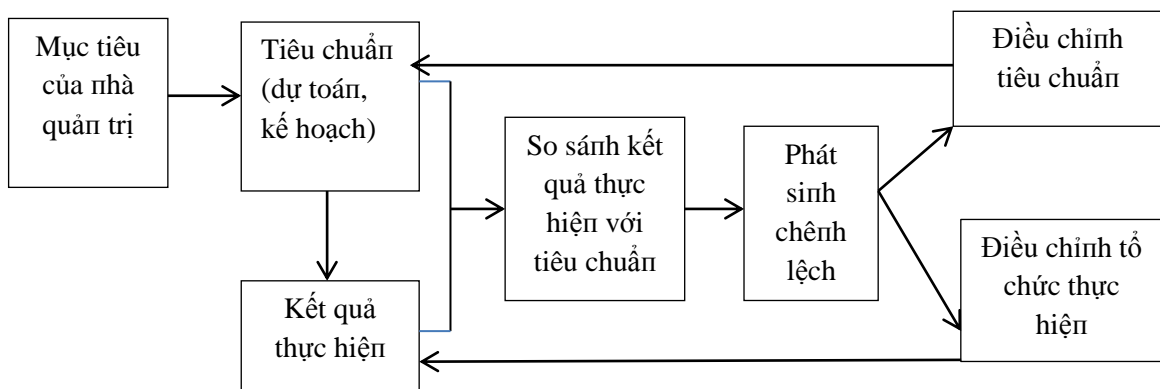
* Về phương pháp TK, thông tin KTQT cung cấp không chỉ cho nhà quản trị các cấp mà còn phục vụ cho hoạt động tác nghiệp. Do đó, thông tin cung cấp cần được chi tiết một cách tỉ mỉ, hệ thống TKKT được thiết kế chi tiết hơn so với KTTC thông qua phương pháp mã hóa TK phù hợp.

Đối tượng QL trong CTCPXD đa dạng và phức tạp, chẳng hạn nguyên vật liệu có nhiều phẩm, trong phẩm có nhiều loại, nếu mở chi tiết trong hệ thống TKKT làm hệ thống TKKT cồng kềnh. Để hệ thống TK gọn nhẹ, cần thiết kế hệ thống các đối tượng QL chi tiết thông qua phương pháp mã hóa phù hợp với điều kiện thực tế.

* Về sổ KT phục vụ KTQT thường là sổ chi tiết, được mở theo TK và đối tượng QL chi tiết đã được mở hóa. Kết cấu và nội dung thiết kế hệ thống sổ KT chi tiết cần đảm bảo các chỉ tiêu phục vụ cho việc BC KTQT và phân tích thường xuyên các chỉ tiêu kinh tế tài chính nên các chỉ tiêu thiết kế phải đảm bảo tính so sánh với các chỉ tiêu DT.

- Xử lý DL phục vụ chức năng kiểm soát

Kiểm soát là chức năng quan trọng không thể thiếu ở bất kỳ cấp QL nào. Kiểm soát được hiểu là quá trình đo lường kết quả thực tế và so sánh với các tiêu chuẩn nhằm phát hiện sự sai lệch và nguyên nhân sự sai lệch, đưa ra biện pháp điều chỉnh kịp thời đảm bảo cho CTCPXD thực hiện đúng mục tiêu. Quy trình thực hiện chức năng kiểm soát được mô tả theo sơ đồ 1.11.



Sơ đồ 1.11. Quy trình thực hiện chức năng kiểm soát

Nguồn: (Tác giả tổng hợp)

* Đối tượng kiểm soát, chủ yếu là CP, doanh thu, kết quả hoạt động kinh doanh của từng CT/HMCT; các trung tâm trách nhiệm bao gồm trung tâm CP, doanh thu, lợi nhuận và trung tâm vốn đầu tư.

* Công cụ xử lý chủ yếu sử dụng phương pháp so sánh giữa kết quả đạt được và tiêu chuẩn đề ra liên quan từng CT/HMCT, từng trung tâm trách nhiệm về mặt định lượng nhằm xác định số chênh lệch. Kế tiếp sử dụng phương pháp phân tích phân tố tìm ra nguyên nhân và xác định các phân tố ảnh hưởng đến sự biến động.

Trường hợp kiểm soát đối tượng là CT/HMCT; để đánh giá hiệu quả sử dụng các khoản CP NVLTT, CPNCTT, CPSDMTC bằng cách so sánh chỉ tiêu kết quả thực hiện/khối lượng công việc với chỉ tiêu định mức CP trên cả hai yếu tố lượng và giá trị. Còn đối với CPSXC, các khoản CP ngoài sản xuất, doanh thu, lợi nhuận so sánh chỉ tiêu kết quả thực tế với chỉ tiêu DT.

Trường hợp kiểm soát các trung tâm trách nhiệm

Kiểm soát trung tâm CP bao gồm trung tâm CP tiêu chuẩn và trung tâm CP dự toán. Trung tâm CP tiêu chuẩn được đánh giá dựa trên phương pháp so sánh giữa chỉ tiêu định mức CP và kết quả CP thực hiện/khối lượng SP. Trung tâm CP dự toán được đánh giá dựa trên phương pháp so sánh giữa chỉ tiêu dự toán CP và kết quả CP thực hiện. Các trung tâm khác được kiểm soát theo phương pháp tương tự.

Trung tâm vốn đầu tư, hiệu quả của trung tâm được đánh giá thông qua các thước đo: Tỷ lệ hoàn vốn (ROI) và lợi nhuận còn lại (RI).

- *Xử lý DL hỗ trợ ra quyết định quản trị*

Ra quyết định là chức năng quan trọng ở mọi cấp QL trong DN. Quá trình ra quyết định của mỗi cấp QL là quá trình lựa chọn các phương án khác nhau, trong đó mỗi phương án được xét nhiều thông tin KT, nhất là thông tin về CP để DN đạt kết quả cao nhất.

Nhìn chung, công cụ vận dụng để xử lý thông tin phục vụ chức năng ra quyết định chính là việc phân tích, đánh giá các thông tin từ khâu lập kế hoạch, tổ chức

thực hiện và kiểm soát. Tuy nhiên, quá trình vận dụng các công cụ xử lý thông tin cung cấp phải phù hợp với từng loại quyết định, từng cấp quản trị. Xử lý thông tin phục vụ quyết định có tính chiến lược, có thể sử dụng các phương pháp phân tích dự án đầu tư như phương pháp kỳ hoàn vốn, phương pháp hiện giá thuần (NPV), phương pháp tỷ suất sinh lời nội bộ, phương pháp chỉ số lợi nhuận (PI); phương pháp tỷ suất thu lợi KT (ARR), phương pháp phân tích tập hợp đầu tư. Xử lý thông tin phục vụ quyết định có tính chiến thuật và tác nghiệp, sử dụng các phương pháp chủ yếu là phương pháp phân tích mối quan hệ giữa CP – khối lượng – lợi nhuận (CVP); phân diện và phân tích thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định. Trong CTCPXD, KT ứng dụng những khái niệm về thông tin thích hợp để ra các loại quyết định sau: Quyết định giá nhận thầu; Quyết định nên tiếp tục thi công hay bán lại CT/HMCT cho nhà thầu khác; Quyết định thi công CT/HMCT trúng thầu hay giao khoán; Quyết định thuê máy thi công hay đầu tư mua sắm.

1.3.3. Cung cấp TTKT

Cung cấp thông tin là giai đoạn cuối cùng của quy trình HTTTKT. Quá trình cung cấp thông tin được thực hiện thông qua công cụ là BCKT. Nội dung BCKT phải thích hợp với nhu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng. Tùy thuộc vào nhu cầu thông tin mà KT sử dụng các loại BCKT khác nhau với phương pháp lập, thời điểm lập khác nhau.

Cung cấp thông tin cho đối tượng sử dụng bên ngoài

VAS 21 nêu rõ, mục đích của BCTC là cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một DN, đáp ứng nhu cầu hữu ích cho số đông những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Qua đó, thấy rằng theo hệ thống KT DN Việt Nam, BCTC được xác định là loại BC tổng hợp phản ánh tình hình tài sản, nguồn vốn cũng như tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của DN trong một thời kỳ nhất định, được thể hiện thông qua một hệ thống chỉ tiêu có mối liên hệ với nhau do nhà nước quy định thống nhất. BCTC của DN là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau, có mục đích khác nhau do đó thông tin trên BCTC họ cũng quan tâm đến những khía cạnh khác nhau.

Phương pháp lập và trình bày BCTC phải đảm bảo tuân thủ quy định của nhà nước, cụ thể là tuân thủ chuẩn mực và chế độ KT, bên cạnh đó có sự chi phối bởi

quy định về thuế. Theo chuẩn mực KT quốc tế các nội dung trình bày trên BCTC chỉ đưa những chỉ tiêu cơ bản mang tính bắt buộc, DN có quyền chi tiết thông tin phù hợp với đặc điểm QL của DN, yêu cầu thông tin của người sử dụng. Trong khi đó, hệ thống BCTC Việt Nam, biểu mẫu và nội dung BCTC được trình bày tuân thủ quy định của nhà nước, các DN có quyền hạn chế trong bổ sung thông tin chi tiết theo yêu cầu QL và nhu cầu thông tin của đối tượng sử dụng. BCTC lập phải tuân thủ theo nguyên tắc giá gốc và giá hợp lý.

Mặc dù lập và trình bày thông tin trên BCTC đều tuân thủ quy định của nhà nước, nhưng số liệu trình bày trên các chỉ tiêu của BCTC có sự ảnh hưởng rất lớn của cá nhân tham gia lập BC và yêu cầu của QL. Để đảm bảo thông tin trên BCTC cung cấp trung thực, hợp lý, minh bạch, nhà nước quy định một số DN phải kiểm toán BCTC trước khi công bố thông tin.

Kỳ lập BCTC bắt buộc là kỳ KT năm, ngoài ra các DN có thể lập BCTC giữa niên độ (quý, 6 tháng) hoặc kỳ KT khác (tuần, tháng). Riêng đối với các đơn vị KT bị chia tách, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BC tại thời điểm chia tách, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

Cung cấp thông tin cho nhà quản trị

Công cụ cung cấp thông tin KTQT là các BCKTQT. Hệ thống BCKTQT là công cụ giúp các nhà lãnh đạo thực hiện chức năng của mình trong việc lập kế hoạch, thực hiện, kiểm soát và ra quyết định trong QL. BCKTQT thường được lập theo từng bộ phận QL, từ bộ phận QL thấp nhất, sau đó tổng hợp toàn bộ BC bộ phận thành BC nội bộ toàn DN cung cấp cho các đơn vị cấp trên. Theo Nguyễn Phước Bảo Ân và cộng sự, việc thiết lập hệ thống BCKTQT cần quan tâm đến các yêu cầu: (1) Việc thiết lập BC trước hết phải phù hợp với HTTKT của mỗi CTCPXD; (2) Kết cấu và nội dung BC phù hợp với nhu cầu QL nội bộ của mỗi CTCPXD; (3) Các BC xây dựng phải phục vụ cho việc đánh giá và phân tích và ra quyết định theo yêu cầu của nhà quản trị. Sau đây là các loại BC phục vụ cho các chức năng của nhà quản trị và các hoạt động tác nghiệp.

- BC KTQT phục vụ chức năng hoạch định

BCKTQT phục vụ cho chức năng này là các BC dự toán. BC dự toán lượng

hóa các mục đích của tổ chức theo các mục tiêu về tài chính và hoạt động của CTCPXD. BC dự toán là cơ sở để lập kế hoạch triển khai các giai đoạn công việc và cũng là cơ sở để đánh giá kết quả hoạt động, tăng cường sự hợp tác trong nội bộ. Đặc biệt, các BC dự toán có ý nghĩa đối với nhà quản trị trong quá trình ra quyết định: (1) Quyết định tài trợ, liên quan đến việc tìm kiếm các nguồn lực; (2) Quyết định điều hành, liên quan đến việc sở hữu và sử dụng các nguồn lực. BC dự toán trong CTCPXD thường liên quan đến các loại: Dự toán CP xây dựng, các loại DT định kỳ như DT doanh thu, dự toán CPNVLT, CPNCTT, CPSDMTC, CPSXC, CP tài chính, CP quản lý DN, DT tiền và BCTC. Các loại DT này được lập riêng cho từng CT/HMCT hoặc theo các trung tâm trách nhiệm trên cơ sở TT dự báo, TT quá khứ. Các loại BC này thường lập định kỳ (tuần, tháng, quý, năm), trừ dự toán CP xây dựng thường được lập tại thời điểm tham gia đấu thầu.

- BC phục vụ chức năng đánh giá, kiểm soát

BC phục vụ chức năng đánh giá và kiểm soát chính là các BC phản ánh tình hình thực hiện về doanh thu, CP, kết quả kinh doanh so với DT, định mức CP sản xuất. Các loại BC phục vụ cho chức năng này bao gồm: BC về CP sản xuất, CP ngoài sản xuất, doanh thu, lợi nhuận liên quan đến từng CT/HMCT và trung tâm trách nhiệm. BC tình hình thực hiện CPSX, CP ngoài sản xuất theo cách ứng xử CP gồm định phí và biến phí; BC tình hình thực hiện doanh thu, lợi nhuận liên quan đến từng CT/HMCT và từng trung tâm trách nhiệm. Các BC này thường được lập định kỳ (tháng, quý, năm) trên cơ sở số liệu trong các tài liệu KT của DN.

- BC phục vụ cho chức năng ra quyết định

BC phục vụ chức năng ra quyết định là BC đưa ra nhiều phương án để nhà quản trị lựa chọn phương án tối ưu, thông tin của các phương án gắn liền với các hoạt động trong tương lai. Các phương án đưa ra đều phản ánh các chỉ tiêu liên quan đến doanh thu, CP cố định, CP biến đổi, số dư đảm phí và lợi nhuận. BC phục vụ chức năng này đối với CTCPXD thường bao gồm: Bảng quyết định giá nhận thầu; Bảng quyết định thi công hay bán CT; Bảng quyết định thi công hay giao khoán; Bảng quyết định thuê máy thi công hay mua mới.

Ngoài các BC phục vụ các chức năng của nhà quản trị, KT cần thiết lập các BC

phục vụ cho hoạt động tác nghiệp. Đây là những BC cung cấp thông tin cho việc xem xét, xử lý và xét duyệt khả năng thực hiện các hoạt động như hoạt động bán hàng, thu tiền, Bao gồm BC tồn kho từng mặt hàng; BC tồn quỹ; BC tình trạng nợ của khách hàng, phà cung cấp; BC phân tích tuổi nợ phải thu. Các loại BC này lập, cung cấp cho các bộ phận ở bất kỳ thời điểm nào nhằm phục vụ cho việc thực hiện các hoạt động.

Bộ phận KT cần căn cứ vào đối tượng nhận thông tin, bên trong hay bên ngoài, phương thức cung cấp thông tin bằng giấy hay bằng hệ thống máy tính; yêu cầu QL và cung cấp thông tin để thực hiện việc cung cấp thông tin phù hợp và đảm bảo tính bảo mật về thông tin nội bộ của từng CTCPXD.

1.3.4. Kiểm soát HTTTKT

Theo Từ điển kinh tế, kiểm soát là việc xem xét để phát hiện, ngăn chặn những gì trái với quy định (<http://tratu.soha.vn>). Kiểm soát đóng vai trò quan trọng trong HTTTKT, là một bộ phận góp phần cho HTTTKT hoạt động hiệu quả từ khâu thu thập thông tin đầu vào, xử lý và thông tin đầu ra nhằm đảm bảo mục tiêu của HTTTKT.

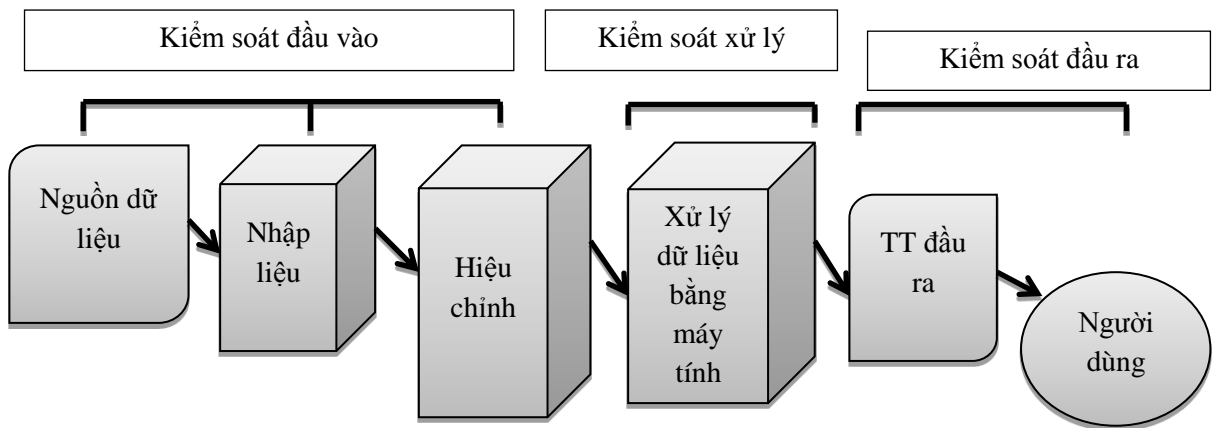
Có nhiều cách tiếp cận về kiểm soát chất lượng HTTTKT, tuy nhiên trong luận án này tác giả tiếp cận kiểm soát ứng dụng HTTTKT. Kiểm soát việc thu thập và xử lý thông tin liên quan đến từng chu trình KT riêng lẻ. Mục đích toàn diện của kiểm soát ứng dụng là giúp đảm bảo tất cả các giao dịch hợp lệ được ghi nhận, xử lý và BC chính xác, hạn chế sai sót và gian lận. Việc kiểm soát từng chu trình KT khác nhau, nhưng chúng có chung nội dung: Kiểm soát DL đầu vào; kiểm soát quá trình phân tích, xử lý DL và kiểm soát thông tin đầu ra theo sơ đồ 1.12.

- Kiểm soát DL đầu vào: DN thực hiện KT thủ công hay trên PMKT thì kiểm soát đầu vào chính là kiểm tra DL thu thập đảm bảo tính đầy đủ, không bị bỏ sót; nội dung nghiệp vụ phản ánh trên chứng từ chính xác về số liệu, phê chuẩn hợp lý; hình thức trên chứng từ không có hiện tượng tẩy xóa, sửa số liệu. Trường hợp, DN thực hiện KT thủ công cần kiểm soát quá trình xử lý các bút toán để ghi vào sổ KT đã đúng chưa? Nếu KT trên PMcần kiểm tra quá trình nhập DL nhằm đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, ngăn chặn những rủi ro tại thời điểm nhập liệu. Khi nhập liệu sai một số nghiệp vụ, sẽ ảnh hưởng đến nhiều công đoạn của KT làm cho quá trình

ngăn chặn rủi ro gặp khó khăn sau quá trình nhập liệu.

- Kiểm soát xử lý DL: Kiểm soát quá trình này là giai đoạn tiếp theo cả HTTTKT nhằm phát hiện những sai sót sau khi đã kiểm soát ở giai đoạn đầu vào để kịp thời điều chỉnh. Trong giai đoạn này, kiểm soát các phương pháp và cách thức xử lý TT đã phù hợp chưa chủ yếu thông qua công tác đối chiếu. Đối với KT thủ công, cần thực hiện việc đối chiếu số liệu giữa tổng hợp và chi tiết, đối chiếu dữ liệu KT với DL bên ngoài CTCPXD. Nếu phát sinh chênh lệch, KT xử lý điều chỉnh. Đối với KT trên PM sẽ đối chiếu số liệu giữa tổng hợp và chi tiết, nếu mất cân đối hệ thống sẽ báo lỗi. Ngoài ra KT lưu ý một số PM có chức năng BC các yếu tố bất thường như quỹ, hàng tồn kho âm,... giúp KT nhanh chóng phát hiện và điều chỉnh.

- Kiểm soát thông tin đầu ra: Kiểm soát giai đoạn này nhằm đảm bảo thông tin cung cấp đáp ứng nhu cầu của người sử dụng. Như vậy cần kiểm soát về cách trình bày thông tin trên BC, thời điểm cung cấp thông tin. Ngoài ra, cần chú ý đến quá trình truyền thông tin đến đúng người sử dụng, đảm bảo an toàn.



Sơ đồ 1.12. Kiểm soát ứng dụng HTTTKT trên máy vi tính

Nguồn: (Nguyễn Mạnh Toàn & Huỳnh Thị Hồng Hạnh, 2011)

1.3.5. Lưu trữ DL và TTKT

Lưu trữ DL, TTKT là quá trình lưu trữ chứng từ, sổ KT, BCKT, BC kiểm toán và các tài liệu KT khác nhằm phục vụ cho quá trình xử lý DL, cung cấp thông tin hữu ích đáp ứng nhu cầu sử dụng. Theo tác giả, quá trình lưu trữ DL, thông tin KT cần quan tâm đến: (1) Cách phân loại, sắp xếp; (2) Nơi lưu trữ; (3) Thời gian lưu

trữ; (4) Tính bảo mật; (5) Đối tượng tham gia lưu trữ. Dữ liệu lưu trữ đảm bảo tuân thủ quy định của Luật KT và các quy định có tính pháp lý khác. Hiện nay, quá trình lưu trữ DL, thông tin KT được thực hiện dưới hai hình thức phổ biến đó là lưu dưới dạng vật lý và lưu trên phần mềm. Cho dù DL, thông tin KT lưu dưới hình thức nào cũng cần đảm bảo tính logic, khoa học, cập nhật kịp thời, chính xác đảm bảo khai thác có hiệu quả và chất lượng.

1.4. Mô hình đánh giá hiệu quả HTTTKT thông qua mức độ hài lòng của người sử dụng

1.4.1. Quan điểm đánh giá hiệu quả HTTTKT

Hiệu quả là khả năng tạo ra kết quả mong muốn hoặc khả năng sản xuất ra sản lượng mong muốn. Khi cái gì đó được coi là có hiệu quả, có nghĩa là nó có một kết quả mong muốn hoặc mong đợi, hoặc tạo ra một ấn tượng sâu sắc, sinh động (Từ điển Tiếng Việt, 2013). Một quan điểm tương đồng khác cho rằng hiệu quả là mức độ đạt được các mục tiêu cụ thể (Fidel, 2007).

Hiệu quả HTTTKT được nghiên cứu dưới nhiều quan điểm khác nhau. Xuất phát từ nhu cầu thông tin của người sử dụng phục vụ cho hoạt động tác nghiệp, phục vụ cho hoạt động điều hành, kiểm soát, ra quyết định nhiều nghiên cứu cho rằng, HTTTKT hiệu quả khi SP là thông tin đầu ra đáp ứng nhu cầu của người sử dụng (Kim, 1989; Nicolaou, 2000; H. Sajady và cộng sự, 2008). Theo Flynn (1992), HTTTKT hiệu quả khi góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức thông qua sự đóng góp của hệ thống vào việc đạt được mục tiêu thiết lập. Một quan điểm phổ biến được nhiều tác giả nghiên cứu và lập luận, giải thích lý do là HTTTKT hiệu quả khi làm hài lòng đối tượng sử dụng thông tin (Bailey và cộng sự, 1983; William H. DeLone và cộng sự, 1992&2003; Huỳnh Thị Hồng Hạnh, 2013), theo đó một HTTTKT phải đáp ứng tốt nhất về yêu cầu của người sử dụng để họ thực hiện tốt công việc thì HTTTKT được xem là hiệu quả.

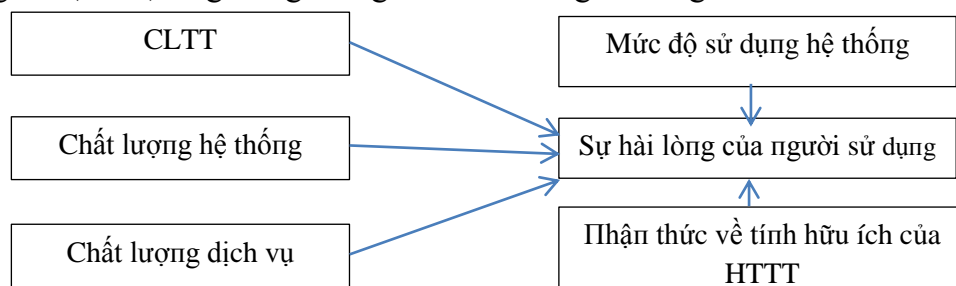
Qua các quan điểm tiếp cận, mỗi quan điểm đều cho rằng HTTTKT hiệu quả khi chúng đạt được mục tiêu của nó, tuy nhiên mỗi cách tiếp cận hướng đến mỗi mục tiêu khác nhau. Quan điểm đầu tiên chỉ nhằm vào mục tiêu tạo thông tin đầu ra phù hợp với người sử dụng; quan điểm thứ hai sẽ rất khó tiếp cận bởi hiệu quả tổ chức phụ thuộc vào nhiều yếu tố chứ không phải chỉ riêng HTTTKT; quan điểm

thứ ba, mục tiêu hướng đến là sự hài lòng của người sử dụng cả HTTTKT, với cách tiếp cận này một HTTTKT được xem là hiệu quả khi đáp ứng nhu cầu của người sử dụng thông tin về CP thiết lập, giao diện thân thiện, xử lý chính xác và nhanh chóng, cung cấp được thông tin hữu dụng để ra quyết định (Thiều Thị Tâm và cộng sự, 2007). Cách tiếp cận thứ ba phổ biến và gắn với nội dung của HTTTKT vì vậy tác giả tiếp cận theo cách này để nghiên cứu luận án.

1.4.2. Mô hình lý thuyết nghiên cứu đánh giá hiệu quả HTTTKT qua mức độ hài lòng của người sử dụng

Mục đích tác giả tổng hợp các mô hình nghiên cứu đánh giá mức độ hài lòng của người sử dụng nhằm làm cơ sở xây dựng mô hình và giả thuyết nghiên cứu đánh giá hiệu quả HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam thông qua mức độ hài lòng của người sử dụng.

Cho đến nay, trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu đánh giá hiệu quả HTTT nói chung và HTTTKT nói riêng dựa trên mức độ hài lòng của người sử dụng như DeLone, W.H., & E.R. McLean; Halawi A Leila; Jennex, M.E., & Olfman, L; Nantapanuwat Nattapol; Nguyễn Trần Ngọc Diệu;... Trong đó mô hình của DeLone, W.H., & E.R. McLean (1992, 2003) được nhiều tác giả lựa chọn làm cơ sở nghiên cứu thực nghiệm hoặc phát triển hơn mô hình của DeLone, W.H., & E.R. McLean. DeLone, W.H., & E.R. McLean (2003) đo lường mức độ hài lòng của người sử dụng trên 5 yếu tố: (1) CLTT; (2) Chất lượng hệ thống, (3) Chất lượng dịch vụ, (4) Mức độ sử dụng hệ thống, (5) Nhận thức về tính hữu ích của HTTT theo mô hình ở sơ đồ 1.13. Mô hình này cũng được nhóm tác giả Halawi A Leila và cộng sự (2008) ứng dụng để nghiên cứu trong thực nghiệm.



Sơ đồ 1.13. Mô hình nghiên cứu mức độ hài lòng của người sử dụng

Nguồn: (DeLone, W.H., & E.R. McLean, 2003)

Ở Việt Nam nghiên cứu mô hình đánh giá hiệu quả hệ thống thông tin, HTTTKT chưa nhiều. Nghiên cứu về mặt lý luận có Huỳnh Thị Hồng Hạnh & Nguyễn Mạnh Toàn (2013), nghiên cứu thực nghiệm có Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2015) và Nguyễn Trần Ngọc Diệu (2017). Cả ba nghiên cứu đều dựa trên mô hình của DeLone, W.H., & E.R. McLean (1992, 2003), hai nghiên cứu thực nghiệm có sự cải biên các nhân tố nhằm phù hợp với đối tượng và phương pháp nghiên cứu. Điển hình, Nguyễn Trần Ngọc Diệu (2017) đánh giá sự hài lòng của người sử dụng dựa trên bốn yếu tố: (1) Chất lượng hệ thống, (2) chất lượng TT, (3) Chất lượng đội ngũ làm công tác KT và (4) Nhận thức về tính hữu ích.

1.4.3. Quan điểm tiếp cận và giả thuyết nghiên cứu

Qua nghiên cứu các mô hình đánh giá hiệu quả HTTT, HTTTKT dựa trên mức độ hài lòng của người sử dụng, tác giả chọn mô hình của DeLone, W.H., & E.R. McLean (2003) làm cơ sở thiết kế khung nghiên cứu về đánh giá hiệu quả HTTTKT dựa trên mức độ hài lòng trong các CTCPXD Việt Nam. Theo mô hình đưa ra 5 yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của người sử dụng: (1) CLTT; (2) chất lượng hệ thống, (3) chất lượng dịch vụ, (4) mức độ sử dụng hệ thống, (5) nhận thức về tính hữu ích của HTTT; tuy nhiên tác giả chọn 4 yếu tố trong mô hình để nghiên cứu đó là các yếu tố (1), (2), (3) và (5). Yếu tố thứ (4) tác giả không đưa vào mô hình nghiên cứu bởi theo DeLone, W.H., & E.R. McLean (2003) nghiên cứu về “mức độ sử dụng hệ thống” là nghiên cứu mục đích của người sử dụng hệ thống là gì, phạm vi khảo sát rất rộng, không chỉ là QL, người làm KT, người lao động,... phạm vi đề tài chỉ nghiên cứu khảo sát 2 đối tượng đó là nhà quản lý CTCPXD và QL các bộ phận phòng ban do đó tác giả cho rằng nhân tố này không phù hợp để đưa vào mô hình. Tuy nhiên thông qua kết quả nghiên cứu của các mô hình khác, điển hình là mô hình nghiên cứu của Nguyễn Trần Ngọc Diệu (2017), tác giả cho rằng nhân tố “chất lượng đội ngũ làm KT” là nhân tố ảnh hưởng mạnh đến mức độ hài lòng của người sử dụng.

Chất lượng TT

Nhiều nhà nghiên cứu đã nhấn mạnh tầm quan trọng của TT chất lượng. Salehi và cộng sự (2010), Mahdi Salehi, Vahab Rostami, & Abdolkarim Mogadam (2010) đều cho rằng TT chất lượng cao phục vụ cho đối tượng sử dụng lập kế hoạch, điều hành và kiểm soát DN. Trong khi đó theo Azhar Susanto (2008), TT chất lượng cao sẽ giúp nhà QL thấy được những biến động trong DN để họ kịp thời xác định những nguyên nhân dẫn đến sự biến đổi. Một nghiên cứu của Petter, S., Delone, W. and McLean, E. (2008) thống kê các nghiên cứu thực nghiệm về sự hài lòng của người sử dụng đối với HTTT cho thấy có 15/16 nghiên cứu cho kết quả là chất lượng TTKT có ảnh hưởng mạnh đến sự hài lòng của người sử dụng. Mặt khác các nghiên cứu thực nghiệm gần đây cũng đã khẳng định qua 15 nghiên cứu mà Petter, S., Delone, W. and McLean, E. (2008) đã thống kê hay Mulia Dewi (2010), Nantapanuwat Nattapol và cộng sự (2010), Busra & Asilalakaya (2015), Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2015) và Nguyễn Trần Ngọc Diệu (2017).

Chất lượng hệ thống

Theo Jogiyanto (2007), chất lượng hệ thống sử dụng để đo lường chất lượng của công nghệ của HTTT. Busra & Asilalakaya (2015) cho rằng chất lượng hệ thống nghĩa là hệ thống được truy cập dễ dàng, đáp ứng thời gian của người dùng, thân thiện và tin cậy.

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cũng chỉ ra rằng chất lượng hệ thống có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ hài lòng của người sử dụng hệ thống như Mulia Dewi (2010), Nantapanuwat Nattapol và cộng sự (2010), Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2015) và Nguyễn Trần Ngọc Diệu (2017). Tuy nhiên, nghiên cứu thực nghiệm gần đây của Busra & Asilalakaya (2015), cho thấy chất lượng hệ thống không ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của người sử dụng trong ngành ngân hàng Thổ Nhĩ Kỳ. Như vậy các nghiên cứu cho ra kết quả có trái chiều, theo Hall, J.A (2011), chất lượng hệ thống ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng TT do đó sẽ ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của người sử dụng, TTKT chất lượng khi HTTT của DN chất lượng. Cùng với quan điểm đó, Rapina Rapina (2015) đã nghiên cứu và đưa ra kết luận, chất lượng của HTTTKT là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng TTKT.

Chất lượng dịch vụ

Chất lượng dịch vụ là chất lượng của hệ thống CNTT phục vụ cho người sử dụng hệ thống (Nantapanuwat Nattapol và cộng sự, 2010). Đồng quan điểm với

Nantapanuwat Nattapol và cộng sự (2010), theo Nguyễn Trần Ngọc Diệu (2017) chất lượng dịch vụ là chất lượng của sự hỗ trợ mà người sử dụng hệ thống nhận được từ bộ phận hệ thống TT và nhân sự hỗ trợ CNTT. Theo Gefen (2000), ngày một gia tăng các DN sử dụng các phần mềm, để hỗ trợ và phát triển hệ thống thường quan tâm đến chất lượng dịch vụ nhà cung cấp bên ngoài. Chất lượng dịch vụ là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của người sử dụng (Brady, M.K và cộng sự, 2002). Mô hình của D &M (1992) chưa đưa nhân tố vào mô hình để đánh giá mức độ hài lòng của người sử dụng, tuy nhiên sau đó được các nhà nghiên cứu như Benard & Satir (1993), Thong et al. (1994, 1996), Coombs et al. (2001),... đã khẳng định chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đáng kể đến mức độ hài lòng của người sử dụng. Đến năm 2003, D & M đã đưa nhân tố này vào mô hình. Gần đây các nghiên cứu thực nghiệm như Nantapanuwat Nattapol và cộng sự (2010), Mulia Dewi (2010), Halawi và cộng sự (2007),... cũng cho rằng chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đáng kể đến mức độ hài lòng của người sử dụng. Tuy nhiên, ở Việt Nam nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của người sử dụng dưới góc độ HTTT và HTTTKT chưa đưa nhân tố chất lượng dịch vụ vào mô hình. Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2015) lý giải sở dĩ không đưa nhân tố này vào mô hình bởi vì theo hiện trạng của các DN Việt Nam đều sử dụng các gói PM đóng gói, còn theo Nguyễn Trần Ngọc Diệu (2017) cho rằng các nghiên cứu chưa cho kết quả phát quán trong đo lường. Theo tác giả, hiện nay các DN Việt Nam sử dụng rất nhiều loại PM khác nhau, có thể là PM tự viết nếu DN có một hệ thống IT tốt, mua đóng gói hoặc đặt hàng theo yêu cầu từ các DN cung cấp PM Việt Nam, hoặc nước ngoài. Thực tế cho thấy, các PMKT luôn xảy ra sự cố đòi hỏi bảo trì, bảo dưỡng, PMKT mới phải có sự hướng dẫn rõ ràng, thiết kế theo yêu cầu... vì vậy người sử dụng hệ thống luôn cần sự hỗ trợ của hệ thống IT hay nhà cung cấp bên ngoài, tác giả cho rằng đây là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống và ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của người sử dụng.

Nhận thức tính hữu ích về HTTTKT

Nhận thức tính hữu ích về HTTTKT chính là sự nhận thức của người sử dụng về vai trò của HTTTKT trong việc ra quyết định, nâng cao năng suất lao động,...(Delone & McLean, 1992). Ginzberg (1981), Busra Kutlu và cộng sự (2015) cho rằng sự hài lòng của người sử dụng phụ thuộc vào thái độ hay nhận

thức, kỳ vọng của họ về HTTT. Petter và cộng sự (2008) đã thống kê các nghiên cứu từ năm 1992 - 2007 có 11/11 nghiên cứu nhận thức, kỳ vọng của người sử dụng về HTTT có tác động mạnh mẽ đến sự hài lòng của họ. Gần đây có nhiều nghiên cứu như Busra Kutu và cộng sự (2015), Mulia Dewi (2010), Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2015), Nguyễn Trần Ngọc Diệu (2017),... cho kết quả nghiên cứu yếu tố nhận thức tích hữu ích về HTTT và HTTTKT tác động mạnh đến mức độ hài lòng của người sử dụng.

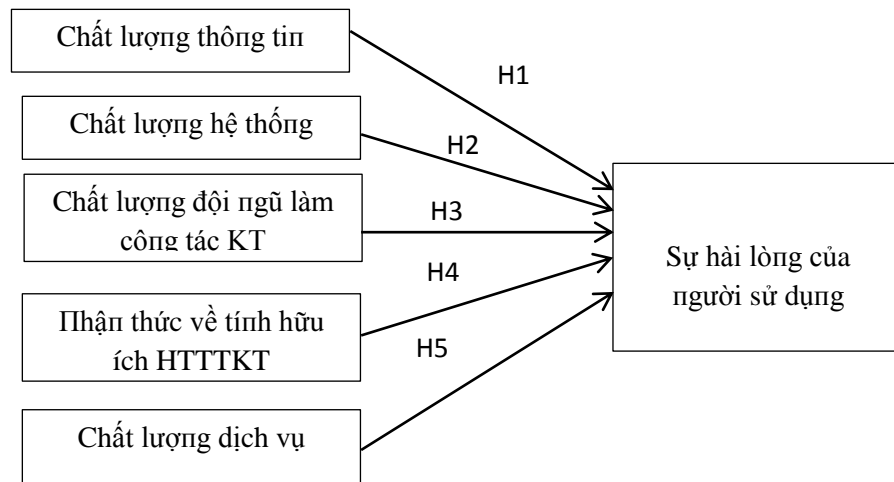
Chất lượng đội ngũ làm KT

Bộ phận KT đóng vai trò quan trọng, bởi “Họ là người quan tâm, thu thập số liệu, lập BC liên quan đến các hoạt động quá khứ của DN, họ còn là người thiết kế các phương pháp QL quan trọng trong đơn vị” (Phạm Văn Dược & Trần Văn Tùng, 2011). Theo Nguyễn Trần Ngọc Diệu (2017), đội ngũ KT Việt Nam có năng lực, trình độ chuyên môn chưa đồng đều nên sự hài lòng của người sử dụng bị ảnh hưởng bởi phân bố chất lượng đội ngũ làm KT. Nguyễn Văn Nhị (2011) đánh giá về hiện trạng công tác KT ở các DN vừa và nhỏ tại Việt Nam còn rất yếu, TT cung cấp còn hạn chế trên nhiều mặt. Qua phân tích trên, theo tác giả đội ngũ KT là một thành phần quan trọng trong HTTTKT, trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, ... ảnh hưởng đến chất lượng TT và mức độ hài lòng của người sử dụng.

Đánh giá chung về mức độ hài lòng của người sử dụng

Sự hài lòng của người sử dụng được định nghĩa là sự đáp ứng mang lại cảm giác thích thú, người sử dụng cảm thấy rằng việc sử dụng dịch vụ đáp ứng được một số nhu cầu, mong muốn, mục tiêu của họ và làm cho họ cảm thấy thích thú, hài lòng (Oliver.R.L,1989). Nantapanuwat Nattapol và cộng sự (2010) đánh giá mức độ hài của người sử dụng là toàn bộ HTTT đáp ứng hoặc không đáp ứng mong đợi của người sử dụng.

Mức độ hài lòng của người sử dụng không chỉ cảm nhận được sự đáp ứng của TT đầu ra mà sự cảm nhận cả một HTTT. Từ những phân tích trên, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu đánh giá hiệu quả HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam thông qua mức độ của người sử dụng (Sơ đồ 1.14) và giả thuyết nghiên cứu.



Sơ đồ 1.14. Mô hình nghiên cứu

H1: Chất lượng TTKT có mối quan hệ thuận chiều với mức độ hài lòng của người sử dụng;

H2: Chất lượng hệ thống có mối quan hệ thuận chiều với mức độ hài lòng của người sử dụng;

H3: Chất lượng người làm KT có mối quan hệ thuận chiều với mức độ hài lòng của người sử dụng;

H4: Nhận thức về tính hữu ích HTTTKT có mối quan hệ thuận chiều với mức độ hài lòng của người sử dụng;

H5: Chất lượng dịch vụ có mối quan hệ thuận chiều với mức độ hài lòng của người sử dụng.

Để thể hiện mối quan hệ giữa sự hài lòng của người sử dụng và các yếu tố làm thước đo, luận án đề xuất phương trình hồi quy dự kiến dưới dạng như sau:

$$US = \beta_1IQ + \beta_2SQ + \beta_3QA + \beta_4QU + \beta_5SVQ$$

US: Mức độ hài lòng của người sử dụng (Biến phụ thuộc)

IQ: Chất lượng thông tin (Biến độc lập)

SQ: Chất lượng hệ thống (Biến độc lập)

QA: Chất lượng người làm KT (Biến độc lập)

QU: Nhận thức tính hữu ích HTTTKT (Biến độc lập)

SVQ: Chất lượng dịch vụ (Biến độc lập)

β_j : Hệ số hồi quy riêng của biến độc lập

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

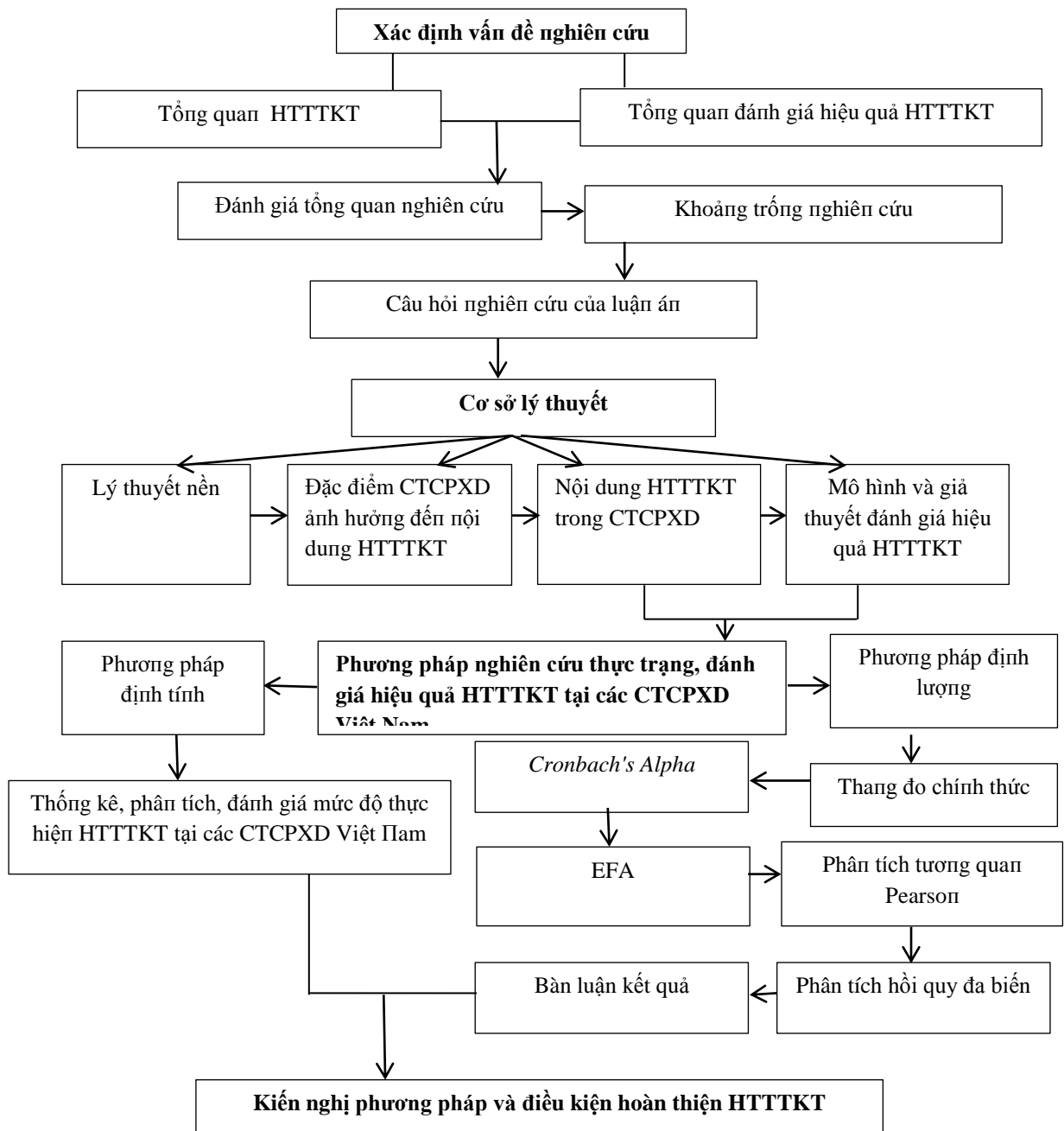
Cơ sở lý luận về HTTTKT là luận cứ rất quan trọng để nghiên cứu thực trạng và hoàn thiện HTTTKT các CTCPXD Việt Nam. Trong chương này tác giả đã nghiên cứu sâu bản chất, vai trò của HTTTKT; 5 nội dung cấu thành nên HTTTKT là: DL đầu vào, quá trình xử lý DL, TT đầu ra, kiểm soát HTTTKT và lưu trữ DL,TT; Khái quát chung về tính hiệu quả HTTTKT; Tổng hợp các mô hình nghiên cứu đánh giá hiệu quả HTTTKT đã được các tác giả công bố, từ đó đề xuất mô hình đánh giá hiệu quả HTTTKT của luận án.

CHƯƠNG 2

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VIỆT NAM

2.1. Khung nghiên cứu của luận án

Để thực hiện luận án, thực chất là trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu thực trạng, tác giả thiết lập khung nghiên cứu của luận án như sau:



Sơ đồ 2.1. Khung nghiên cứu chung của luận án

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong phần này tác giả trình bày các phương pháp phục vụ cho quá trình nghiên cứu thực nghiệm về HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam. Luận án sử dụng kết hợp hai phương pháp định tính và định lượng. Lý do là việc kết hợp hai phương pháp sẽ giúp hiểu biết rõ hơn về vấn đề nghiên cứu so với định tính hay định lượng (Nguyễn Đình Thọ, 2015). Phương pháp nghiên cứu định tính giúp thu thập dữ liệu bên trong của các đối tượng trong khi phương pháp định lượng giúp tổng quát hóa được kết quả, có thể đại diện cho đám đông.

2.2.1. Phương pháp định tính

Theo Nguyễn Đình Thọ (2015): "Nghiên cứu định tính thường liên quan đến việc phân tích và diễn giải dữ liệu dạng định tính nhằm mục đích khám phá quy luật của hiện tượng khoa học chúng ta cần nghiên cứu". Trong luận án nghiên cứu định tính là nghiên cứu khám phá, tìm hiểu cái gì, như thế nào, vì sao về thái độ, hành vi của người vận hành hệ thống và người sử dụng TT. Theo đó luận án sử dụng phương pháp này nhằm thu thập DL nhằm mô tả và đánh giá hiện trạng HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam.

- Phương pháp thu thập DL

Để thu thập DL định tính luận án sử dụng phương pháp phỏng vấn (Phương bán cấu trúc và có cấu trúc) và phương pháp quan sát.

Phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc

Phương pháp nghiên cứu trường hợp (điển hình): Luận án sử dụng phương pháp này nhằm thu thập TT có hệ thống và sâu hơn về thực trạng HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam.

Phương pháp phỏng vấn chuyên sâu, luận án sử dụng phương pháp này nhằm mục đích trao đổi và lấy ý kiến của các đối tượng liên quan về các giả thuyết nghiên cứu đánh giá hiệu quả HTTTKT, về thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người sử dụng, về bảng hỏi thực trạng HTTTKT đảm bảo các đối tượng khảo sát trả lời được. Thông qua phỏng vấn các đối tượng của 7 công ty thuộc đối tượng khảo sát chuyên sâu để có cơ sở hoàn chỉnh bảng hỏi.

Phương pháp phỏng vấn có cấu trúc

Luận án sử dụng phương pháp này nhằm phỏng vấn lãnh đạo KT các

CTCPXD Việt Nam theo bảng câu hỏi đóng đã soạn sẵn nhằm thu thập DL phục vụ cho quá trình phân tích, đánh giá thực trạng HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam.

Phương pháp quan sát

Phương pháp này giúp thu thập dữ liệu ban đầu về HTTTKT của các công ty khảo sát chuyên sâu bằng việc quan sát quá trình thực hiện KT tại đơn vị. Phương pháp này cung cấp dữ liệu tin cậy tại thời điểm quan sát nhưng có hạn chế là một số tình huống, dữ liệu tế nhị không quan sát được

- Phương pháp và đối tượng khảo sát

Dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi khảo sát. Bảng hỏi được thiết kế dựa trên cơ sở lý thuyết, sau khi bảng hỏi thiết kế xong, tác giả tiến hành khảo sát thử bằng cách phỏng vấn trực tiếp các đối tượng am hiểu về HTTTKT của các CTCPXD Việt Nam trong phạm vi mẫu khảo sát chính thức nhằm phát hiện các cụm từ gây khó hiểu hoặc dễ bị hiểu nhầm cho người được phỏng vấn, sau đó điều chỉnh bảng hỏi chính thức và được sử dụng để điều tra.

Đối tượng khảo sát phục vụ đánh giá thực trạng HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam là trưởng, phó phòng và nhân viên KT có kinh nghiệm làm KT thuộc các CTCPXD Việt Nam. Phục vụ cho quá trình xây dựng các giả thuyết và thang đo đánh giá hiệu quả HTTTKT, thì đối tượng khảo sát là lãnh đạo DN, lãnh đạo các bộ phận, đội xây dựng thuộc các CTCPXD Việt Nam, chuyên gia thiết kế phần mềm, nhà cung cấp phần mềm.

- Mẫu khảo sát

Trường hợp nghiên cứu các CTCPXD đại diện khảo sát thử, đồng thời phục vụ nghiên cứu chuyên sâu hiện trạng HTTTKT và phục vụ cho quá trình xây dựng các giả thuyết và thang đo ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của người sử dụng, tác giả chọn 7 CTCPXD đại diện để phỏng vấn chuyên sâu 7 cán bộ KT là trưởng, phó phòng, 7 lãnh đạo DN am hiểu về thông tin KT (phụ lục 2.1).

Trường hợp khảo sát nhằm phục vụ cho quá trình phân tích, đánh giá hiện trạng HTTTKT, tác giả khảo sát 90 cán bộ KT thuộc cấp trưởng, phó phòng và nhân viên

của bộ phận KT thuộc 90 CTCPXD Việt Nam, danh sách các CTCPXD được khảo sát trình bày ở phụ lục 2.2.

- Phương pháp xử lý DL thu thập

DL thu thập được tác giả thu thập chính thức nhằm phục vụ cho phân tích, đánh giá hiện trạng HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam chủ yếu thông qua phương tiện phiếu khảo sát, kết quả phỏng vấn chuyên sâu và các loại chứng từ, sổ sách và BC thực tế nhằm minh chứng chuyên sâu cho kết quả khảo sát.

Từ kết quả khảo sát thông qua phiếu điều tra, tác giả đã sắp xếp và thống kê số liệu theo từng câu hỏi điều tra phục vụ cho phân tích, đánh giá hiện trạng trên từng nội dung HTTTKT của các CTCPXD Việt Nam. Phương thức xử lý số liệu được thực hiện trên excell. Kết quả phỏng vấn chuyên sâu được tác giả ghi chép cẩn thận và các loại chứng từ, sổ KT và BC KT được sao chụp lại rõ ràng, chọn lọc DL để giải thích, mô tả thêm thông tin cho kết quả khảo sát phù hợp với từng nội dung của HTTTKT.

2.2.2. Phương pháp định lượng

Nghiên cứu định lượng là nghiên cứu sử dụng các phương pháp (chủ yếu là thống kê) để lượng hóa, đo lường, phản ánh và diễn giải mối quan hệ giữa các nhân tố (các biến) với nhau. Trong luận án, tác giả sử dụng phương pháp này nhằm kiểm tra các giả thuyết và thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của người sử dụng.

- Phương pháp thu thập DL, đối tượng và mẫu khảo sát

Để thu thập DL tác giả sử dụng phương pháp phỏng vấn có cấu trúc thông qua bảng câu hỏi đóng đã được mã hóa và chuẩn bị sẵn. Bảng câu hỏi được xây dựng dựa theo thang đo likert 5, sắp xếp theo mức độ tăng dần từ 1 đến 5, (1) Hoàn toàn không đồng ý, (2) Không đồng ý, (3) Bình thường, (4) Đồng ý, (5) Hoàn toàn đồng ý.

Mẫu khảo sát, nghiên cứu định lượng thường gắn với những cuộc khảo sát với kích cỡ mẫu lớn hơn nhiều so với phương pháp định tính (Hair, 2003). Cho đến nay các nghiên cứu chưa thống nhất về kích cỡ mẫu, Hoelter (1983) cho rằng kích cỡ

mẫu có thể là 200; theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng (2008) đưa ra cách xác định kích cỡ mẫu gấp khoảng 4 đến 5 lần số biến quan sát. Theo cách xác định của Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng (2008), kích cỡ mẫu của luận án: $26 \times 5 = 130$. Nhằm đảm bảo tin cậy, tác giả phát ra 220 bảng hỏi phỏng vấn đối tượng sử dụng thông tin KT. Đối tượng sử dụng thông tin KT bao gồm các đối tượng bên trong và bên ngoài DN. Tuy nhiên tác giả chỉ giới hạn phỏng vấn lãnh đạo DN, lãnh đạo các bộ phận, đội xây dựng thuộc 90 CTCPXD Việt Nam bởi phạm vi câu hỏi phỏng vấn phục vụ cho nghiên cứu đánh giá hiệu quả HTTTKT trong các CTCPXD Việt Nam nên cán bộ trong nội bộ DN là người nắm rõ toàn bộ HTTTKT của đơn vị, còn đối tượng bên ngoài chỉ đánh giá được một yếu tố của HTTTKT là thông tin.

- **Phương pháp xử lý DL thu thập:** Kết quả điều tra qua phiếu khảo sát được tác giả ứng dụng PM SPSS 20.0 để xử lý DL thu thập.

2.3. Triển khai ứng dụng các phương pháp nghiên cứu

Bước 1. Xây dựng thang đo đánh giá hiệu quả HTTTKT thông qua mức độ hài lòng của người sử dụng

Tác giả đề xuất thang đo thông qua phương pháp thứ cấp từ việc tổng hợp các công trình đã nghiên cứu

- *Thang đo chất lượng TT:* Thang đo này tác giả đã lập luận và đề xuất ở mục 1.2.4. Cụ thể thang đo được đề xuất theo phụ lục 2.3.

- *Thang đo chất lượng hệ thống*

Cho đến nay đã có nhiều nghiên cứu đưa ra các tiêu chuẩn để đánh giá tính hiệu quả của HTTTKT. Rapina Rapina (2015) đưa ra bốn tiêu chuẩn để đánh giá tính hiệu quả của HTTTKT: *Tích hợp, linh hoạt, dễ tiếp cận, tuân thủ*. Còn theo Stair & Reynolds (2010) giải thích rằng các đặc tính về chất lượng của HTTTKT là linh hoạt, hiệu quả, có thể truy cập và kịp thời. Theo Ong et al (2009), để đo chất lượng HTTTKT cần sử dụng các thước đo: Độ tin cậy, tính linh hoạt, tích hợp, dễ tiếp cận và kịp thời. Một nghiên cứu khác của Yenni Carolina (2014), đánh giá chất lượng HTTTKT trên bốn chỉ tiêu đó là tính linh hoạt, tích hợp, tin cậy và hiệu quả.

Tác giả tiếp cận theo Rapina Rapina (2015) để nghiên cứu luận án. Cụ thể thang đo được đề xuất theo phụ lục 2.4.

- Thang đo chất lượng đội ngũ làm công tác KT

Thang đo chất lượng đội ngũ làm công tác KT chưa được nghiên cứu nhiều ở Việt Nam và trên thế giới. Các tác giả Nguyễn Thị Hiền & Phạm Quốc Trung (2013) đưa ra 3 tiêu chuẩn để đánh giá đặc điểm của người sử dụng ảnh hưởng đến mức độ thành công của dự án ERP: Đào tạo và huấn luyện, sự tham gia của người dùng, năng lực và sự hiểu biết của người dùng về ERP. Trong nghiên cứu Nguyễn Trần Ngọc Diệu (2017) đã đưa ra 4 tiêu chuẩn để đánh giá mức độ hài lòng (1) Trình độ chuyên môn, (2) Đào tạo và huấn luyện, (3) Trình độ CNTT, (4) Kinh nghiệm công tác. Tác giả kế thừa nghiên cứu của Nguyễn Trần Ngọc Diệu (2017) để xây dựng thang đo nghiên cứu. Cụ thể thang đo được đề xuất theo phụ lục 2.5.

- Thang đo nhận thức tính hữu ích HTTTKT

Các nghiên cứu của Davis và cộng sự (1989), Seddon & cộng sự (1994), Arun Rai & cộng sự (2002) đưa ra 6 tiêu chuẩn để đo lường nhận thức về tính hữu ích: (1) Thực hiện nhiệm vụ nhanh hơn, (2) Tăng năng suất lao động, (3) Nâng cao hiệu quả công việc, (4) Cải thiện hiệu suất công việc, (5) Công việc dễ dàng hơn và (6) Hữu ích. Nguyễn Trần Ngọc Diệu (2017) chọn 4 tiêu chuẩn: (1) Công việc dễ dàng hơn, (2) Tăng năng suất lao động, (3) Nâng cao hiệu quả công việc, (4) Cải thiện hiệu suất công việc. Trên cơ sở các nghiên cứu thực nghiệm, tác giả đề xuất các tiêu chuẩn đo lường theo phụ lục 2.6.

- Thang đo chất lượng dịch vụ

Đã có nhiều nghiên cứu đưa ra tiêu chuẩn đánh giá về chất lượng dịch vụ, Delone & McLean (2003): (1) Sự đảm bảo, (2) Sự cảm thông, (3) Sự trách nhiệm. Leclercq (2007): (1) Hợp tác, (2) Cung cấp dịch vụ, (3) Hỗ trợ, (4) Đề nghị cung cấp, (5) Hiểu được nhu cầu cả người sử dụng. Nantapanuwat Nattapol và cộng sự (2010): (1) Tính đầy đủ, (2) Trách nhiệm, (3) Sự đảm bảo, (4) Sự cảm thông, (4) Hiểu được nhu cầu của người sử dụng. Qua các nghiên cứu, tác giả lựa chọn thang

đo theo phụ lục 2.7.

- *Thang đo đánh giá chung mức độ hài lòng của người sử dụng*

Nhiều tác giả đưa ra bộ tiêu chuẩn khác nhau để đánh giá chung mức độ hài lòng của người sử dụng, DeLone, W.H., & E.R. McLean (1992) đưa ra 9 tiêu chuẩn: (1) Sự hài lòng với chi tiết cụ thể; (2) Đáp ứng tổng thể; (3) Đo lường từng chi tiêu; (4) Đo lường nhiều chỉ tiêu; (5) Sự hài lòng với TT; (6) Sự khác biệt giữa TT cần có và TT nhận được; (7) Sự vui thích; (8) Sự hài lòng về phần mềm; (9) Sự hài lòng trong việc ra quyết định. P.B. Seddon, M.Y. Kiew (1994) đưa ra 4 tiêu chí: (1) Đầy đủ, (2) Có hiệu quả, (3) Có hiệu suất và (4) Hài lòng. Nantapanuwat Nattapol và cộng sự (2010); Jen-Her Wu & Yu-Min Wang (2006) đưa ra 4 tiêu chí: (1) Đáp ứng nhu cầu; (2) Hệ thống thông tin hiệu suất; (3) Hệ thống thông tin hiệu quả và (4) Toàn bộ hệ thống thông tin. Còn theo Nguyễn Trần Ngọc Diệu (2017) đề xuất 3 tiêu chí: (1) Thực hiện tốt chức năng, (2) Đáp ứng mong đợi, (3) Hài lòng về HTTTKT. Dựa vào các nghiên cứu thực nghiệm trên, tác giả đề xuất các tiêu chuẩn đánh giá chung mức độ hài lòng của người sử dụng (Phụ lục 2.8).

Bước 2: Xây dựng bảng hỏi và tham khảo ý kiến chuyên gia

- Dựa trên cơ sở lý thuyết về nội dung HTTTKT, tác giả thiết kế sơ bộ bảng hỏi chi tiết từng nội dung DL đầu vào, quá trình xử lý, thông tin đầu ra, kiểm soát HTTTKT và lưu trữ DL, thông tin. Bảng hỏi thiết kế 34 câu dùng để phỏng vấn trực tiếp 7 cán bộ là trưởng, phó phòng KT, nhân viên KT có kinh nghiệm thuộc 90 CTCPCXD Việt Nam về tính phù hợp nội dung HTTTKT và nghĩa của câu từ trong các câu hỏi. 7 cán bộ KT hoàn toàn đồng ý với bảng hỏi, tuy nhiên ở câu số 21 hỏi về phương pháp phân bổ CP thì được yêu cầu giải thích thêm phương pháp ABC và bỏ phương pháp phân bổ theo bậc thang bởi họ cho rằng phương pháp này khó vận dụng vào thực tế như hiện nay. Kết quả tham khảo ý kiến được tổng hợp trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Tổng hợp thang đo qua tham khảo ý kiến

Thang đo	Biến quan sát		
	Tác giả đề xuất	Ý kiến của các đối tượng phỏng vấn	Luận án nghiên cứu
CLTT	(1) Thích hợp,(2) Chính xác, (3) Kịp thời, (4) Đầy đủ , (5) Tổng hợp	Đồng ý	(1) Thích hợp,(2) Chính xác, (3) Kịp thời, (4) Đầy đủ , (5) Tổng hợp
Chất lượng hệ thống	(1) Tích hợp, (2) Linh hoạt, (3) Dễ tiếp cận, (4) Tuân thủ	Đồng ý	(1) Tích hợp, (2) Linh hoạt, (3) Dễ tiếp cận, (4) Tuân thủ
Chất lượng đội ngũ làm KT	(1) Trình độ chuyên môn, (2) Đào tạo huấn luyện, (3) Khả năng ứng dụng công nghệ.	Bổ sung 02 biến quan sát thứ (4) đạo đức nghề nghiệp, (5) hiểu nhu cầu TT	(1) Trình độ chuyên môn, (2) Đào tạo huấn luyện, (3) Khả năng ứng dụng công nghệ, (4) Đạo đức nghề nghiệp, (5) Hiểu nhu cầu TT.
Phận thức về tính hữu ích HTTTKT	(1) Thực hiện nhiệm vụ thuận lợi hơn, (2) Tăng năng suất lao động, (3) Nâng cao hiệu quả công việc, (4) Cải thiện hiệu suất công việc	Đồng ý	(1) Thực hiện nhiệm vụ thuận lợi hơn, (2) Tăng năng suất lao động, (3) Nâng cao hiệu quả công việc, (4) Cải thiện hiệu suất công việc
Chất lượng dịch vụ	(1) Tính đầy đủ, (2) Hợp tác, (3) Trách nhiệm, (4) Sự đảm bảo, (5) Hiểu được nhu cầu của người sử dụng.	Đồng ý	(1) Tính đầy đủ, (2) hợp tác, (3) Trách nhiệm, (4) Sự đảm bảo, (5) Hiểu được nhu cầu của người sử dụng
Đánh giá chung mức độ hài lòng	(1) Thực hiện đúng chức năng, (2) Đáp ứng mong đợi, (3) Hài lòng toàn bộ HTTTKT	Đồng ý	(1) Thực hiện đúng chức năng, (2) Đáp ứng nhu cầu, (3) Hài lòng toàn bộ HTTTKT

(Tác giả tổng hợp)

Bước 3: Phiếu khảo sát và thang đo chính thức

- Đối với nghiên cứu thực trạng tổ chức HTTTKT, trên cơ sở câu hỏi sơ bộ và ý kiến của chuyên gia KT, tác giả hoàn thiện lại bảng câu hỏi và phát ra 90 phiếu khảo sát cán bộ trưởng, phó phòng và nhân viên có kinh nghiệm thông qua các cuộc phỏng vấn trực tiếp, nhờ người thân gửi bảng hỏi phỏng vấn và nhận lại kết

quả phỏng vấn. Ngoài ra, tác giả đi thực tế để quan sát và thu thập dữ liệu thực tế chuyên sâu ở 7 CTCPXD đã được trình bày ở mục 2.2.

- Đối với nghiên cứu đánh giá hiệu quả HTTTKT

+ Xây dựng giả thuyết, thang đo chính thức đánh giá mức độ hài lòng của người sử dụng;

+ Thiết kế bảng hỏi theo thang đo likert 5 và tiến hành khảo sát 220 lãnh đạo DN, lãnh đạo các bộ phận, xí nghiệp thuộc 90 CTCPXD Việt Nam thông qua các cuộc phỏng vấn trực tiếp, nhờ người thân gửi bảng hỏi phỏng vấn và nhận lại kết quả phỏng vấn.

Bước 4: Xử lý DL thu thập

- Đối với kết quả khảo sát về thực trạng HTTTKT, tác giả phân loại, tổng hợp phiếu khảo sát và xử lý số liệu từng loại câu hỏi mang tính chất thống kê và chủ yếu dựa trên Excell.

- Đối với kết quả khảo sát về đánh giá hiệu quả HTTTKT

Quá trình xử lý kết quả thu thập được thực hiện theo trình tự sau:

Thống kê mô tả: Thực hiện thống kê mô tả nhằm so sánh giá trị trung bình (Mean) của các biến quan sát trong cùng một nhóm để biết được người được khảo sát đồng ý nhất, biến nào ít được đồng ý nhất. Bảng mô tả thống kê chủ yếu phục vụ cho quá trình đề xuất các điều kiện cần thiết nhằm hoàn thiện HTTTKT.

Đo lường độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha

Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha là phép kiểm định thống kê về mức độ chặt chẽ mà các biến quan sát trong thang đo tương quan với nhau, kiểm định thang đo phù hợp với biến quan sát xét trên mối quan hệ với một khía cạnh đánh giá. Tuy nhiên, không phải khi nào cũng thực hiện được Cronbach's Alpha, chỉ thực hiện khi mỗi nhân tố có 3 biến quan sát trở lên (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Về mặt lý thuyết, hệ số này càng cao thì thang đo có độ tin cậy càng cao. Tuy nhiên, thực tế cho thấy hệ số Cronbach's Alpha quá lớn ($>0,95$) cho thấy có nhiều biến trong thang đo không có khác biệt gì, xảy ra trùng lặp trong thang đo (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

Khi kiểm định độ tin cậy của hệ số Cronbach's Alpha cần quan tâm đến hai tiêu chuẩn cơ bản, đó là hệ số tương biến tổng (Corrected Item-Total Correlation)

và giá trị hệ số Cronbach's Alpha. Hệ số tương quan biến tổng đo lường cho từng biến riêng biệt và biến đạt yêu cầu khi Corrected Item-Total Correlation $\geq 0,3$ (Nunnally, J, 1978). Về giá trị hệ số Cronbach's Alpha, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Cronbach's Alpha đạt từ 0,8 đến 1 là thang đo tốt, từ 0,7 đến 0,8 là sử dụng được. Một nghiên cứu có quan điểm khác biệt hơn, Cronbach's Alpha $> 0,6$ thì thang đo đủ điều kiện (Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi kiểm định độ tin cậy của Cronbach's Alpha, tiếp tục phân tích nhân tố khám phá EFA nhằm xác định phạm vi, mức độ quan hệ giữa các biến quan sát và các nhân tố cơ sở, làm nền tảng cho rút gọn biến quan sát của các nhân tố có ý nghĩa hơn. Khi xác định giá trị của thang đo thông qua phân tích EFA cần quan tâm đến các tiêu chí: (1) Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) là chỉ số dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố, trị giá $0,5 \leq KMO \leq 1$ là điều kiện đủ để phân tích nhân tố là phù hợp (Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). (2) Kiểm định Bartlett's, dùng để xem xét các biến quan sát trong nhân tố có tương quan với nhau hay không, kiểm định Bartlett's có ý nghĩa thống kê khi sig Bartlett's $< 0,05$, chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Nếu kiểm định cho thấy không có ý nghĩa thống kê thì không nên áp dụng phân tích nhân tố cho các biến đang xem xét. (3) Trị giá Eigenvalues là cơ sở để xác định số lượng nhân tố trong phân tích EFA, khi giá trị Eigenvalues ≤ 1 thì mới được giữ lại trong mô hình phân tích (Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). (4) Tổng phương sai trích (Total Variance Explained), chỉ tiêu này cho biết các nhân tố được trích cô đọng được bao nhiêu % và thất thoát bao nhiêu % của các biến quan sát, mô hình EFA phù hợp khi giá trị này $\geq 50\%$. (5) Hệ số tải nhân tố (Factor Loading), giá trị này biểu hiện mối quan hệ tương quan giữa biến quan sát với nhân tố, hệ số tải nhân tố càng cao nghĩa là tương quan giữa biến quan sát đó và nhân tố càng lớn. Theo Hair, J, F & cộng sự (1998), nếu Factor Loading $> 0,3$ là điều kiện tối thiểu để biến quan sát được giữ lại; $> 0,4$ biến quan sát được xem là quan trọng; $> 0,5$ biến quan sát có ý nghĩa thực tiễn. Giá trị tiêu chuẩn của hệ số tải

phân tố phụ thuộc vào kích cỡ mẫu, thông thường người ta thường lấy hệ số tải từ 0,45 đến 0,5 làm mức tiêu chuẩn với cỡ mẫu từ 120 đến 350, lấy tiêu chuẩn hệ số tải 0,3 với cỡ mẫu từ 350 trở lên. Như vậy cỡ mẫu của nghiên cứu này là 161 thì chọn biến quan có cỡ mẫu Factor Loading 0,45 là hợp lý.

Phân tích tương quan Pearson (r)

Mục đích phân tích tương quan Pearson là để lượng hóa mức độ chặt chẽ của mối liên hệ tuyến tính giữa hai biến định lượng nhằm phục vụ cho bước tiếp theo đó là phân tích hồi quy đa biến. Trước khi phân tích tương quan Pearson, cần mã hóa biến đại diện cho mỗi phân tố, nghĩa là gom tất cả các biến trong một phân tố thành một biến đại diện.

Khi phân tích tương quan Pearson cần để ý các chỉ tiêu: (1) Tương quan Pearson (r) có trị giá dao động từ -1 đến 1. Nếu r càng tiến về 1, -1 tương quan tuyến tính càng mạnh; càng tiến về 0 tương quan tuyến tính càng yếu; $r = 1$ tương quan tuyến tính tuyệt đối; $r = 0$ không có tương quan tuyến tính, Pearson sẽ không đánh giá trường hợp này. (2) Sig kiểm định xem mỗi tương quan giữa 2 biến có ý nghĩa hay không; nếu $\text{sig} < 0,05$ tương quan có ý nghĩa, ngược lại tương quan không có ý nghĩa. Chỉ xét tương quan Pearson khi $\text{sig} < 0,05$.

Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Nếu phân tích Pearson cho biết tương quan giữa hai biến nhưng không phân biệt rõ giữa biến độc lập và phụ thuộc, hay giữa 2 biến độc lập với nhau thì phân tích hồi quy đa biến khẳng định sự tương quan rõ giữa biến độc lập và phụ thuộc.

Khi phân tích hồi quy tuyến tính cần quan tâm đến các chỉ tiêu: (1) R Square (R^2) hoặc Adjusted R Square (R^2 hiệu chỉnh), tuy nhiên R^2 hiệu chỉnh phản ánh sát hơn so với R^2 nên đề tài sử dụng R^2 hiệu chỉnh, mức giao động của giá trị này từ 0 đến 1, không có sự giới hạn ở mức bao nhiêu là có ý nghĩa, giá trị càng tiến về 1 thì mô hình càng có ý nghĩa và ngược lại. (2) Giá trị sig của kiểm định F nhằm kiểm định độ phù hợp của mô hình hồi quy, nếu $\text{sig} < 0,05$ kết luận mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập DL và có thể sử dụng được. (3) Trị số Durbin-Watson (DW) dùng để kiểm tra hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất. Theo

Yahua Qiao (2011), thường giá trị DW nằm trong khoảng 1,5 – 2,5 sẽ không xảy ra hiện tượng tự tương quan. (4) Giá trị sig kiểm định t, được sử dụng để kiểm định ý nghĩa của hệ số hồi quy. Nếu sig kiểm định t của một biến độc lập $< 0,05$, kết luận biến độc lập có tác động đến biến phụ thuộc. (5) Hệ số phóng đại phương sai VIF dùng để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến, nếu $VIF > 10$ nghĩa là đang có đa cộng tuyến xảy ra với biến độc lập, biến này sẽ không giải thích biến thiên của biến phụ thuộc trong mô hình hồi quy (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Tuy nhiên cũng có nhiều nghiên cứu thực tiễn cho rằng, nếu hệ số $VIF > 2$ thì khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến rất cao, đề tài chọn giá trị này để thực hiện đề tài. (6) Kiểm tra các hệ số hồi quy (Beta) để xác định lại biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy tác động cùng chiều hay ngược chiều với biến phụ thuộc, nếu $Beta > 0$ biến độc lập tác động cùng chiều đến biến phụ thuộc, Beta càng lớn tác động càng mạnh.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Để mô tả được thực trạng HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam, tác giả sử dụng 2 phương pháp định tính và định lượng. Các phương pháp được áp dụng từ khâu thiết kế bảng hỏi và điều tra thử, xử lý kết quả điều tra thử, thiết lập bảng hỏi chính thức và xử lý kết quả thu được dưới sự trợ giúp của nhiều công cụ xử lý. Để có hướng đi rõ ràng nên tác giả đã nghiên cứu các kỹ lưỡng từng phương pháp trong chương này, nhằm phục vụ cho quá trình phân tích kết quả.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VIỆT NAM

3.1. Tổng quan về các Công ty xây dựng Việt Nam

3.1.1. Khái quát về các Công ty xây dựng Việt Nam

Ngày 29/4/1958, theo Nghị quyết của kì họp thứ VIII Quốc hội khoá I do Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ tọa đã quyết định thành lập Bộ Kiến trúc - nay là Bộ Xây dựng. Trong 55 năm phát triển, ngành Xây dựng đã đạt được nhiều thành tựu góp phần vào những thắng lợi to lớn của cả nước trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

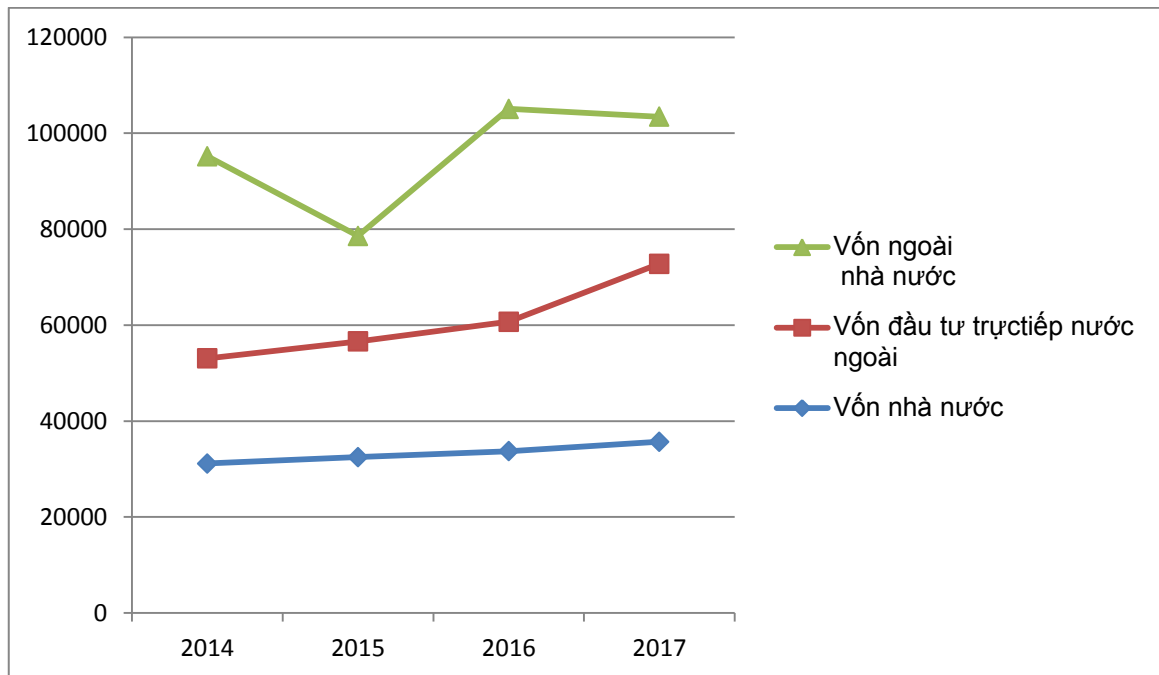
Hơn 20 năm đất nước thực hiện công tác đổi mới, ngành xây dựng đã có bước phát triển nhanh chóng, đang từng bước hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách trong lĩnh vực xây dựng, trong QL và phát triển đô thị, tạo dựng hành lang pháp lý thuận lợi cho hoạt động xây dựng. Việc ra đời Luật nhà ở, Luật kinh doanh bất động sản, Luật xây dựng,.. vừa tạo sự phân định rõ ràng chức năng QL của nhà nước và hoạt động xây dựng các DN, vừa góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các CTCPXD, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế quốc dân và các yêu cầu của ngành xây dựng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Ngành xây dựng là một ngành công nghiệp đặc biệt tạo ra cơ sở hạ tầng cho nền kinh tế. Chính vì thế hàng năm Nhà nước đều xây dựng các phương án quy hoạch và thực hiện nhiều công trình trọng điểm phục vụ cho an sinh xã hội, như xây dựng nhiều tòa nhà chung cư chính sách, xây dựng nhiều dự án giao thông. Vốn đầu tư cho các công trình bao gồm cả vốn khu vực nhà nước, ngoài nhà nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài. cả ba lĩnh vực vốn hầu như tăng mạnh qua các năm (biểu đồ 3.1)

Với đặc thù ngành xây dựng luôn gắn chặt với thị trường bất động sản, các DN trong ngành xây dựng được xác định sẽ có những bước tiến khả quan trong năm 2017. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội về đầu tư và xây dựng năm 2017 theo giá hiện hành đạt 1.668,6 nghìn tỷ đồng, tăng 12,2% so với năm 2016 và bằng 33,3%

GDP, bao gồm vốn khu vực nhà nước đạt 594,9 nghìn tỷ đồng (chiếm 35,7% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội), tăng 6,7%; vốn khu vực ngoài nhà nước đạt 677,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 40,6%), tăng 17%, vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 396,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 23,7%), tăng 12,8%.

Biểu đồ 3.1. Vốn đầu tư ngành xây dựng Việt Nam theo giá hiện hành



Nguồn: (Niên Giám Thống Kê 2017)

Cùng với xu thế đó, ngành xây dựng Việt Nam cũng phát triển nhanh chóng cả về chất và lượng CTCPXD. Do đó thị trường ngành xây dựng ngày càng được mở rộng, đặc biệt là năm 2016 các chỉ số liên quan đến ngành xây dựng đều tăng so với các năm trước, cụ thể ở phụ lục 3.1.

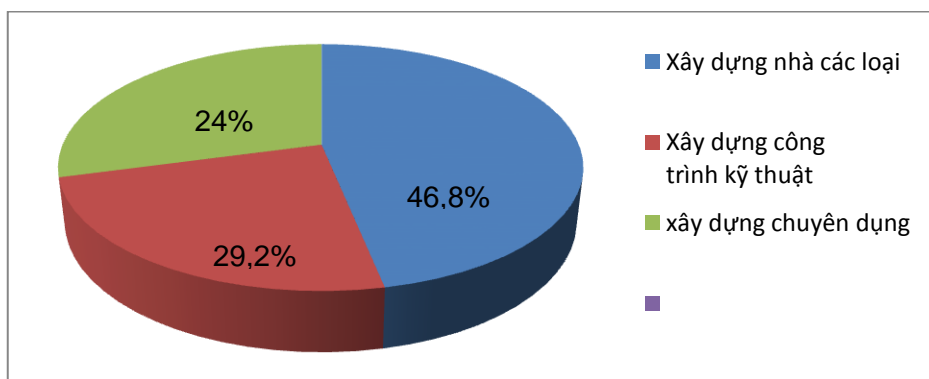
Năm 2016, trong tổng số 65.306 công ty xây dựng thì có 44.811 công ty có quy mô vốn 10 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 68,6%; còn lại số công ty xây dựng có quy mô vốn trên 10 tỷ đồng chiếm 31,4%. Qua đó thấy rằng, công ty xây dựng có quy mô vốn nhỏ chiếm tỷ lệ lớn. Các CTCPXD chủ yếu hoạt động theo ba lĩnh vực đó là: Lĩnh vực xây dựng nhà các loại, lĩnh vực xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng và lĩnh vực hoạt động xây dựng chuyên dụng. Trong năm 2016 số công ty xây dựng trong lĩnh vực xây dựng nhà các loại chiếm tỷ trọng cao nhất, theo biểu đồ 3.2.

Qua số liệu ở phụ lục 3.1, thấy rằng sự đóng góp to lớn của ngành xây dựng

góp phần vào sự nghiệp phát triển chung cho đất nước, cụ thể: Giải quyết được công ăn việc làm cho người lao động, năng suất xã hội hầu như qua các năm đều tăng, vốn đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh xây dựng ngày càng nhiều, giá trị sản xuất và doanh thu thuần của ngành đều tăng qua các năm. Với những kết quả đó, ngành xây dựng đã góp phần to lớn vào việc hoàn thành nhiệm vụ kinh tế - xã hội của, từng bước đổi mới, phát triển và hội nhập với kinh tế quốc tế. Ngành xây dựng ngày càng phát triển cùng với sự phát triển của đất nước và hội nhập với kinh tế quốc tế.

Tuy nhiên, ngoài kết quả đạt được nhất định của ngành xây dựng, nhưng hoạt động của các công ty xây dựng vẫn gặp nhiều khó khăn, như: Chủ đầu tư không thực hiện đúng quy trình, thủ tục gây chậm trễ trong thanh toán, quyết toán công trình, khối lượng công việc hoàn thành của công trình, ảnh hưởng đến tình hình tài chính của DN. Tiến độ giải ngân của một số dự án, công trình mặc dù có chuyển biến nhưng vẫn còn chậm so với yêu cầu. Vào mùa đông mưa bão kéo dài tại nhiều vùng trên cả nước ảnh hưởng đến tiến độ thi công, chất lượng và giá thành của công trình.

Biểu đồ 3.2. Tỷ trọng Công ty xây dựng theo từng lĩnh vực năm 2017



Nguồn: (Niên Giám Thống Kê 2017)

Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu của các công ty xây dựng thường khá cao, đặc biệt là các DN mà trước luôn không đủ khả năng dùng vốn chủ sở hữu của mình thanh toán các khoản nợ. Do thời điểm đấu thầu công trình, giá trị vật liệu chưa tăng, nhưng khi đến thời điểm thi công và đặc biệt ngành xây dựng thi công kéo

dài, lúc này giá các yếu tố đầu vào như nguyên vật liệu, nhân công và các dịch vụ khác tăng làm cho CP xây dựng tăng. Hiện nay có nhiều công ty xây dựng thi công có nhiều tỷ đồng vốn nợ đọng nằm trong các công trình đã hoàn thành, các nhà thầu vẫn chưa được chủ đầu tư thanh toán nên phải bỏ thêm một khoản tiền để thanh toán các khoản vay, ảnh hưởng đến nguồn vốn lưu động và hiệu quả của quá trình thực hiện công trình. Mặt khác yếu tố đó cũng ảnh hưởng đến năng lực của công ty xây dựng, nếu thiếu vốn công ty dựng rất khó tiếp cận được với các công trình để nhận thi công, không có công trình sẽ ảnh hưởng đến công ăn, việc làm của người lao động,...

Hầu hết các công ty xây dựng đều đăng ký kinh doanh nhiều lĩnh vực, hoạt động kinh doanh đa ngành đa nghề. Mặc dù đăng ký hoạt động trên nhiều lĩnh vực nhưng các công ty tập trung kinh doanh những ngành nghề theo nhu cầu xã hội và chủ lực của DN; chẳng hạn đối với các công ty xây dựng lớn thường tập trung vào các lĩnh vực thi công công trình các loại, bất động sản và một số dịch vụ khác như khách sạn, nhà hàng. Đối với các DN nhỏ và vừa thường tập trung chuyên sâu về ngành chủ lực hơn, thường tập trung tư vấn, thiết kế và thi công trọn gói các công trình. Công ty xây dựng đều hướng đến giá trị cốt lõi của DN đó là mang lại cho khách hàng tiến độ, chất lượng và quan trọng hơn cả đó là chữ tín.

3.1.2. Đặc điểm tổ chức QL, tổ chức hoạt động kinh doanh của các CTCPXD Việt Nam

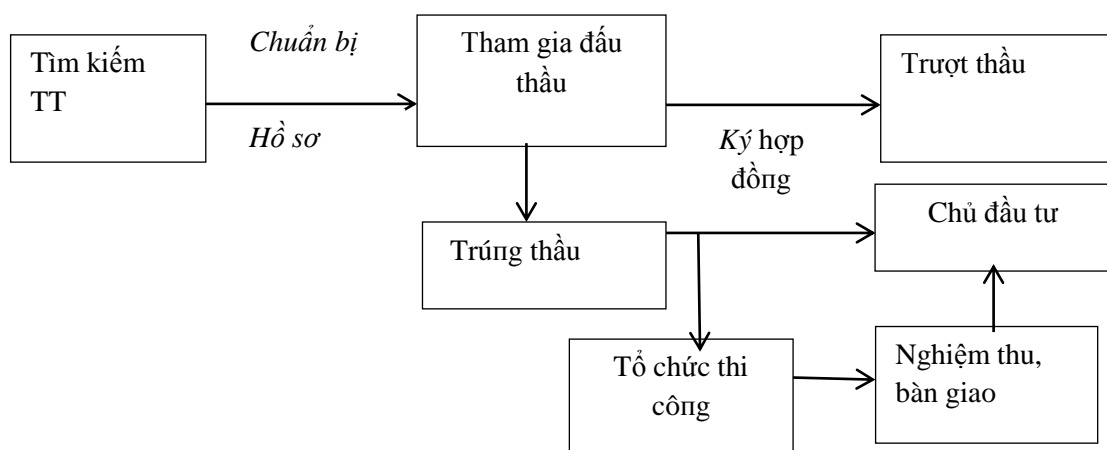
3.1.2.1. Đặc điểm tổ chức QL

Hoạt động xây dựng trong DN được trải rộng khắp các địa bàn ở các vị trí địa lý khác nhau, do đó việc tổ chức QL của CTCPXD phải linh hoạt, bám sát theo nơi thi công của các đội liên quan đến từng công trường. Việc QL các đội xây dựng thường là các xí nghiệp hoặc ban chỉ huy công trường đóng trụ sở cố định theo yêu cầu QL của DN. Các CTCPXD được thành lập theo các loại hình DN có tư cách pháp nhân đầy đủ, có quyền tự chủ về sản xuất kinh doanh, được hưởng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ với nhà nước về chấp hành đầy đủ các quy định, chính sách về kinh tế tài chính.

Các CTCPXD thường tổ chức theo mô hình ba cấp đó là cấp công ty – xí nghiệp – đội, minh họa mô hình tổ chức QL của CTCPXD 545 ở phụ lục 3.2. Với tổ chức này các đội thi công trực thuộc xí nghiệp có trách nhiệm tổ chức thi công theo chỉ đạo trực tiếp của xí nghiệp. Hoặc công ty tổ chức theo mô hình hai cấp là cấp công ty – đội/xí nghiệp; theo cách này các đội/xí nghiệp trực thuộc công ty có trách nhiệm tổ chức thi công theo chỉ đạo trực tiếp của công ty. Đứng đầu lãnh đạo công ty là Hội đồng quản trị và Ban giám đốc công ty. Đứng đầu ở các xí nghiệp, công ty thành viên là ban giám đốc; còn ở các tổ, đội là tổ trưởng, đội trưởng. Ở công ty, xí nghiệp, công ty thành viên có các phòng ban giúp việc cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc là các trưởng phòng.

3.1.2.2. Đặc điểm tổ chức hoạt động kinh doanh

Các CTCPXD Việt Nam hoạt động tuân theo quy luật của thị trường cạnh tranh, các công ty muốn nhận thầu được CT/HMCT phải tham gia đấu thầu để tìm công trình. Do đó khâu thu thập thông tin để biết các dự án, công trình là rất cần thiết cho mỗi CTCPXD. Sau khi trúng thầu, các CTCPXD đưa ra quyết định tự thi công, khoán cho các đơn vị trực thuộc hay cho đơn vị khác bên ngoài là tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và QL của mỗi CTCPXD, khi công trình hoàn thành, DN làm hồ sơ nghiệm thu và bàn giao CT/HMCT cho chủ đầu tư.

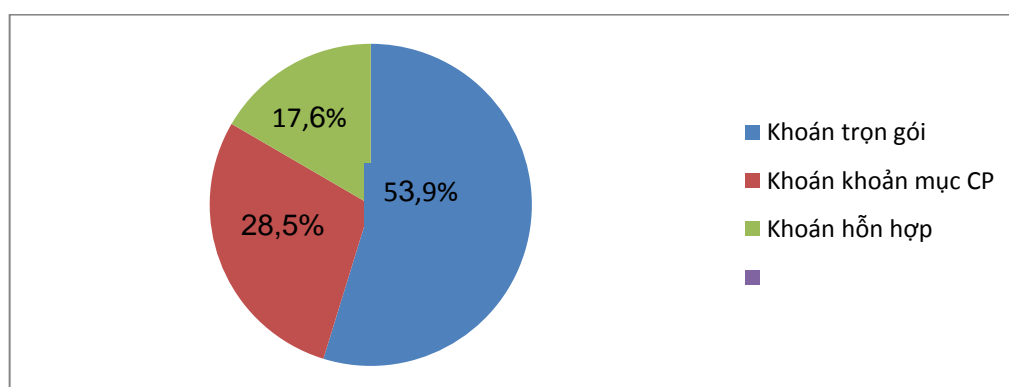


Sơ đồ 3.1. Quy trình tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của CTCPXD Việt Nam

Qua khảo sát 90 CTCPXD Việt Nam, 100% DN thực hiện vừa trực tiếp thi

công, vừa khoán CT/HMCT cho các đơn vị trực thuộc. Đối với hạng mục, công việc do DN thi công hoặc DN tự tổ chức thi công, chịu trách nhiệm giám sát kỹ thuật và chất lượng công trình. Các hạng mục còn lại CTCPXD khoán cho các đơn vị trực thuộc. Tùy thuộc vào đặc điểm của từng công trình và đặc biệt tùy thuộc vào nhà QL chủ yếu muốn tạo thêm thu nhập, công ăn việc làm cho các đơn vị trực thuộc mà CTCPXD có thể lựa chọn hình thức giao khoán khác nhau. Theo khảo sát 90 CTCPXD thực hiện theo 3 hình thức khoán (Biểu đồ 3.3). Trường hợp khoán trọn gói, đơn vị nhận khoán là đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thi công và chất lượng kỹ thuật; còn CTCPXD chỉ chịu trách nhiệm giám sát và đánh giá. Trường hợp khoán khoản mục CP, CTCPXD chỉ khoán một hoặc các khoản mục CP nhất định như khoán về CP nhân công, CP sử dụng máy thi công cho các đơn vị trực thuộc, còn các khoản mục CP còn lại do CTCPXD tự tổ chức giám sát về kỹ thuật và chất lượng. Ngoài ra, có một số CTXD vừa khoán trọn gói, vừa khoán một số khoản mục CP cho đơn vị trực thuộc.

Biểu đồ 3.3. Tỷ trọng các hình thức khoán áp dụng tại các CTCPXD Việt Nam



3.1.3. Đặc điểm tổ chức công tác KT tại các Việt Nam

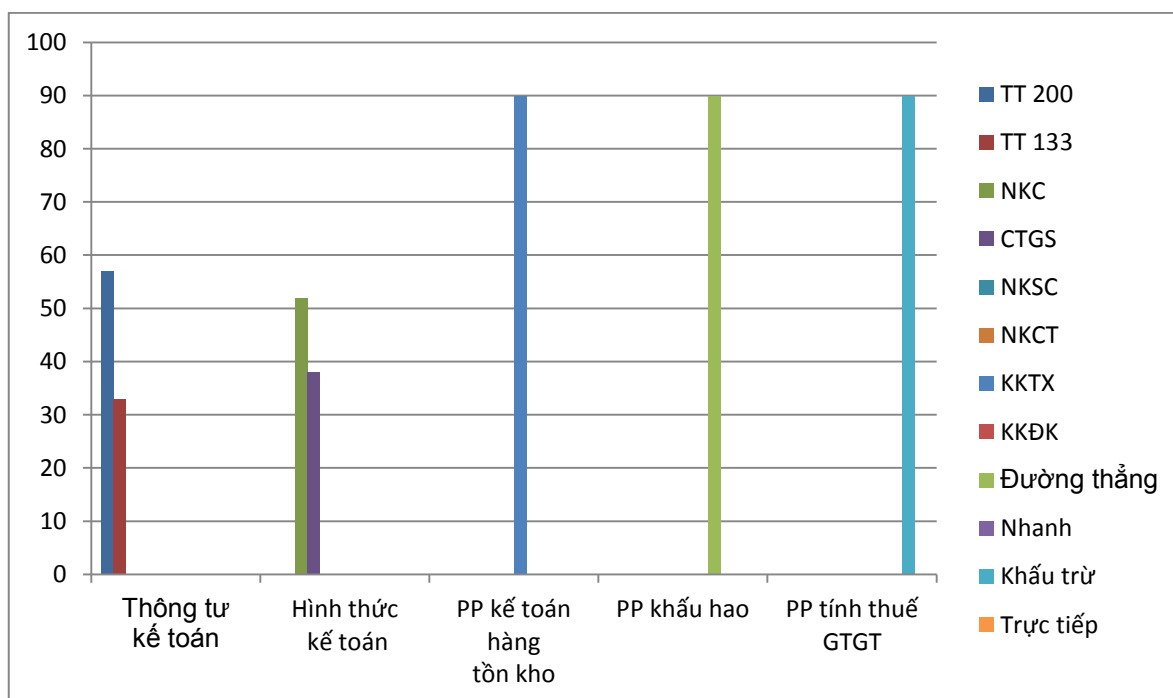
3.1.3.1. Tổ chức bộ máy KT

Theo kết quả khảo sát 90 CTCPXD về mô hình tổ chức bộ máy KT có 29/90 (32,2%) công ty tổ chức bộ máy KT theo mô hình vừa tập trung vừa phân tán. Tại Công ty 545 tổ chức các đội, xí nghiệp, công ty trực thuộc; tuy nhiên ở các đội và xí nghiệp trực thuộc không tổ chức bộ phận KT riêng, chỉ có KT công trình, còn công ty trực thuộc có tổ chức bộ máy KT riêng và chức năng của KT tương tự như KT

trung tâm tại DN; một số CTCPXD khác mô hình tổ chức tương tự như Công ty cổ phần nông nghiệp & thủy lợi II, LICOGI Đà Nẵng, công ty cổ phần xây dựng 533,... Còn lại 61/90 (67,8%) DN tổ chức bộ máy theo mô hình tập trung, chẳng hạn Công ty cổ phần xây dựng và phát triển hạ tầng, mặc dù có 6 đơn vị trực thuộc nhưng không có đơn vị nào có tổ chức KT riêng, ở mỗi đơn vị trực thuộc chỉ có 1 đến 2 KT làm nhiệm vụ tập hợp chứng từ phát sinh liên quan đến công trình và gửi lên cho đơn vị KT trung tâm hạch toán; các CTCPXD khác cũng tổ chức tương tự như Công ty DHC Sông Hàn, Công ty 532, Công ty Quảng Đà,...

3.1.3.2. Chính sách KT áp dụng

Biểu đồ 3.4. Chính sách KT áp dụng tại các CTCPXD Việt Nam



Kết quả khảo sát 90 CTCPXD cho thấy, CTCPXD áp dụng chủ yếu theo Thông tư 200/2014/TT_BTC ban hành ngày 22/12/2014 chiếm tỷ lệ 63,3% (57/90), số còn lại chiếm 36,4%(33/90) áp dụng theo Thông tư /133/2016/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2016. Các CTCPXD khảo sát sử dụng hai hình thức KT đó là Hình thức Nhật ký chung (NKC) chiếm tỷ trọng 57,8% (52/90) và hình thức Chứng từ ghi sổ (CTGS) 42,2% (38/90) CTCPXD. 100% (42/42) CTCPXD tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (PPKT), hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường

xuyên (KKTX), tính khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng.

3.2. Kết quả nghiên cứu thực trạng hệ thống thông tin kế toán tại các công ty cổ phần xây dựng Việt Nam

3.2.1. Hiện trạng HTTKT tại các CTCPXD Việt Nam

3.2.1.1. Xác định nhu cầu thông tin của các nhóm đối tượng sử dụng

Trong luận án, tác giả chỉ xác nhận yêu cầu TT thực tế đối với các cấpQL trong nội bộ 90 CTCPXD mà không xác nhận nhu cầu TT của các đối tượng bên ngoài bởi thông tin cung cấp cho các đối tượng này đã được quy định theo khuôn mẫu của Nhà nước.

Qua khảo sát 210 lãnh đạo DN và lãnh đạo các bộ phận phòng ban, xí nghiệp của 90 CTCPXD, kết quả thu được 206 phiếu (98%) trả lời đạt yêu cầu cho thấy TTKT cần thiết phục vụ chức năng lập kế hoạch, thực hiện, kiểm soát và ra quyết định của nhà QL (Phụ lục 3.4).

TT phục vụ chức năng lập kế hoạch, ba loại DT được các nhà quản trị cho rằng rất cần thiết và cần thiết là TT dự toán CP xây dựng, CPSX theo CT/HMCT. Lý do là hai loại TT này chính là giá mà CTCPXD sẽ tham gia đấu thầu, cạnh tranh để trúng thầu; DT vốn vay bởi vốn để trang trải trong hoạt động xây dựng rất lớn, nhiều công trình lên đến hàng trăm, ngàn tỷ; vốn tự có của các DN không đủ phải huy động vốn từ bên ngoài và chủ yếu là vốn vay. Hai loại DT doanh thu CT/HMCT, DT nhu cầu từng loại vật tư ít được quan tâm hơn so với 3 loại DT trước, ngoài tỷ lệ nhà QL các CTCPXD cho rằng DT này cần thiết và rất cần thiết thì có tỷ lệ ở mức bình thường lần lượt là 20,9%, 18,7% chủ yếu rơi vào các CTCPXD có quy mô không lớn như CTCPXD Tân Việt Á,... TT dự toán tiền, DT vật tư dự trữ nhà quản lý CTCPXD cũng ít quan tâm hơn so với các loại DT trên, tỷ lệ không cần thiết và rất không cần thiết ở mức tương đối cao, với DT tiền chiếm tỷ lệ tới 41,7%, DT nhu cầu từng loại vật tư chiếm tỷ lệ 69,4%, Lãnh đạo của Công ty Đại Hồng Phúc cho rằng, DN nhập vật tư về không phụ thuộc vào nhu cầu vật tư của từng công trình ở từng thời điểm, mà DN luôn thăm dò thị trường, nếu vật liệu

giảm giá DN mua về dự trữ nhằm tiết kiệm CP.

TT phục vụ chức năng thực hiện, theo kết quả khảo sát, TT thực hiện CPSX, doanh thu, kết quả thực hiện theo từng CT/HMCT, công nợ đối với chủ đầu tư, nhà cung cấp, các khoản vay theo từng đối tượng, BCTC đều được các nhà lãnh đạo quan tâm, không có lãnh đạo của CTCPXD nào cho rằng các TT này không cần thiết hoặc rất không cần thiết. Riêng đối với TT từng loại vật liệu không được quan tâm nhiều (rất cần thiết 4,8%, cần thiết 17%, bình thường 47,1%, không cần thiết và rất không cần thiết 31,1%).

TT phục vụ cho quá trình kiểm soát, 100% nhà QL quan tâm đến kiểm soát CPSX, doanh thu liên quan đến CT/HMCT; tuy nhiên họ không quan tâm nhiều đến TT trung tâm trách nhiệm (rất cần thiết 1,9%, cần thiết 10,7%, bình thường 33%, không cần thiết và rất không cần thiết là 54,4%).

TT phục vụ cho quá trình ra quyết định, đa số các nhà QL đều cho rằng TTKT cần thiết cho nhà QL ra quyết định giá dự thầu, ra quyết định giao khoán hay thi công, mua các loại vật tư ở đối tác nào, thuê hay mua máy thi công, TT giúp lựa chọn thi công hay bán lại công trình cho nhà thầu khác; chỉ có một số ít nhà QL chưa quan tâm đến TT lựa chọn thi công hay bán lại công trình cho nhà thầu khác (không cần thiết 5,9%), thi công hay giao khoán (Không cần thiết 14,1%), lựa chọn mua máy thi công hay thuê ngoài (Không cần thiết 13,6%).

3.2.1.2. DL đầu vào

Về nội dung DL

Tác giả thực hiện khảo sát 90 lãnh đạo và nhân viên phòng KT của 90 CTCPXD, với câu hỏi đặt ra DLKT thu thập bao gồm loại DL nào? 100% CTCPXD được khảo sát đều trả lời bao gồm DL dự báo và DL quá khứ và chưa xây dựng danh mục DL cần thu thập liên quan đến từng loại hoạt động, tuy nhiên đã ngầm định được từng loại DL phục vụ cho mục đích công việc. Chẳng hạn liên quan đến DL dự báo, phục vụ lập DT cần các loại DL như bảng bóc tách khối lượng, bảng giá vật tư DN chọn, giá phân công theo quy định của nhà nước,...Liên

quan đến DL quá khứ các CTCPXD đã khoan vùng được DL phát sinh liên quan đến khâu quản lý DN và DL liên quan trực tiếp thi công (khoán, tự thi công), trong loại này các DN đã nhận diện DL phục vụ hạch toán thông qua mô hình tổ chức bộ máy KT (Mối quan hệ hạch toán giữa đơn vị cấp trên và đơn vị phụ thuộc cấp dưới).

Về công cụ thu thập DL đầu vào

Kết quả khảo sát cho thấy 100% (90/90) CTCPXD sử dụng chứng từ KT và chứng từ QL nhằm phản ánh các giao dịch phát sinh, sự kiện kinh tế phục vụ lập BCTC, DT, kiểm soát. Các CTCPXD tự nhận xét về công cụ thu thập DL của DN được tổng hợp qua phụ lục 3.5.

Thông qua kết quả tổng hợp, hầu như các CTCPXD đánh giá không cao về chứng từ KT và chứng từ QL phục vụ thu thập DL đầu vào, mà chủ yếu là chứng từ QL. Cụ thể chứng từ KT được các CTCPXD đánh giá ở mức bình thường từ 28,9% (26/90- nguyên vật liệu) đến 62,2% (56/90)- giao khoán), mức bình quân các CTCPXD cho là bình thường chiếm tỷ lệ trên 40% , mức tốt từ 37,8% (34/90 – giao khoán) đến 71,1% (64/90- nguyên vật liệu), mức bình quân các CTCPXD cho là bình thường chiếm tỷ lệ trên 50%. Về đánh giá việc tổ chức chứng từ QL có phần kém hơn so với chứng từ KT, mức tốt được đánh giá với tỷ lệ thấp, 13,5% (12/90 – CP dự toán) đến 47,7% (43/90 – tiền) CTCPXD, tỷ lệ bình quân về tổ chức chứng từ QL cho tất cả các đối tượng được đánh giá tốt dưới 35%. Đánh giá ở mức bình thường chiếm tỷ lệ cao, thấp nhất là 35,6% (32/90 – các khoản thanh toán) đến cao nhất 62,2% (56/90 – công cụ dụng cụ), mức bình quân trên 45%. Đặc biệt, có rất nhiều CTCPXD đánh giá khâu chứng từ QL phục vụ thu thập một số đối tượng KT chưa tốt, cụ thể tỷ lệ đánh giá thấp nhất 5,6% (5/90 – tiền lương), cao nhất là 38,8% (35/90 – CP dự toán).

Qua phỏng vấn chuyên sâu lãnh đạo KT CTCPXD 545, nguyên nhân các CTCPXD đánh giá không cao đối với khâu tổ chức công cụ thu thập DL là do: (1) Cán bộ trực tiếp tham gia vào từng hoạt động của DN chưa thảo luận, phân tích

từng bước, nội dung của từng giai đoạn công việc trong mỗi hoạt động nhằm thiết lập các loại chứng từ nhằm đảm bảo QL hoạt động và xử lý DL và (2) Chưa xây dựng danh mục chứng từ KT và QL đầy đủ.

Nhân sự tham gia thu thập DL đầu vào

Theo kết quả khảo sát, 100% cán bộ KT CTCPXD trả lời khâu thu thập DLKT theo từng hoạt động liên quan đến nhiều bộ phận chức năng trong DN. Với câu hỏi điều tra, cán bộ của DN phân diện được trách nhiệm thu thập, lập và phê duyệt chứng từ ghi nhận nghiệp vụ phát sinh liên quan đến từng hoạt động của DN như thế nào? Kết quả cho thấy 27,2% (56/206) CTCPXD trả lời phân diện tốt và số CTCPXD còn lại trả lời bình thường và chưa tốt chiếm tỷ lệ cao 77,8% (150/206).

Sự phân chia trách nhiệm cán bộ phụ trách khâu thu thập DL đầu vào được đánh giá thông qua các DN thực hiện sơ đồ mối quan hệ chức năng, quy trình luân chuyển DLKT, Bảng mô tả quy trình thực hiện từng hoạt động trong DN. Kết quả khảo sát nội dung này thể hiện qua Phụ lục 3.6. Kết quả cho thấy hoạt động đầu thầu được các CTCPXD quan tâm nhiều hơn cả, chiếm tỷ lệ tương ứng là 75,6%; 53,3%, 51,1%. Các hoạt động không được các CTCPXD quan tâm đó là bàn giao công trình, vay vốn, theo dõi nhân công. Các hoạt động còn lại vật tư, điều chuyển máy không được nhiều CTCPXD quan tâm, các DN thiết lập chủ yếu là CTCPXD có quy mô lớn và vừa như các công ty CECO 545, Dinco, Quang Nguyễn (phụ lục 3.7). Qua phỏng vấn chuyên sâu và thực tế khảo sát cho thấy các CTCPXD mặc dù đã thiết lập 3 yếu tố trên, nhưng quá trình thiết lập quy trình và bảng mô tả chưa thực sự tốt, chẳng hạn trong Bảng mô tả về QL cấp phát vật tư ở phụ lục 3.7, mới chỉ dừng lại mô tả phần công việc của mỗi bộ phận, chưa đề cập đến nội dung quan trọng khác, như quy định thời gian các bộ phận chuyển chứng từ phản ánh nghiệp vụ đã phát sinh về phòng KT, không quy định cụ thể bằng văn bản mà chỉ thông báo các đơn vị trực thuộc, phòng ban liên quan chuyển chứng từ về phòng KT vào thời điểm để kịp kê khai thuế.

Về phương thức thu thập DL đầu vào

Kết quả khảo sát theo Phụ lục 3.8 cho thấy, chứng từ KT phát sinh bên trong hay bên ngoài DN được các bộ phận tiếp nhận 100% chứng từ đã được phê duyệt bằng giấy, không có tiếp nhận thông qua hệ thống PM quản lý ERP. Kết quả khớp đúng với kết quả khảo sát 100% (90/90) CTCPXD sử dụng PMKT độc lập, chưa sử dụng PM quản lý ERP (hiện có Công ty Trường Giang Phước Trường đã đặt hàng và đang chạy thử ứng dụng PMERP).

Về phương pháp thu thập DL đầu vào

Các công ty khảo sát sử dụng phương pháp chủ yếu là thông qua chứng từ KT. Các phương pháp khác không được áp dụng chính thức do không đảm bảo độ tin cậy. Đối với các chứng từ phát sinh do các bộ phận bên trong DN lập, hầu hết được lập trên PMKT, Excel hoặc PM chức năng sau đó in trên giấy, kiểm tra, ký duyệt chuyển đến cho bộ phận tiếp nhận liên quan; một số ít chứng từ được CTCPXD in mẫu sẵn thì được ghi thủ công như giấy đề nghị tạm ứng, Đề nghị thanh toán.

3.2.1.3. Xử lý dữ liệu kế toán trong CTCPXD Việt Nam

Khâu xử lý DLKT rất quan trọng, bởi cùng một loại DLKT đầu vào biến đổi thành nhiều loại TT đáp ứng cho đối tượng sử dụng, đòi hỏi cán bộ tham gia xử lý cần tổ chức vận dụng công cụ KT phù hợp để xử lý DLKT đặc biệt trong môi trường ứng dụng CNTT.

Mục tiêu xử lý DL nhằm cung cấp cho đối tượng bên ngoài

Kết quả khảo sát cho thấy, các CTCPXD Việt Nam nhân diện tốt loại thông tin cung cấp cho đối tượng bên ngoài và xử lý dữ liệu KTTC bám sát Luật, Chế độ các quy định khác để hạch toán, để công bố TT, nộp kê khai thuế,...

Mục tiêu xử lý DL nhằm cung cấp cho nhà QL DN

Qua kết quả khảo sát, mục tiêu xử lý TT nhằm vào mục tiêu QL ở các cấp trong việc đưa ra quyết định giá bỏ thầu, quyết định lựa chọn nhà thầu phụ, quyết định giá giao khoán đối với đơn vị nhận khoán, lập kế hoạch về vật tư, nhân công, máy móc thiết bị; kiểm soát tình hình thực hiện đối với các khoản thanh toán, CP, doanh thu, ... Kết quả khảo sát thể hiện trong bảng 3.1

Bảng 3.1. Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về mục tiêu xử lý TT cung cấp cho nhà quản lý CTCPXD Việt Nam

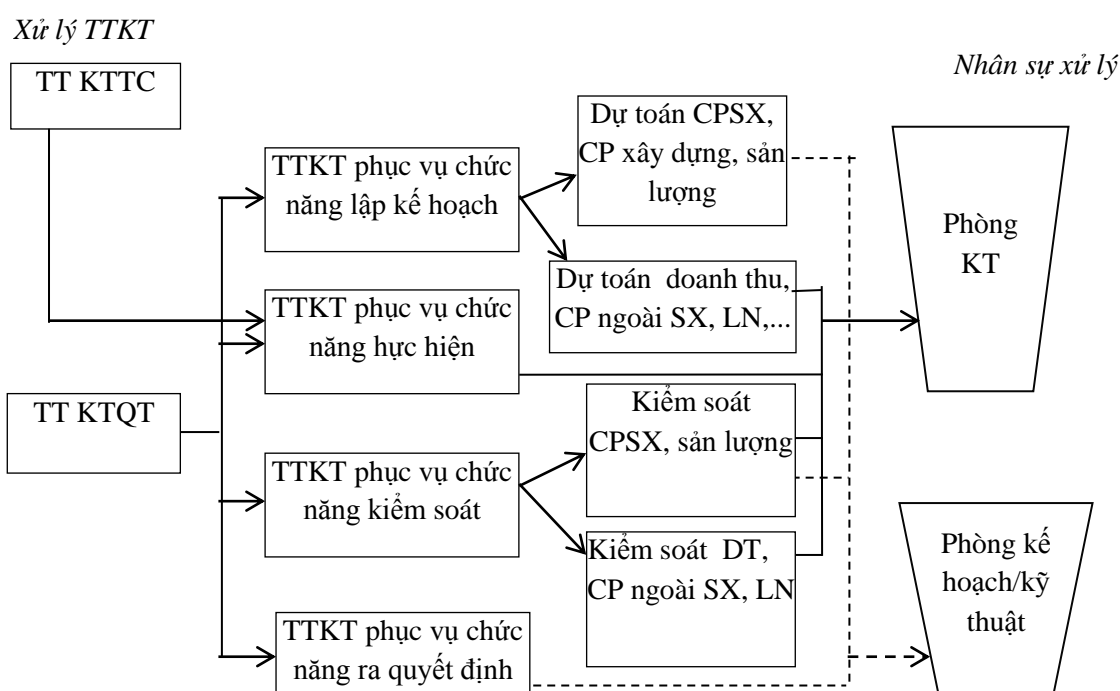
Mục tiêu	Có		Không	
	Số DN	Tỷ trọng	Số DN	Tỷ trọng
Quản lý tiền theo TK ngân hàng	90/90	100%	-	-
Quản lý NVL theo loại, phơi dự trữ	65/90	72,2%	25/90	27,8%
Quản lý CCDC theo loại, phơi dùng	75/90	83,3%	15/90	16,7%
Quản lý máy thi công phơi bảo quản, phơi dùng	90/90	100%	-	-
Quản lý CPSX/Xây dựng theo CT/HMCT	90/90	100%	-	-
Quản lý CPSX/Xây dựng theo bộ phận QL	-	-	90/90	100%
Quản lý doanh thu theo CT/HMCT	90/90	100%	-	-
Quản lý doanh thu theo bộ phận QL	-	-	90/90	100%
Quản lý công nợ theo đối tượng, tuổi nợ	63/90	70%	27/90	30%
Quản lý khoản vay theo Hợp đồng, kế ước phận nợ	67/90	74,4%	13/90	25,6%
Kiểm soát CP qua quá trình phân tích và đánh giá tình hình thực hiện CPSX	4/90	4,4%	86/90	95,6%
Đánh giá tình hình thực hiện DT, lợi nhuận theo CT/HMCT	90/90	100%	-	-
Đánh giá tình hình thực hiện DT, lợi nhuận theo bộ phận	-	-	90/90	100%
Khác	-	-	-	-

Nguồn: (Tác giả xử lý kết quả khảo sát)

Theo kết quả trên, các CTCPXD không đặt nặng vấn đề tuân thủ quy định của nhà nước mà chủ yếu tuân thủ quy định QL tài chính của DN, yêu cầu TT của nhà QL. Lãnh đạo KT Công ty 545 đã trả lời được mục tiêu xử lý DL sẽ cho biết nội dung TT cung cấp cho đối tượng sử dụng, các mục tiêu này chỉ được cán bộ tham gia xử lý DL ngầm định, chưa được ghi nhận dưới dạng 1 văn bản.

Nhân sự tham gia xử lý DLKT

Tại các CTCPXD khảo sát, quá trình xử lý TTKT không chỉ thực hiện bởi nhân sự phòng KT mà còn được thực hiện bởi nhân sự phòng kế hoạch/kỹ thuật, nhân sự KT của các đơn vị trực thuộc. Kết quả khảo sát nhân sự tham gia xử lý từng loại DL được tổng hợp ở phụ lục 3.9.



Sơ đồ 3.2. Nhân sự tham gia xử lý TTKT

Theo kết quả trình bày ở sơ đồ 3.2, các CTCPXD tổ chức KTQT theo mô hình hỗn hợp, nghĩa là đối với quá trình xử lý TT quá khứ, TT dự toán doanh thu, lợi nhuận và TT kiểm soát được thực hiện bởi nhân sự KTTC, bộ phận KT có trách nhiệm xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhằm cung cấp TT tổng hợp, vừa cung cấp TT chi tiết phục vụ cho các đối tượng sử dụng. Ngoài ra bộ phận KT và cụ thể là KT đơn vị cấp trên trực tiếp xử lý TT dự toán doanh thu, lợi nhuận cho toàn DN; phân tích CPNVLT, CPNCTT, CPSDMTC liên quan đến từng CT/HMCT, số liệu phân tích được đối chiếu với phòng kế hoạch – vật tư để kiểm tra tính chính xác của số liệu. Còn đối với việc xử lý thông tin CPSX, CPXD phục vụ lập kế hoạch, ra quyết định được thực hiện bởi nhân sự Phòng kế hoạch/Kỹ thuật. Ngoài ra, Phòng kế hoạch vật tư là nơi giám sát về chất lượng các yếu tố đầu vào phục vụ cho CT/HMCT nên bộ phận này cũng thực hiện nhiệm vụ phân tích CPNVLT, CPNCTT, CPSDMTC liên quan đến từng CT/HMCT.

Đối với các CT/HMCT giao khoán cho các đơn vị cấp dưới, 100% (90/90) CTCPXD đã phân định rõ ràng về phần nhiệm vụ của KT cấp trên và đơn vị cấp dưới trên cơ sở phân cấp rõ ràng về thực hiện nhiệm vụ. Các đơn vị nhận khoán nội

bộ có tổ chức hạch toán độc lập, thì công việc KT thực hiện giống như KT đơn vị cấp trên, cuối kỳ gửi BCTC lên cho đơn vị cấp trên theo đúng quy chế QL; còn đơn vị cấp trên hạch toán toàn bộ mọi nghiệp vụ phát sinh của DN, ngoài ra phải lập BCTC cho toàn DN. Còn đối với các đơn vị phận khoán cấp dưới không tổ chức KT riêng, thì các CTCPXD phân công nhân sự làm KT công trình. KT công trình có nhiệm vụ tập hợp toàn bộ chứng từ phát sinh liên quan đến công trình, căn cứ vào chứng từ phát sinh ghi nhận vào bảng tổng hợp theo dõi số lượng, giá trị từng loại NVL, từng bậc thợ, ca máy thực hiện riêng cho từng loại máy. Sau đó toàn bộ chứng từ được chuyển về phòng KT trung tâm nhập liệu và xử lý.

Tại 100% (90/90) CTCPXD phần công việc thuộc bộ phận KT thực hiện đã được KT trưởng phân công nhiệm vụ cho từng cá nhân đảm nhiệm theo phần hành KT, chẳng hạn Công ty cổ phần phát triển Đại Việt phân công nhiệm vụ cho 3 KT phần hành lần lượt: KT công trình, KT thanh toán và công nợ, KT tiền; KT trưởng chịu trách nhiệm kiểm tra, rà soát số liệu, lập BCTC,...Tuy nhiên với câu hỏi đặt ra, việc phân công nhiệm vụ đã được bộ phận KT phân tích, rà soát chặt chẽ mọi nghiệp vụ phát sinh để phân nhóm công việc cho từng cán bộ KT chưa? Kết quả cho thấy 17,8% (16/90) CTCPXD trả lời có và rơi vào các CTCPXD lớn như Công ty 545, DHC,...; số còn lại 82,2% (74/90) CTCPXD còn lại chưa thực hiện công việc đó. Còn đối với các phần công việc KT khác, cụ thể là công tác lập dự toán CPSX/CPXD được phòng kế hoạch/kỹ thuật phân công trách nhiệm rõ ràng.

Theo kết quả khảo sát về hoạt động tác nghiệp giữa các bộ phận để xử lý DLKT có 27,8% (25/90) CTCPXD trả lời tốt, 42,2%(38/90) trả lời bình thường và còn lại 30% (27/90) trả lời không tốt. Chẳng hạn qua phỏng vấn chuyên sâu lãnh đạo KT Công ty cổ phần Đại Việt về xây dựng định mức, dự toán CPSX bộ phận kế hoạch trực tiếp xử lý, tuy nhiên chưa có phối hợp chặt chẽ với phòng KT và các bộ phận khác để thu nhận DL hợp lý, đầy đủ.

Phương thức xử lý DLKT

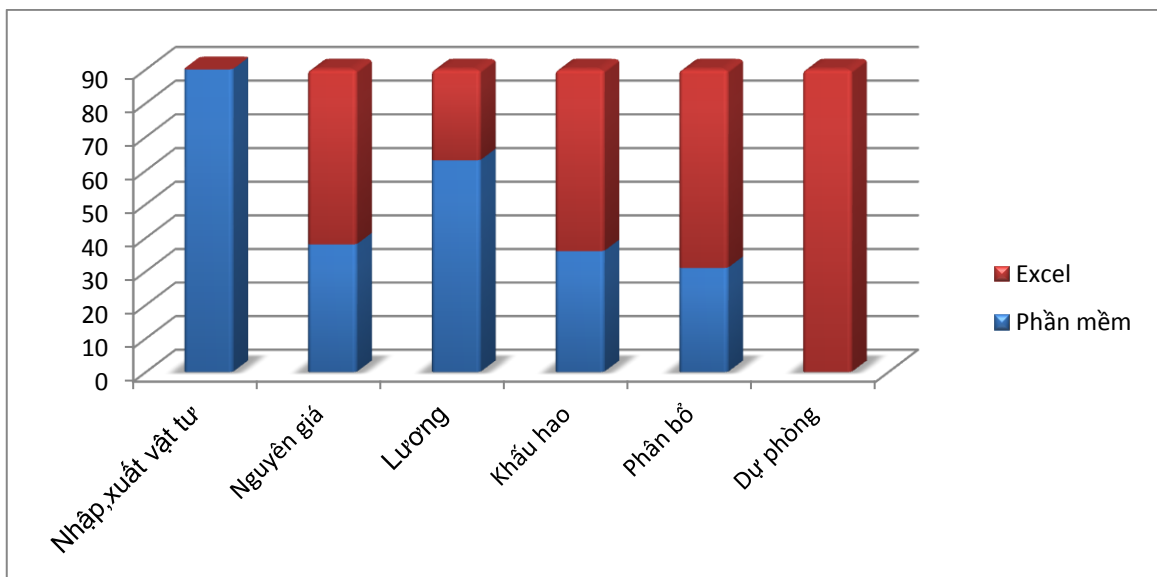
Kết quả khảo sát cho thấy 100% CTCPXD sử dụng PMKT độc lập với các bộ phận phòng ban và các đơn vị trực thuộc cấp dưới, trong đó có 53/90 (58,9%) CTCPXD mua PMviết sẵn của nhà cung cấp; 37/90 (41,1%) CTCPXD thuê viết

theo yêu cầu của DN; không có DN nào tự viết PMKT sử dụng cho DN. Các nhà QL cho rằng, trong DN không chỉ ứng dụng CNTT trong công tác KT mà các bộ phận, phòng ban khác cũng sử dụng PM như phòng tổ chức hành chính sử dụng để theo dõi tính lương, phòng kế hoạch, kỹ thuật cũng sử dụng phục vụ cho công tác lập DT,...

Các CTCPXD được khảo sát cho rằng PM là một công cụ hỗ trợ, không trợ giúp đầy đủ các chức năng theo yêu cầu QL của DN, do đó một số công việc sẽ phải nhờ trợ giúp của excel.

- Về xử lý DL phục vụ lập dự toán CPSX/CPXD, kết quả khảo sát cho thấy, 100% CTCPXD bóc tách khối lượng trên Excel sau đó nhập liệu vào PM dự toán.
- Về lập các khoản DT doanh thu, tiền, vay, kiểm soát các khoản mục CP được thực hiện trên excel.
- Về xử lý các DL quá khứ liên quan đến khâu tính giá của các CTCPXD mô tả theo biểu đồ 3.5.

Biểu đồ 3.5. Ứng dụng CNTT tính giá đối tượng KT tại các CTCPXD Việt Nam



PMKT các CTCPXD ứng dụng đều có đầy đủ các chức năng tính giá trừ phần trích lập các khoản dự phòng, ứng dụng tốt cho phần tính giá xuất, nhập vật tư, trích lập dự phòng thực hiện hoàn toàn trên Excel sau đó nhập liệu vào phần mềm. Mặc dù PM có xây dựng các chức năng hỗ trợ, tuy nhiên thực tế chỉ một số

CTCPXD thực hiện ngay trên phần mềm, một số thực hiện trên Excel và nhập liệu vào phần mềm. Qua phỏng vấn chuyên sâu, việc tính lương tại một số CTCPXD không ứng dụng được, một phần do chức năng tính lương của PM không tốt, một phần do tính lương trong CTCPXD phức tạp, nhân sự thường xuyên thay đổi, đặc biệt là công nhân, thời gian làm việc của mỗi công nhân không giống nhau. Đối với phần việc trích khấu hao tài sản cố định phục vụ cho bộ phận QL chung của DN, hầu hết các CTCPXD ứng dụng PMKT để trích khấu hao, riêng đối với các máy móc, thiết bị phục vụ cho công trình, phần lớn các CTCPXD thực hiện trên Excel, KT Công ty 545 cho rằng, việc tính khấu hao cho từng loại máy khó phân bổ CP cho từng CT/HMCT. Bên cạnh đó, một số CTCPXD chưa quan tâm nhiều đến CP máy thì công phân bổ cho từng CT/HMCT nên việc phân bổ được thực hiện ngay trên PM theo tỷ lệ phân bổ cho từng CT/HMCT như như các công ty Đại Việt, Thịnh Phát, Đại Lâm, Việc phân bổ CP trả trước cũng được các CTCPXD lý giải tương tự như phần việc trích khấu hao TSCĐ.

- Về xử lý DL nhằm lập các khoản DT (ngoài dự toán CPSX/CPXD), kiểm soát và ra quyết định, đối với những phần công việc này 100% CTCPXD đều thực hiện ngay trên Excel toàn bộ việc tính toán cho đến khâu hoàn thiện các BC, in, ký duyệt. Thực trạng ứng dụng CNTT vào công tác KT được tác giả mô tả trong sơ đồ 3.4.

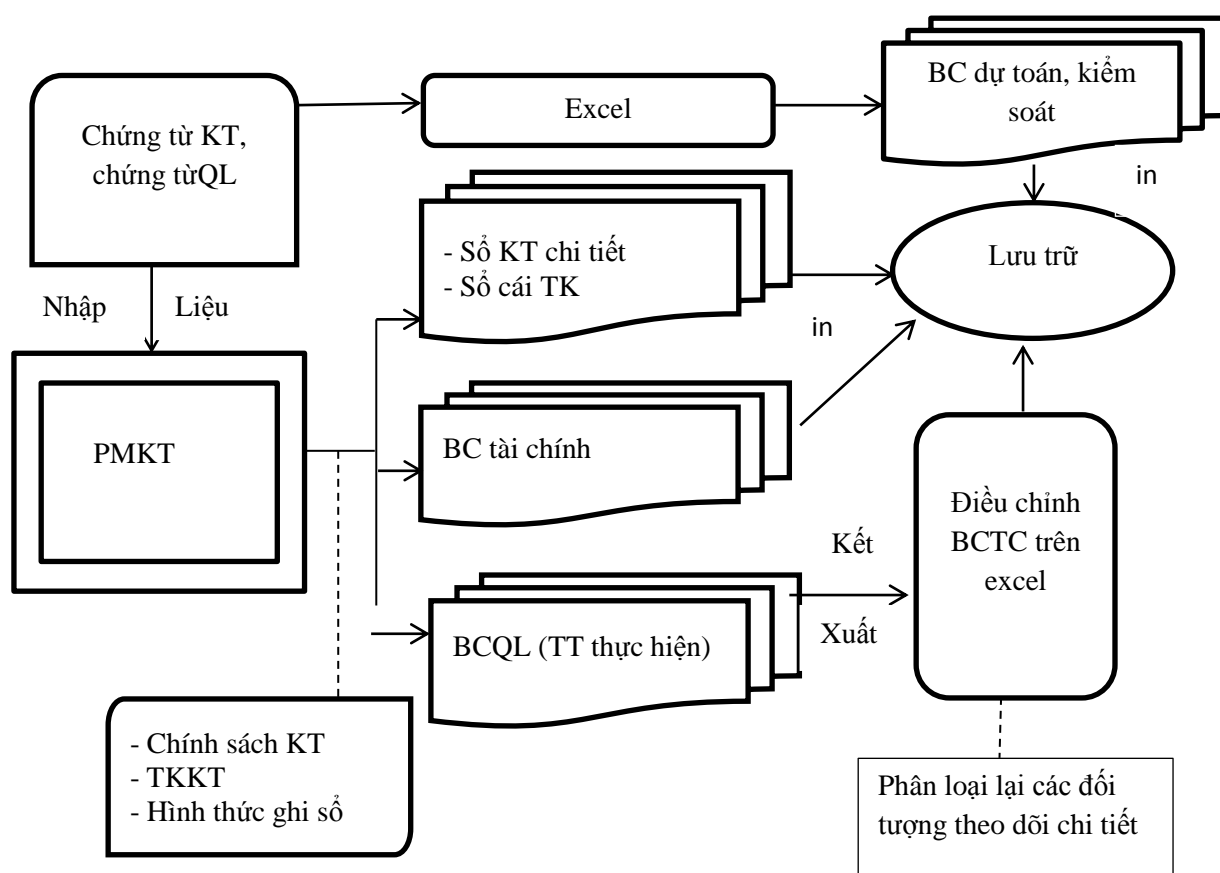
Công cụ xử lý dữ liệu KT

Qua khảo sát để xử lý DLKT các CTCPXD sử dụng công cụ: Phương pháp mã hóa, phương pháp đo lường, TK và hình thức vận dụng để tổ chức hệ thống số KT. Toàn bộ các CTCPXD được khảo sát đều ứng dụng PM vào công tác KT và quy trình chung theo sơ đồ 3.3. Để phục vụ xử lý TT trên PMKT, nhiệm vụ đầu tiên là sử dụng công cụ mã hóa để xây dựng bộ mã của các đối tượng KT.

Phương pháp mã hóa các đối tượng KT trong các CTCPXD

Kết quả khảo sát cho thấy mỗi CTCPXD sử dụng phương pháp mã hóa khác nhau, mà chủ yếu sử dụng phương pháp mã hóa mã số tuần tự theo khoảng cách, mã số mô tả, mã số gọi nhớ, mã hóa phân cấp. Cụ thể, đối với phương pháp *mã hóa phân cấp* có 82/90 (91,1%) CTCPXD áp dụng để mã hóa TK KT, như Công ty 545, Công ty phát triển cơ sở hạ tầng, Công ty LICOGI, DITICO. Chẳng hạn Công ty 545 mã hóa TK chi tiết theo dõi doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK511)

theo 3 hoạt động đó là doanh thu hoạt động xây lắp, BOT, bất động sản. TK 511 được mã hóa chi tiết lần lượt là, doanh thu hoạt động xây lắp (TK 511.01), doanh thu hoạt động BOT (TK 511.02), doanh thu hoạt động bất động sản (TK 511.03). Các phương pháp mã hóa còn lại chủ yếu ứng dụng mã hóa đối tượng QL chi tiết. Phương pháp *mã hóa tuần tự*, có 21/90(23,3%) CTCPXD áp dụng để mã hóa các đối tượng QL chi tiết như nhân viên, vật tư, ... Chẳng hạn, Công ty Quang Nguyễn mã hóa mã nhân viên của DN, với nhân viên đầu tiên Trần Lê Hải mã số 001, nhân viên kế tiếp mang mã số 002, ... Có 86/90 (95,6%) CTCPXD sử dụng phương pháp mã hóa mô tả, ... Chẳng hạn Công ty 545 mã hóa đối tượng phà cung cấp sử dụng phương pháp mã hóa mô tả như sau: Nhà cung cấp công ty TPIHH một thành viên CECO545 BOT, được mã hóa CECO545BOT, công ty cổ phần tập đoàn TM & truyền thông Bắc Hà, được mã hóa BACHA.



Sơ đồ 3.3. Quy trình chung xử lý DLKT trên nền máy tính tại các CTCPXD

Nguồn: (Tác giả tổng hợp từ khảo sát)

Thông qua các cuộc phỏng vấn chuyên sâu, KT các CTCPXD cho rằng, mã hóa

các đối tượng KT chủ yếu dựa vào tư vấn của các nhà cung cấp PM và thông thường chọn lựa phương pháp đơn giản, họ cũng chia sẻ việc mã hóa các đối tượng KT nhằm phục vụ cho quá trình xử lý TT trên phần mềm, QL chi tiết tài sản. Tuy nhiên bản thân KT các CTCPXD chưa nắm chắc cách mã hóa cho từng đối tượng KT, nên có nhiều trường hợp phát sinh xử lý lúng túng và không hoàn toàn theo quy luật mã hóa, chẳng hạn như tại Công ty Hà Giang Phước Tường, mã hóa TK tiền gửi ngân hàng chi tiết theo ngân hàng, với 7 ngân hàng giao dịch đầu tiên gắn với mã số 01 đến 07 (TK112101,...,112101) nhưng đến giao dịch ngân hàng thứ 8 không gắn được mã 08, lại mã hóa theo phương pháp gợi nhớ (TK1121MB). Mặt khác khi xây dựng mã, công ty vẫn chưa đi phân tích chuyên sâu các thuộc tính liên quan đến từng loại đối tượng để xây dựng một bộ mã hoàn chỉnh cho các đối tượng KT.

Theo kết quả khảo sát, bộ mã đối tượng QL chi tiết thiết lập trên PMKT độc lập với các bộ phận QL khác như phòng QL vật tư, phòng kế hoạch – vật tư, phòng tổ chức, nhân sự, ... Cùng một đối tượng QL chi tiết được QL bởi nhiều bộ phận khác nhau, nhưng mỗi phòng ban xây dựng theo mỗi kiểu khác nhau. Các CTCPXD đều thực hiện mã hóa đối tượng QL chi tiết và hệ thống TK KT trên hai tệp khác nhau, và thực hiện tạo khóa liên kết giữa TK và đối tượng được QL chi tiết.

Công cụ xử lý DL của KTTC

Công cụ xử lý DL của KTTC thông qua sử dụng các chính sách KT chủ yếu là phương pháp đo lường, phương pháp TK và sổ KT.

Phương pháp đo lường là một trong những yếu tố chi phối kết quả xử lý TTKT. Các CTCPXD được khảo sát vận dụng các phương pháp đo lường để xác định giá trị về hàng tồn kho, tài sản cố định, tiền lương, trích khấu hao, giá thành, doanh thu,... phát sinh hàng ngày và cuối kỳ KT. 100% CTCPXD hướng đến việc ứng dụng các phương pháp đo lường đơn giản để xác định giá trị các đối tượng KT (Biểu đồ 3.4), chẳng hạn tính giá thực tế hàng tồn kho, nguyên giá TSCĐ theo giá gốc; áp dụng phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp thực tế đích danh; trích khấu hao tài sản cố

định theo phương pháp đường thẳng; tính giá thành theo phương pháp giản đơn; ghi nhận doanh thu căn cứ vào điều khoản của Hợp đồng xây dựng. Lý do là các CTCPXD được xem như là một đơn vị sản xuất, do đó phương pháp đo lường mà họ quan tâm nhất là tính giá thành, mục tiêu của các CTCPXD là phải tính được giá thành cho từng CT/HMCT.

Công cụ phục vụ cho việc tính giá thành CT/HMCT là phương pháp phân loại CP và phân bổ CP. Có 100% (90/90) CTCPXD đều phân loại CP theo chức năng hoạt động, bao gồm CPSX và CP ngoài sản xuất. Đặc trưng của họ, CPSX phát sinh được tập hợp riêng theo từng CT/HMCT trừ một số loại CP phải tập hợp chung như dụng cụ phục vụ thi công (máy trộn bê tông, dàn giáo,...); chi phí khấu hao máy thi công, CP di dời, sửa chữa,...Cuối kỳ, KT phân bổ CP cho từng đối tượng theo các tiêu thức phân bổ khác nhau, có 35/90 (38,9%) CTCPXD dựa vào doanh thu, 32/90 (35,6%) CTCPXD dựa vào CPNVLT, số còn lại 23/90 (25,5%) CTCPXD dựa vào tỷ lệ phân bổ cố định. Riêng CP sử dụng máy thi công theo dõi chung cho nhiều CT/HMCT, cuối tháng phân bổ theo số ca máy thực tế được BC bởi đội máy. 100% CTCPXD không phân bổ CP lãi vay, CP bảo lãnh và CPQL DN cho từng CT/HMCT.

Vào thời điểm lập BCTC, ngoài việc đo lường các đối tượng KT thông dụng, thường xuyên thì tính toán các khoản dự phòng cần trích lập là rất cần thiết, ảnh hưởng đến thông tin KT. Kết quả khảo sát ở bảng 3.2 cho thấy các CTCPXD không quan tâm nhiều đến xử lý các khoản dự phòng, các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh tại thời điểm lập BCTC. Tác giả phỏng vấn chuyên sâu lãnh đạo KT Công ty Tân Việt Á cho rằng, các CT/HMCT hoàn thành vào đầu năm sẽ không lập dự phòng bảo hành công trình, bởi thời gian bảo hành công trình thường là 12 tháng, thực hiện bút toán hoàn dự phòng rắc rối, các CTCPXD khác cũng lý giải tương tự. Đối với dự phòng nợ phải thu khó đòi, hầu như các CTCPXD đều tránh lập, trừ khi có yêu cầu của kiểm toán, thuế và cũng giải trình là không có cơ sở lập. Các khoản nợ phải thu, chủ yếu ghi nhận nợ ngắn hạn, mặt dù các DN đã theo dõi đầy đủ tuổi nợ của từng khách hàng.

Bảng 3.2. Xử lý các khoản dự phòng, chênh lệch tạm thời tại các CTCPXD Việt Nam

Nội dung	Có	Không
Dự phòng phải thu khó đòi	18,9% (17/90)	81,1% (73/90)
Phân loại nợ ngắn hạn, dài hạn	8,9% (8/90)	91,1% (82/90)
Dự phòng bảo hành công trình	4,4% (4/90)	85,6% (86/90)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	100% (90/90)
Xác định các khoản chênh lệch tạm thời	-	100% (90/90)

Nguồn: (Tác giả xử lý kết quả khảo sát)

Tài khoản và sổ kế toán

Để phân loại dữ liệu thu thập ban đầu theo các đối tượng KT nhằm phục vụ cho quá trình xử lý thông tin để phục vụ lập BCKT các DN sử dụng hệ thống TK KT. Đối với KTTC, mục tiêu là lập BCTC nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho đối tượng sử dụng, do đó danh mục TK KT được các nhà thiết kế PM thiết lập chủ yếu là TK tổng hợp. Theo kết quả khảo sát có 68/90 (75,6%) CTCPXD thiết lập hệ thống TKKT theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014; 22/90 (24,6%) theo Thông tư 133/2016/TT- BTC ngày 26/8/2016. PM các CTCPXD ứng dụng đều có tính linh hoạt, nghĩa là cho phép người vận hành mở thêm các TKKT chi tiết nhằm phục vụ cho mục tiêu xử lý thông tin của DN. Lý do là TKKT tổng hợp chưa đủ để xử lý thông tin phục vụ cho lập BCTC, do đó phải mở thêm TK cấp 2, 3 và mã hóa các TK chi tiết này theo phương pháp mã hóa được cho là thích hợp.

TKKT là công cụ xử lý thông tin và được biểu hiện dưới các loại sổ tổng hợp và sổ chi tiết. Hệ thống sổ KT chi tiết, sổ tổng hợp của KTTC được nhà thiết kế phần mềm, KT tại đơn vị thiết lập theo mẫu do Bộ Tài chính quy định mà không cải biên thêm bớt, nội dung trên mẫu sổ. Đối với hệ thống sổ tổng hợp, biểu mẫu và loại sổ được thiết kế phụ thuộc vào hình thức sổ KT áp dụng.

Với câu hỏi khảo sát về mở TK chi tiết và sổ KT chi tiết đã căn cứ vào các chỉ tiêu trên BCTC hay chưa? 32,2% (29/90) CTCPXD trả lời có và số còn lại 67,8% (61/90) trả lời không. Như vậy các CTCPXD không mở TK và sổ chi tiết theo chỉ tiêu của BCTC sẽ ảnh hưởng đến lập bảng cân đối KT, BC lưu chuyển tiền tệ, chẳng hạn như tiền và các khoản thanh toán.

Công cụ xử lý DL của KTQT

Xử lý DL dự báo phục vụ chức năng lập kế hoạch

Theo kết quả khảo sát, các CTCPXD được khảo sát đều lập dự toán CPSX/CPXD; doanh thu, lợi nhuận, vay vốn, CP ngoài sản xuất, nhu cầu vật tư. Để xác định dự toán CPSX/CPXD các DN đều xây dựng dựng hệ thống định mức CP. Công cụ xử lý các khoản DT trên chính là phương pháp xác tính định mức CP và các loại DT đó.

- Xây dựng hệ thống định mức CP

Qua khảo sát, 100% CTCPXD xây dựng hệ thống định mức CP, bao gồm định mức CPNVLT, CPNCTT, CPSDMTC; đều tuân thủ theo quy định của nhà nước về lập định mức CP, đồng thời các CTCPXD còn căn cứ vào tình hình thực tế của DN để xây dựng mức DT (giá) cạnh tranh tham gia đấu thầu. Cụ thể, định mức vật liệu, nhân công, ca máy sử dụng cho 1 đơn vị công việc dựa vào nhiều yếu tố, đó là bám quy định nhà nước và phương pháp thi công của đơn vị phụ năng lực máy móc, kinh nghiệm thi công,...(DN có giải trình cụ thể trong hồ sơ dự thầu). Đối với định mức giá, về giá vật tư, các CTCPXD chỉ lấy bảng giá do Sở xây dựng tại nơi thực hiện công trình tham khảo, thực tế các DN đều tìm kiếm nhà cung cấp có uy tín, nguồn vật liệu chất lượng, giá cả cạnh tranh. Về đơn giá ca máy thi công, nếu CTCPXD có máy thi công sẵn, sẽ ước tính định mức giá máy thi công dựa vào giá trị của máy và các CP phục vụ khác, nếu thuê ca máy từ bên ngoài, DN lựa chọn nhà cung cấp tương tự vật tư. Riêng đối với định mức giá nhân công hoàn toàn lấy theo đơn giá do sở xây dựng công bố. Ngoài ra các DN cũng xây dựng định mức về CP chung, nhưng chỉ ước tính theo tỷ lệ phần trăm nhất định, trong đó khoảng 37,8% (34/90) CTCPXD có phân tích một số CP liên quan như CP lán trại, khấu hao,.... Minh họa xây dựng định mức CPNVL dùng cho HMCT Cầu Biện của công ty 545 (phụ lục 3.10); xây dựng đơn giá của từng loại vật tư phục vụ cho từng công việc của CT/HMCT (phụ lục 3.11).

Các CTCPXD được khảo sát đều cho rằng yếu tố hệ thống định mức là một trong những yếu tố quyết định lớn đến khả năng cạnh tranh của DN, họ cho rằng việc lựa chọn các nhà cung cấp tốt là vấn đề rất khó, ngoài ra còn một số CP DN chưa thể xây dựng định mức cụ thể. Mặt khác, các CT/HMCT có thời gian thi công kéo dài nhiều năm, giá nhân công, vật liệu, ca máy, CP khác qua mỗi năm hầu như tăng nhưng chủ đầu tư không bù trượt giá, đây là vấn đề khó cho các DN, khi xây

dựng giá làm sao vừa trúng thầu và đảm bảo CT/HMCT có lãi.

100% CTCPXD chưa xây dựng hệ thống định mức CP nội bộ đối với từng DN nhằm phục vụ cho công tác kiểm soát và xây dựng giá DT hợp lý phục vụ cho công tác đấu thầu; mặt khác các CP dự toán được xây dựng, DN chưa bóc tách thành biến phí và định phí.

- Lập hệ thống DT

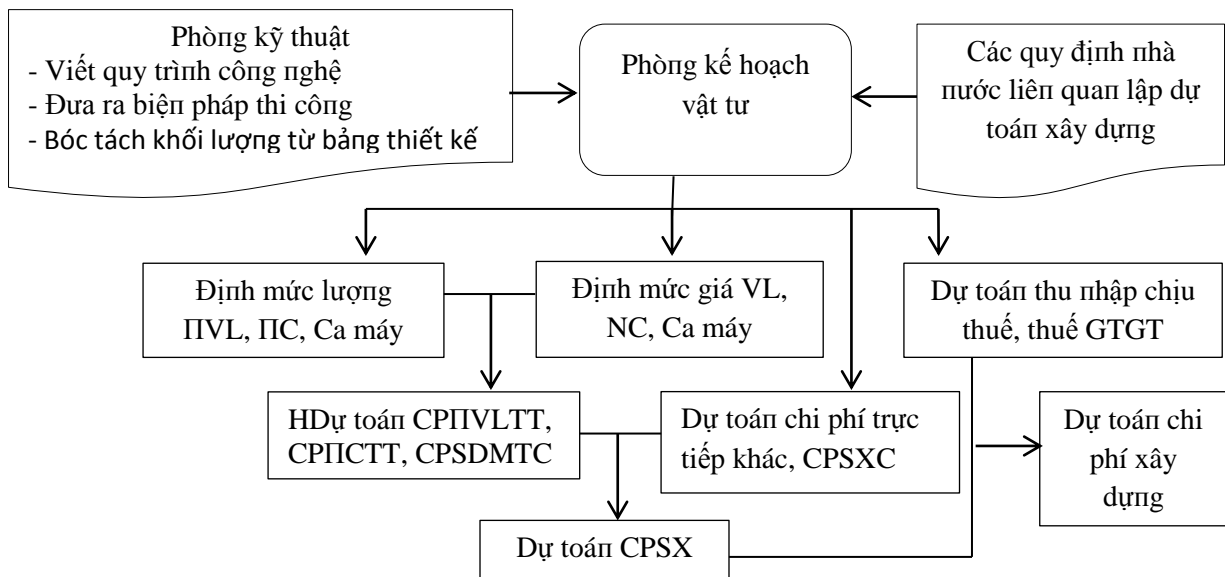
Đối với dự toán CP, được lập để phục vụ cho xây dựng giá dự thầu, các đơn vị cấp dưới lập kế hoạch sản lượng. Công việc này được thực hiện bởi phòng kế hoạch/kỹ thuật, trước hết bộ phận này lập DT từng khoản mục CP cho từng công việc của CT/HMCT sau đó lập bảng dự toán CP tổng hợp cho cả CT/HMCT (phụ lục 3.12, 3.13). Giá DT của ba khoản mục CP được xác định bằng cách lấy Khối lượng phải thực hiện của từng công việc nhân (x) Định mức lượng và nhân (x) Định mức giá. Ngoài ba loại CP trên, DN còn thiết lập CP dự phòng cho các yếu tố CP như khối lượng phát sinh trong quá trình thực hiện thi công, yếu tố trượt giá của vật tư, nhân công, ... Để DT khoản mục CP này, các DN thực hiện đúng quy định của nhà nước theo Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010, bằng cách lấy tổng dự toán CPNVLT, CPNCTT, CPSDMTC nhân với tỷ lệ quy định đối với từng loại công trình, từ 1,5% cho đến 6,5%. Các dự toán CPSXC cũng được thực hiện tương tự. Dự toán CT/HMCT của các CTCPXD được khái quát theo sơ đồ 3.4. Xác định giá dự thầu, ngoài các yếu tố CP, các DN xác định mức thu nhập chịu thuế tính trước bằng cách lấy tổng các loại CP đã DT (x) tỷ lệ phần trăm theo quy định đối với từng loại công trình; sau đó tính thuế GTGT bằng cách lấy tổng giá DT trước thuế (x) thuế suất thuế GTGT theo quy định.

Như vậy, lập DT tại các CTCPXD đã tuân thủ quy định của nhà nước. Kết quả phỏng vấn cho thấy việc tuân thủ này không xây dựng giá cạnh tranh hợp lý. Vì vậy khi xây dựng giá dự thầu các CTCPXD còn chú ý điều kiện thi công thực tiễn của DN, DN sẽ ước tính tỷ lệ giảm giá trên giá dự thầu đã tính theo quy định của nhà nước, mức giảm từ 3%-5% và được thuyết minh rõ ràng trong hồ sơ dự thầu.

Đối với DT doanh thu, giá vốn: Cơ sở lập DT doanh thu là kế hoạch sản lượng, nội dung Hợp đồng xây dựng (số lượng công trình sẽ được nghiệm thu, quyết toán trong năm, giá trị công trình), khả năng nghiệm thu, bàn giao của các công trình, kết quả đạt được của năm hiện tại thông qua BCTC,.. thông thường DT

doanh thu năm sau lớn hơn so với năm hiện tại từ 10 – 15%. DT giá vốn được thực hiện tương tự doanh thu.

DT vốn vay, trong hoạt động xây dựng SP xây dựng có giá trị lớn, cùng một thời kỳ, các CTCPXD trung thầu và thi công rất nhiều công trình, vốn tự có và ứng vốn của chủ đầu tư không đủ trang trải, để đảm bảo CT/HMCT đúng tiến độ, 100% CTCPXD đều vay vốn. Vào đầu năm các CTCPXD đều lập kế hoạch hạn mức vay vốn kinh doanh và bảo lãnh công trình tham gia đấu thầu, hạn mức vay được xác lập dựa trên nhiều chỉ tiêu: kế hoạch sản lượng, doanh thu, lãi vay, kế hoạch mức trích khấu hao CP QL, lợi nhuận, nộp thuế TNDN, vòng quay vốn lưu động. Trong đó CP QL được xác định theo tỷ lệ % trên doanh thu.



Sơ đồ 3.4. Quy trình lập dự toán CPSX/CPXD tại các CTCPXD Việt Nam

** Xử lý DL quá khứ phục vụ chức năng thực hiện của nhà QL*

Xử lý thông tin thực hiện phục vụ chức năng quản trị các CTCPXD sử dụng các phương pháp đo lường, phương pháp TK và sổ KT chi tiết.

Việc đo lường các đối tượng KT, đặc biệt là phương pháp tính giá thành CT/HMCT mới chỉ như xử lý DL của KTTC. Tuy nhiên, ngoài thước đo giá trị được phần lớn các công ty sử dụng còn có thước đo hiện vật, chẳng hạn đối với vật tư trong kho theo dõi chi tiết số lượng nhập, xuất, tồn vật tư; đối với CP nguyên vật liệu trực tiếp từng CT/HMCT theo dõi riêng cho từng thứ, từng loại vật tư sử dụng với số lượng cụ thể (phụ lục 3.14). Còn đối với TK KT, các công ty mở TK và sổ KT chi

tiết hơn so với KTTC. Thông qua phương pháp mã hóa TK thích ứng với từng CTCPXD, KT đã mã hóa TK KT đến cấp 3,4. Các CTCPXD mở sổ chi tiết theo dõi vật tư trong kho theo từng loại, từng thứ vật tư; CP sản xuất được tập hợp, tính giá thành theo từng CT/HMCT; doanh thu ghi nhận theo CT/HMCT, theo dõi các khoản phải thu, phải trả theo tuổi nợ và đối tượng nợ; 51/90 (56,7%) CTCPXD theo dõi CP nguyên vật liệu trực tiếp từng CT/HMCT theo từng thứ, từng loại vật tư, chẳng hạn như Công ty DHC Sông Hàn, Công ty phát triển cơ sở hạ tầng Đà Nẵng, Thủy lợi II, 545 ... Các TK chi tiết được mở theo dõi chưa trọn vẹn mục tiêu QL chi tiết của từng đối tượng, do đó khi xử lý dữ liệu KT thành thông tin chi tiết theo mục tiêu QL của DN thì trong quá trình tạo danh mục TK và danh mục đối tượng QL đã thực hiện bước liên kết giữa hai danh mục này trên phần mềm.

Với câu hỏi đặt ra, DN thiết lập TK, sổ KT chi tiết đã đảm bảo tốt cho công tác QL và lập BCTC chưa? Kết quả được thu thập trong phụ lục 3.15, cho thấy 2 đối tượng CPSX và CP ngoài sản xuất được đánh giá ở mức độ chưa cao, tỷ lệ ở mức độ không đồng ý và bình thường cao. Theo phỏng vấn chuyên sâu và quan sát tài liệu thực tế ở một số CTCPXD, TK CP chưa được mở chi tiết theo định phí, biến phí. CPSX mới chỉ dừng lại việc QL theo CT/HMCT, chưa theo dõi riêng theo đặc điểm thực hiện như thi công hay giao khoán, theo bộ phận thi công. Có một số CTCPXD có theo dõi thời điểm CT/HMCT trúng thầu. Hai đối tượng kế tiếp được đánh giá không cao, đó là tiền và các khoản thanh toán. Các DN chưa mở TK, sổ chi tiết theo dõi từng luồng tiền, theo dõi thời hạn nợ của từng khách hàng. Mặt khác, mẫu sổ KT chi tiết được thiết kế theo Chế độ KT, chưa linh hoạt cải biên mẫu theo mục tiêu QL. Các đối tượng còn lại được các CTCPXD đánh giá cao.

** Xử lý DL phục vụ chức năng kiểm soát*

Với câu hỏi khảo sát, DN có thực hiện kiểm soát tốt các đối tượng KT không? Kết quả khảo sát tập hợp được ở phụ lục 3.16 cho thấy nhìn chung công tác kiểm soát đối tượng KT chưa tốt, mới dừng lại ở mức so sánh số thực hiện so với kế hoạch, chưa phân tích kỹ nguyên nhân, vạch rõ hướng khắc phục. Đặc biệt đối với CPNVLT, CPNCTT, CPSDMTC các DN chỉ thực hiện kiểm soát khối lượng vật tư, nhân công, máy thi công thực tế thực hiện so với định mức nhằm tránh phát sinh số chênh lệch lớn vượt mức cho phép phục vụ BC thuế, quyết toán với chủ đầu tư; chưa nhằm mục đích hoạt động QL. Trong CTCPXD, vật tư chủ yếu tập kết ở các công

trường rất dễ xảy ra mất mát, tuy nhiên hầu như các CTCPXD chỉ thực hiện công tác kiểm tra vào cuối tháng, công việc kiểm soát còn lỏng lẻo. Kiểm soát kết quả của CT/HMCT 100% các CTCPXD không thực hiện. Các khoản tiền, sản lượng, công nợ được kiểm soát có tính khả quan hơn, tuy nhiên các khoản công nợ khách hàng, nhà cung ứng của một số CTCPXD chưa QL sát thời gian thu và thanh toán.

** Xử lý DL phục vụ chức năng ra quyết định*

Tại các CTCPXD được khảo sát, 100% lãnh đạo cấp cao quan tâm đến TT KT chủ yếu phục vụ cho các loại quyết định giá dự thầu, khoán nội bộ cho các đội, xí nghiệp trọn gói hay khoán nhân công với tỷ lệ khoán là bao nhiêu, quyết định lựa chọn nhà thầu phụ, quyết định lựa chọn nhà cung cấp vật tư, máy móc thiết bị ...DN giao khoán cho các xí nghiệp, đội theo giá DT và sau đó DN được trích lại một tỷ lệ % nhất định phục vụ chi tiêu cho bộ máy QL. CTCPXD được khảo sát quy chế QL tài chính của DN chưa xây dựng quy định tỷ lệ % trích lại theo giá trị CT/HMCT giao khoán, mức giữ lại bao nhiêu là tùy thuộc vào giá trị CT/HMCT giao khoán lớn hay nhỏ, nếu giá trị lớn thì tỷ lệ trích nhỏ và ngược lại, thông thường DN giữ lại với mức từ 3% - 10% giá trị CT/HMCT. Trường hợp thuê nhà thầu phụ, các CTCPXD không xây dựng mức giá sàn để phục vụ cho công tác đấu thầu, mà chỉ thu thập, phân loại và chọn ra các nhà thầu có năng lực được tham gia đấu thầu. Trên cơ sở hồ sơ dự thầu CTCPXD tiến hành lập các bảng phân tích đánh giá cho các chỉ tiêu đó là giá dự thầu, năng lực về tài chính, kinh nghiệm thi công, máy móc thiết bị, ... từ đó lãnh đạo DN ra quyết định lựa chọn đơn vị trúng thầu. Tất cả các CTCPXD được khảo sát đều quan tâm đến loại quyết định lựa chọn nhà cung ứng, tuy nhiên rất ít DN thực hiện việc xây dựng quy trình lựa chọn nhà cung ứng, chỉ có 26/90 (28,9%) CTCPXD thực hiện như Công ty Quảng Đà, DITICO, 579, 545,... Chẳng hạn, Công ty 545 đánh giá nhà cung cấp theo các chỉ tiêu cụ thể về chất lượng SP, thời gian giao hàng, điều kiện thanh toán, xuất xứ hàng hóa, điều kiện bảo hành, thời gian hợp tác; chỉ tiêu đưa ra 4 mức độ xếp loại: Tốt, khá, trung bình và kém. Sau đó tổng hợp đánh giá toàn bộ nhà cung cấp và đưa ra quyết định lựa chọn, xếp loại dự bị hay không chọn nhà cung cấp.

3.2.1.4. Thực trạng cung cấp thông tin KT

Xác định nội dung TT

Với nội dung này, tác giả thực hiện khảo sát cán bộ KT các CTCPXD câu hỏi

là: Bộ phận KT có xác định loại TT cung cấp cho từng đối tượng không? 100% (90/90) CTCPXD trả lời là có xác định nhưng KT mới chỉ ngầm định mà chưa thiết lập cụ thể trên một văn bản chính thức theo mục tiêu cung cấp TT. Các CTCPXD đều hướng đến nội dung TT phục vụ cho các cơ quan Thuế, Ngân hàng, hoạt động QL, tác nghiệp.

Công cụ cung cấp TT

Cung cấp thông tin cho đối tượng bên ngoài DN

CTCPXD cung cấp thông tin không chỉ cho Cục thuế, Ngân hàng mà đặc biệt phải cung cấp thông tin cho nhà đầu tư. Thông tin cung cấp được thực hiện chủ yếu thông qua BCTC, BC thường niên, công bố thông tin bất thường.

Khi trình bày TT trên BCTC, BC thường niên các CTCPXD đều tuân thủ theo VAS 21 về lập BCTC, VAS 25 về BCTC hợp nhất và đầu tư vào công ty con và các Chế độ KT hiện hành. Ngoài ra, nội dung TT trình trên BCTC còn được chi phối bởi Luật thuế.

Hiện tại, chỉ có 41/90 (45,6%) CTCPXD lập đầy đủ 4 BCTC: BCĐKT, BCKQHĐKD, Bảng lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh BCTC, như các công ty cổ phần 579, CECO 545, DHC Sông Hàn, xây dựng giao thông Thừa Thiên Huế...; Số DN còn lại là 49/90 (64,4%) CTCPXD chỉ lập BCĐKT, BCKQHĐKD và bản Thuyết minh BCTC, các CTCPXD này có quy mô nhỏ và vừa. Phòng vấn chuyên sâu lãnh đạo KT Công ty Tân Việt Á giải thích lý do không lập BC Lưu chuyển tiền tệ là vì khó hiểu, chưa biết sử dụng TT trên BC. Các chỉ tiêu trình bày trên BCTC hầu hết đều tuân thủ theo quy định của Nhà nước, không bổ sung các chỉ tiêu cần thiết trên BCTC, riêng đối với Bản thuyết minh BCTC có tính linh hoạt hơn bởi CTCPXD có thể bổ sung TT thuyết minh trên mục IX (những TT khác). Có 42/90 (46,7%) CTCPXD bổ sung TT trên Bảng thuyết minh BCTC, Công ty DHC Sông hàn, CECO 545, ... bổ sung mục BC bộ phận với một số nội dung như doanh thu, CP, kết quả tiêu thụ liên quan trực tiếp đến từng lĩnh vực hoạt động của CTCPXD, chẳng hạn như Công ty DHC Sông Hàn trình bày doanh thu, CP, kết quả liên quan trực tiếp đến hoạt động thương mại dịch vụ, bất động sản và xây dựng.

Toàn bộ các CTCPXD công bố BCTC đã được kiểm toán theo quy định. Thời điểm công bố TT trên BCTC tuân thủ quy định của nhà nước. Tuy nhiên, một số CTCPXD công bố TT trên một số BC chưa đúng với quy định dẫn đến bị phạt hành

chính, chẳng hạn như trong các năm 2015, 2016 Công ty CECO 545 bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành quyết định xử phạt 60 triệu đồng do vi phạm thời gian công bố thông tin trên các BC, tài liệu: Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2015; BC tình hình QL công ty năm 2015; BCTC hợp nhất được kiểm toán năm 2015; Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2016. Câu hỏi đặt ra, CTCPXD đã quan tâm các hoạt động bất thường để kịp thời BC theo quy định về công bố thông tin? 100% (90/90) CTCPXD trả lời có và đã xác định tốt.

Các BC công bố thông tin của các CTCPXD đã tuân thủ theo quy định, tuy nhiên tỷ lệ cao (72,2%) CTCPXD chưa công bố đầy đủ BCTC, BC thường niên trên website của đơn vị.

Công cụ cung cấp thông tin cho đối tượng bên trong DN

Theo kết quả khảo sát, các CTCPXD đều lập BC cung cấp TT phục vụ chức năng QL DN, các loại BC của mỗi CTCPXD khác nhau. Mức độ đánh giá các loại TT cung cấp thông qua BC quản trị theo phụ lục 3.17.

Về BC phục vụ chức năng lập kế hoạch, có ba loại BC được đánh giá ở mức độ tốt chiếm tỷ lệ cao đó là BC sản lượng, doanh thu, kế hoạch vay vốn. BC sản lượng là cơ sở để lãnh đạo giao kế hoạch về khối lượng thi công và là cơ sở để đánh giá tình hình thực hiện đối với các đơn vị trực thuộc và toàn DN, BC dự toán doanh thu là cơ sở để lập kế hoạch vay, DT lợi nhuận và thuế thu nhập tạm nộp. BC DT vay nhằm xác định hạn mức vay của 1 năm kinh doanh để không bị động về vốn. BC dự toán CPSX/CPXD, DT vay từng hoạt động được đánh giá thấp hơn. Theo phỏng vấn, DT CPSX/CPXD là cơ sở đưa ra giá dự thầu, các đơn vị trực thuộc đội, xí nghiệp lập kế hoạch thi công và lãnh đạo xem xét duyệt kế hoạch; đồng thời cũng là BC phục vụ bộ phận kế hoạch – vật tư kiểm soát về chất lượng các yếu tố đầu vào, bộ phận KT cân đối CP thực tế và DT, tuy nhiên chưa thuyết minh chi tiết về CP chung, chưa phân tích kỹ mức định phí, biến phí để đưa ra giá dự thầu hợp lý,... DT hàng tồn kho được đánh giá chưa tốt, các CTCPXD chưa xác định rõ ràng mức tồn kho để phục vụ cho thi công, Lãnh đạo KT Công ty Đại Hồng Phúc cho rằng DN thường căn cứ vào giá NVL trên thị trường giảm DN mua dự trữ, chưa cân đối CP phát sinh do bảo quản, mất mát.

Về BC phục vụ chức năng thực hiện

Qua nghiên cứu, nhìn chung các BC được một số CTCPXD mạnh dạn đưa ra quan điểm đánh giá chưa tốt hoặc không thực hiện với tỷ lệ khá cao đó là BC

CPSX, kết quả từng CT/HMCT, hàng tồn kho, công nợ, CP ngoài sản xuất. Nguyên nhân chủ yếu bị ảnh hưởng bởi khâu xử lý DL, theo quan sát và phỏng vấn chuyên sâu Công ty cổ phần Hà Giang Phước Tường, một số loại CP phát sinh KT hạch toán chưa đúng, chẳng hạn CP bảo lãnh công trình ghi nhận vào TK 642, hoặc CP lãi vay cũng được xử lý tương tự. Khoản dự phòng bảo hành SP không được thiết lập, CP bảo hành phát sinh đều hạch toán vào TK811. Các khoản vật tư mất mát, bị hư hỏng do thời tiết đều ghi nhận vào TK 621 là không hợp lý, các CP phá đi làm lại không được theo dõi riêng phục vụ cho quá trình phân tích và đánh giá. 100% CTCPXD chỉ xác định kết quả dừng lại ở mức lợi nhuận gộp, chưa thể hiện rõ kết quả cuối cùng do đó BC không có ý nghĩa phục vụ cho quá trình phân tích, đánh giá, kiểm soát lợi nhuận từng CT/HMCT. Các BC còn lại được các CTCPXD đánh giá khá tốt như BC hàng tồn kho, tình hình nợ ngân hàng theo Khế ước.

Về BC phục vụ chức năng đánh giá và kiểm soát, theo kết quả khảo sát, các DN thực hiện đánh giá và kiểm soát trên nhiều mặt, vấn đề kiểm soát dựa trên con số phân tích giữa thực tế so với kế hoạch tác giả khảo sát chủ yếu về kiểm soát CPSX, doanh thu, trung tâm trách nhiệm và khối lượng vật tư, nhân công, ca máy. Việc kiểm soát khối lượng vật tư, nhân công, ca máy vẫn còn hơn 11% CTCPXD kiểm soát chưa tốt, dẫn đến khối lượng thực hiện vượt so với định mức. Đa số KT các CTCPXD chưa quan tâm nhiều đến phân tích sự biến động CP thực tế so với DT, biểu hiện cụ thể số lượng lớn các CTCPXD chưa tham gia phân tích, nếu phân tích thì các DN cũng đánh giá chưa tốt. Theo phỏng vấn, lãnh đạo KT CECO 545, quá trình phân tích chỉ dừng lại ở con số chênh lệch, chưa phân tích nguyên nhân biến động. Đối với BC TT trách nhiệm, 100% CTCPXD không lập. Đối với BC kiểm soát doanh thu/lợi nhuận mới thể hiện sự so sánh số thực tế so với kế hoạch toàn DN, chưa phân tích sâu nguyên nhân và chưa thực hiện đánh giá theo CT/HMCT.

Ngoài ra, các CTCPXD cũng đã thực hiện kiểm soát các yếu tố khác như công nợ, tiến độ thi công, vật tư tồn trong kho, máy móc thiết bị thi công (phụ lục 3.18).

Hoạt động kiểm soát vật tư là yếu tố quan trọng, tuy nhiên KT đội ở các CTCPXD chưa thiết lập các bảng biểu để theo dõi tình hình nhập – xuất – tồn vật tư để đối chiếu với thực tế kiểm kê, do đó việc kiểm soát vật tư thiếu chặt chẽ và dễ bị mất mát.

Về BC phục vụ chức năng ra quyết định, qua kết quả khảo sát, CTCPXD đều thiết lập BC cung cấp TT lựa chọn giá dự thầu, đơn vị cho thuê máy thi công, nhà cung ứng vật tư, CT/HMCT nên thi công hay giao thầu; hầu như các đối tượng khảo sát đánh giá không cao về TT cung cấp qua các BC này, chỉ có 27,8% (25/90) CTCPXD lập phiếu đánh giá lựa chọn nhà cung cấp, lựa chọn nhà thầu phụ. Các CTCPXD còn lại chỉ đưa ra quyết định dựa theo mục tiêu suy nghĩ của lãnh đạo tương thích với tình hình thực tế với từng giai đoạn hoạt động. Chẳng hạn, Lãnh đạo Công ty Đại Hồng Phúc cho biết, việc chọn nhà cung ứng vật tư dựa trên cơ sở các đội giới thiệu, căn cứ vào các bảng giá của các nhà cung cấp, KT tiến hành so sánh giá và loại dần, không thiết lập bảng đánh giá, lựa chọn, kết quả cuối cùng sẽ trình ban lãnh đạo duyệt.

3.2.1.5. Kiểm soát HTTKT

Các CTCPXD khảo sát đã thực hiện tương đối tốt kiểm soát DL đầu vào trước khi nhập liệu, thực hiện đối chiếu DL giữa các bên liên quan, TT đầu ra. Riêng đối với ghi nhận lại dấu vết chỉnh sửa, điều chỉnh số liệu; phân quyền xem, thêm, sửa, in BC còn một số CTCPXD thực hiện chưa tốt hoặc chưa thực hiện (phụ lục 3.19).

Các CTCPXD khảo sát xác định nội dung kiểm tra trên chứng từ KT bao gồm: Tính rõ ràng, trung thực, đầy đủ, chính xác các chỉ tiêu, số liệu; tính hợp lệ của nghiệp vụ phát sinh ghi nhận trên chứng từ, kiểm tra việc chấp hành quy chế QL tại công ty theo từng loại nghiệp vụ. Chẳng hạn, Công ty CECO 545 quy định về kiểm tra việc soát xét và phê duyệt chứng từ, người tiếp nhận chứng từ phải kiểm tra kỹ, nếu phát hiện hành vi vi phạm chính sách, chế độ, thể lệ kinh tế tài chính của nhà nước phải từ chối việc thực hiện xuất quỹ, thanh toán,...), đồng thời phải BC cho KT trưởng, lãnh đạo để xử lý kịp thời. Mặt khác, vẫn có hiện tượng chứng từ lập không đúng thủ tục, nội dung không rõ ràng người chịu trách nhiệm ghi sổ phải trả lại hoặc thông báo đến nơi lập để điều chỉnh. Công việc kiểm tra chứng từ KT được 100% CTCPXD thực hiện bởi những người liên quan đến ký chứng từ và cán bộ KT tiếp nhận để nhập liệu và ghi sổ, đồng thời KT trưởng là người chịu trách nhiệm kiểm tra chung toàn bộ chứng từ phát sinh. *Kiểm tra nội dung đã nhập liệu vào phần mềm, excel, trên giấy*, sau khi DL đã nhập liệu vào PMKT hoặc ghi vào sổ KT được cán bộ KT phụ trách kiểm tra kỹ số liệu, nếu phát hiện sai sót, cán bộ KT phụ trách trình KT trưởng và chỉnh sửa theo chỉ đạo của KT trưởng.

Theo phỏng vấn chuyên sâu, kiểm soát khâu xử lý DL được thực hiện bởi

phiếu cán bộ KT khác nhau. Lãnh đạo Công ty Trường Giang Phước Trường cho biết, cán bộ nhập liệu trực tiếp kiểm tra lại quá trình ghi nhận mọi yếu tố trên giao diện nhập liệu, sau đó KT trưởng tiến hành kiểm soát DL xử lý trên sổ Nhật ký chung bằng cách dựa vào nội dung diễn giải và bút toán xử lý, số tiền ghi nhận. Định kỳ, thực hiện đối chiếu số liệu trên máy về tình trạng bỏ sót chứng từ, chênh lệch số liệu,..tuy nhiên công cụ đối chiếu trên máy chỉ mang tính chất hỗ trợ. Để kiểm soát số liệu khớp đúng giữa các bên, thực hiện đối chiếu giữa KT phụ trách các phần hành với nhau trên cơ sở số liệu đã in ra bản giấy, đối chiếu giữa sổ KT chi tiết và sổ KT tổng hợp ngay trên PMKT, đối chiếu giữa KT với các bộ phận liên quan khác, khách hàng và nhà cung ứng bên ngoài. Sau khi kiểm tra, nếu phát sinh trường hợp sai sót liên quan đến bộ phận nào phụ trách thì bộ phận đó sẽ làm tờ trình gửi KT trưởng để được mở hệ thống điều chỉnh, dấu vết chỉnh sửa được PM lưu trên BC, tuy nhiên 1 số PM chưa thực hiện chức năng này.

Kiểm soát TT đầu ra là khâu quan trọng nhằm đảm bảo tính trung thực, phù hợp với người nhận TT. Tại 100% CTCPXD được khảo sát, KT trưởng thực hiện kết xuất, in và kiểm tra toàn bộ nội dung trình bày trên BCTC, BC KT quản trị trước khi giao nhiệm vụ cho cán bộ phụ trách chuyển tải TT đến cho đối tượng sử dụng; cán bộ chuyển tải TT có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát rõ ràng về nơi cung cấp TT và đảm bảo về tính bảo mật của TT. Kiểm soát việc phân quyền truy cập TT cho các cá nhân, bộ phận khác đều được thực hiện, tuy nhiên qua phỏng vấn chuyên sâu KT trưởng của Công ty cổ phần phát triển Đại Việt, thì việc phân quyền chỉ thực hiện khi đưa PMKT vào sử dụng, sau một thời gian khai thác, việc phân quyền này không được chú trọng bởi đã có sự tin tưởng lẫn nhau giữa các cán bộ KT phụ trách.

Mặc dù, các CTCPXD thực hiện kiểm soát DL tương đối tốt, tuy nhiên vẫn còn nhiều CTCPXD chưa thiết lập BC kiểm tra, đối chiếu chứng từ, sổ KT.

3.2.1.6. Lưu trữ dữ liệu, thông tin kế toán

Lưu trữ DL, TTKT được các CTCPXD cho là cần thiết. Với câu hỏi khảo sát, các DN có nhận diện được tài liệu, BC theo thời gian lưu trữ không? 100% (90/90) CTCPXD trả lời có và đã thực hiện tốt việc phân loại, sắp xếp, lưu trữ DL. Về cách thức lưu trữ DL, TT đã xử lý được các CTCPXD thực hiện đồng thời nhiều cách khác nhau, phổ biến ở hai dạng đó là lưu dưới hình thức ổ cứng, đĩa CD, USB. Đặc biệt, một số PMKT có chức năng sao lưu và phục hồi DL để dự phòng khi sự cố xảy ra, chẳng hạn như Công ty Trường Giang Phước Trường sử dụng PM Bravo 6.3,

định kỳ mỗi tuần DN thực hiện sao lưu DL. Một số CTCPXD sử dụng một số loại PM không có chức năng này như Công ty Tân Việt Á sử dụng PM Acent. Ngoài ra, 100% CTCPXD đã thực hiện chiết xuất, in sổ, BC cần thiết để lưu trữ theo đúng quy định.

3.2.2. Nghiên cứu hiệu quả HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam

3.2.2.1. Mô tả mẫu

Bảng 3.3. Đối tượng khảo sát

Đối tượng khảo sát	Số lượng	Tỷ lệ
Lãnh đạo DN	80	38,9%
Lãnh đạo các bộ phận	78	37,8%
Xí nghiệp	48	23,3%
Tổng	206	100%

Nguồn: (Tác giả tổng hợp từ phiếu khảo sát)

3.2.2.2. Kết quả và bàn luận về đánh giá mức độ hài lòng của người sử dụng đối với HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam

Kết quả xử lý ở bảng 3.4 (Tổng hợp từ phụ lục 3.20) cho thấy, lãnh đạo DN, bộ phận chức năng và xí nghiệp đánh giá chung HTTTKT không cao, trị giá trung bình dao động từ 3,11 đến 3,39. Kết quả đánh giá chung phù hợp với kết quả đánh giá trên từng yếu tố của HTTTKT. Cụ thể, một số nhân tố có giá trị trung bình thấp (dưới 3,4) cần lưu tâm để cải thiện nhằm nâng cao mức độ hài lòng của người sử dụng là tính kịp thời, chính xác và đầy đủ thuộc nhân tố chất lượng TT; tính tích hợp, linh hoạt thuộc nhân tố chất lượng hệ thống; trình độ chuyên môn, chất lượng đào tạo, hiệu nhu cầu TT thuộc nhân tố chất lượng đội ngũ làm công tác KT; nhận thức về HTTTKT; hợp tác, sự đảm bảo, trách nhiệm thuộc nhân tố chất lượng dịch vụ.

Bảng 3.4. Kết quả mức độ hài lòng của người sử dụng đối với HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam

CLTT		Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
IQ1	Thích hợp	3,93	,768
IQ2	Kịp Thời	2,96	,729
IQ3	Chính xác	3,39	,616
IQ4	Đầy đủ	3,35	,577
IQ5	Tổng hợp	3,71	,517
Chất lượng hệ thống			
SQ1	Tích hợp	2,54	,914
SQ2	Linh hoạt	3,16	,591

CLTT		Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
SQ3	Dễ tiếp cận	3,64	,658
SQ4	Tuân thủ	3,54	,812
Chất lượng đội ngũ làm KT			
QA1	Trình độ chuyên môn	3,32	,822
QA2	Đào tạo huấn luyện	2,93	,681
QA3	Khả năng ứng dụng công nghệ	3,42	,542
QA4	Đạo đức nghề nghiệp	3,82	,709
QA5	Hiệu nhu cầu TT	3,32	,755
Nhận thức về tính hữu ích HTTTKT			
PU1	Thực hiện nhiệm vụ thuận lợi hơn	3,40	,738
PU2	Tăng năng suất lao động	3,06	,753
PU3	Nâng cao hiệu quả công việc	3,38	,579
PU4	Cải thiện hiệu suất công việc	3,43	,578
Chất lượng dịch vụ			
SVQ1	Tính đầy đủ	3,51	,565
SVQ2	Hợp tác	2,82	,693
SVQ3	Sự đảm bảo	3,35	,499
SVQ4	Hiệu nhu cầu người sử dụng	3,46	,500
SVQ5	Trách nhiệm	3,39	,489
Đánh giá chung			
US1	Thực hiện đúng chức năng	3,39	,781
US2	Đáp ứng nhu cầu	3,15	,760
US3	Hài lòng toàn bộ hệ thống	3,11	,686

Nguồn: (Kết quả xử lý dữ liệu SPSS 20)

3.2.2.3. Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha

Kết quả xử lý DL ở bảng 3.5 (Tổng hợp từ phụ lục 3.21) cho thấy hệ số tin cậy Cronbach's Alpha của các thang đo đều thỏa mãn yêu cầu lớn hơn 0,6. Cụ thể thang đo chất lượng hệ thống là thang đo tốt có hệ số tin cậy ($>0,8$), các thang đo còn lại sử dụng được. Mặc khác các hệ số tương quan biến tổng đều ($>0,3$) nên toàn bộ các biến được đưa vào mô hình để kiểm định thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá EFA.

Bảng 3.5. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này
Chất lượng TT: Cronbach's Alpha = ,772				

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này
IQ1	13,88	3,190	,628	,702
IQ2	14,55	3,185	,686	,676
IQ3	14,00	4,010	,451	,761
IQ4	14,40	4,104	,456	,759
IQ5	14,12	4,117	,533	,739
Chất lượng hệ thống: Cronbach's Alpha =,804				
SQ1	10,32	2,814	,710	,732
SQ2	9,70	4,307	,476	,829
SQ3	9,25	3,690	,674	,751
SQ4	9,32	3,116	,715	,722
Chất lượng đội ngũ làm KT: Cronbach's Alpha =,788				
QA1	13,49	3,734	,747	,680
QA2	13,87	4,696	,550	,754
QA3	13,38	5,360	,449	,783
QA4	12,99	4,868	,451	,785
QA5	13,49	4,192	,653	,718
Nhận thức về tính hữu ích HTTKT: Cronbach's Alpha = ,791				
PU1	9,87	2,511	,565	,762
PU2	10,21	2,315	,653	,714
PU3	9,89	2,945	,552	,764
PU4	9,85	2,763	,667	,715
Chất lượng dịch vụ: Cronbach's Alpha =,770				
SVQ1	13,02	2,609	,590	,711
SVQ2	13,72	2,203	,643	,694
SVQ3	13,18	2,824	,555	,726
SVQ4	13,08	2,882	,515	,738
SVQ5	13,15	3,036	,430	,763
Đánh giá chung: Cronbach's Alpha = ,85				
US1	6,26	1,872	,629	,881
US2	6,50	1,812	,703	,807
US3	6,54	1,801	,845	,681

Nguồn: (Kết quả xử lý DL SPSS 20)

3.2.2.4. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Theo kết quả ma trận xoay trong phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến độc lập lần 1, biến SQ2, QA4, SVQ5 và PU4 bị loại, bởi biến SQ2 và QA4 nằm trong diện bị loại bởi có hệ số tải nhỏ hơn 0,5; SVQ5 tải lên nằm ở hai nhân tố là 3 và 4; PU4 tải lên ở cả hai nhân tố là 2 và 5. Tác giả tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA lần 2, kết quả đạt được theo phụ lục 3.22 cho ra các số với ý nghĩa như sau: $0,5 < KMO = 0,861 < 1$; Phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu. $Sig. = ,000 < 0,05$ cho thấy phân tích nhân tố là phù hợp. Giá trị Eigenvalues = 1,128 > 1, trích được 5 nhân tố mang ý nghĩa tóm tắt TT tốt nhất. Tổng phương sai trích = 63,641% > 50% cho thấy mô hình EFA là phù hợp, như vậy 5 nhân tố được trích cô đọng được là 63,641% biến thiên các biến quan sát. Theo kết quả ma trận xoay ở bảng 3.6 cho thấy, 19 biến quan sát được gom thành 5 nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 nên các biến đều đạt yêu cầu.

Bảng 3.6. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến độc lập

Biến quan sát	Nhân tố ảnh hưởng				
	1	2	3	4	5
IQ2	,830				
IQ1	,799				
IQ5	,627				
IQ4	,582				
IQ3	,577				
QA5		,769			
QA3		,735			
QA2		,581			
QA1		,547			
SQ3			,857		
SQ1			,830		
SQ4			,728		
SVQ2				,683	
SVQ4				,677	
SVQ1				,600	
SVQ3				,563	
PU1					,721
PU3					,666
PU2		,666			,620

Nguồn: (Kết quả xử lý DL SPSS 20)

Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc, kết quả cho thấy tất cả các con số cần phân tích như ở Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến độc lập đều có ý nghĩa (phụ lục 3.23 và bảng 3.7). Do đó có 3 biến quan sát đều đạt yêu cầu được gom vào một nhân tố.

Bảng 3.7. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc

Biến quan sát	Nhân tố	
	1	
US3		,942
US2		,878
US1		,822

Nguồn: (Kết quả xử lý DL SPSS 20)

Kết hợp ma trận xoay thuộc bảng 3.6 và 3.7, tác giả sắp xếp lại các nhân tố và đặt tên biến đại diện phục vụ cho bước chạy tương quan Pearson và Hồi quy đa biến (phụ lục 3.24).

3.2.2.5. Phân tích tương quan Pearson

Kết quả bảng 3.8 cho thấy, Sig tương quan Pearson các biến độc lập IQ, PU, SVQ, SQ, QA với biến phụ thuộc US đều ($,000 < ,05$). Như vậy có mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập này với biến phụ thuộc. Giữa chất lượng người làm KT (QA) và mức độ hài lòng của người sử dụng (US) có mối tương quan mạnh nhất với hệ số r là ,745; giữa chất lượng hệ thống (SQ) và mức độ hài lòng của người sử dụng (US) có mối tương quan yếu nhất với hệ số r là ,400. Do đó tất cả các biến IQ, PU, SVQ, SQ, QA đều được sử dụng vào phân tích hồi quy tuyến tính bội.

Bảng 3.8. Kết quả phân tích tương quan Pearson

		US	IQ	QA	SQ	SVQ	PU
US	Pearson Correlation	1	,610**	,745**	,400**	,598**	,685**
	Sig. (2-tailed)		,000	,000	,000	,000	,000
	N	206	206	206	206	206	206
IQ	Pearson Correlation	,610**	1	,768**	,343**	,358**	,453**
	Sig. (2-tailed)	,000		,000	,000	,000	,000
	N	206	206	206	206	206	206
QA	Pearson Correlation	,745**	,768**	1	,433**	,580**	,605**
	Sig. (2-tailed)	,000	,000		,000	,000	,000
	N	206	206	206	206	206	206
SQ	Pearson Correlation	,400**	,343**	,433**	1	,340**	,445**
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000		,000	,000
	N	206	206	206	206	206	206
SVQ	Pearson Correlation	,598**	,358**	,580**	,340**	1	,678**
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000	,000		,000
	N	206	206	206	206	206	206
PU	Pearson Correlation	,685**	,453**	,605**	,445**	,678**	1
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000	,000	,000	
	N	206	206	206	206	206	206

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Nguồn: (Kết quả xử lý DL SPSS 20)

3.2.2.6. Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Theo kết quả xử lý ở phụ lục 3.25 cho thấy, giá trị R^2 hiệu chỉnh bằng 0,652 cho thấy biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng 65,2% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 34,8% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Hệ số Durbin-Watson = 1,906, nằm trong khoảng 1,5 – 2,5 nên không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc phát xảy ra. Sig kiểm định F = 0,00 < 0,05, mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập DL và có thể sử dụng được. Sig kiểm định t hệ số hồi quy của các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,05, các biến độc lập chất lượng TT, nhận thức về tính hữu ích HTTTKT, chất lượng dịch vụ, chất lượng hệ thống, chất lượng người làm KT đều có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc là mức độ hài lòng của người sử dụng. Hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra. Các hệ số hồi quy (Beta) đều lớn hơn 0, vì vậy các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy đều tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc. Dựa vào độ lớn của Beta, thứ tự mức độ tác động từ mạnh nhất tới yếu nhất của các biến độc lập tới biến phụ thuộc (US): QA (0,393) > PU (0,311) > IQ (0,123) > SQ (0,111) > SVQ (0,012), như vậy thứ tự tác động của biến động lập lên biến phụ thuộc được xếp thứ tự trên bảng 3.9.

Bảng 3.9. Mức độ tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc

Tác động biến độc lập lên biến phụ thuộc	Mức độ mạnh
Chất lượng người làm KT → Mức độ HL người sử dụng	1
Nhận thức tính hữu ích HTTTKT → Mức độ HL người sử dụng	2
Chất lượng thông tin → Mức độ HL người sử dụng	3
Chất lượng hệ thống → Mức độ HL người sử dụng	4
Chất lượng dịch vụ → Mức độ HL người sử dụng	5

Nguồn: (Tác giả tổng hợp từ kết quả xử lý SPSS 20.0)

Như vậy, với 5 giả thuyết từ H1 đến H5 đặt ra nghiên cứu về mức độ hài lòng của người sử dụng HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam đều được chấp nhận, không có giả thuyết nào bị bác bỏ. Kết quả cho thấy cả 5 nhân tố đều tác động tích cực đến mức độ hài lòng của người sử dụng hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn của các tác giả trước. Riêng đối với nhân tố chất lượng dịch vụ đã được các nhà nghiên cứu trên thế giới kiểm định, nhưng ở Việt Nam đó là nhân tố mới đưa vào mô hình đánh giá mức độ hài lòng của người sử dụng

HTTTKT, mặc dù mức độ tác động kém nhất trong 5 phân tố nhưng nó vẫn được xem xét và chấp nhận, tác giả cho rằng hoàn toàn phù hợp với môi trường nghiên cứu tại các DN nói chung và CTCPXD Việt Nam nói riêng trong điều kiện hướng đến công nghệ 4.0. Do đó, khi nghiên cứu hoàn thiện HTTTKT hướng đến sự hài lòng của người sử dụng cần quan tâm đến 5 phân tố: *Chất lượng TT, nhận thức về tính hữu ích HTTTKT, chất lượng dịch vụ, chất lượng hệ thống, chất lượng người làm KT*. Phương trình hồi quy chuẩn hóa như sau:

$$US = 0,393*QA + 0,311*PU + 0,123*IQ + 0,111*SQ + 0,012*SVQ$$

3.3. Đánh giá thực trạng hệ thống thông tin kế toán tại các Cổ phần xây dựng Việt Nam

3.3.1. Về hiện trạng hệ thống thông tin kế toán tại các CTCPXD Việt Nam

Trên cơ sở hiện trạng, tác giả tổng kết những kết quả đạt được, những mặt còn hạn chế và nguyên nhân làm hạn chế HTTTKT trong các CTCPXD như sau :

3.3.1.1. Những thành công

Về yêu cầu TT: Các nhà QL đã nhận thức được một số loại TTKT cần thiết phục vụ cho các công việc đảm nhiệm.

Về tổ chức DL đầu vào

- Các CTCPXD được khảo đã nhận diện khá tốt DL thu thập làm cơ sở xử lý tạo TT đầu ra cung cấp cho người sử dụng, đã xác định rõ DL quá khứ và dự báo.

- Một số CTCPXD khảo sát đã xây dựng được mối quan hệ chức năng giữa các bộ phận, quy trình luân chuyển DL và bảng mô tả quy trình luân chuyển DL liên quan đến mỗi hoạt động của DN mà chủ yếu là hoạt động đầu thầu.

- Các CTCPXD đã lựa chọn chứng từ phù hợp với đặc điểm hoạt động của từng đơn vị, đều sử dụng chứng từ KT và các tài liệu khác làm công cụ thu thập DLKT thực hiện và DLKT quá khứ. Chứng từ KT áp dụng đều tuân thủ đúng quy định của Nhà nước.

Về xử lý DLKT

- Mục tiêu xử lý DLKT, theo kết quả khảo sát, 100% CTCPXD đã xác định mục tiêu xử lý. Đặc biệt các CTCPXD xác định rõ ràng mục tiêu xử lý TT cung cấp cho đối tượng bên ngoài đã tuân thủ quy định của nhà nước, TT phải trung thực, hợp lý và chú trọng xử lý tốt các nghiệp vụ phát sinh. Bên cạnh đó, các họ cũng xác định rõ mục tiêu xử lý DL phát sinh chi tiết và các DL có tính dự báo ở mức độ

phát định phẩm phục vụ cho nhu cầu QL.

- Toàn bộ các CTCPXD được khảo sát đều tổ chức KTQT theo mô hình hỗn hợp, vừa tách biệt vừa kết hợp. Tác giả nhận thấy, tổ chức theo mô hình này phù hợp với đặc thù của ngành xây dựng, trước hết DN áp dụng theo mô hình tách biệt nhằm xác định rõ chuyên môn của từng bộ phận để phụ trách phần công việc cần thực hiện, chẳng hạn việc lập DT, kiểm tra chất lượng CT/HMCT được thực hiện bởi cán bộ kỹ thuật ở phòng kỹ thuật và phòng kế hoạch vật tư, hạch toán chi tiết, tổng hợp các nghiệp vụ phát sinh được thực hiện bởi phòng KT. Sau đó, DN vận dụng mô hình kết hợp để phân công nhiệm vụ cho từng cán bộ KT phụ trách vừa xử lý KTQT, vừa xử lý KTTC nhằm tiết kiệm được CP. Phân sự tham gia vào HTTKT được bố trí phù hợp với trình độ và năng lực với cá nhân, đảm bảo công tác KT vận hành có hiệu quả. Công tác nhập liệu vào PMKT đã được KT trưởng phân chia trách nhiệm rõ ràng cho mỗi cán bộ KT nhằm tránh sự trùng lặp về số liệu hay nội dung nghiệp vụ.

- Các CTCPXD ứng dụng phương pháp đo lường, đặc biệt trong tập hợp CP và tính giá thành về cơ bản phù hợp với KTTC. Lập DT CPSX, CP xây dựng tuân thủ quy định Nhà nước, có kết hợp với điều kiện thực tế của DN để xác định mức giá hợp lý tham gia đấu thầu đã góp phần nâng cao tính cạnh tranh khi đấu thầu.

- Các CTCPXD đều áp dụng thống nhất hệ thống TK KT theo quy định hiện hành. Ngoài việc vận dụng các TK cấp 1, cấp 2 các DN còn mở thêm các TK KT chi tiết nhằm theo dõi các đối tượng KT chi tiết phục vụ yêu cầu QL, vận dụng phương pháp mã hóa phân cấp để mã hóa các TK chi tiết là phù hợp.

- Hầu hết các CTCPXD vận dụng hình thức sổ KT Nhật ký chung, là hình thức KT tương đối đơn giản, dễ làm và phù hợp với điều kiện vận dụng tin học hóa trong công tác KT. Hình thức KT vận dụng thống nhất cho cả DN từ đơn vị cấp trên đến cấp dưới, dễ dàng cho việc tập hợp, kiểm tra và đối chiếu giữa các đơn vị với nhau.

- Các CTCPXD đã đầu tư trang thiết bị phục vụ cho công tác KT như đầu tư hệ thống máy tính hiện đại, hệ thống máy tính có kết nối mạng nội bộ, được cài đặt PMKT, PMLập DT phục vụ cho công việc KT được tiến hành nhanh chóng, kịp thời, giảm thiểu những sai sót có thể xảy ra.

Về cung cấp TTKT, các CTCPXD đã lập và trình bày thông tin trên BCTC

tuân thủ quy định của nhà nước. Ngoài ra, các DN đã lập một số BC KTQT cần thiết phục vụ cho quá trình thực hiện các chức năng của lãnh đạo.

Về kiểm soát HTTKT, các CTCPXD được khảo sát đều thực hiện kiểm soát chất lượng HTTKT từ DL đầu vào cho đến TT đầu ra, kiểm soát khâu dữ liệu đầu vào được đánh giá cao.

Về lưu trữ DL và TTKT, các CTCPXD được khảo sát đều thực hiện sao, lưu DL và TTKT dưới nhiều phương thức khác nhau.

Mặc dù HTTKT các CTCPXD Việt Nam đạt được nhiều kết quả tốt, tuy nhiên HTTKT cũng còn một số tồn tại ảnh hưởng đến tính hữu ích của TT cung cấp cho đối tượng sử dụng.

3.3.1.2. Những hạn chế

Thông qua khảo sát thực trạng về HTTKT cho thấy chưa có tính chuyên nghiệp, còn tồn tại nhiều hạn chế:

Về yêu cầu nội dung TT, hầu hết các nhà QL của các CTCPXD khảo sát chưa xác định đủ và rõ ràng về thông tin kiểm soát, thông tin phục vụ ra quyết định.

Về thu thập DL đầu vào

- Theo kết quả khảo sát thực tế, tỷ trọng lớn các DN chưa thiết lập chính thức mối quan hệ chức năng, quy trình và bảng mô tả quy trình luân chuyển liên quan đến từng hoạt động. Một số CTCPXD đã thiết lập nhưng vẫn chưa rõ ràng và đầy đủ.

- 100% CTCPXD chưa sử dụng PMKT tích hợp với các PMQL bộ phận khác, quá trình luân chuyển chứng từ về các bộ phận thiếu kịp thời.

- Công cụ thu thập DLKT tại các CTCPXD đánh giá chưa tốt, chưa thiết kế đầy đủ hệ thống các biểu mẫu chứng từ, xác định danh mục chứng từ cần thiết cho thu thập DL phục vụ cho từng hoạt động, danh mục chứng từ riêng và không có các văn bản hướng dẫn cụ thể công cụ thu thập DL phục vụ cho từng loại TT hoặc cho từng phần hành KT mà được cán bộ ngầm nhận định các chứng từ cần lập và tiếp nhận liên quan đến chức năng và nhiệm vụ của mình. Vì vậy khó quy trách nhiệm khi phát hiện các sai sót.

Về xử lý DL

- Đối với mục tiêu xử lý DLKT: KT của các CTCPXD chưa xác định mục tiêu xử lý DL liên quan đến một số đối tượng KT có tỷ trọng khá cao sẽ ảnh hưởng đến khâu xử lý TT cung cấp cho đối tượng sử dụng. Mặt khác 100% CTCPXD chưa ghi

phận mục tiêu xử lý DLKT dưới dạng một văn bản chính thức nhằm phục vụ cho công tác thiết lập các công cụ phục vụ xử lý DL.

- Phân sự tham gia xử lý DL: Các CTCPXD về cơ bản đã có sự phân công nhiệm vụ cho mỗi cán bộ thực hiện xử lý công tác KT nhưng chưa chặt chẽ, KT đã thực hiện phân quyền cho từng cán bộ KT trong khâu truy cập: Xem, thêm, chỉnh sửa, xóa, in TT; tuy nhiên các DN chỉ chú trọng đến việc phân quyền chỉnh sửa, xóa TT, còn đối với việc phân quyền thêm, xem, in TT còn lỏng lẻo ảnh hưởng đến công tác xử lý dữ liệu và tính bảo mật của thông tin. Mặt khác, hoạt động tác nghiệp giữa các bộ phận chưa cao.

- Phương thức xử lý DL, hầu hết các PM chỉ xử lý tốt một số chức năng, một số chức năng KT vẫn phải thực hiện bằng Excel hoặc bằng thủ công ghi trên giấy. Như vậy, sẽ chi phối đến việc tập trung, lưu trữ DL, làm tăng thời gian làm việc, giảm năng suất lao động của KT.

- Công cụ xử lý DL

+ Mã hóa các đối tượng KT: Quá trình mã hóa, KT dựa theo sự hướng dẫn của nhà cung ứng phần mềm, chưa đi sâu phân tích bản chất từng đối tượng QL nhằm lựa chọn thống nhất phương pháp mã hóa cho từng loại đối tượng KT, từ đó có thể gây ra sự trùng lặp trên cùng một đối tượng theo dõi bởi nhiều mã khác nhau, hoặc nhiều đối tượng được theo dõi trên một mã. Là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến kết quả của quá trình xử lý DL thiếu chính xác, TT chưa đảm bảo chi tiết phục vụ cho nhu cầu QL.

Quá trình thiết lập danh mục mã các đối tượng QL chi tiết chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban, đơn vị liên quan nhằm xây dựng hệ thống danh mục mã QL đối tượng chi tiết một cách đồng bộ, sẽ gây khó khăn trong đối chiếu số liệu giữa phòng KT và phòng ban khác. Mặt khác, trong xu hướng các CTCPXD ứng dụng PMKT tích hợp với các phòng ban khác, thì mã đối tượng QL chi tiết không đồng bộ sẽ gây khó khăn trong tích hợp TT giữa các bộ phận với nhau.

+ Công cụ xử lý dữ liệu KTTC

Phương pháp đo lường

Trích lập các khoản dự phòng là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến tính hữu ích của TTKT, nhưng hầu hết các CTCPXD ít chú trọng, chủ yếu lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, nhưng khoản này chỉ được lập khi có ý kiến đề xuất của kiểm

toán và có bảng đối chiếu công nợ rõ ràng, mặc dù có rất nhiều khoản nợ đã quá hạn thu hồi 6 tháng theo cam kết trong hợp đồng xây dựng. Khoản dự phòng CP bảo hành SP, dự phòng giảm giá hàng tồn kho không được DN nào thực hiện.

Một số CP như CP lãi vay, CP bảo lãnh gói thầu xây dựng chưa được các CTCPXD hạch toán đúng theo quy định.

Tài khoản và sổ kế toán

Các CTCPXD thiết lập TK và sổ KT chi tiết chưa căn cứ vào các chỉ tiêu trên BCTC làm cho quá trình xử lý DLKT phục vụ lập một số chỉ tiêu trên BCTC chưa tốt. Còn đối với danh mục sổ KT, các DN chủ yếu sử dụng lại biểu mẫu sổ do Bộ Tài chính ban hành, hoặc dựa theo các mẫu thiết kế sẵn của phần ứng phần mềm, chưa thiết lập riêng hệ thống sổ KT chi tiết phù hợp. Chẳng hạn như, sổ chi tiết phải thu của khách hàng chưa có các cột theo dõi tuổi nợ theo từng hóa đơn để thuận tiện cho quá trình lập BCTC.

+ Công cụ xử lý dữ liệu KTQT

Xử lý DL phục vụ chức năng lập kế hoạch

Định mức CP sản xuất bị ảnh hưởng từ khâu phối hợp giữa các bộ phận tác nghiệp trong CTCPXD nên quá trình thu thập của DN chưa đầy đủ để xây dựng một hệ thống định mức sát với thực tế.

Dự toán CPNVLT, CPNCTT, CPSDMTC bị ảnh hưởng bởi hệ thống định mức chưa sát với thực tế nên làm giảm ý nghĩa của các khoản DT này. Khoản CP chung trong dự toán CP xây dựng là một trong những nội dung rất quan trọng nhưng các CTCPXD chỉ lập theo quy định của nhà nước mà chưa ước tính một cách chi tiết từng loại CP phù hợp với tình hình thực tế. Mặt khác, các DN cũng chưa phân loại hệ thống CP theo cách ứng xử để phục vụ tốt cho việc xác định mức hòa vốn, đưa ra giá dự thầu sát với mục tiêu, kiểm soát và đánh giá tình hình thực hiện CP từng CT/HMCT.

Mặc dù 100% CTCPXD đều lập DT vốn vay, tuy nhiên còn một số CTCPXD chưa tách bạch được khoản vay cho từng mục đích khác nhau. Các CTCPXD chưa chú ý đến lập kế hoạch dự trữ NVL nhằm đảm bảo nhu cầu thi công cũng như việc tiết kiệm các CP phát sinh khi lưu trữ NVL với số lượng lớn; đồng thời các khoản DT lãi vay, CP QL các DN mới chỉ ước tính theo tỷ lệ phần trăm làm ảnh hưởng đến công tác phân tích và đánh giá kết quả của từng CT/HMCT, toàn DN.

Xử lý DL phục vụ chức năng thực hiện

Công tác phân loại CP mới chỉ dừng lại theo chức năng của CP, chưa thực hiện phân loại theo mức độ hoạt động, nghĩa là CP vẫn chưa phân định thành biến phí và định phí nên DN khó đánh giá chính xác về sự biến động CP do sự biến động về lượng hay biến động về giá. Còn đối với phương pháp phân bổ CP chỉ áp dụng phương pháp phân bổ truyền thống, nghĩa là CP phát sinh tổng hợp toàn bộ vào một khoản mục CP, sau đó chọn một tiêu thức duy nhất để làm cơ sở phân bổ, dẫn đến CP chung phân bổ liên quan đến từng đối tượng thiếu tính hợp lý và chính xác.

Các CTCPXD thiết lập danh mục hệ thống TK KT và danh mục sổ còn nặng về KTTC, ít chú trọng phục vụ cho công tác lập BCKTQT. Về mã hóa TK chi tiết, đối tượng QL chi tiết, CTCPXD khảo sát chưa phân tích sâu đặc tính của từng đối tượng QL. Loại và biểu mẫu sổ thiết lập chưa đa dạng và tính đến đặc điểm QL của DN.

Xử lý TT phục vụ chức năng kiểm soát

Quá trình xử lý TT phục vụ chức năng kiểm soát còn khá lỏng lẻo, chưa chặt chẽ. Kiểm soát về CPSX mới chỉ dừng lại ở việc phân tích và so sánh số liệu nhằm tìm ra số chênh lệch với mục đích để giải trình số chênh lệch với kiểm toán xây dựng và quyết toán thuế. Các DN chưa đi sâu phân tích các nhân tố ảnh hưởng sự biến động theo lượng và giá; chưa giúp DN đánh giá và rút kinh nghiệm trong QL CP. Về xác định kết quả thực hiện CT/HMCT mới chỉ dừng lại xác định lợi nhuận gộp nhưng vẫn chưa chính xác bởi có nhiều yếu tố CP phát sinh KT hạch toán chưa gắn với đối tượng chịu CP, chưa đánh giá được tổng thể kết quả của CT/HMCT. 100% CTCPXD chưa quan tâm đến kiểm soát theo trung tâm trách nhiệm nhằm đánh giá rút kinh nghiệm và đưa ra kế hoạch cho kỳ tiếp theo. Kiểm soát vật tư là yếu tố quan trọng nhưng chưa được các DN quan tâm nhiều làm ảnh hưởng đến xử lý số vật tư mất mát.

Xử lý TT phục vụ chức năng ra quyết định

Việc xử lý TT phục vụ chức năng ra quyết định tại các CTCPXD được khảo sát còn nhiều hạn chế, chưa đưa ra nhiều phương án tính toán và ghi chép trên BC và thuyết minh rõ ràng cho từng phương án để nhà QL đưa ra quyết định.

Về cung cấp TT KT

Đối với cung cấp thông tin KTTC, về cơ bản các CTCPXD lập và trình bày BCTC theo đúng quy định của Nhà nước. TT trình bày bên Bảng thuyết minh BCTC chưa linh hoạt, chủ yếu thể hiện TT tài chính, TT phi tài chính chưa được quan tâm. Một yếu tố nữa ảnh hưởng đến TT trình bày trên BCTC đó là các khoản trích lập dự phòng, các khoản CP trả trước phân bổ chưa được chú trọng.

Đối với TT KTQT, các CTCPXD đã thiết kế một số BC KTQT cơ bản, tuy nhiên số lượng chưa nhiều. BC KTQT chỉ lập khi lãnh đạo yêu cầu, KT chưa thực sự chủ động tìm hiểu các loại quyết định của từng cấp QL để thiết lập hệ thống BC. KT lập BC cung cấp TT cho nhà QL chưa logic và khoa học, sẽ dẫn đến hệ lụy cung cấp thiếu TT, TT không kịp thời. Mặt khác, BC KTQT chưa đi sâu phân tích, chủ yếu mang tính liệt kê nên TT chưa đủ để giúp nhà QL đánh giá và rút kinh nghiệm.

Mặc dù tất cả CTCPXD được khảo sát đã ứng dụng PMKT, tuy nhiên việc lập BCTC, BCKTQT phải có sự hỗ trợ của Excel xử lý làm hạn chế tính trung thực, khách quan, kịp thời của TT; ảnh hưởng đến TT lưu trữ trên PM và excel hoặc file giấy chưa đồng bộ.

- Về kiểm soát chất lượng HTTTKT trong các CTCPXD

Việc kiểm soát của các DN chủ yếu thực hiện tốt ở khâu thu thập DL đầu vào, còn đối với khâu xử lý, chưa thực sự nhằm vào mục tiêu QL. Hoạt động đối chiếu TT giữa phòng KT với phòng Kế hoạch – Vật tư, một số CTCPXD chỉ đối chiếu chủ yếu về mặt giá trị, thiếu sự đối chiếu về mặt hiện vật, mặt khác việc đối chiếu thường được thực hiện sau khi CT/HMCT hoàn tất, số chênh lệch thực tế và DT chờ CT/HMCT hoàn tất mới xử lý làm ảnh hưởng đến tính chủ động trong điều chỉnh và xử lý. Số CTCPXD còn lại không đối chiếu sẽ ảnh hưởng đến TT đầu ra không đảm bảo tính hợp lý khi cung cấp TT để kiểm toán xây dựng, quyết toán.

3.3.2. Về đánh giá hiệu quả HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam

Thứ nhất, đánh giá mức độ hài lòng của người sử dụng dựa trên 5 nhân tố. Phân tố chất lượng TT cho kết quả mức độ hài lòng không cao, đặc biệt là tính kịp thời, đầy đủ và tính chính xác. Mức độ đánh giá 4 nhân tố còn lại không có sự khác biệt lớn. Có thể thấy những hạn chế về hiện trạng HTTTKT làm cho chất lượng TT không cao do 4 nguyên nhân chính đó là nhận thức về tính hữu ích HTTTKT, chất lượng dịch vụ, chất lượng hệ thống và chất lượng người làm công tác KT.

Thứ hai, qua kiểm định mô hình, khẳng định rõ hơn về 5 nhân tố tác động đến mức độ hài lòng HTTTKT và cho biết mức độ tác động mạnh, yếu của từng nhân tố làm cơ sở phân thấy sự cần thiết khắc phục ưu tiên nhân tố nào trước và nhân tố nào sau nhằm hoàn thiện HTTTKT.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong chương này, luận án đã làm rõ hiện trạng HTTTKT trên 5 nội dung: tổ chức DL đầu vào, tổ chức xử lý DL, tổ chức cung cấp TT, tổ chức kiểm soát HTTTKT, tổ chức lưu trữ DL và TTKT tại các CTCPXD Việt Nam. Đồng thời tìm hiểu về mức độ hài lòng của người sử dụng về HTTTKT, khẳng định mối quan hệ các nhân tố tác động đến mức độ hài lòng của người sử dụng trong các CTCPXD. Luận án cũng đã chỉ ra được các nguyên nhân dẫn đến những hạn chế của HTTTKT trong DN. Những hạn chế đã được xác định là cơ sở thực tiễn của các giải pháp hoàn thiện cho vấn đề nghiên cứu.

CHƯƠNG 4

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VIỆT NAM

4.1. Triển vọng phát triển của ngành xây dựng Việt Nam

Thứ nhất, ngành xây dựng là nhân tố ít ngờ đóng góp cho sự cải thiện của GDP cả nước, chẳng hạn theo BC của Bộ phận phân tích Chứng khoán Sài Gòn, mức tăng GDP 9,2% trong quý III/2018, cao nhất từ đầu năm, mức tăng này có thể xuất phát từ sự chuyển biến trong giải ngân vốn đầu tư toàn xã hội, đặc biệt là giải ngân đầu tư công.

Thứ hai, sự tăng trưởng của ngành xây dựng phụ thuộc rất lớn vào thị trường bất động sản, diễn biến tích cực trên thị trường bất động sản giúp dòng tiền từ hoạt động xây lắp được đảm bảo. Thị trường bất động sản hồi phục từ năm 2014 đã giúp cho nhiều ngành có liên quan tăng trưởng theo, trong đó có ngành xây dựng. Kinh tế Việt Nam năm 2017 đạt được nhiều kết quả tích cực nên đã hỗ trợ tốt cho ngành Xây dựng tiếp tục tăng trưởng, kinh tế Việt Nam trong năm 2018 tiếp tục ổn định và tăng trưởng hỗ trợ tích cực cho ngành Xây dựng phát triển, vì ngành Xây dựng là ngành có tốc độ tăng trưởng hàng đầu trong 10 năm trở lại đây. Theo dự báo của WB, năm 2018 GDP ở mức tích cực, CPI và các chỉ số khác ổn định.

Thứ ba, ngành xây dựng cũng đang được sự hỗ trợ từ Chính phủ như Luật Nhà ở (2014) cho phép cá nhân và doanh nghiệp nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam. BC của VPBS, The Fitch Group Company từng đưa ra quan điểm tích cực cho ngành xây dựng và hạ tầng Việt Nam với kỳ vọng tăng trưởng trung bình hằng năm đạt 7,2% trong giai đoạn 2017-2026. Theo The FitchGroup Company, tăng trưởng dân số tại các thành phố lớn như Hà Nội và TP HCM ở mức cao sẽ thúc đẩy nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng như giao thông, năng lượng, tiện ích và các công trình dân dụng. Trong khi đó, Chính phủ đang nỗ lực thoái vốn các doanh nghiệp nhà nước để bổ sung vốn phục vụ cho các công trình cơ sở hạ tầng cấp thiết.

Thứ tư, Việt Nam sáng tạo trong quá trình thay đổi cách thu hút vốn đầu tư từ những nhà đầu tư mới phù hợp với quy hoạch phát triển chung của Việt Nam. Năm

2017, tiếp tục ưu tiên thu hút vốn FDI vào các ngành CNTT, công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp phụ trợ, các ngành dịch vụ chất lượng cao, đặc biệt là thương mại, du lịch, logistics, y tế và giáo dục, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao... Chẳng hạn, trong giai đoạn hiện nay, Đà Nẵng đang xây dựng và tiến tới thành phố thông minh, thành phố của CNTT, du lịch và logistics do đó cần phải đảm bảo cơ sở hạ tầng để cán bộ và công nhân làm việc.

Thứ năm, mặc dù những nỗ lực của Nhà nước trong thời gian qua đã được các DN đánh giá cao, tạo được niềm tin từ các nhà đầu tư. Với chủ trương phát quán trong việc thu hút đầu tư và tháo gỡ những khó khăn của các DN đang hoạt động, sẽ tiếp tục đồng hành cùng DN nhằm xây dựng một môi trường đầu tư bền vững với một lực lượng DN tự tin và đầy sức sống, góp phần tạo thêm nhiều cơ hội phát triển kinh tế, giảm nghèo, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của người dân và phát triển ổn định.

Từ phân tích trên, thấy rằng ngành xây dựng Việt Nam có nhiều triển vọng tích cực không chỉ đối với công trình xây dựng dân dụng mà còn cả hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông,...

4.2. Yêu cầu hoàn thiện HTTTKT tại các Công ty cổ phần xây dựng Việt Nam

Hoàn thiện HTTTKT nói chung và HTTTKT nói riêng đối với các CTCPXD là yêu cầu cấp thiết. Bởi một HTTTKT thật sự hữu ích thì TT cung cấp mới hữu ích đối với người sử dụng. Quá trình hoàn thiện HTTTKT cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

Thứ nhất, hoàn thiện HTTTKT hướng đến ứng dụng CNTT tích hợp vào công tác KT. Ứng dụng CNTT vào công tác KT ảnh hưởng rất lớn đến quá trình thập DL đầu vào, xử lý và cung cấp TT đáp ứng nhu cầu người sử dụng. Qua thực trạng tình hình ứng dụng CNTT vào công tác KT đã góp phần cải thiện hiệu quả công tác KT của các CTCPXD Việt Nam. Tuy nhiên, CTCPXD cũng gặp không ít khó khăn trong quá trình sử dụng phần mềm, nguyên nhân do PM không đảm bảo tính năng ứng dụng mà KT cần, cán bộ vận hành PM chưa đủ trình độ, khả năng trong việc khai thác. Do đó, xu hướng các CTCPXD nên hướng đến ứng dụng PMKT tích hợp

với các PMQL khác (ERP), đồng thời phải kèm theo đào tạo cán bộ ứng dụng nhằm tạo hệ thống cơ sở DL đồng bộ trong toàn CTCPXD nhằm cung cấp TT đảm bảo tính kịp thời, linh hoạt cho đối tượng sử dụng, bên cạnh đó CTCPXD thường xuyên đào tạo về nghiệp vụ và kiến thức CNTT nhằm phát huy hiệu quả trong quá trình vận hành PMKT.

Thứ hai, hoàn thiện HTTTKT phải phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của các CTCPXD. HTTTKT phải tập trung nhiều hơn cho nhà quản trị các cấp vì đây là đối tượng sử dụng thông tin để điều hành hoạt động của DN và có vai trò quyết định đến sự tồn tại và phát triển của đơn vị. Đồng thời, phải đảm bảo tính linh hoạt, tiến tới tích hợp HTTTKT và hệ thống thông tin QL nhằm phục vụ tốt nhất cho công tác quản trị và điều hành hoạt động của DN.

Thứ ba, hoàn thiện HTTTKT trên cơ sở tuân thủ hệ thống hệ thống văn bản pháp luật về KT, tài chính và các quy định có liên quan khác như Luật KT, Chuẩn mực KT, Thông tư hướng dẫn thực hiện các quy định.

Quá trình thu thập, xử lý và cung cấp thông tin KTTC phải tuân thủ theo các quy định của nhà nước như Luật, Chuẩn mực, Thông tư, Chế độ KT. Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu thực trạng, các văn bản hướng dẫn về KT còn một số vướng mắc cần phải hoàn thiện và hoàn thiện theo hướng hòa hợp với Chuẩn mực KT Quốc tế. Đối với KTQT tuy là công việc thuộc nội bộ DN nhưng phải đảm bảo các quy định chung.

Thứ tư, Hoàn thiện HTTTKT đảm bảo hoàn thiện cả hệ thống thông tin KTTC và KTQT. Nhằm đảm bảo TT cung cấp đa chiều cho đối tượng sử dụng, CTCPXD không chỉ hoàn thiện hệ thống thông tin KTTC cho các đối tượng bên ngoài mà còn mà còn hoàn thiện hệ thống thông tin KTQT. Đặc biệt ngày nay, để góp phần nâng cao tính cạnh tranh, tính hiệu quả trong quá trình ra quyết định của nhà QL, thông tin KTQT là yếu tố rất quan trọng và cần thiết.

Hoạt động kinh doanh của CTCPXD có rất nhiều đặc trưng so với các loại hình DN khác, ảnh hưởng đến trực tiếp đến việc thực hiện HTTTKT trong DN về cơ bản có các nội dung sau: *Một là*, về công tác lập DT sản xuất và xây dựng giá

tham gia dự thầu, đây là giai đoạn công việc rất quan trọng đòi hỏi cán bộ thực hiện công việc này phải tìm kiếm thông tin kịp thời, đầy đủ và phù hợp để xây dựng được mức giá dự thầu tốt. Điều đó, đòi hỏi việc thu thập, xử lý TT không chỉ dựa vào kinh nghiệm, cảm tính mà phải thực sự tổ chức việc thu thập xử lý thông một cách logic và khoa học. *Hai là*, về lập kế hoạch các yếu tố đầu vào, đây là giai đoạn rất quan trọng đòi hỏi cán bộ thực hiện công việc này phải tỉ mỉ, logic và khoa học nhằm đảm bảo các yếu tố đầu vào phục vụ thi công, chủ động về vấn đề vốn đảm bảo cho quá trình thi công đảm bảo chất lượng và kịp tiến độ. *Ba là*, về kiểm soát CP, trong hoạt động xây dựng, yếu tố kiểm soát CP rất phức tạp, đòi hỏi CTCPXD phải có bộ công cụ để kiểm soát, muốn vậy các Công ty phải có một hệ thống định mức tốt, hệ thống BC CP thực hiện được thiết kế bài bản đảm bảo phục vụ tốt cho quá trình kiểm soát CP.

Thứ năm, hoàn thiện HTTTKT phải đảm bảo tính cân đối giữa CP và lợi ích, khả năng ứng dụng được. Cân đối CP và lợi ích là nội dung quan trọng trong hoạt động kinh doanh nói chung và hoàn thiện HTTTKT nói riêng. Do đó, khi đưa ra giải pháp hoàn thiện cần ước tính khoản CP phát sinh và lợi ích sẽ mang lại cho DN và làm sao lợi ích đảm bảo lớn hơn CP bỏ ra. Tuy nhiên, việc hoàn thiện HTTTKT phải phù hợp với năng lực của người vận hành, phù hợp với điều kiện thực tế của CTCPXD.

4.3. Giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại các CTCPXD Việt Nam

Mục đích của giải pháp là HTTTKT của các CTCPXD đảm bảo tính linh hoạt, dễ tiếp cận, tích hợp, tuân thủ nhằm cung cấp TTKT đảm bảo tính đầy đủ, chính xác, kịp thời phù hợp với triển vọng phát triển của ngành xây dựng, xu thế hội nhập kinh tế quốc tế; hoàn thiện HTTTKT theo hướng ứng dụng CNTT vào công tác KT. Do đó, các CTCPXD Việt Nam cần tập trung hoàn thiện 5 nội dung của HTTTKT dựa trên nhu cầu thông tin của đối tượng sử dụng như sau:

4.3.1. Giải pháp về đáp ứng yêu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng

Mục đích cuối cùng của HTTTKT là đảm bảo người sử dụng thông tin hài

lòng. Thông tin KT cung cấp cho đối tượng bên ngoài các CTCPXD thực hiện theo quy định của nhà nước nên phạm vi nội dung này luận án chỉ đề xuất giải pháp yêu cầu thông tin KT của nhà QL DN. Từ kết quả khảo sát đã trình bày ở chương 3 yêu cầu TTKT của nhà QL là cơ sở để bộ phận KT tìm kiếm các công cụ phục vụ thu thập, xử lý và cung cấp TT đúng mục đích, nhà QL cần đặt ra yêu cầu TTKT có nội dung đầy đủ nhằm phục vụ cho công tác QL toàn DN và công bố TT ra bên ngoài.

Đối với hoạt động xây dựng, CP sản xuất không chỉ được QL bởi DN mà Cục Thuế QL CP được quyết toán dựa trên CP đã DT. Vì vậy, thông tin về CPSX theo CT/HMCT là yêu cầu không thể thiếu và cần theo dõi chặt chẽ từ khâu lập DT, khâu phát sinh CP cho đến khâu kiểm soát. Từ kết quả nghiên cứu tác giả xác định các thông tin CPSX cần thiết đối với nhà QL trong bảng 4.1. Tại mỗi DN yêu cầu này có thể bổ sung, thay đổi theo điều kiện thực tế của đơn vị nhưng HTTTKT phải luôn đảm bảo đáp ứng tốt nhất các yêu cầu đó.

Bảng 4.1. Yêu cầu thông tin CPSX theo CT/HMCT của nhà QL

Khoản mục CP	Dự toán	CP phát sinh	Kiểm soát
CP nguyên vật liệu trực tiếp	Thể hiện rõ ràng, lượng và giá từng loại NVL phục vụ cho khối lượng công việc cụ thể theo thiết kế của CT/HMCT	- Thể hiện rõ khối lượng, CP thực tế phát sinh trực tiếp cho CT/HMCT - Theo dõi riêng NVL mất mát, hư hỏng ở công trường	- Xác định chênh lệch phát sinh giữa DT và thực tế về lượng và giá; - Xác định rõ nguyên nhân về số chênh lệch; - Bóc tách được số chênh lệch thực tế so với DT, Thuế chấp nhận được.
CP nhân công trực tiếp		Thể hiện được lượng và CP thực tế về nhân công phát sinh	- Xác định chênh lệch phát sinh giữa DT và thực tế về lượng và giá; - Xác định rõ nguyên nhân về số chênh lệch; - Bóc tách được số chênh lệch thực tế so với DT, Thuế chấp nhận được.
Chi sử dụng máy thi công	Thực hiện tương tự như CP NVLTT	Thực hiện tương tự như CP NVLTT	Thực hiện tương tự như CP NVLTT
CP sản xuất chung	DT rõ định phí và biến phí liên quan	Thể hiện rõ biến phí và định phí phát sinh	Xác định chênh lệch theo biến phí, định phí

Yêu cầu TT rõ ràng về thu, chi tiền; TT CP, doanh thu và kết quả liên quan

đến từng đơn vị cấp dưới như xí nghiệp, đội xây dựng nhằm phục vụ cho việc kiểm soát tốt các yếu tố trên ở từng đơn vị, nhằm đưa ra quyết định duyệt kế hoạch cho từng bộ phận; TT kiểm soát mọi hoạt động của DN; TT ra quyết định ngắn hạn và dài hạn. Ngoài ra, nhà QL các CTCPXD cần quan tâm TT chi tiết công nợ, kiểm soát hàng tồn kho (phân tích cụ thể nguyên nhân mất mát và quy trách nhiệm rõ ràng).

4.3.2. Giải pháp về thu thập dữ liệu đầu vào tại các CTCPXD Việt Nam

Kết quả đánh giá thực trạng thu thập DL đầu vào tại các CTCPXD Việt Nam cho thấy công cụ thu thập DL, nhân sự tham gia xử lý DL, phương thức và phương pháp thu thập DL còn một số hạn chế ảnh hưởng đến hiệu quả của khâu thu thập DLKT. Nhằm nâng cao chất lượng hệ thống tác giả đề xuất các giải pháp hoàn thiện như sau:

4.3.2.1. Hoàn thiện công cụ thu thập dữ liệu kế toán

Các CTCPXD cần thiết kế đầy đủ hệ thống các biểu mẫu chứng từ KT và chứng từ QL liên quan từng hoạt động của đơn vị nhằm phục vụ tốt cho quá trình QL các hoạt động chặt chẽ. Theo quy định hiện hành, tất cả các DN nói chung và CTCPXD nói riêng đều được phép linh hoạt trong quá trình vận dụng và thiết lập hệ thống chứng từ và các tài liệu khác phục vụ cho quá trình thu thập DL, dù vậy khi thiết lập CTCPXD cần tuân thủ các nguyên tắc:

Thứ nhất, phải tuân thủ theo quy định của Luật KT về lập, QL và sử dụng chứng từ. Bên cạnh đó thiết lập hệ thống chứng từ KT dựa trên đặc điểm hoạt động, yêu cầu QL của đơn vị;

Thứ hai, hệ thống chứng từ phải là công cụ đảm bảo vừa thu thập dữ liệu KTTC và KTQT;

Thứ ba, các CTCPXD tự thiết kế biểu mẫu và các yếu tố trên chứng từ ngoài yêu cầu phù hợp Luật KT còn phải phù hợp với nội dung trình bày trên sổ sách và BC KT;

Thứ tư, trong điều kiện ứng dụng CNTT vào công tác KT, các biểu mẫu chứng từ thiết kế trên máy phục vụ nhập liệu cần tính đến các TT cung cấp cho đối tượng sử dụng, chi tiết hay tổng hợp ở mức độ nào. Mục đích để bổ sung các nội dung cần thiết trên chứng từ gắn với các đối tượng chi tiết, thuận lợi cho PMcập

nhập DLKT vào các tệp tin chi tiết và chiết xuất BC chứa nội dung phù hợp với nhu cầu QL nhưng phải đảm bảo quy định của nhà nước. Nghĩa là, các yếu tố thiết lập trên CTKT nhập liệu phải có mối quan hệ với đối tượng QL chi tiết và TK chi tiết nhằm tạo sự liên kết DL phục vụ xử lý TT chi tiết trên PMKT. Chẳng hạn, thiết kế Phiếu thu tiền nhằm phục vụ cho việc lập BC lưu chuyển tiền tệ và BC theo yêu cầu nhà QL theo dòng tiền, ngoài chỉ tiêu theo dõi mã TK chi tiết tiền mặt Việt Nam, nên thiết kế thêm yếu tố liên kết với mã của thu hoạt động kinh doanh, theo đó DL thu thập sẽ phục vụ cho quá trình xử lý TT theo đối tượng KT chi tiết được mô tả theo mã sau: TK 1111. T01 (TK1111: TK chi tiết theo dõi tiền mặt VNĐ; T01: Mã theo dõi khoản thu từ hoạt động kinh doanh).

Ngoài ra, các CTCPCXD nên thiết lập bổ sung các tài liệu phục vụ cho quá trình xử lý TT phục vụ cho việc phân tích, đánh giá kiểm soát CP, đánh giá hiệu quả hoạt động của từng bộ phận. Quá trình thiết lập, cần phân tích kỹ các hoạt động của DN, mỗi loại hoạt động cần sử dụng những loại chứng từ, tài liệu nào; cần chú ý đến các yếu tố trên tài liệu phù hợp với các chỉ tiêu cần xử lý trên BCKT nhằm thuận tiện cho quá trình xử lý TT. Chẳng hạn, đặc trưng của CTCPCXD khi quyết toán thuế CT/HMCT thì khối lượng NVL, phân công, ca máy thực tế phát sinh không được vượt khỏi định mức, hoặc số vượt nếu phòng kỹ thuật bảo vệ được với lý do thay đổi biện pháp thi công. Do đó, KT đội cần kiểm soát chặt chẽ khâu sử dụng vật tư, nhân công, máy thi công chặt chẽ để đảm bảo tuân thủ đúng quy định, hạn chế mất mát vật tư, muốn vậy DN cần thiết lập *Phiếu nhập, xuất vật tư* tại công trường làm cơ sở lập *Phiếu theo dõi vật tư ở các đội* (phụ lục 4.1), định kỳ lập *Phiếu kiểm kê vật tư*; các tài liệu này là cơ sở lập BC phân tích vật tư, tình hình QL vật tư. Để đánh giá kết quả hoạt động của từng bộ phận (CT/HMCT) cần thiết lập *Bảng phân bổ CP QL DN* cho từng CT/HMCT ở từng kỳ KT.

Như vậy để đảm bảo công cụ thu thập DLKT đầy đủ, phù hợp, mỗi DN nên xây dựng một danh mục chứng từ gắn với từng đối tượng KT như tiền, vật tư, giao khoán,... Mỗi loại chứng từ đều nêu phương pháp lập cụ thể các chỉ tiêu. Trong điều kiện ứng dụng CNTT, đây được cho là khâu hết sức quan trọng để khai thác hết lợi ích tự động hóa công tác KT, TT chi tiết sẽ được xử lý ngay ở khâu nhập liệu đầu tiên, KT bỏ qua nhiều bước để bóc tách số liệu chi tiết trên Excel. Mặt khác, khi

làm tốt khâu này, DN rất thuận lợi khi đặt hàng PMKT theo đặc thù QL của DN, là điều kiện rất quan trọng để hướng đến ứng dụng ERP.

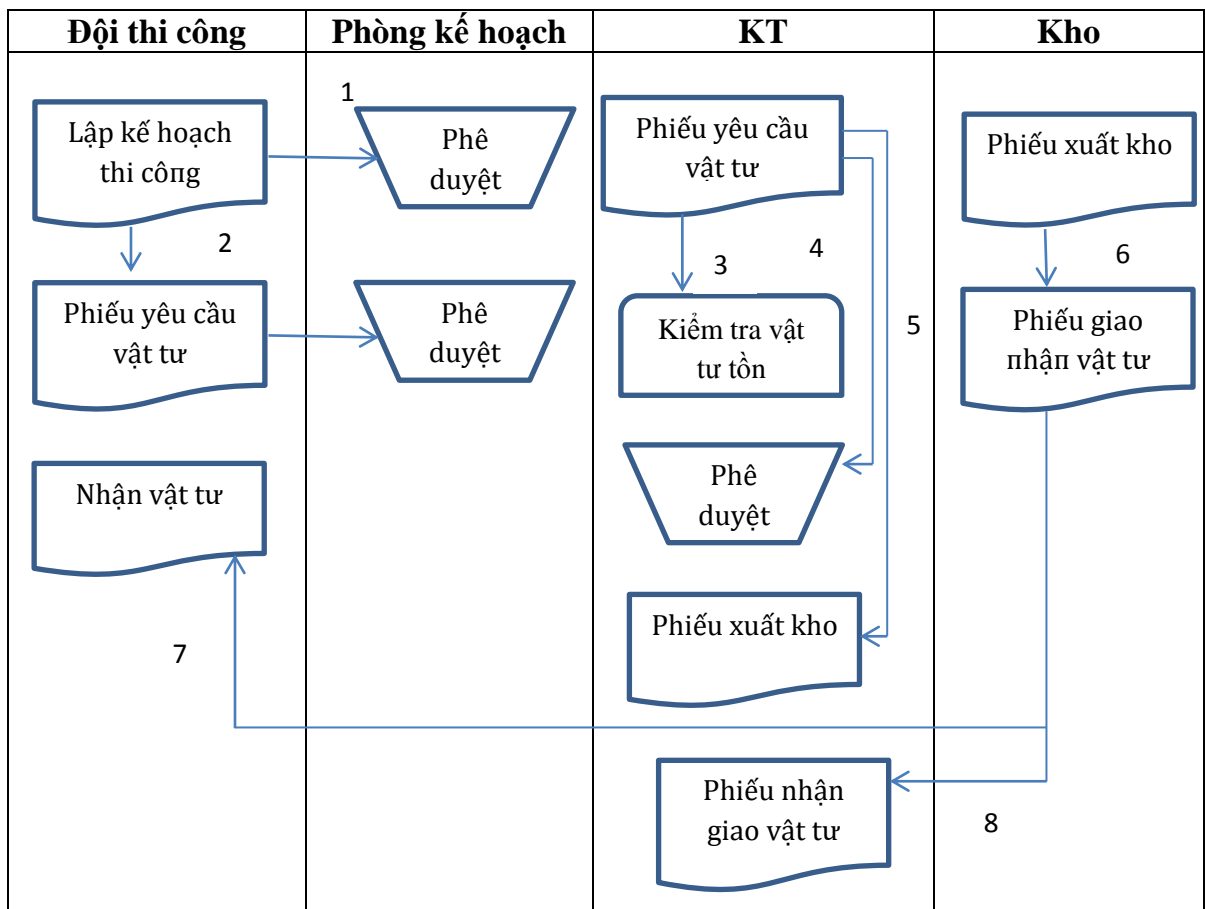
4.3.2.2. Hoàn thiện nhân sự thu thập dữ liệu đầu vào

Để mỗi cá nhân tham gia lập, luân chuyển và tiếp nhận dữ liệu dễ nhận diện công việc và đảm bảo trách nhiệm của mình trong mỗi hoạt động của DN bên cạnh yêu cầu đối với người làm KT có đủ trình độ chuyên môn, tin học thì mỗi CTCFXD nên thiết lập quy trình QL cho từng loại hoạt động dưới dạng lưu đồ. Mỗi lưu đồ ứng với mỗi hoạt động, minh họa lưu đồ trong sơ đồ 4.1. Lưu đồ thể hiện rõ 2 yếu tố đó là mối quan hệ chức năng giữa các bộ phận, trách nhiệm của người lập và tiếp nhận chứng từ. Đồng thời CTCFXD cần thiết lập văn bản mô tả lưu đồ kèm theo. Văn bản mô tả phải có đầy đủ các nội dung cơ bản: (1) Phạm vi áp dụng, (2) Danh mục chứng từ sử dụng, (3) Bộ phận liên quan tham gia quy trình, (4) Quy định về thời gian luân chuyển chứng từ. Thiết lập hệ thống lưu đồ chuẩn xác cho mỗi hoạt động là nền tảng để các CTCFXD ứng dụng PM tích hợp ERP trong hoạt động QL.

Bảng 4.2. Bảng phân tích bộ phận thu nhận DLKT theo hoạt động

Hoạt động	Chứng từ và tài liệu khác	Bộ phận		Mục đích
		Tiếp nhận, ký duyệt	Lập	
Mua vật tư và thanh toán	- Giấy báo nhu cầu vật tư - Đơn đặt hàng - Hóa đơn, chứng từ thanh toán, - Phiếu giao nhận vật liệu, ...	- Bộ phận kế hoạch - Giám đốc - Phòng kế hoạch, KT, Giám đốc, thủ quỹ - Kỹ thuật công trình, KT	- Kỹ thuật công trình - Phòng kế hoạch - Phòng KT	Phục vụ thi công công trình A
...				

Trên cơ sở các quy trình QL từng hoạt động, CTCFXD cần thiết lập bảng tổng hợp ghi nhận đầy đủ các chứng từ và tài liệu khác liên quan đến từng bộ phận tiếp nhận, lập và mục đích của nó (Bảng 4.2). Khi xây dựng quy trình luân chuyển chứng từ phải đảm bảo tính hữu hiệu và hiệu quả của quá trình xử lý, đáp ứng các yêu cầu kiểm soát, đảm bảo DL ghi nhận đầy đủ, kịp thời, chính xác.



Sơ đồ 4.1. Quy trình quản lý cấp phát nguyên vật liệu thi công CT/HMCT

4.3.2.3. Hoàn thiện phương pháp và phương thức thu thập dữ liệu kế toán

PMKT là công cụ đắc lực hỗ trợ trong công tác KT, các CTCPCXD nên khai thác tối đa những lợi ích của PMKT đang ứng dụng mang lại trong quá trình thu thập DL. Trong tương lai, các CTCPCXD chưa đủ điều kiện tài chính nên tham khảo, tìm hiểu và mua PM theo yêu cầu đặt ra của CTCPCXD, cần chú ý đến khâu thiết kế các nội dung trên chứng từ nhập liệu nhằm phục vụ tốt cho công tác xử lý DL phù hợp TT đầu ra theo yêu cầu của người sử dụng, ngoài ra còn đảm bảo các nội dung bắt buộc theo quy định và tuân thủ quy định chứng từ điện tử. Đối với các CTCPCXD đủ mạnh về kinh tế cần hướng đến sử dụng PMKT tích hợp ERP, theo đó khi DL phát sinh, các phòng ban nhập trên phần mềm, KT kế thừa DL và có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát tính hợp lý của DL mà không cần nhập liệu lại, sẽ tiết kiệm thời gian của KT, phân viên các bộ phận, đảm bảo tính kịp thời nhằm phục vụ cho quá trình xử lý TT phục vụ cho QL, không phụ thuộc mô hình tổ chức bộ máy

KT.

4.3.3. Giải pháp về xử lý DL tại các CTCPXD Việt Nam

4.3.3.1. Hoàn thiện mục tiêu xử lý DL

Nội dung này được xem là mấu chốt trong hoàn thiện HTTTKT và không chỉ ảnh hưởng khâu xử lý, còn ảnh hưởng đến khâu thu thập DL và cung cấp TT. Mỗi CTCPXD cần phân tích nội dung chi tiết liên quan đến mỗi đối tượng KT và TT tổng hợp phục vụ cho hoạt động tác nghiệp và nhà QL, các đối tượng bên ngoài. Mục tiêu TT không nên hiểu ngầm định mà phải thực hiện rõ ràng theo các bước: (1) Xác định đúng đặc điểm hoạt động của CTCPXD; (2) Xác định đúng các đối tượng sử dụng TT; (3) Phân tích từng hoạt động, từng loại quyết định của từng đối tượng sử dụng; (4) Xác định TT cung cấp tương ứng với từng hoạt động, từng loại quyết định của đối tượng sử dụng; (5) Tổng hợp, phân loại và loại trừ các TT trùng lặp; đồng thời xác định thời gian cung cấp TT cho từng đối tượng; (6) Thiết lập bảng mô tả nhu cầu TT của đối tượng sử dụng (bảng 4.3).

Bảng 4.3. Bảng mô tả nhu cầu thông tin KT

STT	Đối tượng sử dụng TT	Mục tiêu	Nội dung TT	Phân hành KT cung cấp	Thời gian cung cấp
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1					
...					
N					

Cách tiếp cận này sẽ giúp cho việc xác định yêu cầu TT phù hợp, đầy đủ và chính xác. Là cơ sở để thu thập, xử lý và đặc biệt là để thiết kế hệ thống BC trước khi vận hành HTTTKT. KT cũng cần quan tâm đến một vấn đề nữa, nhiều TT có thể trình bày trên một BC KT, do đó mỗi BC sẽ trình bày với nhiều nội dung TT khác nhau và cung cấp cho nhiều đối tượng khác nhau.

4.3.3.2. Hoàn thiện nhân sự tham gia xử lý dữ liệu

Nhiệm vụ của nhân sự tham gia vào xử lý dữ liệu KT thông thường thực hiện các công việc: khai báo, kiểm tra, nhập liệu DL đầu vào từ các nghiệp vụ phát sinh; xử lý các bút toán tổng hợp, phân bổ vào cuối kỳ KT trên phần mềm, lập các BC quản trị cần thiết trên excel,.... Theo đánh giá thực trạng ở chương 3, sự phân công

trách nhiệm ở các CTCPXD chưa rõ ràng, chặt chẽ. Nhằm đảm bảo cho quá trình xử lý chính xác DL nhằm cung cấp TT phù hợp, kịp thời, bộ phận KT cần thực hiện: (1) Liệt kê toàn bộ mọi hoạt động phát sinh tại đơn vị; (2) xác định ai sẽ thực hiện nhiệm vụ KT liên quan từng hoạt động; sau khi đã thực hiện xong 2 bước, bộ phận KT cần lập bảng mô tả theo định hướng ở bảng 4.4.

Bảng 4.4. Phân công nhiệm vụ cho từng cán bộ KT

Nội dung	Phân công nhiệm vụ				
	Phân viên KT A	Phân viên KT B	KT tổng hợp	KT trưởng
Khai báo ban đầu					X
Kiểm tra và nhập DL nghiệp vụ - Nghiệp vụ mua vật tư, dịch vụ đã thanh toán tiền - Nghiệp vụ mua vật tư, dịch vụ chưa thanh toán - Nghiệp vụ xuất vật tư - Nghiệp vụ tài sản cố định	X	X			X
Kiểm tra và xử lý các bút toán tổng hợp - Lập dự phòng các khoản - Phân bổ CP khấu hao TSCĐ - Phân bổ và kết chuyển CP nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp,... - Tính giá thành công trình				X X X X	X
Lập các BC - BC quỹ và tiền gửi - BC NVL tồn	X	X			X
Các công việc khác					

Phân quyền được xem là khâu rất quan trọng, ảnh hưởng đến kết quả xử lý và bảo mật TTKT, vì vậy KT trưởng DN cần có quyết định quyền truy cập đối với mỗi phân viên trên các nhóm chức năng chung của PM (bất kỳ một PMKT nào cũng bao gồm 3 nhóm chức năng cơ bản: Khai báo ban đầu, nhập liệu và cung cấp TT). Đối với các CTCPXD sử dụng PMKT độc lập, KT trưởng chỉ giới hạn phân quyền cho

cán bộ làm KT; nội dung nhập liệu (thêm) đã mô tả rõ ràng ở bảng 4.4, nhưng quyền sửa, KT trưởng cần quy định rõ ràng cán bộ phê duyệt và cán bộ sửa trên phạm vi những nội dung công việc đảm nhiệm. Trong tương lai các CTCPXD ứng dụng ERP, công tác phân quyền khá phức tạp bởi rất nhiều đối tượng tham gia nhập liệu, khai thác TT. KT trưởng cần căn cứ vào bảng phân công công việc của từng phân viên, bảng mô tả công việc của từng phần hành KT, các chức năng trên một PM cụ thể để phân quyền truy cập hệ thống cho từng cá nhân liên quan; theo tác giả, việc phân quyền truy cập cần được mô tả rõ ràng theo định hướng của bảng 4.5.

Bảng 4.5. Bảng mô tả phân quyền truy cập

Tên nhân viên	Tên đăng nhập	Công việc phụ trách	Chức năng khai báo ban đầu		Chức năng nhập liệu		Chức năng BC		
			TT chung	Danh mục	Thêm số dư	Thêm số phát sinh	Số KT	BCTC	BCKTQT
Phân viên KT A	KT-A	Kiểm tra, nhập liệu nghiệp vụ mua vật tư, dịch vụ thanh toán tiền,...	Đọc	Đọc	Đọc, thêm	Đọc, thêm, sửa	In		In
...									

Nhằm giúp KT xử lý TT hữu ích phục vụ đối tượng sử dụng, mỗi cán bộ KT cần tạo lập mối quan hệ tác nghiệp tốt nhằm thuận tiện trong quá trình thu thập TT đảm bảo tính đầy đủ và kịp thời, đòi hỏi mỗi cán bộ KT hiểu rõ quy trình QL từng hoạt động để xác định tốt DL thu thập và gửi đi cho bộ phận nào; cung cấp TT cho ai vào thời điểm nào.

Một vấn đề quan trọng CTCPXD cần phải quan tâm là về tuyển dụng nhân sự. Đối với CTCPXD có quy mô nhỏ, bộ phận KT cần 2 đến 3 cán bộ, trình độ có thể trung cấp, cao đẳng có năng lực chuyên môn và ứng dụng tốt CNTT. Đối với các CTCPXD có quy mô vừa và lớn bộ phận KT cần số lượng, trình độ cán bộ KT cao hơn, không chỉ tập trung xử lý DL nhằm cung cấp TT giống như CTCPXD có quy mô nhỏ mà còn biết cách phân tích tốt nhu cầu TT trong nội bộ DN để đáp ứng nhu cầu

của người sử dụng. Mỗi CTCPCXD đều phải sắp xếp nhân viên phụ trách từng phần hành KT, do đó cần tuyển chọn nhân viên có năng lực chuyên môn, năng lực cộng tác làm việc với các đối tượng khác, có đạo đức nghề nghiệp, trung thực. Bên cạnh đó, CTCPCXD cần có cơ chế QL tốt để nhân viên hài lòng với công việc đảm nhiệm, đó là yếu tố giúp nhân viên trung thành và nhiệt huyết với công việc góp phần nâng cao tính hữu ích HTTTKT nói riêng và hiệu quả hoạt động của DN nói chung.

4.3.3.3. Hoàn thiện phương thức xử lý dữ liệu

Sự bùng nổ của CNTT, tạo ra phương thức thu thập, xử lý và cung cấp TTKT hoàn toàn mới. Ứng dụng CNTT trong công tác KT là một yêu cầu cấp thiết trong thời kỳ hội nhập như hiện nay. Theo Zsuzsanana Tóth (2012), DN hoạt động kinh doanh hiệu quả một phần nhờ vào việc áp dụng PMhiện đại phục vụ cho công tác QL nói chung và công tác KT nói riêng. Ứng dụng PMvào công tác KT mục đích để thu thập, xử lý và cung cấp nhanh chóng, hiệu quả và đáp ứng được nhu cầu TT cho đối tượng sử dụng.

4.3.3.4. Hoàn thiện công cụ xử lý dữ liệu

Mã hóa các đối tượng KT

Theo tác giả, dù CTCPCXD có định hướng ứng dụng ERP hay sử dụng PMKT độc lập thì việc mã hóa đồng bộ các đối tượng QL chi tiết là yếu tố hết sức cần thiết, nhằm phục vụ tốt hoạt động tác nghiệp, kiểm tra, kiểm soát, QL, cập nhật mọi giai đoạn công việc dễ dàng. Nếu đơn vị triển khai ERP thì khâu mã hóa là rất cần thiết, bởi đây là yếu tố tạo nên mối liên kết về DL và TT giữa các bộ phận, tác nghiệp giữa các bộ phận được thực hiện thuận tiện, hạn chế công việc bị chậm trễ. Theo đó, CTCPCXD cần thực hiện các bước công việc sau:

Bước 1: Bộ phận KT phối hợp với các phòng ban và IT

Đối tượng được mã hóa không chỉ liên quan đến HTTTKT mà còn liên quan đến rất nhiều các bộ phận chức năng khác trong DN, do đó khi mã hóa cần phải tham khảo các ý kiến của các phòng ban QL liên quan khác. Mục đích là đưa ra bộ mã đồng nhất giữa HTTTKT với các phòng ban QL khác nhằm thuận tiện trong việc đối chiếu, kiểm tra và kiểm soát tài sản. Chẳng hạn như xây dựng mã nguyên

vật liệu, không chỉ phục vụ cho KT mà còn phục vụ cho bộ phận kho, bộ phận cung ứng, đội xây dựng.

Bước 2: Các bộ phận cùng xác định đối tượng cần QL chi tiết

Ở nội dung này, mỗi phòng ban tự đưa ra các đối tượng cần QL chi tiết, sau đó bộ phận IT hoặc bộ phận KT hệ thống lại toàn bộ các đối tượng và lọc dần các đối tượng QL chi tiết trùng giữa các bộ phận. Trong CTCPXD thông thường bao gồm các đối tượng cần QL chi tiết chủ yếu sau:

- TK ngân hàng;
- Loại tiền;
- Đơn vị trực thuộc;
- Bộ phận phòng ban;
- Người lao động;
- CT/HMCT;
- Loại hàng tồn kho;
- Loại tài sản cố định;
- Khách hàng, nhà cung cấp;
- ...

Bước 3: Phân tích thuộc tính của đối tượng cần mã hóa

Bảng 4.6. Mã hóa đối tượng quản lý chi tiết hàng tồn kho

Thuộc tính	Loại hàng tồn kho	Thứ hàng tồn kho	Xuất xứ	Kho chứa hàng tồn kho
<i>Nhóm</i>	<i>Nhóm 1</i>	<i>Nhóm 2</i>	<i>Nhóm 3</i>	<i>Nhóm 4</i>
Phương pháp mã hóa	Sử dụng phương pháp mã số gọi nhớ, bằng cách dùng các chữ cái đầu tiên.	Sử dụng phương pháp mã số mô tả, sử dụng tên ngắn gọn.	Sử dụng phương pháp mã số gọi nhớ, sử dụng các chữ cái đầu tiên.	Sử dụng phương pháp mã số tuần tự. Bộ mã gồm 3 ký tự.
Thiết kế mã	VL	SAT12	VU	01

Sau khi xác định được đối tượng cần mã hóa, cán bộ phụ trách phân tích thuộc tính của mỗi đối tượng theo dõi chi tiết, vận dụng phương pháp thích hợp mã hóa đối tượng cần theo dõi chi tiết. Mỗi đối tượng QL chi tiết thường bao gồm nhiều thuộc tính QL chi tiết, khi mã hóa nên sử dụng kết hợp nhiều phương pháp khác nhau.

Trước hết mã hóa cho từng thuộc tính trong đối tượng, nên sử dụng phương pháp mã hóa đơn giản; kế tiếp mã hóa đối tượng QL nên sử dụng phương pháp mã phức tạp. Mã hóa đối tượng theo nguyên tắc trên, thông qua bộ mã, cho phép lọc ra những tập hợp đối tượng cùng mang một thuộc tính nào đó, làm cơ sở cho việc tìm kiếm, thống kê, tổng hợp và cung cấp TT về một thuộc tính hay một nhóm thuộc tính của đối tượng. Trong điều kiện PMKT tích hợp với các PMQL khác, bộ mã được xây dựng thống nhất giữa các bộ phận QL với nhau sẽ thuận lợi trong quá trình truyền tải, xử lý TT. Chẳng hạn, theo dõi tình hình hàng tồn kho, hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, ... Mỗi loại hàng tồn kho gồm nhiều thứ, xuất xứ và nơi chứa khác nhau. Ví dụ sắt 12 của Công ty Việt Úc, chứa tại kho Công ty. Như vậy, đối tượng QL này bao gồm 4 thuộc tính và được biểu diễn phương pháp mã hóa theo bảng 4.5. Như vậy xây dựng bộ mã vật liệu sắt 12 gồm 11 ký tự: VL.SAT12.VU.01.

ngoài ra DN cũng cần phải mã hóa TK chi tiết, được thực hiện bởi phòng KT.

Công cụ xử lý DL của KTTC

Thứ nhất, trích lập các khoản dự phòng

Dự phòng được xem là một khoản điều chỉnh tăng CP và giảm kết quả kinh doanh, nếu các CTCPXD không lập dự phòng, nghĩa là kết quả hoạt động kinh doanh chưa đảm bảo tính chính xác, chưa tuân thủ quy định của nhà nước. Các CTCPXD nên bám sát các quy định hiện hành để tiến hành lập dự phòng phát sinh, hướng vào 2 loại dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng bảo hành CT/HMCT tại thời điểm lập BCTC. Mục đích lập dự phòng bảo hành CT/HMCT là phục vụ quá trình hạch toán cho giai đoạn tiếp theo là CP bảo hành phát sinh, thay đổi cách hạch toán hiện tại của KT đưa khoản này vào CP khác.

Thứ hai, hạch toán đúng đối tượng chịu CP

Hạch toán CP phát sinh phù hợp với đối tượng chịu sẽ nâng cao tính chính xác của TT, đặc biệt là TT giá thành và lợi nhuận, thuế thu nhập DN phải nộp hàng kỳ; đảm bảo tính tuân thủ quy định của nhà nước. Đặc trưng của CTCPXD vừa và lớn thường đầu thầu các CT/HMCT lớn, phải có bảo lãnh của Ngân hàng làm phát sinh

một khoản phí tại thời điểm trúng thầu. Nếu CT/HMCT kéo dài qua nhiều kỳ, KT cần phân bổ dần khoản CP này vào CPSXC gắn với CT/HMCT liên quan. Còn đối với khoản tiền vay, các CTCPXD cần hạch toán theo đúng mục đích rõ ràng: khoản vay sử dụng trực tiếp thi công CT/HMCT hạch toán vào CPSXC, những khoản vay còn lại được hạch toán vào CP tài chính.

Thứ ba, khi thiết lập hệ thống TKKT chi tiết ở góc độ KTTC chủ yếu phục vụ cho công tác lập BCTC. Thiết lập TK và sổ KT chi tiết đảm bảo thông tin trình bày trên BCTC đầy đủ, không bị bỏ sót và đúng quy định Chế độ KT, đồng thời đảm bảo tính kế thừa đối với KTQT. Để đạt được, KT cần thực hiện 3 công việc: (1) Thiết lập bảng để liệt kê các chỉ tiêu có tính chi tiết trên BCTC; (2) Liệt kê phương pháp lập chỉ tiêu trên BCTC đã được liệt kê; (3) Thiết lập TK chi tiết, mẫu sổ KT chi tiết theo bản chất của chỉ tiêu trên BCTC.

Công cụ xử lý DL của KTQT

Xử lý DL phục vụ chức năng lập kế hoạch

Hệ thống DT tạo thước đo chuẩn cho việc nhận xét, đánh giá việc thi hành hoạt động của từng bộ phận trong tổ chức. Hệ thống DT dự kiến được CP, đồng tiền thu chi trong tổ chức. Nếu DT được lập một cách khoa học, hợp lý thì được xem là một thước đo chuẩn để đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ chức. Hệ thống dự toán CP tốt khi CTCPXD xây dựng được một hệ thống định mức tốt.

*** Thiết lập hệ thống định mức CPSX**

Hệ thống định mức CPSX có ý nghĩa lớn trong xây dựng giá giá dự thầu, phục vụ cho công tác kiểm soát CP. Để đạt được, các CTCPXD cần thực hiện tốt:

- (1) Người tham gia bóc tách khối lượng theo bảng vẽ đảm bảo chính xác;
- (2) Người tham gia xây dựng định mức CP cần thu thập đầy đủ TT liên quan như quy định của Nhà nước về xây dựng định mức kết hợp với nguồn lực hay khả năng của DN chuẩn bị, phục vụ cho CT/HMCT trúng thầu, khối lượng được bóc tách từ bảng vẽ kỹ thuật, ...;
- (3) Xây dựng đơn giá từng loại CP liên quan đến từng giai đoạn công việc không chỉ căn cứ vào giá công bố của Sở xây dựng mà còn căn cứ vào điều kiện

thực tế của CTCPXD. Giả sử khi xây dựng đơn giá ca máy liên quan đến từng loại máy, cần xác định máy DN đi thuê hay tự có, nếu tự có phải quan tâm đến mức khấu hao của loại máy này phân bổ cho CT/HMCT liên quan là bao nhiêu, giá trị phân bổ phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, như trong năm có bao nhiêu CT/HMCT sử dụng máy, mỗi công trình cần bao nhiêu ca máy, ... Khi phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đơn giá sẽ giúp việc xây dựng định mức giá của từng yếu tố CP sát với thực tế, có ý nghĩa lớn trong thuyết minh và lập hồ sơ dự thầu.

* Thiết lập hệ thống DT theo hướng phục vụ cho quản lý DN

Thứ nhất, phương pháp lập dự toán CPSX

Khi lập dự toán CP chung cần phân tách thành CPSXC, CPQL doanh nghiệp. Mỗi loại CP chung cần bóc tách các CP liên quan và nhóm chúng theo định phí và biến phí ở phụ lục 4.2.

Nhóm các CP thành định phí và biến phí không chỉ thực hiện cho CP chung mà còn thực hiện đối với các khoản mục CPNVLTT, CPNCTT, CPSDMTC (phụ lục 4.3). Dự toán CPSX xây dựng theo cách ứng xử CP, sẽ giúp cho kiểm soát CP, phân tích điểm hòa vốn và đặc biệt khi tách yếu tố biến phí và định phí sẽ giúp cho DN đưa ra quyết định giá dự thầu hợp lý để cạnh tranh với giá cạnh tranh khi CTCPXD còn ít CT/HMCT để thi công nhằm bù đắp được một phần định phí, cắt bớt lỗ. Bảng tổng hợp CP dự toán theo cách ứng xử thực hiện theo định hướng ở bảng 4.7. Việc lập định mức và DT được thực hiện trực tiếp bởi phòng kế hoạch/kỹ thuật trong CTCPXD, trong khi đó các cán bộ này chưa được đào tạo về kiến thức lập DT theo cách ứng xử nên công việc thực sự rất khó khăn vì vậy cần phối hợp chặt chẽ với cán bộ được đào tạo theo chuyên ngành KT.

Bảng 4.7. Bảng tổng hợp dự toán CPSX*Tên CT/HMCT:**Thời gian:*

Khoản mục	Định phí	Biến phí	Tổng	Ghi chú
CPNVLTT				
CPNCTT				
CPSDMTC				
CPSXC				
Tổng	Xxx	Xxx	Xxx	

Thứ hai, về lập DT vốn vay

Phương án vay là giải pháp giúp DN huy động được nguồn vốn nhằm trang trải CP cho các hoạt động của DN. Để tiếp cận được nguồn vốn vay tốt, mỗi DN cần thuyết minh tốt mục đích vay để phục vụ cho hoạt động gì, đó cũng chính là cơ sở để KT hạch toán CP đảm bảo tính đúng, phù hợp. Cơ sở lập DT là nhu cầu vốn, khả năng đáp ứng vốn trong nội bộ, CP vay dự kiến và khả năng thanh toán gốc và lãi của DN.

Thứ ba, lập DT lượng NVL mua và dự trữ

Kế hoạch mua và dự trữ là khâu rất quan trọng đòi hỏi mỗi CTCPXD cần quan tâm để thực hiện. Câu hỏi đặt ra là mua, dự trữ bao nhiêu để tiết kiệm được mọi CP? Trong thi công nếu thiếu hụt vật tư, nhân công nhân rồi thì sẽ tăng CP nhân công; dự trữ quá nhiều sẽ tốn CP bảo quản. Vấn đề đó hầu như DN nào cũng biết được, tuy nhiên việc cân đối CP để lựa chọn phương án cung ứng, dự trữ vật tư chưa được các DN thực hiện. Giả sử, khi DN chọn phương án mua NVL dự trữ trong điều kiện có thể mua được bởi NVL giảm giá, các DN cân đối giữa lợi ích và CP phát sinh: (1) Lợi ích được hưởng (Giá NVL chưa giảm – Giá đã giảm), (2) CP phát sinh trong quá trình bảo quản (mất mát, hao hụt, CP lương, CP cơ hội phát sinh, CP vận chuyển đến chân CT/HMCT,...).

Trong CTCPXD thường có kế hoạch thi công rất rõ ràng theo từng thời điểm, cần nắm bắt TT thị trường kịp thời, điều kiện thực tế để xây dựng kế hoạch mua, dự trữ NVL hợp lý vừa đảm bảo tiết kiệm CP vừa đảm bảo đủ vật liệu để thi công.

Xử lý DL phục vụ chức năng thực hiện

Thứ nhất, ứng dụng cách phân loại và phân bổ CP

CTCPXD khi lựa chọn phương pháp phân loại và phân bổ CP hợp lý và cần quan tâm đến các mục tiêu: (1) TTKT làm căn cứ đánh giá được tình hình thực hiện doanh thu, CP, lợi nhuận của từng CT/HMCT; (2) TTKT làm căn cứ cho việc lập DT, kiểm soát và điều hành CP của nhà QL; (3) TTKT là căn cứ đánh giá từng trung tâm trách nhiệm.

Các CTCPXD nên kết hợp nhiều tiêu thức khác nhau, trước hết phân loại CP theo chức năng hoạt động, CP được phân thành CPSX và CP ngoài sản xuất. Sau đó phân loại 2 nhóm CP này theo cách ứng xử, thành định phí và biến phí (Phụ lục 4.4). Kết hợp hai cách phân loại này sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong xử lý và cung cấp TT: (1) Tập hợp CP theo chức năng và bộ phận phục vụ cho việc tính giá thành của CT/HMCT; (2) Là cơ sở DL quan trọng phục vụ cho quá trình lập DT, đặc biệt là giá dự thầu và nguồn tiền.

Bảng 4.8. Tiêu thức phân bổ CPSXC

CPSXC theo hoạt động	Tiêu thức xác định để phân bổ	Ghi chú
CP dàn giáo	Số ngày làm việc	
CP lương kỹ sư giám sát	Số giờ làm việc	
CP khấu hao xe tải	Số ngày làm việc	
CP nhiên liệu	Km thực hiện	
CP di dời xe	Km thực hiện	

Đặc trưng của CTCPXD là đa số CP phát sinh tập hợp trực tiếp cho từng CT/HMCT, chỉ có một số CP thuộc CPSDMTC, CPSXC được tập hợp chung liên quan đến nhiều CT/HMCT cần phải phân bổ. Để mỗi CT/HMCT gánh chịu mức CP phù hợp, nên tập hợp theo các bước sau: (1) Tập hợp CP chung theo từng loại hoạt động của CP phát sinh, (2) Xác định tiêu thức phân bổ hợp lý nhất, có thể theo khối lượng công việc hoặc số lần thực hiện của mỗi loại hoạt động liên quan đến từng CT/HMCT, minh họa trong bảng 4.8 về tiêu thức phân bổ CPSXC; (3) Sử dụng

phương pháp ABC để phân bổ CP cho từng CT/HMCT minh họa theo bảng 4.9.

Bảng 4.9. Bảng tập hợp và phân bổ CPSXC cho CT/HMCT

CP theo hoạt động	Số tiền	Khối lượng hoặc công việc thực hiện		Số tiền phân bổ	
		CT/HMCT-A	CT/HMCT-B	CT/HMCT-A	CT/HMCT-B
CP dàn giáo					
CP lương kỹ sư giám sát					
CP khấu hao xe tải					
CP nhiên liệu cho xe tải					
...					

Thứ hai, thiết lập TK và sổ KT chi tiết phù hợp

Trên cơ sở TK tổng hợp, TK chi tiết được thiết lập dưới góc độ của KTTC, KTQT kế thừa và thiết lập bổ sung những TK chi tiết cần thiết để xử lý DL cung cấp TT đa dạng, hữu ích phục vụ cho mục tiêu QL. Chẳng hạn, nhà QL cần TT về tình hình thực hiện CP, doanh thu, thu nhập của từng CT/HMCT; đánh giá trung tâm trách nhiệm thông qua KT các trung tâm trách nhiệm; TT về QL hàng tồn kho theo loại hàng tồn kho, thứ hàng tồn kho, xuất xứ của hàng tồn kho, nơi chứa hàng tồn kho; TT các khoản thanh toán đối với nhà cung cấp theo tên nhà cung cấp, Hóa đơn, tuổi nợ;...

Kết cấu của mỗi TK chi tiết được thiết lập thông qua công tác mã hóa TK. Kết cấu của mỗi TK tùy thuộc vào quan điểm của nhà thiết kế PM và người vận hành HTTKT. Theo tác giả, CTCXD nên tiếp cận theo quan điểm thiết lập TK KT và đối tượng QL trên hai danh mục hay hai tệp khác nhau. Như vậy, việc thiết kế mã các TK chi tiết gọn gàng, đỡ cồng kềnh, thuận lợi cho việc xử lý số liệu KT tổng hợp chi tiết. TK chi tiết nên mã hóa đến cấp 4, mặc dù trong một đối tượng QL có

phần đặc tính cần QL chi tiết nhưng nên ưu tiên cho những đặc tính ít biến động và có tính tổng hợp hơn, để theo dõi chi tiết hơn nữa đặc tính của đối tượng QL cần có sự liên kết giữa TK chi tiết và đối tượng QL chi tiết. Vì vậy quá trình cài đặt phần mềm, cần tạo khóa liên kết giữa TK có đối tượng QL chi tiết với đối tượng QL chi tiết. Chẳng hạn TK 623 cần mở chi tiết như bảng 4.10. Yếu tố quan tâm chi tiết đến CT/HMCT, nhưng yếu tố này phát sinh nhiều và không cố định, do đó để thể hiện TT chi tiết trên sổ, BC KT cần liên kết TK chi tiết 623 với danh mục QL chi tiết.

Bảng 4.10. Bảng mã hóa TKKT chi tiết

Số hiệu TK				Tên TK
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
623				CP sử dụng máy thi công
	6234			CP khấu hao máy thi công
		6234001		CP khấu hao máy thi công - xe lu
			6234001B	CP khấu hao máy thi công - xe lu – biển phí

Theo tác giả, đối với mô hình KT quản trị có 2 phương án:

Đối với các CTCPXD quy mô lớn nên áp dụng mô hình tổ chức bộ máy KT hỗn hợp. Theo đó, tại văn phòng công ty tổ chức theo mô hình tác biệt với 2 bộ phận KTTC và KTQT độc lập nhau. Trong đó, bộ phận KTQT có nhiệm vụ lập DT ngân sách, tổng hợp các thông tin theo yêu cầu quản trị để lập các BC KT quản trị theo yêu cầu của các cấp quản trị trong công ty. Tại các đơn vị trực thuộc (xí nghiệp) nếu có tổ chức công tác KT sẽ thực hiện theo mô hình kết hợp. KT viên tại đơn vị đồng thời thực hiện các công việc của KTTC và KTQT.

Đối với các CTCPXD quy mô vừa và nhỏ nên áp dụng kết hợp KTTC và KTQT, do đó sổ KT chi tiết theo dõi một đối tượng KT bất kỳ được thiết kế chung phục vụ cho lập BCTC và QL, ngoài những yếu tố chi tiết đã phân tích phục vụ lập BCTC cần bổ sung các nội dung cần thiết để hỗ trợ QL. Chẳng hạn, trên BCĐKT, khoản phải thu của khách hàng được phân chia thành nợ ngắn hạn và dài hạn, trên cùng một đối tượng khách hàng, chủ đầu tư, KT không thể theo dõi trên hai sổ chi

tiết nợ ngắn hạn và dài hạn, do đó khi thiết kế biểu mẫu cần phải có cột nội dung thời hạn nợ (phụ lục 4.5). Trong điều kiện tin học hóa KT, khi TT được nhập liệu vào máy, nếu một PMtốt sẽ tự động phân loại nợ ngắn hạn và dài hạn vào cuối kỳ KT trước khi lập BCTC, PMtự cập nhật số liệu vào BC theo dõi tuổi nợ của khách hàng để cung cấp cho phòng ban liên quan và quản lý DN. Trong CTCPXD, kiểm soát CPSX từng CT/HMCT là vấn đề trọng tâm, nên thiết lập mẫu sổ KT chi tiết từng loại CPSX chứa nội dung phù hợp với nội dung trên bảng BC phân tích tình hình thực hiện CP nhằm thuận tiện cho quá trình xử lý số liệu trên BCKTQT, đối với sổ chi tiết các TK621, 622 cần thiết kế theo biểu mẫu minh họa ở (phụ lục 4.6); đối với sổ chi tiết TK 623, 627 có cấu trúc khác sổ chi tiết 621, 622, biểu mẫu sổ chi tiết 623, 627 phải có cột biến phí và định phí (phụ lục 4.7). Khi thiết kế sổ KT chi tiết cần xác định những nội dung phản ánh, tránh mở sổ gồm quá nhiều nội dung không cần thiết, phù hợp với việc ứng dụng tin học hóa trong công tác KT.

Một vấn đề cũng cần được quan tâm là chu kỳ sản xuất của SP xây lắp không giống những SP bình thường khác, thời gian thi công CT/HMCT dài, có thể kéo dài vài năm. Do đó, kỳ mở và khóa sổ KT phải quan tâm đến cả việc phục vụ cho lập BCTC và BC KTQT. Đối với KTTC thường có tính thời kỳ, kỳ ghi sổ thường theo quý, năm; tuy nhiên đối với KTQT, không chỉ quan tâm đến việc đánh giá tình hình thực hiện doanh thu, CP ở một thời kỳ nhất định mà còn quan tâm đánh giá toàn diện doanh thu và CP trong cả quá trình thực hiện đến khi hoàn thành. Số liệu ghi nhận trên sổ KT chi tiết về doanh thu, CP cần được thiết kế theo dạng trích lũy nhiều năm trên cùng một CT/HMCT làm cơ sở lập BC tình hình thực hiện doanh thu và CP ở từng CT/HMCT.

Phương pháp xử lý DL phục vụ chức năng kiểm soát

Qua kết quả nghiên cứu, không phải 100% CTCPXD đều thực hiện xử lý DL phục kiểm soát sản lượng, CP, doanh thu, kết quả của từng CT/HMCT. Đối với việc xử lý DL phục vụ kiểm soát sản lượng, có ý nghĩa quan trọng trong khâu đánh giá tiến độ thực hiện CT/HMCT là cơ sở để nhà QL đánh giá, rút kinh nghiệm, điều chỉnh yếu tố làm chậm tiến độ, ra quyết định thi công cho kỳ tiếp theo nhằm đảm

bảo tiến độ CT/HMCT bàn giao theo Hợp đồng xây dựng. Đối với những CTCPXD chưa thực hiện, nên hướng đến việc xử lý DL phục vụ trong quá trình kiểm soát sản lượng. Đối với việc xử lý DL phục vụ cho quá trình kiểm soát CP, CTCPXD được khảo sát thực hiện công việc này chiếm tỷ trọng lớn, rất ít DN không thực hiện. Trong kiểm soát CP, vấn đề quan trọng là các công ty phải khai báo các dữ liệu định mức, DT vào phần mềm, khi nhập dữ liệu về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, PMS sẽ tự động xác định các khoản CP trong hoặc vượt định mức. Đây là công việc phức tạp do CT/HMCT thường đòi hỏi nhiều CP trong thời gian dài, định mức xây dựng các CT/HMCT không hoàn toàn giống nhau và có thể được điều chỉnh do giá cả thị trường. Điều này đồng nghĩa với việc các CTCPXD phải đặt yêu cầu cụ thể với nhà cung cấp phần mềm.

Đối với việc phân tích TT phục vụ kiểm soát còn đơn giản, mới chỉ tính ra số tiền chênh lệch giữa thực tế so với DT, chưa đủ cơ sở phục vụ công tác QL ứng dụng phân tích, đánh giá và kiểm soát CP, cần phân tích biến động theo yếu tố lượng và giá để đánh giá và tìm nguyên nhân cụ thể, phương pháp thực hiện cụ thể:

Phân tích biến động CPNVLTT và CPNCTT là so sánh giữa CP NVLTT, CPNCTT thực hiện so với DT. Nếu phát sinh chênh lệch, tiếp tục tìm nguyên nhân, xác định sự biến động trên hai mặt giá và lượng tác động như thế nào đến mức biến động chung.

$$\text{Biến động về giá} = \frac{\text{Lượng thực tế}}{\text{Lượng định mức}} \times \left\{ \text{Giá thực tế} - \text{Giá định mức} \right\}$$

$$\text{Biến động về lượng} = \text{Giá định mức} \times \left\{ \frac{\text{Lượng thực tế}}{\text{Lượng định mức}} - 1 \right\}$$

Phân tích biến động CPSDMTC và CPSXC được phân tách thành hai yếu tố CP đó là biến phí và định phí. Phân tích biến động biến phí SXC và SDMTC là việc so sánh giữa biến phí thực hiện với DT, phát sinh chênh lệch sẽ tìm nguyên nhân, xác định sự biến động trên hai mặt là biến động giá và biến động hiệu suất. Xác định mức biến động biến phí của hai yếu tố này tương tự như CPNVLTT, CPNCTT. Đối

với phân tích biến động định phí sản xuất chung và định phí sử dụng máy thi công được thực hiện theo 3 bước sau:

Bước 1, xác định đơn giá phân bổ định phí sản xuất theo kế hoạch (theo giờ);

Bước 2, so sánh tổng định phí sản xuất thực hiện với tổng định phí theo định mức;

Bước 3, phân tích nguyên nhân phát sinh chênh lệch trên hai yếu tố đó là biến động theo kế hoạch và biến động hiệu suất;

Biến động theo kế hoạch phản ánh chênh lệch định phí giữa thực hiện và kế hoạch.

Phương pháp xử lý DL phục vụ chức năng ra quyết định

Đối với quyết định đưa ra giá dự thầu, vấn đề quan tâm ở giai đoạn này là quyết định đưa ra giá dự thầu bao nhiêu để trúng thầu và đảm bảo được mục tiêu của DN. Bộ phận lập DT cần căn cứ vào mục tiêu và thực trạng hiện tại của DN để xây dựng giá dự thầu phù hợp nhằm cung cấp TT cho nhà QL. Khi xây dựng giá dự thầu có thể áp dụng một trong các phương án sau: *Phương án 1* cần quan tâm đến điểm hòa vốn, bởi điểm hòa vốn cho biết được với giá nhận thầu tại điểm hòa vốn đã bù đắp được phần định phí mà DN phải chịu cho dù trúng thầu hay không trúng thầu công trình này. Khi trúng thầu ở mức giá này thì DN sẽ không bị lỗ một khoản định phí. *Phương án 2*, bộ phận DT cần thu thập thêm TT về đối thủ cạnh tranh để đưa ra mức dự thầu lớn hơn điểm hòa vốn hợp lý. Nhà QL dựa trên TTKT cung cấp để đưa ra quyết định giá dự thầu.

Đối với các quyết định còn lại cần phân tích và thuyết minh rõ ràng cho mỗi phương án, nhằm làm cơ sở để lãnh đạo lựa chọn phương án tối ưu tránh bị mơ hồ trong quá trình ra quyết định. Chẳng hạn khi đưa ra mức khoán nội bộ, các đơn vị cấp dưới nộp về tỷ lệ bao nhiêu phải có sự tính toán và thuyết minh rõ ràng.

4.3.4. Giải pháp về cung cấp thông tin tại các CTCPXD Việt Nam

Tất cả các CTCPXD được khảo sát đều sử dụng hai công cụ chủ yếu là BCTC và BCKTQT để cung cấp TT cho đối tượng quan tâm. Tuy nhiên, quá trình lập và trình bày các loại BC KT còn một số hạn chế. Để TTKT cung cấp đáp ứng nhu cầu của người sử dụng trên các khía cạnh thích hợp, đầy đủ, chính xác, kịp thời và tổng

hợp cần khắc phục những tồn tại theo định hướng cụ thể như sau:

4.3.4.1. Đối với BCTC

Theo tác giả, khi lập, trình bày BCTC và lựa chọn PMKT cần quan tâm đến các trường hợp như sau:

Trường hợp CTCPXD áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, cần quan tâm đến một số chỉ tiêu trong BCTC như sau:

Đối với Bảng cân đối KT

Thứ nhất, trường hợp các PMKT tốt được CTCPXD mua sẵn trên thị trường, đã có chức năng xử lý, phân loại các chỉ tiêu liên quan đến BCĐKT. Chẳng hạn, tại thời điểm lập BCTC phải phân loại lại các khoản mục phải thu, phải trả, các khoản cho vay, các khoản cho vay thành ngắn hạn và dài hạn; tại thời điểm lập BCTC, KT không cần phân loại mà PMtự cập nhật số liệu vào các chỉ tiêu của BCĐKT. Trường hợp không có chức năng trên, KT phải tiến hành phân loại lại các khoản đã liệt kê trên nhằm đảm bảo phản ánh đúng bản chất của các khoản thanh toán trên các chỉ tiêu thuộc BCĐKT.

Thứ hai, đối với các CTCPXD có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, tổ chức hạch toán độc lập phải lập BCTC tổng hợp. Khi lập BCTC tổng hợp phải loại trừ khoản giao dịch nội bộ như các khoản phải thu, phải trả, cho vay nội bộ giữa các đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau.

Đối với Bản thuyết minh BCTC

CTCPXD cần trình bày các chỉ tiêu theo quy định trên Bảng thuyết minh BCTC, DN có quyền bổ sung thêm các TT khác nếu DN xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý BCTC, các khoản mục DN có thể sắp xếp lại nhằm mục đích tiện đối chiếu với các chỉ tiêu trên các bảng BCTC còn lại. BC lưu chuyển tiền tệ là BCTC rất quan trọng, có tính linh hoạt cao, vừa cung cấp các TT tài chính và phi tài chính cho đối tượng sử dụng. Để TT trung thực và hợp lý, cần quan tâm đến một số yếu tố sau:

Thứ nhất, sắp xếp lại các chỉ tiêu theo thứ tự với các chỉ tiêu trên từng BCTC và nhóm các mục thành các mục lớn để người sử dụng TT dễ hiểu.

Thứ hai, chỉ tiêu về hàng tồn kho trên BCĐKT chưa phân chia các khoản mục

theo từng loại hàng tồn kho. Do đó trong bảng thuyết minh BCTC cần thuyết minh cho từng loại hàng tồn kho: Hàng mua đang đi đường, nguyên vật liệu, CP xây dựng cơ bản dở dang chi tiết cho từng CT/HMCT,... nhằm mục đích giúp cho người sử dụng TT tính toán được tỷ trọng từng loại hàng tồn kho và đánh giá khả năng QL hàng tồn kho;

Thứ ba, chỉ tiêu các khoản nợ phải thu, phải trả cần phải thuyết minh về tái phân loại theo thời hạn nợ tại thời điểm lập BCTC. Thuyết minh rõ ràng chỉ tiêu dự phòng nợ phải thu ngắn hạn, dài hạn tính như thế nào;

Thứ tư, Nếu trong trường hợp CTCPXD có thêm chức năng xây dựng các dự án nhà để bán, đối với chỉ tiêu CPSX kinh doanh dở dang dài hạn cần thuyết minh rõ, CP thực tế là bao nhiêu; số dự phòng trích lập cho khoản này được tính như thế nào, có giá trị là bao nhiêu.

Thứ năm, Bổ sung chỉ tiêu sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ KT năm.

Đối với các CTCPXD áp dụng theo Thông tư 133/2016/TT-BTC

Thông tư này chỉ áp dụng đối với các CTCPXD có quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ, Thông tư quy định việc lập BCTC đối với các DN có tính linh hoạt gần với KT và thông lệ quốc tế hơn so với Thông tư 200/2014/TT-BTC. Do đó, tùy thuộc vào đặc điểm QL, có thể chi tiết thêm các TT cần thiết trong các BCTC để đảm bảo nguyên tắc trung thực và hợp lý.

Khi công bố TT: Để đảm bảo tính khách quan, trung thực, hợp lý thời điểm công bố TT phải tuân thủ quy định của Luật và Chế độ KT, công bố TT cho các bên liên quan theo VAS21. Đối với các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán phải tuân thủ Thông tư 155/2015/TT-BTC về hướng dẫn công bố TT trên thị trường chứng khoán.

4.3.4.2. Đối với BC KT quản trị

Các CTCPXD cần căn cứ vào nhu cầu TT của các nhà QL và hoạt động tác nghiệp để thiết lập các biểu mẫu BC chuyển tải đầy đủ nội dung theo yêu cầu của nhà QL. BCKTQT là công cụ cung cấp TT phục vụ cho nhà QL thực hiện chức năng lập kế hoạch, thực hiện, kiểm soát và ra quyết định. Qua thực tế, các CTCPXD nhỏ, vừa và lớn tổ chức các loại BC chưa tốt hoặc chưa tổ chức, căn cứ vào nhu cầu

TT của nhà quản lý CTCPXD nhỏ hay CTCPXD vừa và lớn cần chọn lọc và quan tâm hoàn thiện các BC nhằm phục vụ tốt cho nhàQL như sau:

BCKTQT phục vụ chức năng lập kế hoạch

Mỗi CTCPXD cần thiết lập các loại BC: (1) *BC dự toán CP xây dựng* là giá sẽ tham gia dự thầu, loại BC này được lập tại thời điểm trước khi DN tham gia đấu thầu; để lập được BC dự toán CP xây dựng, trước hết lập DT từng khoản mục CPSX liên quan từng công việc trong CT/HMCT theo cách ứng xử CP, minh họa dự toán CPNCTT (phụ lục 4.8), BC dự toán CPSDMTC tương tự và BC dự toán CPSXC đã được trình bày ở phụ lục 19, *BC dự toán CP xây dựng* (phụ lục 4.9). (2) *BC dự toán từng khoản mục CPSX*, mục đích các loại BC này phục vụ dự kiến được nguồn lực phục vụ cho công tác thi công chẳng hạn như NVL, phân công, ... cần thiết để thi công CT/HMCT, được lập định kỳ quý, năm và được lập trên cơ sở dự toán CPSX được lập từ thời điểm tham gia đấu thầu, minh họa *BC dự toán CPNCTT* theo định kỳ của CT/HMCT. (3) *BC dự toán doanh thu*, trong CTCPXD, doanh thu là một trong những BC cung cấp TT cho nhàQL biết được tiến độ thi công đã được thỏa thuận theo hợp đồng, là cơ sở để nhà ra quyết định điều hành thi công nhằm kịp tiến độ bàn giao CT/HMCT cho chủ đầu tư, mặc khác là cơ sở phân tích, đánh giá tiến độ thi công, lập định kỳ, quá trình lập căn cứ vào hợp đồng, tình hình thực tế thi công và ước tính giá trị CT/HMCT sẽ trúng thầu (phụ lục 4.10). (4) BC ngoài sản xuất như dự toán CP quản lý DN (phụ lục 4.11) và dự toán CP tài chính.

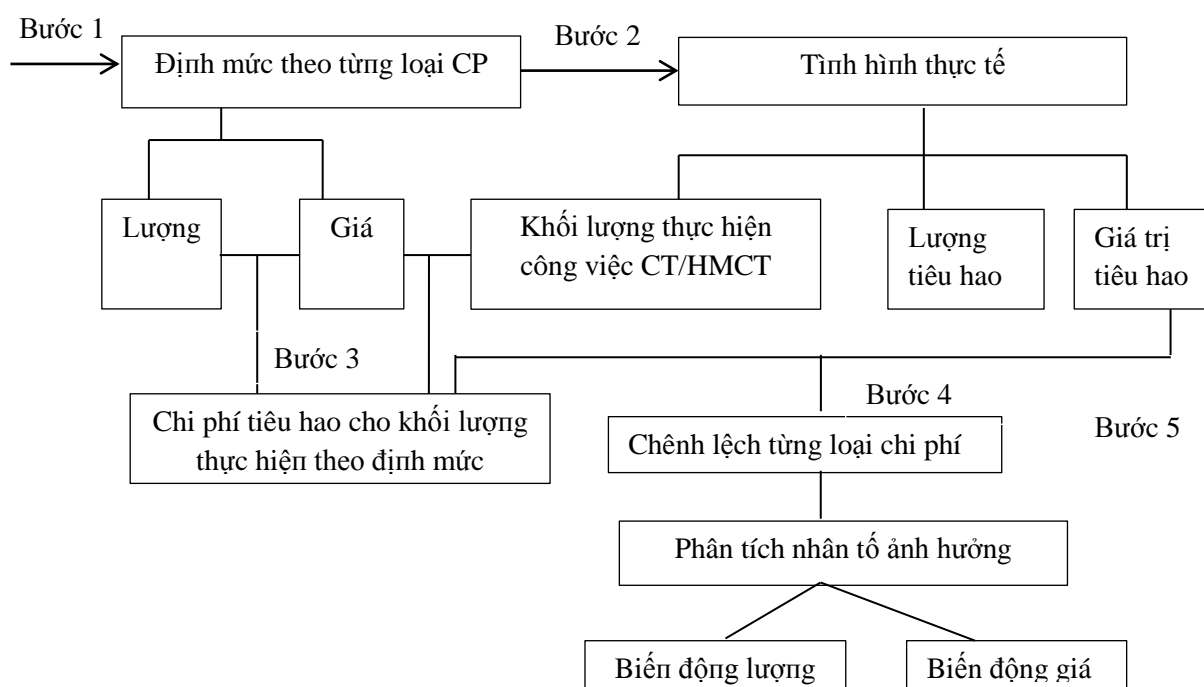
BC phục vụ chức năng đánh giá và kiểm soát

Mỗi CTCPXD nên thiết lập hệ thống BC phục vụ chức năng đánh giá và kiểm soát CP theo định hướng các loại BC ở bảng 4.11 như sau:

Bảng 4.11. Hệ thống BC phục vụ chức năng đánh giá, kiểm soát CP

STT	Loại BC	Phụ lục	Ghi chú
1	BC CPSX	4.12	
2	BC tình hình thực hiện CPNVLT	4.13	
3	BC tình hình thực hiện CPNCTT	4.14	
4	BC tình hình thực hiện biến phí SDMTC, SXC (tương tự)	4.15	CPSDMTC
5	BC tình hình thực hiện định phí DMTC, SXC (Tương tự)	4.16	CPSDMTC
6	BC bộ phận (CT/HMCT)	4.17	

Quy trình chung để lập các BC tình hình thực hiện CP (trừ BC biến động định phí SXC) được trình bày ở sơ đồ 4.2.



Sơ đồ 4.2. Quy trình lập BC tình hình thực hiện CPSX

Chỉ tiêu quan trọng trên các BC tình hình thực hiện CPSX là số chênh lệch CP và hai nhân tố ảnh hưởng đó là lượng và giá. Nếu số chênh lệch mang dấu (+) thì được đánh giá là tốt và ngược lại mang dấu (-) đánh giá là xấu. Cho dù mức độ thực hiện CP so với DT được đánh giá tốt hay xấu thì cũng phân tích các nhân tố và nguyên nhân ảnh hưởng đến từng nhân tố. Khi các BC tình hình thực hiện CPSX đã thể hiện đầy đủ các yếu tố trên sẽ giúp nhà QL đưa ra quyết định điều tra biến động hay không đưa ra quyết định điều tra biến động.

BC phục vụ chức năng ra quyết định

BC phục vụ chức năng ra quyết định chính là những BC phản ánh TT thích hợp cho việc ra quyết định. Trong CTCPXD loại BC này bao gồm: Quyết định giá tham gia dự thầu (phụ lục 4.18); CT/HMCT nên thực hiện thi công hay giao thầu (Phụ lục 4.19); CT/HMCT nên tự thi công hay khoán cho đơn vị nội bộ; Máy thi công nên mua hay thuê ngoài,... Các TT thể hiện ở các phương án trên BC là TT về chênh lệch giữa thu và chi, là TT thích hợp phục vụ cho nhà QL lựa chọn phương án để ra quyết định và được lập định kỳ theo tháng, quý, năm.

BC khác

Ngoài các loại BC phục vụ cho chức năng QL, CTCPXD cần sử dụng các loại BC khác phục vụ trong việc xem xét, xử lý và xét duyệt khả năng thực hiện các hoạt động; làm cơ sở để phân tích các nội dung cần QL trong các thời kỳ. Căn cứ vào từng chu trình kinh doanh của DN để xây dựng các BC KTQT liên quan, chẳng hạn chu trình cung ứng cần thiết lập BC về công nợ đối với nhà cung cấp theo tuổi nợ, công nợ của nhà cung cấp đến thời hạn thanh toán, bảng kê nhập – xuất – tồn kho vật tư, bảng kê mua hàng theo nhà cung cấp. Đối với chu trình chuyển đổi cần thiết lập các BC về khối lượng công việc hoàn thành, về tình hình thực hiện ca máy, BC CP NVLTT, CPNCTT, CPSDMTC, CPSXC theo từng CT/HMCT và theo đội, xí nghiệp. Các loại BC này sẽ cung cấp TT theo yêu cầu các đối tượng trong nội bộ tại bất kỳ thời điểm nào.

4.3.5. Giải pháp về kiểm soát HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam

Để đảm bảo hai mục tiêu bảo vệ tài sản và TTKT đúng đắn, minh bạch, tin cậy, cần xây dựng thủ tục kiểm soát toàn diện quy trình hoạt động của HTTTKT từ khâu kiểm soát DL đầu vào, quá trình xử lý, TT đầu ra. Cần thiết lập mối quan hệ đối chiếu số liệu, mục đích đối chiếu và nội dung đối chiếu theo từng mối quan hệ cụ thể. Thực hiện đối chiếu giữa tổng hợp và chi tiết, chương trình KT tự động đối chiếu nhằm báo lỗi số liệu tổng hợp và chi tiết. Thực hiện đối chiếu DLKT với bên ngoài hệ thống, chẳng hạn, đối chiếu số liệu NVL tồn kho giữa sổ KT với thẻ kho, với số liệu kiểm kê thực tế; công nợ phải thu với khách hàng, đối chiếu công nợ phải trả với nhà cung cấp, tiền vay với Ngân hàng, tiền gửi với sổ phụ ngân hàng.

Khi phát sinh các sai sót, cần lập BC lỗi nhằm rút kinh nghiệm cho lần sau xử lý, cung cấp TT. Đặc biệt nhằm kiểm soát tốt DL trong môi trường CNTT, KT trưởng cần thực hiện phân quyền rõ ràng như đã trình bày trong bảng 4.5.

4.4. Điều kiện thực hiện các giải pháp

4.4.1. Về phía nhà nước

Để ngành xây dựng Việt Nam có nhiều cơ hội xâm nhập thị trường quốc tế, nâng cao tính cạnh tranh trong ngành xây dựng, đòi hỏi nhà nước thực hiện công tác kiểm tra kiểm soát chặt chẽ về CP, chất lượng công trình từ khâu quy hoạch, chuẩn bị đầu tư, tổ chức thi công và QL khai thác. Để kiểm tra kiểm soát, chất lượng công trình được thực hiện thông qua hệ thống định mức xây dựng và các quy định khác của nhà nước. Hiện nay, mặc dù Nhà nước đã chú trọng, từng bước hoàn thiện hệ thống định mức xây dựng và các văn bản QL nhưng vẫn còn một số điểm bất hợp lý và còn thiếu quy định về căn cứ xây dựng DT một số khoản mục, như vậy sẽ gây khó khăn cho nhà thầu khi xây dựng DT và đặc biệt hơn các chủ đầu tư khó đưa ra tiêu chí chính xác khi lựa chọn nhà thầu để đảm bảo chất lượng công trình và đảm bảo không lãng phí nguồn vốn. Mặt khác, Nhà nước cần tạo dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh để các CTCPXD mạnh dạn xây dựng giá tham gia dự thầu dựa trên quy định của nhà nước và nguồn lực thực tế, khi đó các CTCPXD nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của bộ phận KTQT trong DN, không phải xây dựng DT dựa vào kinh nghiệm là chủ yếu. Do đó nhà nước hoàn thiện hơn hệ thống văn bản quy định về QL trong đầu tư xây dựng.

Nhà nước cần xây dựng hệ thống văn bản, hoàn thiện hệ thống chuẩn mực, chế độ KTTC thích hợp hơn cho hoạt động xây lắp và theo hướng hòa hợp với Chuẩn mực và thông lệ KT quốc tế, chủ yếu hoàn thiện về quy định về việc lập và trình bày BCTC theo hướng linh hoạt, hướng dẫn cụ thể một số chỉ tiêu trên BCTC chưa rõ ràng; nên thống nhất một chế độ KT. Bên cạnh đó cần xây dựng những quy định mang tính linh hoạt về nội dung, phương pháp và mô hình KTQT ứng dụng trong CTCPXD, đặc biệt ban hành hệ thống BCQL chung cho các DN nhằm cung cấp TT cho các nhà QL vừa thực hiện chức năng hoạch định, thực hiện, kiểm soát và ra quyết định.

Về công tác đào tạo nhân lực KT, nhà nước cần định hướng chương trình đào tạo ngành KT không chỉ chú trọng đến đào tạo về KTTC mà còn phải đặt trọng tâm đào tạo về KTQT nhằm tạo nền tảng cho sinh viên ra trường ứng dụng tốt với môi trường làm việc thực tế. Nhà nước cần tạo điều kiện tốt hơn cho CTCPXD trong việc đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển KT trong DN bằng phân quyền cho Hiệp hội nghề nghiệp KT để trực tiếp đào tạo, trao đổi chuyên môn KT liên quan đến KT xây dựng, khi đó công tác đào tạo sẽ thiết thực hơn.

4.4.2. Về phía các CTCPXD Việt Nam

Qua phân tích về hiện trạng đánh giá hiệu quả HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam, để SP tạo ra của HTTTKT chất lượng (thích hợp, kịp thời, đầy đủ, tổng hợp) đáp ứng yêu cầu về TT của nhà QL và hoạt động tác nghiệp, bản thân DN cần quan tâm đến những vấn đề với mức quan trọng theo thứ tự như sau:

(1) Nâng cao chất lượng người làm KT

Theo Daoud & Triki (2013), năng lực KT là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến sự thành công của đơn vị. Nhân sự KT được xem là một thành phần trong HTTTKT, trong thời đại ứng dụng CNTT trong công tác KT, nhân sự KT không chỉ là người trực tiếp vận hành HTTTKT mà còn là người kiểm soát hệ thống và tham gia thiết kế hệ thống. Nhận thức được chức năng, nhiệm vụ của mình. Do đó, khi tuyển dụng hoặc phân công nhiệm vụ cho mỗi thành viên cần quan tâm đến *năng lực chuyên môn của cá nhân phù hợp và đảm nhiệm tốt công việc được giao*; yêu cầu lãnh đạo và nhân viên KT *cập nhật tốt nhu cầu TT* của đối tượng sử dụng nhằm tổ chức thu thập, xử lý DL và cung cấp TT đảm bảo chất lượng. Hiện tại các CTCPXD đều ứng dụng CNTT vào công tác KT, đặc biệt trong thời gian tới các CTCPXD sử dụng nhiều loại PM chất lượng hơn, có nhiều chức năng phức tạp hơn đòi hỏi mỗi cán bộ KT *đảm bảo kiến thức về công nghệ TT* nhằm ứng dụng và khai thác tối ưu tác dụng của phần mềm. Công tác KT không chỉ dừng lại ở một điểm nhất định mà nó luôn đòi hỏi tính cập nhật, tính sáng tạo và cách giải quyết nhiều tình huống mới phát sinh do đó DN cần quan tâm đến lập kế hoạch cho *công tác đào tạo, huấn luyện chuyên môn cho cán bộ KT*. Có nhiều cách để thực hiện, cán bộ KT tham gia các lớp tập huấn khi có các thay đổi liên quan đến

quy định thuế và KT, tham gia các lớp đào tạo thêm về KTQT; học hỏi, trao đổi kinh nghiệm với bạn bè, chuyên gia bằng cách tham gia Hội nghề nghiệp KT, đặc biệt là liên kết chặt chẽ với Hội KT ngành xây dựng.

Để tuyển chọn và giữ được lòng trung thành và kích thích nhân viên làm việc có trách nhiệm, nhà QL cần cởi mở, thực hiện các chính sách đại ngộ, chính sách thưởng, phạt rõ ràng.

(2) *Nâng cao nhận thức về tính hữu ích của HTTTKT*

Các nhà QL cần nhận thức được vai trò của HTTTKT trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt như hiện nay. Đến nay việc thực hiện các chức năng của các nhà QL từ khâu lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm soát và ra quyết định chủ yếu dựa vào các TT rời rạc do các bộ phận trong DN cung cấp và chủ yếu dựa vào kinh nghiệm để thực hiện, họ chưa chú trọng đến TTKT cung cấp. Hầu như theo suy nghĩ của họ, bộ phận KT tồn tại để giải quyết về các vấn đề cơ sở pháp lý, HTTTKT trong DN chủ yếu làm sao đáp ứng được những yêu cầu của cơ quan QL nhà nước, các ngân hàng, các tổ chức QL chứng khoán, nhà đầu tư để họ tiếp cận nguồn vốn. Đó là những nguyên nhân dẫn đến kết quả về mức độ hài lòng của lãnh đạo CTCPCXD chưa cao. Mỗi nhà QL cần nhận thức hơn nữa tính hữu ích của HTTTKT, bởi HTTTKT sẽ hỗ trợ tích cực cho hoạt động QL, giúp *kết nối giữa các bộ phận phục vụ hoạt động tác nghiệp, nâng cao hiệu quả của DN.*

(3) *Nâng cao chất lượng hệ thống*

Đa số các CTCPCXD hiện nay ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác KT đã làm thay đổi cơ bản công việc của KT, giảm khối lượng ghi chép, xử lý các nghiệp vụ, thu hẹp dần giới hạn về không gian và thời gian. Hiện nay khoa học CNTT phát triển rất nhanh, các CTCPCXD cần có ý thức hiện đại hóa PMKT, khi đó cần quan tâm các đặc tính: *PMđảm bảo nguyên tắc, quy định KT; giúp người vận hành dễ ứng dụng.* Đặc biệt CTCPCXD cần nhận thức rõ lợi ích do PM tích hợp ERP mang lại để từ đó xây dựng kế hoạch trong khoảng thời gian nhất định sẽ *đầu tư PM tích hợp (ERP)* vừa phải, hợp lý với điều kiện kinh tế của DN, giải quyết thêm một phần công việc nhằm nâng cao tính cạnh tranh.

(4) Nâng cao chất lượng dịch vụ

Khi lựa chọn PMKT vào ứng dụng, CTCPXD không chỉ quan tâm các chức năng của PM đang lại mà còn quan tâm chất lượng dịch vụ của nhà cung ứng. Bởi quá trình sử dụng, chắc chắn PM sẽ xảy ra sự cố trong xử lý, nhập liệu, hoặc cần phải nâng cấp hay cập nhật những thay đổi về Thông tin, Chuẩn mực mới... đòi hỏi phải có sự hỗ trợ của nhà cung cấp, bên cạnh đó CTCPXD cần tổ chức một bộ phận IT nhằm xử lý cả phần cứng và PM ứng dụng. Yêu cầu đặt ra cho nhà cung cấp và bộ phận IT phải *cập nhật đầy đủ, đảm bảo kiến thức, nắm bắt tốt nhu cầu của người sử dụng hệ thống, ngoài ra quá trình giải quyết công việc cần nhiệt tình.*

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Ở chương này, tác giả liên kết cơ sở lý thuyết về HTTTKT, với những mặt hạn chế rút ra từ hiện trạng HTTTKT, đánh giá HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam để đưa ra giải pháp hoàn thiện. Từ triển vọng của các CTCPXD Việt Nam cũng như những đánh giá thực trạng HTTTKT của các CTCPXD Việt Nam trong chương 3, luận án xác định yêu cầu hoàn thiện HTTTKT và đề xuất hoàn thiện 4 nội dung của HTTTKT. Các nội dung hoàn thiện được đề xuất dựa vào các yếu tố tác động đến mức độ hài lòng của người sử dụng tại các CTCPXD. Theo tác giả đề xuất lãnh đạo CTCPXD cần quan tâm 4 yếu tố cơ bản nhằm hỗ trợ tốt cho hoàn thiện HTTTKT. Ngoài ra, tác giả cũng đã đề xuất một số kiến nghị đối với các cơ quan chức năng nhà nước.

KẾT LUẬN

Đề tài luận án “Hoàn thiện HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam” đã thực hiện dựa trên cơ sở lý thuyết tin cậy, nguồn DL sơ cấp và thứ cấp thu thập được, đồng thời tác giả đã sử dụng kết hợp hai phương pháp nghiên cứu là định tính và định lượng để xử lý nguồn DL phù hợp phạm vi nghiên cứu của đề tài. Với toàn bộ nội dung nghiên cứu của luận án, tác giả rút ra những kết quả đạt được, hạn chế và hướng nghiên cứu mới của đề tài như sau:

1. Kết quả đạt được

Một là, đã tổng quan được các nghiên cứu nhằm kế thừa những nội dung nghiên cứu. Thông qua tổng quan, tác giả đã phân tích được điểm mạnh, điểm yếu của mỗi cách tiếp cận làm cơ sở nghiên cứu một nội dung lớn của đề tài là nghiên cứu HTTTKT trên góc độ quá trình và tác giả đã xác định rõ tiếp cận theo yếu tố cấu thành của HTTTKT. Bên cạnh đó, tác giả cũng đã tổng quan được các công trình nghiên cứu đánh giá hiệu quả HTTTKT và xác lập được quan điểm đánh giá dựa trên mức độ hài lòng của người sử dụng TT.

Hai là, làm rõ bản chất của HTTTKT, xác định, phân tích và làm rõ 5 nội dung cấu thành HTTTKT trong các CTCPXD; đồng thời xác lập được mô hình và giả thuyết nghiên cứu đánh giá hiệu quả HTTTKT thông qua mức độ hài lòng dựa trên năm nhân tố. Là hai nội dung lớn, làm cơ sở lý thuyết vững chắc để nghiên cứu thực trạng và giải pháp hoàn thiện HTTTKT.

Thứ ba, tác giả đã phân tích đặc trưng của CTCPXD ảnh hưởng đến HTTTKT, trên cơ sở đó xây dựng được quy trình nghiên cứu thực trạng HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam. Đồng thời đã thiết lập các phương pháp liên quan đến nghiên cứu thực trạng HTTTKT phù hợp với phạm vi, đối tượng nghiên cứu.

Thứ tư, khảo sát, xử lý, phân tích được thực trạng về 5 nội dung của HTTTKT tại các CTCPXD Việt Nam. Đồng thời làm rõ được mức độ hài lòng của nhà quản trị các cấp, không chỉ về chất lượng KT mà còn các yếu tố 4 yếu tố quan trọng tham gia vào HTTTKT.

Thứ năm, đánh giá được những mặt đạt được và mặt tồn tại của HTTTKT, tác giả đã dựa trên cơ sở lý thuyết, những mặt hạn chế và kết quả mức độ hài lòng của người sử dụng TTKT tại các CTCPXD Việt Nam, hoàn thiện 5 yếu tố cấu thành

HTTTKT theo hướng tích hợp TT của KTTC và KTQT trong 1 hệ thống dữ liệu chung gắn với điều kiện cụ thể.

2. Kết quả còn hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Kết quả còn hạn chế

Một là, nội dung nghiên cứu của đề tài bao gồm 2 phần lớn đó là nội dung HTTTKT và đánh giá hiệu quả HTTTKT. Quá trình nghiên cứu nội dung HTTTKT, tác giả chưa nghiên cứu được theo từng nhóm CTCPXD đã niêm yết và chưa niêm yết bởi nếu phân loại thì thực hiện đánh giá hiệu quả khá phức tạp.

Hai là, do phạm vi nghiên cứu của đề tài rộng, luận án không thể giải quyết hết tất cả các hoạt động trong CTCPXD theo từng yếu tố cấu thành HTTTKT.

Ba là, khi đánh giá hiệu quả HTTTKT thông qua mức độ hài lòng của người sử dụng, tác giả mới chỉ dừng lại ở đối tượng khảo sát là nhà QL các cấp mà chưa khảo sát được các đối bên ngoài nên mẫu điều tra mang tính đại diện chưa cao. Mặt khác, mức độ đánh giá mới chỉ giới hạn phạm vi các CTCPXD thuộc khu vực miền trung Tây nguyên, để ứng dụng cho ngành xây dựng Việt Nam, mô hình còn hạn chế nhất định; phân tố làm thước đo đánh giá mức độ hài lòng mới xây dựng trên 5 phân tố, chắc chắn sẽ còn các phân tố khác làm cơ sở đánh giá cho mức độ hài lòng của người sử dụng.

Hướng nghiên cứu tiếp theo

Trên cơ sở những hạn chế mà tác giả đã đưa ra sẽ là định hướng để tiếp tục nghiên cứu đề tài tiếp theo.

Một là, nghiên cứu nội dung HTTTKT tại các công ty cổ phần nên phân nhóm thành Công ty đã niêm yết và chưa niêm yết.

Hai là, giới hạn phạm vi nội dung nghiên cứu để giải quyết tốt hơn từng loại yếu tố cấu thành nên HTTTKT trong các CTCPXD.

Ba là, nghiên cứu đánh giá hiệu quả HTTTKT dựa trên mức độ của người sử dụng bên trong lẫn bên ngoài DN. Phát triển thêm phân tố làm thước đo đánh giá mức độ hài lòng của người sử dụng.

Bốn là, các giải pháp đề xuất hoàn thiện HTTTKT cần thăm dò ý kiến của các đối tượng sử dụng HTTTKT trong các CTCPXD.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

Năm công bố	Tên bài báo, tên các công trình khoa học đã nghiên cứu	Tên, số tạp chí công bố	Mức độ tham gia (là tác giả/đồng tác giả)
2017	Bàn về nội dung thực hiện trong thu thập dữ liệu KT liên quan đến doanh nghiệp xây dựng	Tạp chí Công Thương Số 10, tháng 9/2017	Tác giả
2018	Thực trạng xử lý dữ liệu KT tài chính trong điều kiện ứng dụng công nghệ TT tại các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	Tạp chí Công Thương Số 4, tháng 4/2018	Tác giả
2018	Một số vấn đề về thu thập dữ liệu KT tại các công ty xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	Tạp Chí Tài Chính Kỳ 1, tháng 11/2018	Tác giả PSG.TS. Trần Thị Hồng Mai
2019	Đánh giá hiệu quả HTTKT thông qua mức độ hài lòng của người sử dụng tại các CTCPCD Việt Nam.	Tạp chí KT và Kiểm toán, số 5/2019, 59 – 69.	Tác giả

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- [1] Trần Tuấn Anh và cộng sự (2014), *Ứng dụng kế toán quản trị chi phí và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp Việt Nam*, Tạp chí Tài chính.
- [2] Ta Quang Bình (2012), *Voluntary Disclosure Information in the Annual Reports of Non Financial Listed Companies: The Case of Vietnam*, Journal of Applied Economics and Business Research, 2: 69-90)
- [3] Bộ Tài chính (2015), *Thông tư 155/2015/TT-BTC, Về hướng dẫn công bố TT trên thị trường chứng khoán.*
- [4] Bộ Tài chính (2014), *Thông tư 200/2014/TT-BTC, Hướng dẫn KT áp dụng đối với các DN thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.*
- [5] Bộ Tài chính (2016), *Thông tư 133/2016/TT-BTC, Hướng dẫn Chế độ kế toán DN vừa và nhỏ.*
- [6] Nguyễn Trần Ngọc Diệu (2017), *Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người sử dụng đối với Hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Đà Nẵng*, Luận văn Thạc sĩ.
- [7] Bộ Xây Dựng (2016), *Thông tư 06/2016, Về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.*
- [8] Phạm Văn Dược & Trần Văn Tùng (2011), *Kế toán quản trị*, NXB Lao động, tr26.
- [9] Phạm Hữu Đồng (2014), *Hoàn thiện Hệ thống thông tin kế toán trong các trường Đại học công lập Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, tr70-85.
- [10] Bùi Nữ Thanh Hà (2005), *Giáo trình Nguyên lý Kế toán*, NXB Đà Nẵng, tr29.
- [11] Hồ Mỹ Hạnh (2013), *Tổ chức hệ thống thông tin quản trị chi phí trong các DN may Việt Nam*, Luận án tiến sĩ.
- [12] Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2014), *Phân tích và thiết kế Hệ thống thông tin kế toán trong các bệnh viện công*, Luận án tiến sĩ.
- [13] Huỳnh Thị Hồng Hạnh & Nguyễn Mạnh toàn (2013), *Đánh giá hiệu quả Hệ thống thông tin kế toán*, Tạp chí KT – Kiểm toán , trang 11 -15

- [14] Nguyễn Thị Hiền & cộng sự (2013), *Các nhân tố ảnh hưởng đến sự thành công của dự án ERP tại Việt Nam*, Tạp chí Phát triển Khoa học và công nghệ, số 16.
- [15] Quốc Hội (2014), *Luật DN số 68/2014/QH13, Điều 4*.
- [16] Lê Thị Hồng (2016), *Hoàn thiện Hệ thống thông tin kế toán trong các DN ộp lát Việt Nam*, Luận án tiến sỹ, tr43.
- [17] Nguyễn Đăng Huy (2011), *Tổ chức công tác Kế toán trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin tại các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu Việt Nam*, Luận án tiến sỹ.
- [18] Thái Phúc Huy và Cộng sự (2011), *Hệ thống thông tin kế toán tập 1*, NXB Phương Đông.
- [19] Nguyễn Thế Hưng (2006), *Hệ thống thông tin kế toán*, NXB Thống kê.
- [20] Huỳnh Lợi (2009), *Kế toán quản trị*, NXB Giao thông vận tải, tr18.
- [21] Võ Văn Nhị (2011), *Hướng dẫn lập, đọc và phân tích BC tài chính, BC Kế toán quản trị*, NXB Tài chính, tr9.
- [22] Hoàng Văn Ninh (2010), *Tổ chức Hệ thống thông tin kế toán phục vụ cho công tác quản lý trong các tập đoàn kinh tế Việt Nam*, Luận án tiến sỹ, tr18.
- [23] Nguyễn Công Phương và cộng sự (2012), *Nghiên cứu thực trạng công bố thông tin trong BC tài chính của Công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán tại thành phố Hồ Chí Minh*, Đề tài nghiên cứu Khoa học cấp cơ sở Đại học Đà Nẵng.
- [24] Chính Phủ (2009), *Phụ lục 01 về phân cấp, phân loại công trình xây dựng*, Ban hành kèm theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ.
- [25] Chính phủ (2015), *Nghị định số 32/2015/NĐ-CP quy định về QL chi phí đầu tư xây dựng*.
- [26] Chính phủ (2015), *Nghị định số 81/2015/NĐ-CP về quy định công bố thông tin đối với DN nhà nước*.
- [27] Lê Hoàng Phúc (2013), *Vận dụng chuẩn mực KT quốc tế để hoàn thiện hệ thống Báo cáo tài chính DN trong điều kiện ở Việt Nam*, Luận án tiến Sỹ.
- [28] Nguyễn Thị Bích Liên và Nguyễn Phúc Bảo Ân chủ biên (2016), *Hệ thống*

thông tin kế toán, Tập 2, NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

[29] Nguyễn Thanh Quý (2004), *Xây dựng hệ thống Hệ thống thông tin kế toán phục vụ quản lý doanh nghiệp kinh doanh bưu chính viễn thông*, Luận án tiến sĩ.

[30] Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, NXB Lao Động Xã Hội.

[31] Nguyễn Thị Thu Thủy (2017), *Hoàn thiện Hệ thống thông tin kế toán trong các công ty cổ phần xây lắp niêm yết trên thị trường Việt Nam*, Luận án tiến sĩ.

[32] Nguyễn Mạnh Toàn và cộng sự (2011), *Hệ thống thông tin kế toán*, NXB Tài chính.

[33] Thiều Thị Tâm, Nguyễn Việt Hưng và Phan Đức Dũng – hiệu đính (2007), *Hệ thống thông tin kế toán*, NXB Thống Kê.

[34] Phạm Châu Thành & TS. Phạm Xuân Thành (2012), *Giáo trình môn học Kế toán quản trị*, NXB Phương Đông.

[35] Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Ngọc Mộng (2015), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Hồng Đức.

[36] Hàn Việt Thuận (2008), *Giáo trình Hệ thống thông tin quản lý*, NXB Đại học kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

[37] Trường Đại học Kinh tế (2009), *Lý thuyết Kế toán*.

Tiếng Anh

[38] Al-Ali, H. (2013), *Factors Impacting the Effectiveness of Accounting Information Systems and Their Role in Reducing Costs at Jordanian Public Universities*, an unpublished thesis for master's degree, Al al-Bayt University.

[39] Arab Mazar Yazdi, M, (2003), *Accounting Information System*.

[40] Arab Society (2001), *Management Accounting: information for planning*, Amman, Sun Press.

[41] Arun Rai et al. (2002), *Assessing the Validity of IS Success Models: An Empirical Test and Theoretical Analysis*, Journal of Information Systems Research, 13.

[42] Azhar Susanto (2008); *Sistem Informasi Akuntansi: Struktur Pengendalian Risiko Pengembangan*; Edisi Perdana: Lingga Jaya.

[43] Bubaker Shareia (2016), *Accounting Information Systems in Developing*

Countries, Journal of Business & Economic Policy, Vol. 3, No. 1.

[44] Busra Kutlu & Asil Alkaya (2015), *Measuring the delone and mclean model of information systems succes applied to banking sector of Turkey*, International Journal of Advanced Computational Engineering and Networking, ISSN: 2320-2106.

[45] Ferdy van Beest, Geert Braam & Suzanne Boelens (2009), *Quality of Financial Reporting: measuring qualitative characteristics*, Netherland: Nice Nijmegen Center for Economics Working, tr09-108.

[46] Fidel (2007), *Extent of Influence of Environmental Factors, organizational , behavioral and technological effectiveness of accounting information systems at commercial banks in the Republic of Yemen*, Unpublished Master Thesis, Al Al-Bayt University, Jordan.

[47] Gefen D & Keil M (1998), *The impact of developer responsiveness on perceptions of usefulness and ease of use: an extension of the technology of the technology acceptance model*. The Data Base for Advances in Information Systems 29(2), 35–49.

[48] Gelinas, Ulrich & Dull, B. Richard (2012), *Accounting Information Systems*, 9th Edition. USA: South Western Cengage Learning.

[49] George H. Bodnar, William S. Hoopwood, (2004). *Accounting Information Systems*, 9th ed. NJ: Prentice Hall.

[50] George H. Bodnar, William S. Hoopwood, (2010). *Accounting Information Systems*, 10th ed. NJ: Prentice Hall.

[51] H. Sajady & M. Dastgir (2008), *Eveluation of the effectiveness of accounting information systems*, International Journal of Information Science and Technology.

[52] H. Wijewardena & A. De Zoysa (1999), *Comparative Analysis of Management Accounting Practices in Australia and Japan: An Empirical Investigation*, The International Journal of Accounting, 34(1), 49-70.

[53] Hair, J, F. Anderson, R.E., Tatham, R. L., và Black, W. C. (1998), *Multivariate data analysis (5th ed.)*, Prentice Hall International, Mew Jersey.

- [54] Hazar Daoud & Mohamed Triki (2013), *Accounting Information Systems in an ERP Environment and Tunisian Firm Performance*, The International Journal of Digital Accounting Research, Vol. 13, pp. 1 – 35. ISSN: 1577-8517.
- [55] Heidmann M. (2008), *The Role of Management Accounting Systems in Strategic Sensemaking 1st Edition*, Germany: Deutscher Universitats-Verlag.
- [56] Holthausen & Watts (2001), *The Relevance of the Value-Relevance Literature for Financial Accounting Standard Setting*, Journal of Accounting and Economics, vol. 31, no. 1-3: 3-75.
- [57] Hosein Alikha và cộng sự (2013), *Accounting information system versus management information system*, European Online Journal of Natural and Social Sciences, vol.2, No. 3(s), pp. 359-366.
- [58] IASB (2010), *The Conceptual Framework for Financial Reporting*, [pdf] Available at: <<http://eifrs.ifrs.org/eifrs/bnstandards/en/2012/framework.pdf>>. [65]
- Ijiri Y. (1995) „*Segment Statements and Informativeness Measures: Managing Capital vs. Managing Resources*”, Accounting Horizons, vol. 9, no. 3: 55-67.
- [59] James A. Hall & Peter E. Bennett (2011), *Introduction to accounting information systems*, South – Western Cengage Learning.
- [60] James A. Hall (2011), *Accounting Information Systems*, South-Western Cengage Learning, Seventh Edition.
- [61] Jen-Her Wu, & Yu-Min Wang (2006), *Measurement KMS success: A respecification of the DeLone and McLean’s model*, Information & Management, 43, 728-739.
- [62] Jogyanto HM (2007), *Model Kesuksesan Sistem Informasi*, Penerbit: Andi Yogyakarta.
- [63] Jon – Min – Choe (1996), *The Relationship among Performance of Accounting Information Systems, Influence Factors, and Evolution Level of Information Systems*, Journal of Management Information Systems, Vol.12 (No.04), tr215.
- [64] Julie Smith David et al, *The Research Pyramid: A Framework for Accounting Information Systems*, Research” Journal of Information systems Vol.13.No.1.

Spring 1999, Pp. 8-9.

[65] Kathleen M. Eisenhardt & Jeffrey A. Martin (2000), *Dynamic capabilities: what are they?* Strategic Management Journal.

[66] Lawrence A. Gordon và Danny Miller (1976), *A Backup Framework for the Design of Accounting Information Systems*, Accounting, Organization and Society, Vol 1, Issue 1.

[67] Lawrence A. Gordon và VK Narayanan (1984), *Management Accounting System, Awareness of Environmental Uncertainty and Organizational Structure: An Empirical Study*, Accounting, Organization and Society, Vol 9, Issue 1.

[68] Liang, P.J (2001), *Recognition: An Information Content Perspective*”, Accounting Horizons, vol. 15, no. 3.

[69] M. J. Ginzberg (1981), *Early Diagnosis of MIS Implementation*, Management Science, 27,4 (April 1981).

[70] Mahdi Salehi, Vahab Rostami, & Abdolkarim Mogadam (2010); *Usefulness of Accounting Information in Emerging Economy: Emperical Evidence of Iran*; Journal Revista De Contabilidad-Spanish Accounting Review.

[71] Mahmoud Al-Eqab & Noor Azizi Ismail (2011), *Contingency Factors and Accounting Information System Design in Jordanian Companies*, IBIMA Business Review.

[72] Marshall B.Romney et al. (2013), *Accounting information system*, Pearson Australia .

[73] Meiryani, 2014, *Influence of Top Management Support on the Quality of Accounting Information System and Its Impact on the Quality of Accounting Information*, Research Journal of Finance and Accounting, Vol.5, No.11).

[74] Meng Ful (2014), *Design of Accounting Information System of Modern Enterprises under Informatization Environment*, 2nd International Conference on Education Technology and Information System.

[75] Midah, I. (2009), *Factors Affecting Accounting Information Systems and Its Role in Strategic Decision Making at Jordanian Industrial Companies*, Damascus

University Journal of Economic and Law Sciences, Vol. 25, Issue 1.

[76] Montesinos Julve (1993), *Analisis de la informacion contable publica*, *Revista Española de Financiacion y Contabilidad*, vol. XXII.

[77] Moscovice, S.A., M, Simkin & N, Bagranoff (1997), *Core Concepts of Accounting Information Systems*. Fifth Edition, Wiley.

[78] Nantapanuwat Nattapol, Ractham Peter and Kaewkittipong Laddawan (2010), *An Investigation of the Determinants of Knowledge Management Systems Success in Banking Industry*, *International Journal of Economics and Management Engineering*, Vol:4, No:11.

[79] Nicolaou, A. (2000), *A Contingency Model of Perceived Effectiveness in Accounting Information Systems: Organizational Coordination and Control Effects*, *International Journal of Accounting Information Systems*, 1, 91-105.

[80] Noerlina, Johan and Yuliana Yoswara (2011), *Analysis and Design: Accounting Information System in Purchasing and Supplying*, *CommIT*, Vol. 5 No.

[81] Nunnally, J (1978), *Psychometric Theory*, New Yourk, McGraw-Hill.

[82] P.M.Healy, K.G.Palepu (2001), *Information Asymmetry, Corporate Disclosure and the Capital Markets: A Review of the Empirical Disclosure Literature*, *Journal of Accounting & Economics*.

[83] Pal.P (2006), *Accounting systems*, Mickolc: Economic.

[84] Petter, S., Delone, W. and McLean, E (2008), *Measuring Information Systems Success: Models, Dimensions, Measures, and Interrelationships*, *European Journal of Information Systems*, 17, 236-263.

[85] Rapina (2014), *Factors Influencing The Quality of Accounting Information System And Its Implications on The Quality of Accounting Information*, *Research Journal of Finance and Accounting*, Vol.5, No.2.

[86] Rapina (2015), *The effect of Organizational commitment and organizational culture on quality of accounting information mediated by quality of accounting information system*, *I J A B E R*, Vol. 13, No. 7.

[87] Romney, B.M. dan Steinbart, J.P, (2006), *Accounting Information Systems*,

Tenth Edition. USA: Pearson. Education, Inc., Upper Saddle River, New Jersey.

[88] Romney, Marshall B. & Steinbart, Paul John (2015), *Accounting Informations Systems*, Thirteenth Edition, Pearson Education Limited.

[89] Sasaki, N (1981), *Management and Industrial Structure in Japan*, Tokyo: Pergamon Press.

[90] Schermerhorn, J (2011), *Introduction to Management*, 11th Edition. USA: John Wiley & Sons.

[91] Schultze & Eierle (2013), *The role of management as a user of accounting information: implications for standard setting*, Accounting and Management Information Systems, Vol. 12, No. 2, pp.155 –189.

[92] See art. 242-6 Commercial Code (NCC). *Also tax law contains penalties the preparation of misleading statements and tax declarations*. See art. 1772-1 CGI.

[93] See Cass. Crim. 16. September 1985, no. 84-93-003 and art. 242-6 Commercial.

[94] Shahin, A.A. (2012), *Factors Impcting the Efficiency and Effectiveness of Accounting Information Systems in Commercial Banks Operating in Palestine*, Islamic University Journal, Palestine, Issue 3, Vol. 2.

[95] Song Lin & Xiong Huang (2011); *Advances in Computer Science, Environment, Ecoinformatics, and Education*; New York: Springer Verlag Berlin Heidelberg.

[96] Stair, Ralph M. & George W. Reynolds (2010); *Principles Of Information Systems, Course Technology*; 9th Editions; NY: Mc-Graw-Hill.

[97] Sumritsakun, Chaiyot (2012), *The effect of accounting information system effectiveness on accounting information usefulness via information trust and information timeliness as mediators: case study of Thai-listed companies*, International Journal of Business Research, Vol. 12 Issue 1.

[98] Van Zandt, H. F (1970), *How to Negotiate in Japan*, Harvard Business Review.

[99] Victor Munteanu và cộng sự (2011), *The financial information system central base in the managerial activity of an organization*, Journal of Information Systems

& Operations Management, Vol. 5 Issue 1, p56.

[100] Wilkinson, J.W., Cerullo, M.J., Raval, V (2000), *Accounting Information Systems: Essential Concepts and Application*, USA: John Wiley & Sons, Inc.

[101] William H. DeLone & Ephraim R. McLean (1992), *Information Systems Success: The Quest for the Dependent Variable*, Information Systems Research, 3(1).

[102] William H. DeLone & Ephraim R. McLean (2003), *The DeLone and McLean of Information Systems Success: A Ten-Year Update*, Journal of Management Information System, 19(4), 9-30.

[103] Wolfgang Wolfgang Schultze & Brigitte Eierle (2013), *The role of managerment as a user of accounting information: Implications for standerd setting*, Accounting and Management Information Systems Vol. 12, No. 2, pp.155 –189.

[104] Worthy, Ford, S (1991), *Japan's Smart Secret Weapon*, Fortune, 52-55. WU, F. H (1983), *Accounting Information systems*, Theory and Practice.MC Graw Hill.

[105] Wüstemann jens (2003), *Disclosure Regimes and Corporate Governance*. Journal of Institutional and Theoretical Economics (JITE) 159.

[106] Yahua Qiao (2011), *Instertate Fiscal Disparities In America*.

[107] Zsuzsanna Tóth (2012), *The Current Role of Accounting Information Systems*, Club of Economics in Miskolc TMP Vol. 8., Nr. 1., pp. 91-95.

Các trang web

[108] [Http://testbankwizard.eu](http://testbankwizard.eu), Jame A. Hall (2011), *Solutions Manual, Accounting Information Systems*.

[109] [Http://dpi.danang.gov.vn/chi-tiet?articleId=9174](http://dpi.danang.gov.vn/chi-tiet?articleId=9174), Võ Thành Cương

[110] [Http://kienthucxaydung.info/du-toan-xay-dung-cong-trinh](http://kienthucxaydung.info/du-toan-xay-dung-cong-trinh)

[111] [Http://tratu.soha.vn](http://tratu.soha.vn)

[112] [Https://wuestemann.bwl.uni-mannheim.de](https://wuestemann.bwl.uni-mannheim.de), Jens Wüstemann & Matthias Maucher (2004), *The Role of Accounting in the French Financial System*.

[113] [Https://wuestemann.bwl.uni-mannheim.de](https://wuestemann.bwl.uni-mannheim.de), Jens Wüstemann & Matthias

Maucher (2004), *The Role of Accounting in the French Financial System*.

[114] [Http://text.123doc.org/document/2309119-tim-hieu-ve-he-thong-ke-toan-nhat-ban.htm](http://text.123doc.org/document/2309119-tim-hieu-ve-he-thong-ke-toan-nhat-ban.htm).

[115] [Http://123doc.org//document/2309119-tim-hieu-ve-he-thong-ke-toan-nhat-ban.htm](http://123doc.org//document/2309119-tim-hieu-ve-he-thong-ke-toan-nhat-ban.htm).

[116] [Https://core.ac.uk](https://core.ac.uk), Victor Munteanu và cộng sự (2011), *The Financial Accounting Information System Centrral base in the Managerial Activity of an Organization*.

[117] [Https://pdfs.semanticscholar.org](https://pdfs.semanticscholar.org), William H. DeLone & Ephraim R. McLean (1992), *Information Systems Success: The Quest for the Dependent Variable*.

